

PHƯƠNG TRỜI CAO RỘNG

TẠP CHÍ VĂN HỌC PHẬT GIÁO
PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

Chủ nhiệm / Chủ bút:
VĨNH HẢO

Thư ký:
QUẢNG PHÁP

Trị sự:
NGUYỄN THANH HUY

Kỹ thuật:
HOA ĐÀM GROUP

Địa chỉ liên lạc:
P.O. Box 374
Midway City, CA 92655 – USA
Tel: (714) 623-4285
(714) 878-9723
E-mail:
vinhhao@vinhhao.net
phuongtroicaorong@vinhhao.net
www.vinhhao.net

Bài đăng trên Phương Trời Cao Rộng do văn thi hữu gửi đến bằng e-mail, đĩa (CD), hoặc viết tay trên một mặt giấy. Bài không đăng không gửi lại bản thảo. Tòa soạn nhuận sắc nếu cần. Bài có nhuận bút xin ghi rõ “yêu cầu nhuận bút.”

Phương Trời Cao Rộng là nơi tập đại thành những bài viết của Tăng Ni và văn thi sĩ Phật giáo khắp nơi, nhiều khuynh hướng, nhiều giáo hội, tông phái, do đó không nhất thiết phản ảnh quan điểm và chủ trương của tạp chí.

Mục Lục

1. Thư ngỏ người chủ trương, *Vĩnh Hảo*
2. Tiên Du tự – thơ Nguyễn Trãi, *Võ Đình dịch*
3. Đạo Phật là gì? – *Thích Đức Nhuận*
4. Một đóa vô thường, Như mây khói, Làn khăn, Bước chân, Thời điểm qua năm – thơ *Vương Đức Lệ*
5. Nguồn gốc và tiến trình hình thành Kinh Đại Bát Nhã – *Hạnh Cơ*
6. Vết chim bay, Đưa em tìm động hoa vàng – thơ *Phạm Thiên Thư*
7. Duy Tuệ thị nghiệp – *Thích Tuệ Sỹ*
8. Ngát trầm hương – thơ *Tâm Tấn*
9. Ngôn ngữ của Thiền và Thi ca – *Thích Thái Không*
10. Dáng Từ đôi Trại Thủy, Bước Chân Phật – thơ *Nguyễn Siêu*
11. Luân hồi Nghiệp báo – *Thích Đức Thắng*
12. Dư vang, Vì sao khùng, Mười hai con mắt – thơ *Bùi Giáng*
13. Trách nhiệm (Tarthang Tulku Rinpoche – *Trí Hải dịch*)
14. Cuồng, Kê cùng từ đi hoang trở về – thơ *Diệu Linh*
15. Xây dựng xã hội trên nền tảng Ngũ giới – *Nguyễn Phương*
16. Tâm Nguyệt, Tâm Duyên – thơ *Nguyễn Tất Nhiên*
17. Phật giáo và Khoa học – *Bs. Trần Xuân Ninh*
18. Nguyễn cầu – thơ *Vũ Hoàng Chương*
19. Đức Phật và cuộc chuyển hóa nhân sinh tận gốc rễ – *Ý Thu Am*
20. Thanh tịnh khúc – thơ *Thái Tú Hạp*
21. Tuổi trẻ và lý tưởng phụng sự xã hội - *Trần Trung Đạo*
22. Một ngày lại qua, Có phải ta là dòng sông – thơ *Liên Hoa*
23. Màu áo nâu sồng – tùy bút *Võ Hồng*
24. Nắng và Hoa sen – thơ *Diệu Trần*
25. Vạt nắng sân chùa — truyện ngắn *Chiêu Hoàng*
26. Giả hợp, Pháp không hai – thơ *Dương Huệ Anh*
27. Tiếng chim – tùy bút *Vĩnh Hảo*
28. Phật Pháp vấn đáp – *Đoàn Phật Học Đức Dục*
29. Ngắm mây, Chiêm bao, Biết mình là ai? – thơ *Hạt Cát*
30. Trở lại bến thùy dương - truyện dài *Hồ Trường An*
31. Thơ Nguyễn Thị Khánh Minh

THƯ NGỎ

Phật giáo Việt Nam đã và đang trải qua một giai đoạn cực kỳ đen tối theo vận mệnh của đất nước. Bao lâu dân tộc còn thống khổ, Phật giáo vẫn tiếp tục trầm mình trong dòng nghiêng ngả chệnh vênh của thế cuộc.

Không riêng gì đất nước Việt Nam băng hoại đạo đức, huyệt hắc hướng đi, cả thế giới điên đảo mộng tưởng này cũng rất cần sự đóng góp của Phật giáo để “trao cho thời đại” một nền đạo lý cao đẹp, trong sáng, trí tuệ, hầu kiến tạo một hành tinh hòa bình, an lạc thực sự.

Đáp ứng sự mong đợi đó, Phật giáo Việt Nam trong nước và hải ngoại, từ những giáo hội và tông phái khác nhau, đã cố gắng thật nhiều trong những năm qua trong việc tu tập và hoằng pháp. Kết quả như chúng ta thấy, các tu viện, tự viện, các trung tâm sinh hoạt Phật giáo, được tạo dựng khắp nơi. Ngay ở hải ngoại đã có khoảng 300 ngôi chùa của Phật giáo Việt Nam được dựng nên bởi chư Tăng Ni và phật-tử tị nạn. Trong nước thì các chùa cũ trước năm 1975 cũng được trùng tu, và một số chùa mới cũng được kiến tạo với sự tài trợ đáng kể của phật-tử hải ngoại.

Dù vậy, không thể vội vàng cho rằng Phật giáo cực thịnh khi nhìn thấy những biểu tượng của chùa chiền nguy nga, tầng lầu đông đảo trên đất nước cũng như tại hải ngoại ngày nay. Tất cả những biểu hiện ấy đều chỉ là sự ngoi dấy trên bề mặt của những nỗ lực gian khó nhằm tự khẳng định sự tồn tại của mình trong dòng sinh mệnh dân tộc, cũng như trong dòng sinh hoạt chính của các vùng đất lạ ngoài quê hương.

Khẳng định sự tồn tại của mình là một chuyện, truyền bá và phát triển đúng mức lại là chuyện khác.

Ở hải ngoại, do khác biệt về ngôn ngữ, Phật giáo Việt Nam vẫn còn như một người khách đang chào hàng, giới thiệu một sản phẩm xa lạ, khó hiểu. Những tăng sĩ có khả năng hội nhập (bằng ngôn ngữ) thì cũng chỉ giới thiệu được một phần nhỏ trong gia sản khổng lồ của Phật giáo.

Trong nước thì do hạn chế của bộ máy cầm quyền khắc nghiệt, một giáo hội thì bị ngăn cấm sinh hoạt, một giáo hội thì bị thúc đẩy phải làm những điều không muốn làm bên cạnh những phật-sự hình tướng bề ngoài.

Việc hoằng pháp vì vậy, có những khập khiễng, cực bực không thể tránh. Nhưng điều không ai có thể phủ nhận được là tăng ni và hàng cư sĩ phật-tử Việt Nam, dù ở bất cứ hoàn cảnh nào, cũng thiết tha góp sức mình cho việc hoằng truyền Phật đạo. Biểu hiện rõ nét của ý nguyện này được nhìn nhận qua các phương tiện truyền thông đại chúng như báo chí, truyền thanh, truyền hình và mạng lưới điện toán toàn cầu.

Truyền thanh, truyền hình thì hãy còn yếu kém, không kể ra nơi đây. Còn mạng lưới điện toán thì có thể nói là khá phong phú. Hầu như mỗi ngôi chùa lớn nhỏ tại hải ngoại đều có thể tự thiết kế và chủ trương một trang lưới. Cá nhân một

số cư sĩ phật-tử cũng góp phần không nhỏ trong việc hình thành các trang lưới Phật giáo. Nhưng không phải ai cũng có cơ hội và khả năng truy cập mạng lưới điện toán để đọc báo Phật giáo; cũng không phải ai thường sinh hoạt điện toán cũng thích đọc Phật Pháp trên mạng.

Riêng về báo chí (báo giấy - để phân biệt với báo điện tử) của Phật giáo Việt Nam:

- Tại hải ngoại, có thể nói là chưa đủ tầm vóc để có một chỗ đứng vững vàng trong nền báo chí của cộng đồng. Hầu hết các tờ báo Phật giáo đều được xuất bản như là tiếng nói của một giáo hội, một tông phái, hoặc của một ngôi chùa, cho nên, thường mang giá trị thông tin hơn là hoằng pháp. Dù vẫn có chủ trương hoằng pháp, nhưng lại bị vấn đề thông tin tràn lấp đi. Nhu cầu thông báo về giáo hội, tông phái, về sinh hoạt của cơ sở địa phương vẫn cao và nặng hơn nhu cầu hoằng pháp. Tờ *Phật Việt* gần đây xuất hiện tại Hoa Kỳ, được xem là tờ báo tâm cỡ với sự cộng tác của nhiều tôn đức và học giả Phật giáo lẫy lừng danh tiếng, nhưng bài vở nặng tính khảo cứu, cũng khó lòng tiếp cận được quần chúng. Mặt khác, Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại chưa có tuần báo, bán nguyệt san, hay nguyệt san, mà hầu hết đều phát hành mỗi năm vài ba số nhằm vào các dịp lễ lớn: Phật Đản, Vu Lan và Tết. Nếu phát hành định kỳ và thường xuyên mỗi tháng thì trong hình thức bản tin sinh hoạt của tự viện địa phương mà thôi.

- Trong nước, báo *Giác Ngộ* là tờ duy nhất được phổ biến công khai là do trực thuộc giáo hội nhà nước. Được “lợi thế” này thì tờ báo sống dai, số lượng in khá cao, nhưng lại phải chấp nhận những điều kiện cực miễn cưỡng khác: không thể nói hết những gì mình muốn nói, mà có khi lại phải nói điều mình không muốn nói. Còn một số tờ báo khác không trực thuộc nhà nước như tập san *Nghiên cứu Phật Học Thừa Thiên-Huế, Pháp Luân, Nội san Hoằng Pháp, Sen Trắng*, v.v... với nội dung thuần túy Phật Pháp, bài vở súc tích, giá trị, thực sự nhằm vào việc văn hóa, giáo dục, hoằng pháp đúng như sở nguyện của Sư giả Như Lai, thì phải chịu giới hạn khác: phổ biến nội bộ! Ngoài ra, những vị chủ trương các tờ báo “phổ biến nội bộ” này còn phải luôn ở trong tư thế: bản thân sẵn sàng chịu bị bắt, báo chí sẵn sàng chịu bị tịch thu và đình bản vĩnh viễn.

Điểm qua tình trạng báo chí truyền thông của Phật giáo Việt Nam như thế, để thấy rằng nhu cầu có một tờ báo Phật giáo đại chúng là cần và cấp thiết, không những để đáp ứng việc hoằng pháp trong hiện tại, mà còn để dọn đường cho các thế hệ con Phật tương lai.

Đó là lý do tạp chí *Phương Trời Cao Rộng* ra mắt, như là nơi nối kết và qui tụ những cây bút Phật giáo khắp nơi trên thế giới trong ước vọng chung là hoằng truyền Chánh Pháp.

Phương Trời Cao Rộng đăng tải những sáng tác mới đồng thời sưu tập những bài viết đã phổ biến giới hạn vì lý do này hoặc lý do khác, được tìm thấy từ các báo chí và trang lưới điện tử khác.

Nội dung *Phương Trời Cao Rộng* số này sẽ gửi đến độc giả ước vọng nhỏ của người chủ trương. Ước vọng nhỏ, vươn đến chỗ bao la vô tận của Phật Pháp.

Vĩnh Hào

Thơ Nguyễn Trãi

(*Võ Đình dịch sang Việt và Anh ngữ*)

Tiên Du Tự

Đoàn trạo hệ tà dương
Thông thông yết thượng phương
Vân qui thiên tháp lãnh
Hoa lạc giản lưu hương
Nhật một viên thanh cấp
Sơn không trúc ảnh trường
Cá trung chân hữu ý
Dục ngữ hốt hoàn vương.

Chùa Tiên Du

Chiều về cột mái chèo con,
Phăng phăng cất bước lên non thăm chùa.
Mây vẫn chiều lạnh giòng xưa,
Hoa rơi để lại hương đưa suối hiền.
Ngày tàn vượn hú triền miên,
Núi trơ sỏi đá trúc nghiêng bóng dài.
Bỗng nhiên ý nở tâm đài,
Lời chưa kịp nói phôi phai mất rồi.

Tiên Du Temple

As dusk falls,
I tie my short oars
and hurry up to the temple
The cloudy sky casts chill
on the monk's mats,
Petals scatter
and leave their fragrance in the brook.
The setting sun prolongs
the monkey's howl.
On the vast, bare hills,
Bamboos cast long shadows.
A thought comes to mind,
But before I say it
Just as suddenly it fades away.

ĐẠO PHẬT LÀ GÌ?

Thích Đức Nhuận

Để hiểu Đạo Phật là gì? Ta hãy gạt mọi thiên kiến chỉ cần tìm sâu vào nguồn giáo lý cao đẹp ấy, một nền giáo lý xây dựng trên sự thật để tìm hiểu sự thật, do đức giáo chủ Thích Ca Mâu Ni sáng lập. Với giọng thời gian biến chuyển; từ khi đạo Phật truyền bá trên trái đất, theo lẽ tuần hoàn, tất nhiên không thể tránh khỏi hưng.. suy. Do đó, ta có thể căn cứ trên quan điểm lịch sử để nhận xét; về mặt hình thức [dĩ nhiên] đạo Phật chịu ảnh hưởng hoàn cảnh ở những nơi mà đạo Phật đã truyền vào; tuy nhiên, trên tinh chỉ của đạo thì trước sau duy nhất.

Đạo Phật là đạo Phật, dù trải mấy nghìn năm mưa nắng, nhưng tinh hoa vẫn là tinh hoa của đạo, "tử bi", "trí tuệ" và là chân lý chiếu sáng trần gian, u tối, khác nào ánh nắng vàng thái dương chiếu tỏa khắp chân trời, quét sạch mọi tối tăm, đau khổ, mang vui tươi, xán lạn, tin tưởng, hy vọng cho muôn loài. Ở đây, trước hết, ta hãy hiểu thế nào là "Phật".

Định Nghĩa:

Phật:- Đấng Sáng Suốt hoàn toàn, giàu lòng từ bi, đức vị tha; nếu nói đủ Phải xưng là Phật Đà [Buddha], gồm có ba nghĩa chánh;

1. Đức Phật trước kia cũng là một Người, nhưng khác với người thường, vì Ngài cũng từ con người mê mờ [giác ngộ] nên không còn bị ràng buộc bởi nhân duyên phiền não sinh tử [giải thoát]. Nhưng sao gọi là Phật? "Phật" chỉ là danh từ chung để tôn kính đối với những bậc đã Đại giác Ngộ = Người Phật; Manussabuddha, là người cầm đuốc soi sáng cho cuộc đời. Đức Phật dạy; Tất cả chúng sinh đều có Phật tính và sẽ thành Phật trong mai sau, vì lý "Pháp Thân Bình Đẳng".

2. Đức Phật, từ chỗ tu chứng để tự giác và giác tha, và do đó, Ngài hiểu rằng chúng sinh với Phật cùng chung một bản thể, không hơn không kém. Đức Phật thường khuyên chúng ta; "Hãy bỏ tất cả để sẽ được tất cả". Ngài lại dạy; "Ta chỉ là vị Phật đã thành, có nhiệm vụ khai thị Phật tính [Buddhata] cố hữu của các người. Kẻ nào phát huy được Phật tính ấy tức sẽ thành Phật".

3. Phúc đức "và trí tuệ" của đức Phật đều hoàn toàn viên mãn. Địa vị đức Phật là địa vị độc tôn; Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác -Anuttara Samyak Sambodhi. Vậy ta có thể khái quát cả ba nghĩa ấy như sau; Đức Phật là đấng Giác Ngộ đã thấu triệt nguồn gốc vũ trụ và con người nguyên nhân do

đâu phát sinh, và đã dứt bỏ hết mọi mê mờ; Phúc, Trí trang nghiêm muôn hạnh đầy đủ. Và vì thế người đời tôn xưng đức Phật là một vị Thánh độc tôn trên các thánh. Đức Phật là hiện thân của ánh sáng chân lý.

Giáo - Những lời giáo huấn do chính đức Phật giác ngộ và thuyết minh, Nguồn giáo lý viên dung ấy gồm đủ công năng, phương pháp từ lý thuyết đến thực hành, một đạo học vạn năng, có mục đích truyền dạy và hướng dẫn chúng sinh trên đường về thực tại; Cứu Cánh Giải Thoát.

Đạo Phật là kho tàng tinh thần vô giá, một sự thật hiển nhiên. Chúng ta không thể bỏ qua. Nếu tự đặt mình vào địa vị khách quan để tìm hiểu sự thật [chân lý], lại càng không nên hời hợt với công việc của mình, và phải tận lực dày công nghiên cứu lắm mới mong có kết quả toàn mỹ. Vì lẽ, đạo Phật có cả tám vạn bốn nghìn pháp môn vi diệu, chứa đầy nhựa sống. Nguồn giáo lý gồm hai phương diện; "Tinh cảm" và "lý trí". Chúng ta đừng tìm hiểu đâu xa. Chân lý ở cạnh bên ta, nhưng thực ra, ta phải tin vâng theo lời Phật dạy, biết hướng về lẽ phải, để nhận chân sự vật một cách đúng đắn. Các kinh điển đạo Phật dồi dào ngoài sức tưởng tượng; đó là những cơ sở văn chương đứng bậc nhất trên hoàn cầu về hết thảy phương diện triết lý, thi ca và số lượng...

Như ta đã thấy và biết, hiện nay trên thế giới chưa một triết gia, khoa học, tôn giáo, chủ nghĩa nào đã phát minh và để lại cho nhân loại một kho tàng văn hoá "đại tạng kinh điển" to lớn như là đạo Phật. Hết thảy thế gian pháp đều là Phật pháp.

Nói tóm lại, giáo lý đạo Phật là như thật và là Nguồn Sống của hết thảy chúng sanh.

Những Nét Chính Của Đạo Phật.

-Về không gian, đứng về phương diện bản thể luận mà xét: từ khi có vũ trụ và con người cũng là lúc đạo Phật bắt đầu xuất hiện. Nói theo từ ngữ Phật học thì, đạo Phật là bản lai diện mục của vũ trụ vạn hữu và là đạo của Anh Sáng và tình thương, nên nói rằng: khi có chúng sanh là có đạo Phật.

-Về thời gian, một trong các vị Phật ra đời là đức Thích Ca Mâu Ni, cách nay trên hai mươi lăm thế kỷ, sau khi thành đạo bên gốc Bồ Đề. lần đầu tiên đức Phật thuyết pháp tại vườn hoa Lộc Uyển [Ấn Độ]: sự hình thành đạo Phật cũng bắt nguồn từ đó, rồi loan tỏa khắp thế giới với những thuyết lý thâm sâu, bao gồm trong mọi lãnh vực: tư tưởng, văn

chương, luân lý nghệ thuật và khoa học Không một môn học nào mà đức Phật lại không diễn đạt một cách tinh tường, quán triệt, là những phương pháp hướng dẫn con người, chúng sanh tiến tới Giác Ngộ và Giải Thoát. Nên cũng nói: Đạo Phật là Đạo của mọi người, của muôn loài, với những giáo lý thực tiễn;

1. Mở Rộng Cõi Lòng
2. Đưa sinh linh Tới ánh Sáng Chân Lý.
3. Xây dựng một xã hội Người Văn Minh. Giác ngộ và Giải Thoát

1. Mở Rộng Cõi Lòng

Tất cả hiện tượng trong vũ trụ đều có những mối tương quan mật thiết với nhau. Sở dĩ có sự riêng biệt là do sự mê chấp của từng cá thể, gọi theo danh từ Phật Học là "Chấp Ngã" Bẫy vào "vô ngã", Pháp "đạo Phật" khuyên ta mở rộng hai tay ôm vũ trụ vào lòng, và đừng bao giờ con người khép kín tâm tư lại. Hãy sẵn sàng đón lấy nhân đạo và từ bi. Quên đi những cái "ta" ích kỷ, nhỏ hẹp để được Yêu vũ trụ rộng lớn. Vì chính cái ta gọi là "ta" nó không hoàn toàn là một thực thể; thể rồi lại cứ nhận lầm cái "ta giả tạo" kia là thực, mà không nhận được cái ta chân thực trong pháp giới bao la, thì chúng sanh tránh sao không làm trái với "luật tương quan nhân quả" giữa sự vật. Cũng vì thế mà mọi khổ đau dồn dập bị gây nhiều ác nhân thêm. Thật là điều đáng tiếc; Nhưng làm thế nào có thể quên đi cái "ta bé nhỏ" để hòa điệu với cái "ta rộng lớn" của toàn thể vũ trụ vô biên? Một quan niệm chính xác, theo đạo Phật: "cái ta" cần phải diệt trừ để nhập vào bản thể chung cùng rộng lớn mà nó chỉ là một phần tử. Chúng ta là một bộ phận trong toàn thể nhip nhàng. Nguyên nhân của đau khổ không phải vì sống ở trên đời này, mà chính là vì một sự nhận thức nông cạn, lầm lạc của ta đối với đời sống. Chúng ta cần phải cởi bỏ mọi tư tưởng của một cái "ta" và có vậy ta mới trực nhận được mọi niềm vui sướng tràn ngập tâm hồn rộng lớn vô biên. Một hạnh phúc vĩnh cửu chỉ sống mạnh trong một tâm hồn giải thoát. Và những tâm hồn giải thoát chỉ có thể thực hiện, một khi cá nhân chịu nhường bước. Thân người được khỏe mạnh là nhờ ở sự quân bình của "lục phủ ngũ tạng" Tất cả những gì hiện hữu trong vũ trụ, khi đã được điều hòa. được quân bình, thì ta có thể nói rằng đó là một cảnh giới tuyệt đối. Một bản ngã đứng tách riêng ra ngoài vũ trụ tức là làm cho vũ trụ mất quân bình. Một bộ phận của thân thể đau, làm mất sự quân bình của toàn thân, mất sự quân bình thì không có sức khoẻ. Ngộ nhân một cái "ta" riêng biệt, tức là tạo một ung nhọt trong thân thể vũ trụ. Bởi nhận định như vậy, nên việc khuyên người Mở Rộng Cõi lòng, nhận toàn thể là mình, đây là công việc trước tiên của đạo Phật.

2. Đưa Sinh Linh Tới ánh sáng Chân Lý

Con người là hơn cả, vì có thể thực hiện được tất cả sự tốt đẹp Kinh Hoa Nghiêm -Y vào lời dạy ấy, đạo Phật không những đã hướng dẫn con người biết nhận chân giá trị mình mà còn giúp cho sự tìm hiểu nguồn gốc vũ trụ vạn hữu, không ngoài định luật "Lý Nhân Duyên Sinh".

Tất cả hiện tượng trong thế gian, dù hữu hình hay vô hình, tâm hoặc cảnh, đều do nhân duyên nhân quả kết hợp tạo thành, và chỉ là phản ảnh mê lầm của tâm thức biến hiện. Do đó, Đạo Phật phủ nhận những thuyết lý cho rằng "Tâm có trước vật" phái duy tâm, "vật có trước tâm", phái duy vật. Theo đạo Phật Thì, Tâm và Vật đồng thời cùng xuất hiện một lượt Hễ có tâm là có vật. và ngược lại. Vì Tâm -là tâm -của -vật và vật - là-vật -của -tâm,ta không thể xé đôi sự vật để nói ;Vật khác với Tâm, hay Tâm khác với Vật. Ta hãy dừng lại nơi đây, và đặt ra những nghi vấn ấy, như chúng ta nói: "Tâm có trước Vật" thì tâm ấy do đâu mà có? nương vào đâu? và phát sinh bằng những điều kiện gì? -Còn nói: "Vật có trước Tâm" lại càng vô lý, Bởi lẽ "Vật [vật chất = matière] thuộc loại vô tri, như khoáng vật, thực vật, và tâm[tinh thần = Spirituel]" thuộc tâm linh nên nó phải nương vào vật giới để tồn tại và phát triển nhưng không hoàn toàn lệ thuộc vào vật chất mà, trái lại, nó có thể điều động chỉ huy tất cả. Ta hãy lấy một thí dụ để chứng minh cho sự kiện này: Trong viên đá lửa vốn sẵn có tinh lửa nên khi ta bật thấy lửa phát hiện. Cũng thế, đạo Phật

Chủ trương "Lý nhân duyên Sinh", không thiên Tâm không ngã Vật. Ở đời, chẳng có chi là đơn độc cả, Mặt trời mọc, hoa nở, chim ca, tất cả đều ảnh hưởng mật thiết đến sự "sống", bằng trực tiếp hoặc gián tiếp, đó chẳng qua do Cái Này làm nhân làm duyên cho Cái Kia để phát sinh Hiện tượng giới Sở dĩ vạn vật trong vũ trụ có là do các yếu tố nhân duyên nhân quả nối tiếp nhau, trùng trùng duyên khởi, từ vô thủy đến vô chung. Sự thật là vật gì hiện hữu Trong cõi đời cũng "duyên với nhau cả". Từ nguyên tử nhỏ nhiệm đến các tinh tú xa xăm, đều có sự tương quan, liên lạc với nhau. Chính đức Phật đã dạy như vậy.

Đối với thực tại, không luận bản thể hay hiện tượng, đức Phật biết thế nào nói đúng như thế, Ba đời các đức Phật cũng đều nói như thế [Như tam thế chư Phật thuyết pháp chi nghi thức, ngã kim, diệt như thị, thuyết vô phân biệt pháp Kinh Pháp Hoa, phẩm phương tiện], Chẳng hạn, đức Phật nói: trong vũ trụ có rất nhiều thái dương hệ [Thế giới] hay trong một bát nước có vô số vi trùng, thì ngày nay các khoa học gia, chế ra kính viễn vọng [télescope] hay kính hiển vi điện tử [microscope électronique], người ta biết rằng mỗi tinh thể là một thế giới, hay trong một bát nước có rất nhiều vi trùng, Thật quả như lời đức Phật dạy. Ngài còn cho chúng ta biết thêm rằng: vũ trụ vạn hữu là chuyển biến vô thường, Điều này khoa học hiện đại cũng đã chứng minh: trong một hạt bụi rất nhỏ có vô số nguyên tử, quay chung quanh nhau, khác nào những hành tinh đi vòng quanh mặt trời vậy. Đứng về phương diện "người" mà nói thì, Phật là đáng đã thành tựu một nhân cách tối cao, sau khi thể nhập với toàn thể vũ trụ [s'identifier avec l infini] Đức Phật chỉ là vị giáo chủ siêu việt có những đặc điểm siêu diệt hơn các vị giáo chủ khác mà thôi, Thật ra, đức Phật không kiêu hành tự cho mình là "đấng tạo hóa" sinh ra muôn vật và cha cả muôn loài. Trong kinh Tăng Nhất A Hàm [Anguttara_Nikàya] có chép câu chuyện:

Một hôm, đức Phật trên đường đi hóa đạo tại

Buddhagaya[Béranès] thì gặp một người Bà La Môn chặn lại và hỏi:

- Ngài có phải là một vị trời?
- *Này Bà La Môn: Ta không phải là một vị trời, Đức Phật đáp.*
- *Vậy ngài có phải là quỷ yaksa? Là thần Gandharva?*
- *Ta không phải là quỷ Yaksa, không phải là thần Gandharva.*
- *Ngài có phải là người không?*
- *Ta là người nhưng không phải người thường.*
- *Vậy Ngài là gì?*
- *Này Bà La Môn: nên biết: Ta chỉ là một đức Phật [Buddha], một kẻ Giác Ngộ.*

Thật là minh bạch. Đức Phật không nhận mình là trời, là quỷ Yaksa, là Thần Gandharva, mà Ngài chỉ nhận mình là một Đấng Giác Ngộ [Buddha] Đặc biệt hơn, sau khi giác ngộ, đức Phật long trọng tuyên bố với thế gian: Ta là Phật đã thành. Các người là Phật sẽ thành [Kinh Phạm Võng] Tất cả đều có Phật tính, nếu chúng sanh biết y theo giáo lý của đức Phật để tiến tu nhất định cũng sẽ thành Phật và như vậy, cho ta thấy, giá trị tinh thần nhân bản toàn diện của đạo Phật là, trình bày sự thật về những mối tương quan giữa sự vật "hiện hữu" trong cuộc đời, để giúp con người có được chính kiến [hiểu biết chân chánh] hòng tạo lập cuộc sống mình và chuyển đổi hoàn cảnh chung quanh: để ánh sáng đạo mãi mãi ngời sáng làm đuốc soi đường cho những ai còn lầm Lạc, bỡ ngỡ chưa biết đến. Đạo Phật quả là một "Đạo đã xây dựng trên căn bản của" "Từ Bi" và "Trí Tuệ", là Nguồn Sống Cho Hết thảy.

3. Xây Dựng Một Xã Hội Người Văn Minh Giác Ngộ Và Giải Thoát

Đạo Phật là Nguồn Sống ở đời, và khi ta đã nhận chân được "lẽ sống" và thực hành theo thì đây, có thể nói, đạo Phật là căn bản tinh thần của một xã hội người văn minh, Giác Ngộ và Giải Thoát. Văn minh; nói suông chưa đủ, còn phải làm. Nhưng sự làm phần lớn do nơi con người quyết định. Mọi vấn đề đều do con người sáng tạo. Ngay cả đến ý niệm về một Thượng Đế siêu hình cũng là do trí tưởng tượng của con người sáng tạo, mà có. Con người là chủ động hết thảy mà chìa khóa mở cửa ngõ Niết Bàn [Nirvana] vẫn sẵn có nơi con người. Bởi thế đạo Phật luôn luôn lấy việc Giáo Dục Con Người Toàn Diện làm bổn phận chính cần làm và phải làm trong mọi thời đại, không phân màu da, tiếng nói chủng tộc.

Nhưng trên nguyên tắc xây dựng một xã hội Người Văn Minh, Giác Ngộ và Giải

Thoát, ta cần phải thực thi những nguyên tắc nào?

- **Về Phương Diện Luân Lý:-** Giá trị đích thực của Nền luân lý chân chính và sự hiểu biết và tôn trọng phẩm giá, nhân cách của tha nhân cũng như tự thể.

Luân lý là một quán lệ, một thói cư xử theo lẽ phải. Mà lẽ phải là phần cốt yếu của đạo làm người. Hãy tỏ ra mình có

đức hạnh, can đảm và hết lòng. Cố gắng thương yêu mọi loài. Con người chỉ xứng với danh nghĩa của nó chừng nào làm chủ được ý nghĩ, lời nói và hành động mình cả về nội giới và ngoại giới là một công trình to lớn, nhưng điều đáng ca ngợi hơn hết vẫn là sự điều ngự được chính mình. Do đó, về phương diện luân lý, đạo Phật đặt trọng tâm vào sự "Thiện Ác" vào "Tội Phúc Báo Ứng Phân Minh" và vào luật "Nhân Quả" vì biết rằng: Làm lành được sung sướng. Làm ác chịu khổ sở. Nhân nào quả ấy. Hành động của chúng ta hiện nay ra sao thì kết quả trong ngày mai cũng vậy y như thế. Một hành động tốt hoặc xấu của cá nhân sẽ có ảnh hưởng đến toàn thể không ít. Người có đạo đức luân lý là một con người hoàn toàn sung sướng nhất trên đời, khác nào như bông hoa nở đẹp, làm thơm cho cuộc thế. Pascal nói: "Luân Lý là cuốn sách tốt nhất của ta. Một cuốn sách mà ta cần phải tra cứu luôn. Luân lý rất cần cho xã hội con người. Sự sụp đổ về mặt luân lý sẽ là một tai họa lớn cho con người và cuộc đời".

Với nhận định trên và dựa vào thực tại, đạo Phật luôn luôn khuyên con người thực hành hạnh Từ, Bi, Hỷ, Xả, để làm đẹp cho chính con người và cho cuộc sống. Phẩm hạnh nào, tương lai ấy.

- **Về khả năng Trí Thức:-** Sự hiểu biết của con người là hơn các loài hữu tình khác. Trí tuệ con người quả là vằng hào quang làm sáng đẹp cho cuộc đời. Đạo Phật không chỉ thừa nhận khả năng trí thức con người mà còn vạch ra những phương thức để giúp con người biết cách sử dụng tài năng mình trong công cuộc tìm hiểu chân lý. Đối với cảnh vật hiện hữu như trực tiếp với ban ngày thì ta biết sáng, ban đêm biết tối. Đó là lối nhận thức thông thường. Đối với các pháp thuộc hệ siêu nhiên, đạo Phật quả là ánh sáng mặt trời chiếu soi vào khu rừng âm u tào tạp của thiên giới, tâm giới và siêu việt giới. Tuy nhiên, có điều ta nên nhớ: Kinh điển đạo Phật chỉ là ngón tay chỉ mặt trăng [chân lý], là chiếc bè đưa người qua sông mê, tới bờ giác; chứ kinh điển không là chân lý. Đó đó đạo Phật khuyên con người nên lấy lý trí tìm hiểu, phán đoán sự vật mà không nên áp dụng tình cảm trong việc tìm hiểu, phán đoán sự vật một cách vội vã, sai lầm. Câu chuyện đức Phật giáo hóa những người Kâlâmâ, khi những người này mang tâm trạng phân vân bối rối trước một ngã ba "chân lý", được ghi lại trong tập Anguttara Nikàya, đã nói lên cái tinh thần của Đạo như Thật [đạo Phật]: "Đừng tin tưởng một điều gì vì phong văn. Đừng tin tưởng điều gì vì có được nhiều người nói đi nhắc lại. Đừng tin tưởng điều gì dù là bút tích của thánh nhân. Đừng tin tưởng điều gì dù thói quen từ lâu khiến ta nhận là điều ấy đúng. Đừng tin tưởng điều gì do ta tưởng tượng ra lại nghĩ rằng một vị tối linh đã khai thị cho ta. Đừng tin tưởng bất cứ một điều gì chỉ vin vào uy tín của các thầy dạy các người. Nhưng chỉ tin tưởng cái gì mà chính các người đã từng trải, kinh nghiệm và nhận là đúng, có lợi cho mình và cho kẻ khác, chỉ có cái đó mới là đích tối hậu thăng hoa cho con người và cuộc đời. Các người hãy lấy đó làm chỉ chuẩn". Đó là lời dạy chí tình mà đức Phật đã thân tặng con người trong cõi đời này, Trí thức con người cao viễn chừng nào thì cuộc sống con người càng văn minh, tiến bộ chừng

ấy. Thật vậy, dù là vật vô giá trị nhưng khi trí thức con người để ý tới thì nó cũng trở nên có giá trị, và ngược lại. Trí tuệ con người quyết định cuộc sống con người.

- Về Giá Trị Thực Hành:- Bằng vào sự thật và phương pháp mà đức Phật đã chứng ngộ và thực hành rồi lấy đó làm tiêu chuẩn cho mọi sinh hoạt trần giới, đạo Phật khuyến con người thực hành hai đặc điểm:

1. Vì lòng thương yêu rộng lớn, nguyện cứu khổ hết thấy chúng sanh -Lòng Từ Bi. 2. Thức nhận, mọi sự vật hiện hữu cuộc đời là biến đổi vô thường và "chúng có những Tính, Tướng, Thế, Dụng khác nhau: nhưng điều bình đẳng trong cùng một Phật tính.

- Trí Sáng Suốt

Với nhận thức ấy, đạo Phật quả đã đề cao giá trị con người lên tột đỉnh cao sang, đó là giá trị bình đẳng giữa Phật và chúng sanh - một sự bình đẳng triệt để và cứu cánh là, tất cả chúng sanh đều có Phật tính và sẽ thành Phật trong mai sau, nếu chúng sanh biết giác ngộ. Đạo Phật đã đặt con người vào thế chủ động, để tự cứu và cứu người, cứu đời, một cuộc dẫn thân có ý nghĩa.

Giáo lý đạo Phật dạy cho con người nhận rõ thực chất của mỗi công việc làm mà thí dụ dưới đây là một bằng chứng. Hai người cùng thi hành một việc nghĩa, một người chỉ biết làm với bốn phận và hết lòng: người kia, trái lại họ làm là cốt để thoả mãn lòng ham danh, vụ lợi. Tuy là cùng một việc mà hai ý nghĩa khác nhau. Ta hãy hy sinh thân thể mình cho những lý tưởng cao thượng, những hành động chân chánh chính và những sự nghiệp lớn lao. Chỉ khi nào người ta thực hành theo tiếng gọi của lương tâm, của lòng thương yêu thương và trí sáng suốt mới thật là thể hiện tinh thần Từ Bi, Trí tuệ của đạo Như Phật. Cho nên, mọi giá trị thực hành trong đạo Phật là, nhằm mục đích Chân hóa [tôn trọng sự thật:Lẽ phải]; Thiệt hóa [con người theo, đạo Phật là luôn luôn đổi mới tâm hồn và cải tạo hoàn cảnh, nếp sống mình và làm hiển lộ sự trong ánh sáng trong mọi ý nghĩ lời nói, việc làm, biết hướng về nẻo Thiện: đó là con đường dẫn đến chính đạo]; Mỹ hóa [để làm đẹp cho chính tự thân và cho cuộc sống]. Do đó, nhiệm vụ trước tiên và sau cùng của đạo Phật là xây dựng cõi Niết Bàn hạnh phúc trên trần thế. Vậy Niết Bàn là gì? -Niết Bàn [Phạm ngữ:Nirvana] là một trạng thái tâm linh hoàn toàn tĩnh [trong sáng], biểu thị sự an vui, tự tại, giải thoát và chỉ thể hiện sau khi con người đã trừ diệt hết Tham mọi tham ham muốn bất chính [Sân oán hờn, giận dữ, ganh ghét, si mê chấp ngã tướng, pháp tướng.] Niết Bàn là lý tưởng cao đẹp nhất của chúng sanh. Nó không phải ở ngoài thực tại cuộc đời này. Nói cách khác, Niết Bàn chỉ là trạng thái tâm hồn của con người, một khi đã hoàn toàn giác ngộ, thoát khỏi những mê muội, đau khổ, không còn bị ràng buộc bởi phiền não nhiễm uế, đồng thời thể nhập với toàn thể vũ trụ không gian vô biên... Thời gian vô tận..., và vượt ra ngoài cảnh sinh diệt tương đối. Đó là đứng về phương diện nhập thế hóa đạo thì, đạo Phật đề ra các pháp môn thông dụng như: "Tứ Nhiếp Pháp" "Lục hòa" là những pháp môn

thiết yếu nhằm xây dựng

- Một đời sống kiểu mẫu: PHẬT.
- Một gia đình kiểu mẫu: TĂNG
- Một xã hội kiểu mẫu: NHÂN BẢN
- Một nhân loại kiểu mẫu: TỊNH ĐỘ
- Một lý tưởng tối cao: PHẬT ĐÀ

Trên bước đường dẫn đến lý tưởng: Phật, con người, nếu muốn thành công viên mãn, cần phải học, hiểu và tin giáo lý do đức Phật đã thực chứng giác ngộ Thuyết giải rồi nương theo đó, để làm tiêu diệt hẳn những bản ngã nhỏ bé, ích kỷ, để phát hiện những tình thương cao rộng và để vui sống với hoàn cảnh chung quanh "Chẳng có hạnh phúc nào có thể so sánh được với sự yên tĩnh tĩnh của tâm trí [Digha-Nikaya]". Thật vậy, hạnh phúc và văn minh nói chung, có thể nói như phát xuất từ trái tim trong khối óc sáng nơi mỗi con người chúng ta. Khi con người đã biết thương yêu, bao bọc và giúp đỡ lẫn nhau thì công cuộc Xây Dựng Một Xã Hội Người Văn Minh, Giác Ngộ và Giải Thoát sẽ không còn xa vời nữa. Nếu mọi người biết áp dụng đạo Phật trong cuộc sống hằng ngày, thiết tưởng Cảnh Niết Bàn Chân Hạnh Phúc sẽ hiện ra ở ngay thế giới này, chứ chẳng cần phải tìm ở một nơi nào xa lạ? Ngoài đạo Phật, chúng ta tìm đâu có những kết quả tốt đẹp ấy.

- Đạo Phật, NGUỒN SỐNG VÔ TẬN.

Đạo Phật tượng trưng cho lý tưởng sống cao siêu và rất thực tiễn của con người. Nói tắt, nguồn giáo lý ấy bao gồm trong một chữ "Pháp ".Chữ này có nghĩa là "vạn sự vạn vật [tức Nhất thiết Pháp]". Và, đó đây mà, mọi lý luận, mọi quan niệm về Lẽ Sống, Cách sống, Lối sống và Mọi sự sống trên đời, đạo Phật đều trình bày một cách chính xác, từ đại thể tới chi tiết của từng sự vật, hiện tượng -"Pháp Nhĩ Như Thị ", muôn vạn sự vật bản lai là như thế đó, Cũng như nói rằng đạo tức là đời, vì đạo cần phải gắn kết với cuộc đời để tồn tại và triển khai. Hay nói cách khác, đạo Phật là Nguồn Sống Của Mọi Sự Sống. Ta có thể hình dung "đạo" qua những từ ngữ, như "Thường [chân thường, vĩnh viễn]"; Lạc "[an vui, giải thoát]"; Ngã "[tự chủ, tự do, tự tại]"; "Tịnh [Trong sạch, sáng suốt, hoàn toàn]": hoặc như ánh đạo vàng rực rỡ, như bông Sen nở giữa đầm mà hương thơm thì tỏa khắp mọi nơi. Giáo lý đạo Phật là dạy cho con người. biết sống đúng tinh thần "từ bi, vị tha" để làm đẹp cho chính mình và cho cuộc đời. Điều này lịch sử đã chứng minh. Đạo Phật, không phải "cố cựu" cũng không phải "cách tân" mà chỉ là những phương thuốc điều trị mọi tâm bệnh, thân bệnh của con người, chúng sanh, nghĩa là, tùy trình độ, căn cơ mà hóa độ. Bất cứ làm công việc gì hễ có lợi cho mình, cho người, đây là đạo Phật. Với tinh thần tích cực ấy, đạo Phật không phải là phản tiến hóa, đi ngược trào lưu, làm hèn yếu con người như một số người đã nhìn đạo Phật dưới nhiều danh phán hóa sai lầm, bỏ ngoài cả thời đại suy đồi và phái tiêu cực. Không Bằng vào tuệ giác, đạo Phật đã nhìn đời một cách toàn triệt, nên quan niệm của đạo Phật có hai điều:

Đức Phật là cầm đuốc dẫn đường, là bậc đạo sư muôn thuở.

Giáo lý đạo Phật là dạy cho con người quán đạt chân lý để tự thân giải thoát khổ đau, mê tối.

Nói tóm lại, đạo Phật có đủ phương thức giải thoát cho con người, chúng sinh, hết mọi mê tối, khổ đau, và cuộc sống an vui. tự tại -Một đạo tôn trọng lý trí của người và quyền sống của hết thảy. Đó đây, đạo Phật truyền bá tới đâu cũng được quần chúng hoan nghênh, tin tưởng và phụng sự, khác nào như vầng thái dương chiếu tự trên cao, không một nơi nào lại không có ánh sáng.

Đạo Phật là chân lý. Vì "đạo Phật là tất cả" -vô cùng thu về một điểm = Phật [chân lý]. Tất cả là đạo Phật -một điểm tỏa rộng khắp pháp giới bao la = Giáo [Phương pháp đạt tới chân lý]. Đây là Tinh Hoa trong toàn bộ giáo lý đạo Phật.

Xin thân tặng những ai muốn tìm hiểu ĐẠO PHẬT LÀ GÌ.

oOo

Thơ Vương Đức Lệ

Một Đóa Vô Thường

Ta đi quá nửa đường trần
Qua cơn thành trụ, còn phần hoại không
Hạt tình kết quả tai ương
Hóa sinh, một đóa vô thường đó thôi!

Như Mây Khói

Như mây, như khói
Tình vội tan đi
Ta lên tiếng gọi
Chỉ nghe buồn về...

Lần Khân

Ta có vay đâu cũng nợ nần
Tình em chưa trả, cứ lần khân.
Mỗi chiều bước chậm chân trên phố
Qua cửa nhà em chẳng dám dừng.

Khói Hương

Mai sau còn dấu chân người
Về thăm ta giữa đất trời cỏ sơ?
Nồng nàn bụi phấn hương xưa
Ta quên chứng giám em vừa thấp nhang!

Bước Chân

Mỗi bước chân đi, huyết tới gần
Người trăm năm nín mọng trăm năm
Mới ngày mẹ dặt tay lần cửa
Cửa hẹp trần gian khép lại dần!

Thời Điểm Qua Năm

Nằm nghe chuông, trống đồ hồi
Xòe tay tính đốt, ngâm ngùi tuổi hoa
Mai này ai ghé thăm ta
Có chằng người đáp xe ma qua đường.

NGUỒN GỐC và TIẾN TRÌNH HÌNH THÀNH KINH ĐẠI BÁT NHÃ

HẠNH CƠ

A) DẪN NHẬP

“*Bát Nhã*” là tiếng phiên âm của chữ Phạn “*Prajna*”, có nghĩa là trí tuệ, là trí sáng suốt có thể thông hiểu mọi việc ở đời. Nhưng, trong Phật học, khi nói đến “**trí tuệ**”, chúng ta phải phân biệt có bốn loại, khác nhau rất xa:

1. Trí tuệ của phàm phu: Mọi người ở thế gian đều có trí hiểu biết bình thường. Khi cái trí hiểu biết ấy quá thấp kém, không biết suy nghĩ, không biết gì ngoài những hoạt động bình thường, người ta gọi đó là hạng người ngu si, hay tệ hơn nữa là “đần độn”. Đối với người có cái trí hiểu biết trên mức bình thường, nghe một hiểu mười, tự mình biết suy nghĩ một cách chín chắn, thấy rõ những việc phải trái, tốt xấu, v.v..., người ta gọi đó là hạng người khôn ngoan, lanh lợi, thông minh. Trên nữa là hạng người thông thái vượt trội hơn tất cả, có khả năng tìm hiểu, khám phá, sáng tạo, phát minh; được gọi là hạng người có **trí tuệ**. Một mưu chước hay, một hành động tốt của hạng người này có thể đem lại lợi ích, an vui cho nhân quần xã hội, và họ trở thành những bậc anh hùng, vĩ nhân; nhưng một mưu mô thâm độc, một hành động bạo ác của họ lại sẽ đem khổ đau, tang thương đến cho cả nhân loại, và họ trở thành những hung thần, ác quỷ. Như vậy, **trí tuệ của người thế gian** thật giống như con dao hai lưỡi, có thể giúp đời mà cũng có thể hại người. Và theo như kinh nghiệm mà mọi người trong chúng ta đều có được, ai cũng thấy rõ, **cái trí tuệ của thế gian**, giúp ích thì ít, mà phá hoại thì nhiều không thể kể xiết! Bởi vậy, trong giáo lý đạo Phật, “**thế trí**” được coi là một trong tám tai nạn lớn (bát nạn) của con người. – Và “**thế trí**” chính là loại trí tuệ của hạng người “**phàm phu**”, tức là hạng người không tu học theo thánh đạo, không tỏ ngộ chân lý, không tin nhân quả, tội phước báo ứng...

2. Trí tuệ của Nhân và Thiên thừa: Cũng thuộc trong vòng thế gian, nhưng có những người có trí sáng suốt, nhận rõ những hoàn cảnh khổ đau trong thế gian là do chính mình gây ra, và do chính con người gây ra cho nhau. Họ phát tâm quay về nương tựa nơi Ba Ngôi Báu, tu học theo chánh pháp, hành trì **năm giới cấm** trong đời sống hằng ngày; cốt tu tập, rèn luyện bản thân trở thành một con người đứng với phẩm giá một con người chân chính. Họ tin nhân quả nên quyết

định không tạo nghiệp ác, không gây đau khổ cho người khác để khỏi phải chịu những quả báo đau khổ về sau; đồng thời quyết tâm tạo nghiệp lành để hưởng được phước báo an vui mãi mãi. Đó là những người có trí tuệ của hàng **Nhân thừa**, tức là hạng người có trí sáng suốt hơn hạng phàm phu, biết vượt lên trên cái tư cách phàm phu, sống xứng đáng với phẩm cách của một con người chân chính, toàn thiện, cao thượng. Nếu phát tâm mạnh mẽ hơn một bậc, những người này có thể tu tập trọn vẹn mười nghiệp lành, hoàn toàn không gây bất cứ một nỗi khổ đau (hoặc do thân thể hành động, hoặc do miệng lưỡi nói năng, hoặc do tâm ý suy nghĩ) nào cho chính mình và cho người khác, biết tu tạo phước đức trong mọi cơ hội, không từ bỏ một việc thiện nhỏ nào mà không làm. Đó là họ tạo nghiệp lành để hưởng được phước báo của chư thiên, không đau khổ như loài người, sung sướng và sống lâu hơn loài người rất nhiều. Được như vậy là vì hạng người này có được loại trí tuệ của hàng **Thiên thừa**, và biết tu tập những pháp môn của hàng Thiên thừa. – Tuy cũng thuộc trong phạm vi thế gian, nhưng những người ở hàng Nhân thừa và Thiên thừa không coi trọng loại “**thế trí**” của hạng phàm phu; vì họ thấy rõ rằng, “**thế trí**” chỉ mang lại tình cảnh đau khổ triền miên cho chúng sinh mà thôi.

3. Trí tuệ của hàng Nhị thừa: Nhị thừa là hai thừa Thanh-văn và Duyên-giác. Con người thế gian, dù có hay không có “**thế trí**”, đối với giáo lý đạo Phật, họ vẫn là phàm phu, vẫn phải đau khổ triền miên, vì đời sống luôn luôn tạo nghiệp bất thiện, mà không thấy biết có một con đường chánh để đi theo. Nhưng nếu có những người nào đó, nhờ duyên lành gặp được Phật pháp, phát tâm tu học theo chánh đạo, thì biết rằng những người này đã có trí tuệ -- loại trí tuệ cao hơn, sáng suốt hơn, đúng đắn hơn loại “**thế trí**” của phàm phu; đó là trí tuệ của hàng Nhân và Thiên thừa. Dù vậy, Nhân và Thiên thừa cũng vẫn còn thuộc trong vòng thế gian, vẫn còn chịu đau khổ trong biển sinh tử luân hồi. Nếu có duyên lành lớn hơn, trí tuệ cao trội hơn, họ sẽ phát tâm mạnh mẽ hơn, nguyện từng bước thoát dòng phàm phu để từng bước nhập vào dòng thánh -- dưới thấp là thừa Thanh-văn, lên trên là thừa Duyên-giác. Những hành giả tu tập ở hai thừa này đều có trí tuệ cao hơn, sáng suốt hơn, thanh tịnh hơn các loại trí tuệ của thế gian. Bằng trí tuệ ấy, họ quán sát thấy rõ thế gian là biển khổ đau; và khổ đau là kết quả của bao nhiêu phiền

não, vô minh độc hại. Họ quán sát thấy rõ mọi sự vật trong thế gian đều do nhân duyên giả hợp mà thành, chúng luôn luôn biến đổi, không có gì trường tồn chắc thật, không có tự ngã tồn tại độc lập, không có niềm vui chân thật; chúng sinh do nghiệp báo mà cứ lần quần chìm đắm trong vòng sinh tử luân hồi... Do đó, họ sinh tâm nhàm chán, xa lánh thế gian, phát tâm tu tập theo chánh đạo để dứt trừ phiền não vô minh, giải thoát khỏi chôn thế gian khổ đau, cắt đứt vòng sinh tử luân hồi, an trú trong cảnh giới niết bàn tịch tĩnh. Và do thành quả này, trí tuệ của hàng Nhị thừa cũng được gọi là **“trí tuệ xuất thế gian”**.

4. Trí tuệ lớn của Bồ-tát thừa: Tuy trí tuệ của hàng Nhị thừa đã được liệt vào loại trí tuệ xuất thế gian, nhưng vẫn chưa phải là loại trí tuệ cao tột. Các bậc A-la-hán hay Bích-chi Phật, tuy đã dứt sinh tử luân hồi, chứng đắc niết bàn tịch tĩnh, nhưng đó chỉ là thành quả của công phu dứt trừ hết kiến tư hoặc, còn đối với bản thể hay thật tướng của vạn pháp thì vẫn chưa thấu rõ trọn vẹn; quý ngài tuy đã giác ngộ, nhưng thành quả giác ngộ chưa rốt ráo -- chứng tỏ, ở hàng Nhị thừa vẫn còn tồn tại phần vô minh vi tế. Chỉ khi nào đạt đến quả vị Phật-đà thì thành quả giác ngộ mới rốt ráo trọn vẹn, vô minh hoàn toàn dứt tuyệt, được gọi là bậc “Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác”. Nhưng, muốn tiến đến quả vị Phật, hành giả phải tu tập hạnh Bồ-tát; đó là điều tất yếu, không có cách nào khác. Vậy nên, hành giả tu tập Bồ-tát hạnh là cốt để làm Phật; và họ được liệt vào hàng Bồ-tát thừa. Trí tuệ của những hành giả Bồ-tát ở buổi ban sơ mới phát tâm tu tập, dĩ nhiên là còn rất cạn cợt, nhưng sau khi đã trải qua thời gian dài tu tập tinh chuyên, khi bước lên hàng Thập-địa, với tâm nguyện rộng lớn, thì trí tuệ của họ cũng rộng lớn vô cùng. Trí tuệ của hàng Bồ-tát thấy rõ được thật tướng của vạn pháp, cho nên Bồ-tát không còn chấp trước, điên đảo; hoàn toàn tự tại vô ngại, phát nguyện độ sinh, tự lợi lợi tha, cho đến khi “giác hạnh viên mãn”. **“Bát nhã”** chính thực là loại trí tuệ này; hay nói cách khác, trí tuệ của hàng Bồ-tát mới thực sự được gọi là **“Bát Nhã”** (hoặc cũng gọi là *Trí Bát Nhã*, hay *Trí Tuệ Bát Nhã*). Trí tuệ của Bồ-tát rất rộng lớn, cho nên cũng gọi là “đại bát nhã”. Trong rất nhiều pháp hội, đức Phật đã từng dạy nhiều pháp môn vi diệu để giúp cho hàng Bồ-tát phát huy loại trí tuệ rộng lớn này. Những lời dạy ấy, về sau đã được các bậc thánh tăng kết tập, làm thành kinh *Đại Bát Nhã* -- hoặc gọi đầy đủ là kinh **Ma Ha (Đại) Bát Nhã Ba La Mật Đa** (Maha-prajnaparamita-sutra). Chữ **“ba-la-mật-đa”** có nghĩa là đến bờ giải thoát, ý nói, nhờ có trí tuệ rộng lớn mà Bồ-tát vượt thoát sông mê, đạt được quả vị Phật-đà. Vì vậy, toàn thể tên kinh, **Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa**, có thể được dịch ngắn gọn là *Đại Trí Độ*, hay *Tuệ Giác Siêu Việt*.

B) NGUỒN GỐC KINH BÁT NHÃ

Kinh *Đại Bát Nhã* đã được chính đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng nói, trải qua nhiều pháp hội, tại bốn đạo tràng lớn: núi Linh-thứu, tu viện Kỳ-viên, cung trời Tha-hóa-tự-tại, và tu viện Trúc-lâm. Đại sư Trí Khải của tông Thiên Thai (Trung-quốc) đã y cứ vào nội dung kinh điển mà phân loại và hệ thống hóa các thời giảng pháp của đức Phật. Ngài đã phân

chia thời gian bố giáo của đức Phật (theo thuyết cũ là 49 hay 50 năm) làm năm giai đoạn, trong đó, kinh hệ *Bát Nhã* thuộc giai đoạn thứ tư -- gọi là **“Bát Nhã Thời”** -- chiếm một thời gian dài đến 22 năm.

Nhưng, vì nguyên do gì mà đức Phật nói kinh này? Trong bộ luận *Đại Trí Độ*, Bồ-tát Long Thọ đã đưa ra những nguyên do sau đây:

- Vì muốn chỉ dạy đầy đủ về Bồ-tát hạnh mà đức Phật nói kinh *Đại Bát Nhã*.

- Vì muốn giúp cho các vị Bồ-tát được tăng thêm lợi ích trong công phu tu tập pháp môn “Niệm Phật Tam Muội”, mà đức Phật nói kinh *Đại Bát Nhã*.

- Sau khi thành đạo dưới gốc cây bồ đề, vì chuẩn hứa sự ân cần khuyến thỉnh của chư thiên, và cũng vì nhớ đến tâm nguyện đại từ đại bi của mình, nên đức Phật đã quay bánh xe pháp; và chính vì **“Bát nhã ba la mật”** là pháp sâu xa nhất trong các pháp, cho nên đức Phật đã nói kinh *Đại Bát Nhã*.

- Vì trong thế gian có kẻ hoài nghi, cho rằng Phật đã không chứng được “nhất thiết trí”, để hóa giải mọi nghi ngờ này, đức Phật đã nói kinh *Đại Bát Nhã*.

- Có nhiều chúng sinh bị tà sư mê hoặc, tâm đắm chìm trong tà pháp, không vào được chánh đạo; đức Phật muốn chỉ bày thật tướng của vạn pháp để đoạn trừ tất cả mọi nghi kết của chúng sinh, cho nên đã nói kinh *Đại Bát Nhã*.

- Có nhiều người tâm đầy tà ác, tật đố, phi báng đức Phật là người có trí tuệ không ra khỏi trí tuệ của loài người, chỉ khéo dùng huyền thuật để mê hoặc người đời. Để hóa giải những lời phi báng ấy, và đồng thời để giúp mọi người tin nhận chánh pháp, vượt thoát lưới tà kiến, diệt trừ kiết sử, được an vui tự tại, cho nên đức Phật đã nói kinh *Đại Bát Nhã*.

- Cũng có người nghĩ rằng, Phật cũng như mọi người, cũng có sinh tử, cũng có lúc chịu đói khát, cũng bị lạnh bị nóng, cũng phải già bệnh, v.v... Để dứt trừ những ý nghĩ đó, đức Phật đã nói kinh *Đại Bát Nhã*.

- Có rất nhiều người mang kiến chấp cực đoan, hoặc chuyên cầu khoái lạc, hoặc chuyên khổ hạnh hành xác; Phật vì hóa độ cho những hạng người này, đưa họ vào Trung Đạo, nên đã nói kinh *Đại Bát Nhã*.

- Để phân biệt quả báo cúng dường sinh thân và pháp thân, mà đức Phật đã nói kinh *Đại Bát Nhã*.

- Vì muốn giảng thuyết về những pháp như “bất thối chuyển, ma huyền, ma ngụy, ma sự”; lại muốn thọ ký cho hàng Tam thừa, nên đức Phật đã nói kinh *Đại Bát Nhã*.

- Vì muốn giảng thuyết về “đệ nhất nghĩa tất đàn” (tất đàn trong ý nghĩa tuyệt đối), nên đức Phật đã nói kinh *Đại Bát Nhã*.

- Vì muốn hàng phục các nhà đại nghị luận (như trường hợp phạm chí Trường Trảo), mà đức Phật đã nói kinh *Đại Bát Nhã*.

- Vì muốn chỉ rõ thật tướng của các pháp, nên đức Phật đã nói kinh *Đại Bát Nhã*.

- Vì muốn nói những pháp không có chỗ tranh cãi, cũng như những pháp môn gồm hai phần tương đối như: có tướng — không tướng; có vật — không vật; có y cứ — không y cứ; có trên — không trên; thế giới — chẳng phải thế giới, v.v...,

nên đức Phật đã nói kinh *Đại Bát Nhã*.

- Vì muốn chỉ rõ tướng các pháp không phải thiện, không phải bất thiện, không phải vô kí; cũng như các pháp môn có ba phần như: pháp học – pháp vô học – pháp phi học phi vô học; pháp do kiến để đoạn – pháp do tư duy đoạn – pháp không đoạn; pháp thượng – trung – hạ; pháp tiểu – đại – vô lượng, v.v..., nên đức Phật đã nói kinh *Đại Bát Nhã*.

- Vì muốn phá bỏ các pháp phương tiện đã nói ở các kinh khác như: Bốn Niệm Xứ, Bốn Chánh Cần, Bốn Thiên, Bốn Đế, Năm Uẩn, v.v..., nên đức Phật đã nói kinh *Đại Bát Nhã*.

C) TIẾN TRÌNH HÌNH THÀNH KINH ĐẠI BÁT NHÃ

Sau khi đức Phật nhập diệt, toàn bộ những lời dạy của đức Phật đã được chư vị thánh tăng cử tụng lại, kết tập nhiều lần, hình thành *tạng kinh điển Phật giáo* hoàn chỉnh. Song song với công trình kết tập này, một sự việc không may cũng đã xảy ra, đó là tình trạng phân phái trong giáo đoàn Phật giáo. Kể từ khi kết tập kinh điển lần thứ nhì tại thành phố Tì-xá-li, một trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, do sự bất đồng ý kiến giữa chư tăng về một số điểm trong giới luật, mà giáo đoàn đã bị phân rẽ thành hai bộ phái lớn là Theravada –tức **Thượng Tọa Bộ** (phái bảo thủ), và Mahasanghika –tức **Đại Chúng Bộ** (phái cấp tiến). Tiếp theo đó, trong suốt mấy trăm năm, từ hai bộ phái lớn kia lại tiếp tục phân rẽ thêm đến 18 hay 20 bộ phái nhỏ nữa. Sở dĩ xảy ra tình trạng phân phái là vì chư tăng có những kiến giải khác nhau về kinh luật, rồi nảy sinh những quan điểm, chủ trương khác nhau trong cái nhìn đối với vũ trụ vạn hữu. Nói chung, chủ trương của Thượng Tọa Bộ theo đường hướng bảo thủ, bám giữ truyền thống, chú trọng đời sống kinh viện, tách rời quần chúng xã hội; trong khi đó, lập trường của Đại Chúng Bộ rất tự do phóng khoáng, chú trọng việc hành đạo trong quần chúng, nhân mạnh tư tưởng Bồ-tát –hành giả không những thực hành giáo pháp để tăng ích cho bản thân mình, mà còn vì lợi ích cho mọi người.– Do đó, việc tích cực truyền bá giáo pháp trong quần chúng là điều vô cùng quan trọng đối với chư tăng Đại Chúng Bộ. Chính lập trường này của Đại Chúng Bộ đã là khởi nguyên dẫn đến sự biến chuyển lớn lao là cuộc vận động để hình thành nên Phật Giáo Đại Thừa.

Dưới thời đại vua A Dục (thế kỉ thứ 3 tr. TL), Đại Chúng Bộ đặt căn cứ hành đạo tại hai nước Ma-kiệt-đà (Magadha) và Ương-già (Anga) ở vùng Trung Ấn; về sau tiến dần xuống miền Nam Ấn, đặt cứ điểm tại Ấn-đạt-la (Andhara). Ấn-đạt-la là một vùng lãnh thổ rộng lớn ở Đông Nam Ấn-độ, nằm ở cao nguyên Dekhan, giữa hai con sông lớn Godhavari (ở phía Bắc) và Krishna (ở phía Nam). Thành phố Amravati nằm ở phía Bắc của Ấn-đạt-la, chính là thủ đô của nước Ấn-đạt-la, cũng đã từng được xem là thủ đô của Phật giáo Đại Chúng bộ -- và sau đó là của Phật giáo Đại thừa. Tại Ấn-đạt-la, một chi phái của Đại Chúng Bộ được thành lập, gọi là Ấn Đạt La Phái. Từ thế kỉ thứ 2 tr. TL, địa vị của Ấn Đạt La Phái trong Giáo hội Phật giáo nói chung, và trong nội bộ Đại Chúng Bộ nói riêng, đã trở nên rất quan trọng. Với lập trường tự do phóng khoáng, chống lại chủ trương khép kín của các bộ phái kinh viện (gần như đưa Phật giáo đến con đường cùng), Ấn

Đạt La Phái đã được quần chúng ủng hộ nhiệt liệt, và trở nên rất cường thịnh.

Sự phân phái và tranh cãi nhau quyết liệt giữa các bộ phái thời bấy giờ, đã làm cho tình hình Phật giáo rối bời; đó là chưa nói đến sự việc Phật giáo đang bị tấn công dồn dập bởi Bà-la-môn giáo (đang thời kì phục hưng mạnh mẽ) và các giáo phái khác, cũng như các thế lực chính trị do ngoại giáo lãnh đạo. Trong tình hình đó, Ấn Đạt La Phái đã dũng mãnh tự lãnh trách nhiệm, bên ngoài thì chống lại sự tấn công của các thế lực ngoại giáo; bên trong thì hóa giải cái không khí căng thẳng nặng nề do tình trạng phân phái gây nên, khiến cho tinh thần của Phật giáo Nguyên Thi được phục hưng, cuộc vận động cho nên Phật giáo Đại thừa dần dần được thực hiện. Địa phương Ấn-đạt-la đã được phân đông các nhà nghiên cứu sử Phật giáo công nhận là trung tâm hình thành và phát triển của Phật giáo Đại thừa. Chính tại đây, trong khoảng vài thế kỉ đầu TL, các kinh điển Đại thừa đã trước sau xuất hiện, trong đó, kinh Bát Nhã đã được kết tập sớm nhất -- chủ yếu của giáo lí Bát Nhã là tư tưởng KHÔNG, vốn là một trong những tư tưởng chính yếu về thế giới quan của Đại Chúng Bộ. Chính trong kinh *Tiểu Phẩm Bát Nhã* đã xác nhận: “*Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa này bắt đầu ở phương Nam; từ phương Nam truyền qua phương Tây; từ phương Tây truyền tới phương Bắc; rồi từ đó mà lan rộng ra khắp bốn phương.*”

Bộ kinh *Đại Bát Nhã* không phải đã được kết tập một lần, mà đã được hình thành trải qua nhiều đợt kết tập khác nhau. Về thời điểm kết tập, cho đến nay vẫn chưa có tài liệu nào xác định niên đại chính xác, mà chỉ biết rằng, trong số các kinh làm thành hệ *Đại Bát Nhã*, kinh **Đạo Hạnh Bát Nhã** (tức *Tiểu Phẩm Bát Nhã*) đã xuất hiện sớm nhất; tiếp đến là kinh *Đại Phẩm Bát Nhã*; rồi sau nữa là các kinh khác trong hệ *Bát Nhã*.

- *Đạo Hạnh Bát Nhã* là tên bản kinh Hán dịch của ngài Chi Lôu Ca Sâm, dịch từ bản Phạn văn là kinh *Astahasrika-prajnaparamita (Bát Thiên Tụng Bát Nhã)*. Kinh này đã xuất hiện vào khoảng đầu thế kỉ thứ 2 TL, được ngài Trúc Phật Sóc (?-?), người Ấn-độ, mang đến Lạc-dương (Trung-quốc) vào cuối đời vua Hán Hoàn Đế (147-167), và được ngài Chi Lôu Ca Sâm (Locasema – 147-?, người nước Đại-nhục-chi, đến Trung-quốc năm 167) dịch ra Hán văn vào năm 179. Đây là bản Hán dịch xưa nhất của kinh *Bát Thiên Tụng Bát Nhã*, mà cũng là bản kinh đầu tiên trong hệ thống *Đại Bát Nhã* tại Trung-quốc. Năm 257, kinh *Đạo Hạnh Bát Nhã* này đã được ngài Chu Sĩ Hành (203-282 -- người Hán đầu tiên được xuất gia làm tăng, và cũng là vị tăng Trung-quốc đầu tiên sang Tây-vực cầu pháp) giảng thuyết lần đầu tiên tại Lạc-dương. Đến đời Tam-quốc (220-280), cư sĩ Chi Khiêm (?-?, người nước Nhục-chi, đến Trung-quốc năm 220), hành đạo tại nước Đông Ngô (222-280), lại dịch kinh này với tên mới là *Đại Minh Độ Vô Cực Kinh*. Đến đời Tiền Tần (351-394), kinh này lại được hai ngài Đàm Ma Bì (Dharmapriya -- người nước Kế-tân), và Trúc Phật Niệm (người Cam-túc, Trung-quốc) cùng dịch với tên mới là *Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Sao Kinh*. Đến đời Hậu Tần (384-417), ngài Cửu

Ma La Thập (Kumarajiva – 334-413 - người nước Qui-tur) lại dịch kinh này với tên mới là *Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật Kinh*. Sang đời Đường (618-907), ngài Huyền Trang, khi dịch toàn bộ kinh **Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa** (gồm cả thầy 16 hội, 600 quyển), đã dịch lại cả kinh *Bát Thiên Tụng Bát Nhã* này, và đặt thành “*Hội (hay Phần) Thứ Bốn*” (*Đệ Tứ Hội, hay Đệ Tứ Phần*), gồm từ quyển 538 đến quyển 555. Đến đời Bắc Tống (960-1279), kinh này lại được ngài Pháp Hiền (?-1001, người Trung Ấn, đến Trung-quốc năm 973) dịch với tên mới là *Phật Mẫu Bảo Đức Tạng Bát Nhã Ba La Mật Kinh*; kế đó, ngài Thi Hộ (?-? -- người Bắc Ấn, đến Trung-quốc năm 980) lại dịch với tên mới là *Phật Mẫu Xuất Sinh Tam Pháp Tạng Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh*. Lại nữa, khi viết về sự nghiệp hành đạo của ngài **Khương Tăng Hội** (một vị cao tăng của Phật giáo Việt-nam sống vào thế kỉ thứ 3 TL), hòa thượng Nhất Hạnh cho biết: “*Theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, ông cũng đã dịch Ngô Phẩm (tức Bát Thiên Tụng Bát Nhã hay Đạo Hành Bát Nhã) là kinh bản xuất hiện sớm nhất trong số các kinh Bát Nhã. Như thế, Phật Giáo Việt Nam vào đầu thế kỉ thứ ba đã hoàn toàn là Phật Giáo đại thừa,*” Theo sách *Cao Tăng Truyện* (của Phật giáo Trung-quốc) thì ngài Khương Tăng Hội đã từ Giao-châu (tên nước Việt-nam thời xưa) sang Đông Ngô vào năm Xích-ô thứ 10 (tức năm 247, hay giữa thế kỉ thứ ba). Vậy, ngài đã dịch kinh *Bát Thiên Tụng Bát Nhã* ra Hán văn (với tên là **Ngô Phẩm**) vào đầu thế kỉ 3 tại Giao-châu, trước khi sang Đông Ngô hành đạo; rất tiếc là bản kinh *Ngô Phẩm* này ngày nay đã thất truyền.

- *Đại Phẩm Bát Nhã* là tên bản kinh Hán dịch của nguyên bản tiếng Phạn **Pancavimsati-sahasrika-prajna-paramita** (**Nhị Vạn Ngũ Thiên Tụng Bát Nhã**), do ngài Cưu Ma La Thập dịch; cũng gọi là *Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh*. Xét về lai lịch kinh này, thật có điều lí thú. Nguyên là, khoảng thập kỉ thứ ba của thế kỉ 3 TL, sau khi bản kinh Hán dịch *Đại Minh Độ* (tức tên khác của kinh *Đạo Hành Bát Nhã* nói trên) của cư sĩ Chi Khiêm xuất hiện ở Đông Ngô, thì phong trào nghiên cứu *Bát Nhã Học* nở rộ ở Trung-quốc (lúc đó là thời đại Tam-quốc, gồm ba nước Tây Thục, Bắc Ngụy và Đông Ngô). Năm 260, ngài Chu Sĩ Hành (203-282, người ở Bắc Ngụy), đã khởi chí sang Tây-vực để tìm cầu các bản kinh Phạn ngữ. Ngài đến và ở tại nước Vu-diễn (Ku-stana, nay là đất Hòa-diễn, nằm ở Tây bộ xứ Tân-cương), đương thời là nơi lưu hành rất nhiều kinh điển tiếng Phạn. Tại đây, ngài sao lại được bản kinh *Pancavimsati-sahasrika-prajna-paramita* (**Nhị Vạn Ngũ Thiên Tụng Bát Nhã**). Năm 282, trước khi viên tịch, ngài đã sai đệ tử là Phát Như Đàn mang bản kinh ấy về Lạc-dương. Năm 291, đời Tây Tấn (265-316), ngài Vô La Xoa (người nước Vu-diễn) và cư sĩ Trúc Thúc Lan (người gốc Thiên-trúc, sinh tại Trung-quốc) đã đem bản kinh Phạn ngữ (do Chu Sĩ Hành sao chép và do Phát Như Đàn mang về) này dịch ra Hán văn, gọi tên là *Phóng Quang Bát Nhã Ba La Mật Kinh*; đến năm 303, Trúc Thúc Lan cùng với Trúc Thúc Tịch hiệu khám lại, kinh này mới được hoàn chỉnh và lưu hành. Sau Phát Như Đàn, năm 286, ngài Kì Đa Mật, cũng người Vu-diễn, lại mang vào Trung-quốc Phạn bản của kinh

Nhị Vạn Ngũ Thiên Tụng Bát Nhã; gặp cơ duyên, ngài Trúc Pháp Hộ (Dharmaraksa - người gốc Nhục-chi, sinh ở Đôn-hoàng, đến Trường-an năm 265) đã dịch bản kinh Phạn ngữ này ra Hán văn ngay năm đó (286), với tên là *Quang Tán Bát Nhã Ba La Mật Kinh*. Vì vậy, bản Phạn ngữ của Chu Sĩ Hành vào Trung-quốc trước mà bản Hán dịch (*Phóng Quang Bát Nhã*) lại ra đời sau; còn bản Phạn ngữ của Kì Đa Mật tới Trung-quốc sau mà bản Hán dịch (*Quang Tán Bát Nhã*) lại ra đời trước. *Đại Phẩm Bát Nhã* (hay *Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh*) của ngài La Thập là bản Hán dịch thứ ba (vào đời Hậu Tần – 384-417) của kinh này. Đến đời Đường (618-907), ngài Huyền Trang lại dịch kinh này, và đặt thành “*Hội Thứ Hai*” (*Đệ Nhị Hội*) trong toàn bộ kinh *Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa*.

- Kinh **Thắng Thiên Vương Bát Nhã Ba La Mật (Pravara-deva-raja-pariprccha)** đã được ngài Cầu Na Bạt Đà (người Vu-diễn) mang vào Trung-quốc năm 548, và đến năm 565 thì được ngài Nguyệt Bà Thủ Na (Upasunya -- người Trung Thiên-trúc, hoàng tử của vua nước Ưu-thiên-ni) dịch ra Hán văn với tên như trên. Đến đời Đường, ngài Huyền Trang đã dịch lại kinh này, và đặt thành “*Hội Thứ Sáu*” (*Đệ Lục Hội*) trong toàn bộ kinh *Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa*.

- Bản kinh Phạn ngữ **Saptasatika-prajnaparamita** (tức **Thất Bách Tụng Bát Nhã**) được ngài Mạn Đà La Tiên (Mandra — người nước Phù-nam, tức nước Cao-miên ngày nay) mang đến Trung-quốc năm 502 đời Lương Võ Đế (502-549), và qua năm sau (503) thì dịch ra Hán văn với tên là *Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh*. Ngài Tăng Già Bà La (Sanghapala – 460-524), cũng người nước Phù-nam, đến Trung-quốc trước đó vào thời Nam Tề (479-502), khi ngài Mạn Đà La Tiên sang thì hai vị cùng cộng tác để dịch kinh. Trong lúc ngài Mạn Đà La Tiên dịch kinh *Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh* (2 quyển), thì ngài Tăng Già Bà La cũng dịch kinh này với tên *Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Bát Nhã Ba La Mật Kinh* (1 quyển). Đến đời Đường, kinh này lại được ngài Huyền Trang dịch lại, đặt thành “*Hội Thứ Bảy*” (*Đệ Thất Hội*), gọi là “**Mạn Thù Thất Lợi Phần**”, trong toàn bộ kinh *Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa*.

- Đời Lưu Tống (420-447), ngài Tường Công ở quận Nam-hải (Quảng-châu) dịch kinh *Nhu Thủ Bồ Tát Vô Thượng Thanh Tịnh Phần Vệ* (Phạn ngữ có 400 bài tụng); đến đời Đường, ngài Huyền Trang dịch lại, đặt thành “*Hội Thứ Tám*” (*Đệ Bát Hội*), gọi là “**Na Già Thất Lợi Phần**”, trong toàn bộ kinh *Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa*.

- Bản Phạn ngữ kinh **Vajracchedika-prajnaparamita (Kim Cang Năng Đoạn Bát Nhã Ba La Mật Đa)**, không biết được mang vào Trung-quốc từ năm nào, chỉ biết bản Hán dịch xuất hiện đầu tiên vào đầu thế kỉ 5, với tên *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh*, là của ngài Cưu Ma La Thập (334-413). Bản dịch thứ hai, cũng cùng tên *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh*, là của ngài Bồ Đề Lưu Chi (Bodhiruci -- người Bắc Thiên-trúc, đến Lạc-dương năm 508), đời Nguyên Ngụy (471-550). Bản dịch thứ ba cũng cùng tên, được dịch vào đời Trần (557-589), do ngài Chân Đế (Paramartha – 449-569,

người Bắc Thiên-trúc, đến Trung-quốc năm 546). Bản dịch thứ tư có tên *Kim Cang Năng Đoạn Bát Nhã Ba La Mật Kinh*, do ngài Đạt Ma Cấp Đa (Dharmagupta -- ?-619, người Nam Ấn, đến Trường-an năm 590) dịch vào đời Tùy (581-619). Đến đời Đường, ngài Huyền Trang (602?-664) dịch lại kinh này, đặt thành "*Hội Thứ Chín*" (*Đệ Cửu Hội*), gọi là "**Năng Đoạn Kim Cang Phần**", trong toàn bộ kinh *Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa*. Sau đó, ngài Nghĩa Tịnh (635-713) lại dịch kinh này với tên *Phật Thuyết Năng Đoạn Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh*.

- Bản kinh Phạn ngữ *Prajnaparamita-naya-satapanca-satika* (**Nhất Bách Ngũ Thập Tụng Bát Nhã**) đã được ngài Huyền Trang (đời Đường) dịch và đặt thành "*Hội Thứ Mười*" (*Đệ Thập Hội*), gọi là "**Bát Nhã Lí Thú Phần**", trong toàn bộ kinh *Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa*. Sau đó, cũng vào đời Đường, ngài Bồ Đề Lưu Chí (Bodhiruci – 562-727, người Nam Ấn, đến Trường-an năm 693) cũng dịch kinh này với tên *Thật Tướng Bát Nhã Ba La Mật Kinh*. Kế đó, kinh này lại được ngài Kim Cang Trí (Vajrabodhi – 671?-741, người Nam Ấn, đến Trung-quốc năm 719) dịch với tên *Kim Cang Đánh Du Già Lí Thú Bát Nhã Kinh*; rồi ngài Bất Không (Amoghavajra – 705-774, người Nam Ấn, theo thầy là Kim Cang Trí đến Trung-quốc năm 719) cũng dịch kinh này với tên *Đại Lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Ma Da Kinh*. Sang đời Bắc Tống (960-1279), ngài Pháp Hiền cũng dịch kinh này với tên *Tối Thượng Căn Bản Kim Cang Bất Không Tam Muội Đại Giáo Vương Kinh*; rồi ngài Thi Hộ lại dịch kinh này với tên *Biển Chiếu Bát Nhã Ba La Mật Kinh*.

Nguyên bản tiếng Phạn của tất cả 7 bản kinh vừa nêu trên, ngoại trừ bản kinh sau cùng, 6 bản kinh trước đều đã được đưa vào Trung-quốc và được dịch ra Hán văn trước thời đại ngài Huyền Trang. Bản chữ Phạn của bản kinh sau cùng vừa nêu trên (tức "*Hội Thứ Mười*" trong toàn bộ kinh *Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa*), có thể đoán chắc rằng, nó đã được chính ngài Huyền Trang mang từ Ấn-độ về. Cũng vậy, nguyên bản tiếng Phạn của những kinh còn lại mà ngài Huyền Trang đã dịch để hình thành toàn bộ kinh *Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa* (tức các kinh được xếp vào các Hội 1, 3, 5, 11, 12, 13, 14, 15, và 16), cũng đã được chính ngài mang về từ đất Ấn. Có thể nghĩ rằng, sau khi từ Ấn-độ về nước, có bao nhiêu loại kinh thuộc hệ *Bát Nhã* hiện có mặt ở Trung-quốc, ngài Huyền Trang đều thu thập lại, những kinh nào ngài mới mang về thì dịch mới, những kinh nào đã được các vị tiền bối dịch từ trước thì dịch lại, rồi sắp xếp làm thành bộ kinh **Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa**, gồm 16 hội, 600 quyển. Như vậy, bộ kinh này của ngài Huyền Trang dịch là một tập đại thành của *Bát Nhã* căn bản và *Bát Nhã* tạp bộ -- căn bản là kinh *Đại Phẩm Bát Nhã*; tạp bộ là các kinh còn lại.

Tuy nhiên, thuộc kinh hệ *Bát Nhã* trong **Hán Tạng**, có kinh *Phật Thuyết Nhân Vương Bát Nhã Ba La Mật*, do ngài La Thập dịch từ trước vào đời Hậu Tần, nhưng không thấy ngài Huyền Trang nhắc tới. Kinh này, sang thế kỉ 8, ngài Bất Không dịch lại với tên *Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh*.

Bản kinh **Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh**

(*Prajnaparamita-hrdaya-sutra*) do chính ngài Huyền Trang dịch cũng không thấy đưa vào bộ kinh *Đại Bát Nhã*. Có lẽ, vì đó là bản kinh toát yếu của toàn bộ tư tưởng *Bát Nhã*, không thuộc riêng một Hội hay một Phẩm nào, nên ngài Huyền Trang đã để nó đứng riêng một mình. Kinh này, trước đó đã được ngài La Thập dịch (thế kỉ 4) với tên *Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đại Minh Chú Kinh*; ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch (thế kỉ 6) với tên *Bát Nhã Ba La Mật Đa Na Đề Kinh*. Sau ngài Huyền Trang, cũng thuộc đời Đường, kinh này lại được ngài Pháp Nguyệt dịch với tên *Phổ Biến Trí Tạng Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh*; hai ngài Bát Nhã và Lợi Ngôn dịch chung với tên *Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh*; ngài Trí Tuệ Luân dịch với tên *Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh*; ngài Thi Hộ (đời Tống) dịch với tên *Thánh Phật Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh*.

Do tình hình dịch kinh *Đại Bát Nhã* như vừa trình bày trên, chúng ta có thể thấy, bộ kinh **Đại Bát Nhã** do ngài Huyền Trang dịch và được thu vào Hán Tạng, nguyên thì đã không phải là một bộ kinh thuần nhất với thuận tự mạch lạc xuyên suốt từ đầu đến đuôi, mà là một tập đại thành của nhiều bản kinh rời rạc nhưng cùng chứa đựng tư tưởng *Bát Nhã*. Những bản kinh này không phải đã được kết tập tại một nơi nhất định nào, do một tập thể chư tăng nhất định nào, mà chúng đã được kết tập rải rác, trải qua thời gian lâu dài từ đầu thế kỉ 2 TL; không những ở vùng Nam Ấn, mà còn ở khắp mọi địa phương, nhất là Bắc Ấn. Và cũng nhờ cơ duyên tốt lành, các kinh ấy, sau khi được kết tập và lưu hành ở Ấn-độ, thì chúng cũng liền được truyền sang Đông độ; nhờ vậy mà chúng được bảo tồn, tránh khỏi thảm họa bị tiêu diệt bởi quân Hồi giáo khi họ xâm lăng Ấn-độ từ cuối thế kỉ 10 TL. Các kinh bản Phạn ngữ ấy đã được mang đến Trung-quốc bằng hai đường: đường bộ từ Bắc Ấn-độ qua ngã Tây-tạng, Vu-diễn, Tân-cương; đường thủy từ miền duyên hải Đông Nam Ấn-độ qua Ấn-độ dương, xuyên qua Java, Mã-lai, Phù-nam, Giao-châu; và cũng không phải đã do chỉ một vài người mà do rất nhiều vị cao tăng đem vào, trong số đó, nhiều nhất, đáng kể nhất, chắc hẳn là số lượng kinh bản do ngài Huyền Trang đích thân mang về sau 17 năm (629-646) tu học ở Ấn-độ. – Như ta biết, qua tác phẩm *Đại Đường Tây Vực Kí*, khi sang Ấn-độ, ngài đã có thuận duyên, hầu như được đi khắp xứ Ấn-độ, nhất là những địa phương có cộng đồng Phật giáo thì ngài đều không bỏ sót. Đến đâu ngài cũng được đón tiếp nồng hậu, và chắc chắn là ngài đã có được cơ duyên thu thập kinh điển tại mỗi nơi ngài đã đặt chân tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Đại Chánh Đại Tạng Kinh* (các quyển 5, 6, 7, 8).
- *Phật Quang Đại Từ Điển*.
- *Bát Nhã Cương Yếu*. Ti kheo ni Hồng Ân. Edmonton: Viet Publisher in lần thứ nhất, 1989.
- *Đại Thừa Phật Giáo Tư Tưởng Luận*. Thích Quảng Độ (dịch). California: Phật Học Viện Quốc Tế xuất bản, 1989.
- *Đại Trí Độ Luận (tập 1)*. Thích Thiện Siêu (dịch). Saigon: Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam ấn hành, 1997.

- *Giáo Khoa Phật Học Cấp Hai*. Hạnh Cơ (dịch và soạn). Sắp xuất bản.
- *Những Kỳ Nguyên Đầu Của Đạo Phật*. Nguyễn Hào (dịch).
Edmonton: Về Nguồn xuất bản, 1999.
- *Phật Giáo Đại Tạng Kinh Trường Tể Mục Lục*. Thích Chánh Lạc (biên dịch). Phú Lâu Na xuất bản, 2002.
- *Thiền Sư Tăng Hội*. Nhất Hạnh. Lá Bối xuất bản, 1998.
- *Tinh Hoa và Sự Phát Triển Của Đạo Phật*. Chân Pháp (dịch). Saigon: Ban Tu Thư Viện Đại Học Vạn Hạnh xuất bản, 1969.

oOo

Thơ Phạm Thiên Thư

Vết Chim Bay

Ngày xưa anh đón em
Nơi gác chuông chùa nọ
Con chim nào qua đó
Còn để dấu chân in

Anh một mình gọi nhỏ
Chim ơi biết đâu tìm

Mười năm anh qua đó
Còn vẫn dấu chân chim
Anh một mình gọi nhỏ
Em ơi biết đâu tìm

Ngày xưa anh đón em
Trên gác chuông chùa nọ
Bây giờ anh qua đó
Còn thấy chữ trong chuông

Anh khoác áo nâu sồng
Em chân trời biển biệt
Tên ai còn tha thiết
Trong tiếng chuông chiều đưa

Ngày xưa em qua đây
Cho tình anh chớm nở
Như chân chim muôn thuở
In mãi bụi thềm rêu

Cõi người có bao nhiêu
Mà tình sâu vô lượng
Còn chi trong giả tướng
Hay một vết chim bay.

Đưa em tìm động hoa vàng *(một vài trích đoạn)*

40

Em từ rửa mặt chân như
Nghiêng soi hạt nước mời hư không về
Thâu hương hiện kính bồ đề
Phấn son chìm lắng hạt mê luân hồi

41

Ta về rũ áo mây trôi
Gối trắng đánh giấc bên đồi dạ lan
Răng xưa có gã từ quan
Lên non tìm động hoa vàng ngủ say

42

Ngựa xưa qua ải sương này
Còn nghe nhận lạc kêu hoài bãi sông
Nước xuôi gợn gợn mây hồng
Tiếng ca lạnh thấu hoàng hôn giục đò

43

Hoa đào tưởng bóng đào xưa
Thuyền sang bến nọ dòng mờ khói vơi
Hoa dương vàng nhạt sầu người
Ta về uống nước sông khuây khỏa lòng

44

Đưa nhau đổ chén rượu hồng
Mai sau em có theo chồng đất xa
Qua đò gõ nhịp chèo ca
Nước xuôi làm rượu quan hà chuốc say

45

Khăn trắng từ độ trao tay
Nửa tan cát suối nửa mài nghiên sương
Mốt mai lòng có nghe buồn
Mảnh trăng hiện hóa thiên đường cõi chơi

46

Nhện cheo leo mắc tơ trời
Dòng chim qua hỏi mộ người tà dương
Đánh rơi hạt mạn bên đường
Xuân sau mọc giữa chân thường cõi hoa

47

Nụ vàng hương rộ tháng ba
Nửa đêm dậy ngó trăng tà tiêu tương
Chẳng như cõi liễu bờ dương
Tóc xanh mượt giữa vô thường sắc không.

nghiêm túc và chính xác như trong "kỹ thuật khoa học", nhưng khả năng thông diễn thực tại của nó quả là vô cùng phong phú. Bởi vậy các nhà thực nghiệm luận lý trong triết học Tây phương hiện đại chỉ chịu nghe theo ngôn ngữ của âm nhạc hơn bất cứ mệnh đề triết học hay khoa học nào.

Ở đây chúng ta cũng không quên những công hiến của Michel-Foucault đối với nền triết lý ngôn ngữ hiện đại. Trật tự của ngôn ngữ là trật tự của thế giới. Đây là điểm chính yếu. Ông mệnh danh sự công hiến của mình là Khảo cổ học. Bởi vì, người ta có thể tìm thấy mọi dấu vết của lịch sử văn minh nhân loại qua các thời đại bằng vào lịch sử phát triển của văn pháp. Dĩ biệt tính của các nền tư tưởng có thể theo đây mà khám phá. Lấy thí dụ, một trong những khó khăn của những giáo sư triết tại Việt Nam hiện nay đã đôi khi phải trình bày về quan niệm L' être hay Being hay Sein. Người học triết vì vậy rất bối rối, khi các dụng ngữ Việt không chứa thêm các chữ này. Những tồn thể, hữu thể, tính thể, rồi thể tính, vân vân. Vì lẽ rằng cơ cấu văn pháp Việt ngữ không hề có những opus này. Ngôn ngữ Âu châu đã từng bắt lực về L' être et le temps, thì bằng vào cơ cấu văn pháp của Việt ngữ không thôi, chúng ta không làm sao hiểu ra giới hạn của sự bắt lực này. Khi một triết gia nói: "Câu hỏi về tính thể là một câu hỏi phổ biến tổng quát nhất, câu hỏi rộng tuếch nhất trong những câu hỏi, nhưng đồng thời câu hỏi ấy lại cũng có thể được cụ thể hóa chung đúc lại rõ ràng nhất trong bất cứ hiện tính thể cá biệt nào". Đây là những lời rất xa lạ đối với cơ cấu văn pháp Việt ngữ. "Tính thể là một câu hỏi phổ biến tổng quát nhất,...", thực sự, l' être hay être mới là "phổ biến tổng quát" trong tiếng Pháp, còn tính thể thì không như vậy. Khó tâm nhất cho người ta là không thể thay là cho tính thể. Như vậy, khi một người nói: thâm họa của dân tộc Việt Nam ngày nay được ghi đậm máu và nước mắt trên "câu hỏi về tính thể", thì đã bộc lộ một cách chua cay về định mệnh khôn nạn của dân tộc này vốn bị ám ảnh bởi khẩu hiệu "phát triển kỹ thuật khoa học Tây phương và duy trì truyền thống tâm linh Đông phương". Sự phát triển như vậy chỉ có nghĩa là biến tính và tự hủy chứ không phải duy trì gì hết.

Thế nhưng, như đã nói, không phải vì cố giải quyết êm đẹp khẩu hiệu ấy mà những sinh hoạt của tư tưởng Phật học trong lãnh vực giáo dục đã đương đầu với vô số khó khăn. Trong quá khứ, Phật giáo đã từng từ bỏ sắc thái của chế độ tăng lữ vốn phải ẩn cư trong các núi rừng sâu thẳm, để đi đến nơi nào có máu và nước mắt đổ xuống vì nhân sinh; và cũng đã từ bỏ màu sắc Ấn độ của nó để đi đến nơi nào có sự sống và có khát vọng giác ngộ về lẽ sống. Dù vậy, đức Thích Ca vẫn là người bằng xương bằng thịt, chưa hề là một thần linh cao cả. Do đó, phát triển hay duy trì một sản phẩm văn hóa nào đó không phải là vấn đề trọng đại để có thể đánh lừa như một khẩu hiệu hay một nhãn hiệu. Nó là lửa; chỉ có thể cảm bằng hiệu ở xa chứ không thể cảm ngay giữa lòng. Ngọn lửa đó, một khi được khơi dậy, nó làm sáng ngời lên khát vọng nóng bỏng nhất trong căn để sâu xa của lòng người; để người

ta có thể thấy rõ, quả thực, mình muốn gì trong cuộc sống này?

Dù sao, không ai lại có thể làm ngơ trước những thành quả mà kỹ thuật khoa học Tây phương đang gây ảnh hưởng lớn lao trên mọi lãnh vực của thế giới hiện đại. Nói riêng cơ cấu tổ chức xã hội, ngay tại Việt nam, trong những năm qua, Giáo hội Phật Giáo Việt Nam đã gặp những khủng hoảng trầm trọng. Lý do chính yếu, có lẽ người ta phải công nhận rằng đây là vấn đề nan giải giữa những nguyên tắc tổ chức cơ cấu xã hội và truyền thống tâm linh. Nghĩa là, bất cứ bằng cách nào, chúng ta vẫn phải bị đè nặng dưới áp lực của khẩu hiệu Phát triển và Duy trì; giữa kỹ thuật khoa học và truyền thống tâm linh. Truyền thống này dĩ nhiên bị biến tính tận căn để khi được lồng vào những nguyên tắc tổ chức bắt nguồn từ vũ trụ quan và nhân sinh quan của Tây phương; hay rõ hơn, của khoa học và tính cách thực dụng của khoa học. Một số học giả Phật giáo Tây phương khi nghiên cứu về đường lối tổ chức của giáo đoàn tăng lữ của Phật giáo đã tỏ ý làm lạ: bằng một nguyên tắc nào đó mà giáo đoàn tăng lữ đã vượt qua được mọi khủng hoảng đáng lý phải phân hóa; vì sự khủng hoảng đã thực sự diễn ra và tạo thành trên hai mươi bộ phái Phật giáo. Rồi đến khi Đại thừa Phật giáo ra đời, sự xung đột về tư tưởng lại càng rõ rệt. Nhưng, người ta vẫn nhận thấy một điều: sinh hoạt của giáo đoàn tăng lữ không bị phân chia; giáo hội vẫn theo một hình thức duy nhất mệnh danh là nguyên thủy. Có tư tưởng Đại thừa, nhưng chưa hề có giáo hội Đại thừa; Tăng lữ vẫn phải sinh hoạt theo Thanh tịnh giới bốn. Hiên nhiên, trong đó, một vài tiểu tiết được sửa đổi; vì hoàn cảnh địa lý hay thời đại. Chẳng hạn, tại những vùng khí hậu lạnh như ở Trung hoa, vấn đề khát thực khó mà thi hành đúng theo nguyên thủy; hay không thể triệt để cấm tàng trữ thực phẩm cách đêm. Ngày nay, tổ chức của Giáo hội tại Việt nam không còn lấy Thanh tịnh giới bốn làm nguyên tắc chỉ đạo, mà căn cứ theo thể thức phân quyền của Tây phương. Thể thức này đang biến tính "truyền thống tâm linh" trong một vài phương diện. Thí dụ, bốn ba-la-di được coi là sinh mệnh của cơ cấu tăng lữ nay dần dần mất tính cách hệ trọng của chúng. Trước đây, một số tăng sĩ, do ảnh hưởng của tâm phân học, đã giải thích các ba-la-di theo đường lối hơi lạ lùng. Tình trạng này đang trở thành sự thật, và người ta chỉ còn cách "hợp thức hóa" những sự kiện "đã rồi". Trong đây, nội tình còn nhiều phức tạp vượt ngoài khả năng hiện hữu nên chúng tôi không thể đi sâu vào các chi tiết.

Trên tất cả mọi vấn đề, chính thành quả của kỹ thuật khoa học Tây phương, với tính cách thực dụng của nó đối với những nhu cầu thiết yếu của đời sống, đã là một ám ảnh đè nặng lên tâm trí những người cố duy trì "Hữu hiệu" truyền thống tâm linh. Rồi ra, người ta cũng đòi hỏi phương pháp thiền định chẳng hạn, phải làm sao để có hiệu lực y như bất cứ thành quả nào mà khoa học có thể mang đến. Như vậy, nếu khoa học có thể làm giảm thiểu hay diệt trừ những tai họa nào đó của đời sống thường nhật, người ta cũng muốn đòi hỏi

thiền định phải có hiệu năng đó, ít nhất là tương đương, nếu không nói là hoàn hảo hơn. Xưa kia, một người đi học thiền, thiền sư đòi hỏi y phải loại bỏ những mong cầu "thực dụng" nơi thiền. Nếu đời sống thường nhật nhờ tập thiền mà tránh được một vài bất trắc, như bệnh hoạn, thì đây phải coi là kết quả "đương nhiên", có tính cách phụ thuộc, không nên lấy đó làm mục đích. Người ta không được phép học thiền để có thể sống qua ngày tháng, sống trọn cuộc đời không tai họa. Nói như thế bỗng nhiên bị coi là không tương. Một giai thoại khá lý thú, kể rằng, khi Phật sửa soạn qua sông bằng đò, ngài gặp một ẩn sĩ; vị này thách thức ngài, với hiệu nghiệm của công trình tập thiền, nếu có, ngài thử vượt qua con sông mà không cần đò; có thể mới chứng tỏ được sự tiến bộ tâm linh. Phật nói, ngài chỉ cần vài xu nhỏ, rất dễ kiếm, là có thể qua sông được, cần gì phải bỏ ra một quãng đời tập thiền. Thực sự, khi muốn khảo nghiệm đời sống tâm linh bằng hiệu năng thực tế, quả tình người ta đã tạo ra một không tương trên tất cả mọi không tương; thế mà vẫn coi đó là điều lý thú!

Khó khăn của chúng ta chính là đây. Ngày nay hay ngày xưa, người ta vẫn đòi hỏi rằng chân lý phải được khảo nghiệm bằng hiệu năng thực tế.

Do đó, một nền giáo dục hoàn hảo phải chứng tỏ những hiệu năng nó có thể mang lại để thỏa mãn nhu cầu của người học. Vậy rồi, thay vì mở ra những con đường đi vào thế giới tâm linh sống động, người ta đã quay ngược lại để trở về với những nhu cầu hạ cấp của người học. Họ gieo cho người học những sợ hãi bất an trước một tương lai nào đó. Những "sinh tồn", "diệt vong" v.v., đây là những mệnh đề giả hiệu, chúng có tác dụng làm tăng mối sợ hãi. Nhưng chúng cũng có thể lực kích động rất lớn, và đề ra những đường lối phải theo. Y như một người tranh cử, hăm dọa cử tri bằng những viễn tượng đen tối của ngày mai, nếu mình không được chọn lựa. Cũng vậy, đối với chúng ta, một đường lối giáo dục được lựa chọn là có phát triển và có duy trì; vừa tiến bộ và vừa không mất gốc. Trong trường hợp cực đoan, nếu bắt buộc phải chọn một trong hai, hoặc phát triển, hoặc duy trì, xưa nay Phật giáo đã chọn lối đi thứ nhất. Gốc của con người là ở tại lòng người, thì dù có phát triển đến đâu bằng cả tấm lòng của mình, chẳng có gì gọi là mất cả. Những thành ngữ quen thuộc: "phóng hạ đồ đao, lập địa thành Phật" hay "khô hải thao thao, hồi đầu thị ngọc."

Trên đây chỉ đề cập đến một vài lý tưởng, gọi là ngoài lề. Bởi vì, trọng tâm của nó, với bốn chữ Duy Tuệ Thị Nghiệp, đã bị biến tính để rồi Tuệ ở đây có nghĩa là kiến thức học vấn, gồm những "kỹ thuật", "phương pháp", dành cho khẩu hiệu phát triển kỹ thuật, khoa học và duy trì truyền thống tâm linh.

NGÁT TRÀM HUƠNG

*Tôi bước chân qua những phố phường
Bụi Trần uế tấp gót chân vương.
Lòng chưa nhận định niềm chơn giả
Cảnh Hý Trường hay bãi chiến trường.
Mây quán non sông hận ngút trời
Nghìn năm oán khí vẫn chưa trôi
Danh Từ Dân Tộc ! Say binh lửa
Máu lệ càng thêm ngập biển Đời.*

*Quên hết ngoài kia rộn kiếp người
Cửa chùa ngăn Thế giới: Trong tôi
Trầm thơm, Trầm luyến, Trầm cao vút
Hồn đẹp, hồn thanh, hồn sáng ngời.
Lửa nền nghìn năm trưng ánh Đạo
Kể truyền đước Tuệ rọi tâm tư;
Đài sen dâng bệ nâng chân Thánh
Trí chạm thanh hương trí diệu từ.
Mở âm chuông ngân nhạc nhiệm mầu
-Lời Kinh chưa thuộc được trăm câu -
Nhưng tư tưởng niệm Nam Mô Phật,
Huyền diệu thoa êm những vết sầu.*

*Khi trở về: qua lại phố phường
Hoa Trầm Tam Bảo trí vương hương.
Lòng tôi đã định niềm Chơn, Giả :
Tất cả thời gian cuộc Hý Trường.*

Tâm Tán

NGÔN NGỮ CỦA THIỀN VÀ THI CA

Thích Thái Không

1. Ngôn ngữ của Thiền:

Ngôn ngữ của Thiền, không phải là ngôn ngữ mới chính là ngôn ngữ.

Một tiếng hét vang vọng đất trời của Ngài Lâm Tế làm bùng vỡ chân tâm của hành giả; những chiêu gạt hàng ma tuyệt hảo của Ngài Bách Trượng xua đi đám mây mù che mắt thế gian; sự im lặng đến vô tình của Ngài Bồ Đề Đạt Ma hay một đóa sen Đức Phật đưa lên ở hội Linh Sơn... đó là ngôn ngữ của Thiền.

Mục đích của Thiền là đạt ngộ chân tâm, cho nên ngôn ngữ của Thiền không phải là ngôn ngữ mà chúng ta thường sử dụng, nó là những phương tiện để đập vỡ vỏ bọc cuộc đời, là những nhát búa chém giữa hư không mà rúng động cả đất trời.

Một cánh tay rớt xuống vô tình của Ngài Huệ Khả chỉ là lời nói bình thường như bao nhiêu anh hùng chí sĩ, nhưng một lời “điểm huyết” của Bồ Đề Đạt Ma còn vang vọng ngàn thu. Lời nói của Bồ Đề Đạt Ma đã điểm trúng chân tâm của Ngài Huệ Khả, lời nói mà đời sau không ai có thể nói lời tương tự.

Mỗi đối tượng, mỗi hoàn cảnh thì có một công án Thiền thích hợp, và ngược lại, một công án Thiền chỉ khai mở cho đúng căn cơ và hoàn cảnh. Những công án mà ngày xưa các Tổ sư đã từng dùng nó để khai ngộ cho các đệ tử nhưng đối với những người có căn cơ khác thì dù nói đến ngàn lần cũng không có tác dụng gì.

Bởi vậy, ngôn ngữ Thiền là làn sóng giao cảm giữa người truyền và người nhận, là ngôn ngữ mà người không cùng tần số thì không thể hiểu, không thể cảm nhận được. Như bao nhiêu người đã từng đọc tụng đến câu “Ứng vô sở trú nhi sanh kỳ tâm”, vậy tại sao chỉ có một mình Ngài Huệ Năng chứng ngộ bởi câu này? Cái “Vô sở trú” trong lời kinh đã tương thích với “Vô sở trú” trong tâm của Ngài Huệ Năng, chính lời kinh đã khơi dậy bản tánh “vô sở trú” vậy.

Lại nữa, ngôn ngữ Thiền không phải là “văn tự”. Văn tự” ở đây là chỉ cho những khái niệm ngôn ngữ của thế gian, là những quy định trong giới hạn con người. Ngôn ngữ của thế gian là phương tiện truyền tâm. Vậy ngôn ngữ của tâm là gì?

Đó chính là ngôn ngữ vượt ra ngoài ngôn ngữ.

Khi Ngài Lâm Tế hỏi Ngài Bách Trượng về đại ý của Phật Pháp, liền bị lãnh 3 gậy, đó là câu trả lời chính xác nhất về Phật Pháp. Mục đích của Phật Pháp là gì? Đó là sự giải thoát khổ đau cho tất cả chúng sinh. Phật Pháp là con đường thực tiễn, chứ không phải là một lý thuyết suông, nếu chúng ta học Phật Pháp như một học giả, thì kiến thức về Phật Pháp đó không đủ để giúp chúng ta đứng vững giữa vũng bùn đau khổ của cuộc đời. Bởi vậy, những ai học Phật pháp để thỏa mãn kiến thức rồi tưởng mình đã đạt ngộ, đến khi cuộc đời giáng cho vài gậy lên đầu liền ngã quỵ.

Ngôn ngữ Thiền không phải là thứ ngôn ngữ để trao truyền kiến thức, bởi vì ngôn ngữ của kiến thức không đủ để đoạn trừ khổ đau, không đủ để làm chiếc bè thoát ly sanh tử.

Các lậu hoặc trong tâm chúng ta như những viên sỏi cứng nằm lâu trong nước vẫn không tan, phải dùng những phương cách để nghiền nát chúng ra thành bột chúng mới có thể hòa vào trong nước. Bởi vậy, mỗi công án là một nhát búa phá tung những chấp trước tâm thường của thế gian, nghiền nát những lớp vỏ vô minh để hiện lộ chân tánh trong tâm.

Ngôn ngữ của Thiền là ngôn ngữ để khai ngộ, là những gì mà vị Thiền sư dùng để có thể chỉ thẳng vào tâm của hành giả, ngôn ngữ Thiền thật biến ảo không cùng, có khi là những câu thơ đưa người trở về với thế giới thực tại, có khi là những thái độ lạnh lùng hoặc là những thoại đầu hóc búa.

Khi Ngài Huệ Khả đến cầu phép an tâm, Ngài Bồ Đề Đạt Ma nói “Đưa tâm đây ta an cho!” Tâm là gì mà phải đi tìm, vậy câu nói này có phải là Bồ Đề Đạt Ma tự mâu thuẫn hay không? Vì Ngài đã từng nói:

*“...Trực chỉ nhân tâm
Kiến tánh thành Phật.”*

Tâm là gì mà “trực chỉ”, lấy cái gì để trực chỉ. Đó chính là Thiền. “An tâm” hay “Trực chỉ nhân tâm”, chỉ là một bước trong quá trình kiến tánh thành Phật. Bởi vậy, cứu cánh chính là sự kiến tánh, là thấy được Phật tánh, chứ không phải là tìm tâm, hay an tâm, hay trực chỉ nhân tâm! Đây là phương tiện, chúng ta đừng lầm tưởng đây là cứu cánh.

Bản thể của vạn pháp thật là thâm diệu, bởi vậy ngôn ngữ của

thế gian không bao giờ diễn tả hết nghĩa lý sâu xa, chỉ có tự thân thực chứng, mới có thể thấy sự vắng lặng nhiệm mầu của pháp. Còn dùng ngôn ngữ để biện giải, hoặc dùng đầu óc lý luận để phân tích thì không đem lại kết quả gì cho sự tu chứng, vì càng phân tích, càng lý luận thì càng sai lầm.

Ngôn ngữ của Thiền vượt ra ngoài ngôn ngữ bình thường của thế gian, vượt ra ngoài ý niệm của con người, nó không có nguyên tắc chung, tùy theo hoàn cảnh, tùy theo căn cơ mà Thiền sư dùng từng thứ ngôn ngữ khác nhau, xem đó như chiếc bè giúp hành giả vượt biển mà thôi.

2. Ngôn ngữ của Thi ca:

Ngôn ngữ của Thi ca là ngôn ngữ của cuộc sống tinh thần, êm đềm như những tiếng ru, trầm thống như những mảnh đời khắc khoải, đôi khi lại bằng bạc mệnh mang thể hiện những cuộc viễn mộng kiêu hùng.

Phải dẫn thân vào thi ca mới hiểu được ngôn ngữ của Thi ca là gì. Bởi vì nó muôn hình vạn trạng, đổi màu tùy theo làn sóng nắng, mà chỉ có những người đồng cảm mới hiểu nổi.

Ngôn ngữ của Thi ca không phải là ngôn ngữ tả cảnh bình thường, nó có mặt như “ngôn ngữ hiện sinh” để diễn tả những thực trạng của tâm hồn. Một bài thơ, hay một câu ca, là những gì còn sót lại nơi tận cùng sâu thẳm của một con người, là những gì còn đọng lại trong ký ức hay trong tàng thức, để rồi bộc lộ một cách tự nhiên như dấu chân người đi trên cát.

Như J. P. Sartre từng viết:

“Những nhà thơ dừng lại ở chữ, như họa sĩ dừng lại ở màu sắc và nhạc sĩ dừng lại ở âm thanh; như thế không có nghĩa là dưới mắt họ chữ đã mất hết ý nghĩa; thật ra chỉ có ý nghĩa mới có thể cho chữ sự thống nhất ngôn ngữ của chúng; không có ý nghĩa chữ tản mác thành âm thanh hay nét bút. Chỉ có điều là ý nghĩa, cả nó nữa, cũng trở thành tự nhiên; nó chẳng phải là cái đích không bao giờ nắm được và bao giờ cũng được cái siêu việt tính của con người nhắm vào; đó là một đặc tính của từng chữ, cũng tựa như nét biển của mặt, tựa như cái nghĩa nho nhỏ vui buồn của các âm thanh và các màu sắc”.

Thật vậy, ngôn ngữ không phải là chỗ dừng lại cuối cùng của Thi ca, khi bước vào chỗ tận cùng của ngôn ngữ thì nó sẽ chuyển hướng sang một lãnh vực khác, đó là giao cảm của tâm hồn. Con người bao giờ cũng hướng đến “siêu việt tính” và đã mượn tất cả những gì đang có để đi đến đó. Ngôn ngữ trong Thi ca thể hiện một cách chân thật, không đả đo do dự khi nói lên những thực cảnh của cuộc đời và thực trạng của tâm hồn.

J. P. Sartre lại viết:

“Thi ca là một thứ ngôn ngữ được sử dụng như một dụng cụ tìm kiếm chân lý”.

Nhà thơ hướng đến những gì rất thật của cuộc đời, nhưng mỗi

người có một lăng kính nên Thi ca thật quá nhiều hình dạng. Tùy theo từng góc cạnh nhìn nhận cuộc đời mà ngôn ngữ Thi ca được phô diễn bằng một màu sắc khác nhau. Vũ Hoàng Chương nhìn đời trong “Say”, Hàn Mặc Tử nhìn đời trong “Điên”, họ chỉ nhìn thấy một cảnh của cuộc đời, chỉ thấy cuộc đời là đau khổ. Đúng, cuộc đời là đau khổ, là thiên lưu, nhưng cuộc đời không phải là những gì tuyệt vọng, cho nên Thi ca cũng là một lối thoát của cuộc đời, từ Thi ca có thể mở ra một lối sống lành mạnh hơn để nuôi dưỡng những mảnh đời diên đại, xoa dịu những vết thương đã chất chứa bao ngày. Từ đó, Thi ca vút lên ngàn không điệu vội, mệnh mang giữa đất trời, để mà “*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên*”.

Thi ca cũng là duyên sinh như muôn vàn pháp khác, nên Thi ca cũng mờ mờ ảo ảo, có có không không như bản thể của đất trời.

Trong Thi ca, trắng không còn là trắng, nước không còn là nước và hiện hữu cũng không còn là hiện hữu. Vì trong Thi ca “*Lô sơn chân diện mục*” đã được bày tỏ. Và để cho trang trắng nợ đời. Lý Bạch đã ôm trăng mà chết, nhưng bao giờ mới ôm được trăng đây ?

Thi ca có thể là những tiếng cười của thi sĩ, những tiếng cười trong thống âm cuồng ca, tiếng cười trong ánh trăng khổ nhục của Lý Bạch, và cũng có thể là tiếng cười trong đêm dài lạnh giá để thể hiện ý chí trầm hùng “*Trường khiêu nhất thanh hàn thái hư*” của Không Lộ Thiền Sư. Đứng một mình trên đỉnh cô phong bạt ngàn sương gió, mỉm cười trong lẽ sống, chết, thịnh, suy.

Thi nhân thật cô đơn, nên Thi ca cũng cô đơn như người sinh ra nó.

*“Sầu cô quạnh tung trời lên Bắc đẩu
Dải ngân hà tan tác bụi thu bay”*

Những hùng tâm tráng chí bao giờ cũng cô đơn, muốn đập tung trời để mở ra một cái gì thật mới. Vì thấy rằng dải ngân hà đã vàng úa trong bụi thu mờ, chẳng còn gì để luyện tiếc hay bi quan, ý chí thật siêu phàm trác tuyệt.

Nhưng trong Thi ca nhiều khi còn đượm những buồn man mác bởi vì

*Ai đem xáo trộn sầu kim cổ ?
Trắng nước Đà Giang mộng Liễu Trai*

Vũ Hoàng Chương đã lạc vào nẻo say của cuộc đời hư thực, đâu là bến Tầm Dương, đâu là lầu Hoàng Hạc để cho khách phong trần dừng chân khi mỏi gối, càng ngây ngất trong ý thơ, càng lạc lối trong mộng liễu trai.

Thi ca là những nỗi lòng hoài mộ gót phiêu du, trải qua bao năm tháng lang thang trong giấc mộng hải hồ, một hôm trở về nhìn lại đỉnh Hương Lô, tất cả tâm sự đều thể hiện qua thơ, trong đó chất chứa những hoài niệm đã xa tít mù khơi. Hoài niệm không phải là chân lý, không phải là thật có, nhưng nó đang hiện hữu và được bộc lộ thành thơ, một bức tranh thủy

mặc vờ bằng mây, nhưng nó vẫn đẹp như sông hồ điểm ảo. Thi ca là vậy đó, cho nên ai không phải là thi nhân thì đừng bao giờ đụng đến thơ, và đừng bao giờ nói chuyện với thi nhân, vì trong hai người sẽ có một người tỉnh và một người điên.

Thơ có thể là đóa hoa mà thi nhân cài lên áo, nhưng thơ cũng có thể là phế phẩm của thi nhân, nhưng nó là tất cả những gì của thi nhân. Vì qua thi ca thể hiện những quan điểm nhìn đời, phong cách sống và những điều suy nghiệm khi nhìn lại bản thân mình.

Thi ca là những bước chân mềm mại, đã đi vào đời người, "như từng viên đá cuội, rớt vào lòng biển khơi". Thi ca là những nỗi niềm tâm sự của một đoạn đời, là những viên đá cuội ngàn năm phủ rêu xanh nhưng vẫn còn khắc lại tên người...

Thi ca là thiên đường mộng ảo của thuở ban sơ, chỉ vì một chút trần tâm vọng niệm mà bắt Thi ca phải "Xa vời mây nước, lá vàng trôi", Thi ca phải uốn mình theo dòng chảy của cuộc đời. Nhưng dù sao đi nữa, Thi ca có chìm đắm trong "đọa đày viễn mộng", hay Thi ca có bạc màu như "tường rêu lữ thứ" Thi ca vẫn là Thi ca, vẫn là những gì rất thật của tâm hồn.

3. Sự liên hệ giữa Thi ca và Thiền học

Thi ca là những đóa hoa tô điểm cuộc đời, dù vàng úa hay xanh tươi, dù tỏa hương phô sắc hay ẩn mình trong gai góc, vẫn có một giá trị riêng của nó mà không một ai có thể phủ nhận. Thi ca muôn màu muôn vẻ, biến ảo như ráng mây chiều, nhưng khi Thi ca bắt gặp nhịp thở của Thiên thì bỗng nhiên trở thành cao thượng và phóng khoáng.

Cũng như Thiền học, Thi ca là những gì đã "lich nghiệm kỳ cùng cuộc lữ" từ đó mới nhận chân được sự thật của cuộc đời. Và không ngần ngại khi buông thả tất cả vào chân không tĩnh lặng.

*"Em về đi giữa hàng sa
Giữa vô biên cõi một tòa Như Lai"
(Tuệ Nguyên)*

Đến đây, Thi ca đã bước vào cõi uyên nguyên, sắc trời giờ đây chỉ còn một màu bàng bạc giữa vô biên mà không còn phân biệt.

Thiền sư và Thi sĩ, không chung hướng nhưng đã bước một đường, cả hai đều gặp nhau trên nẻo đường sanh tử, cả hai đều đã gặp những đợt sóng gầm thét hãi hùng, nhưng ai là người ngã quy và ai là người đứng dậy? Ai là người ngồi lại bên biển đời chao đảo để làm thơ, và ai là người đứng mãi bước đi trên những ngọn ba đào?

Tất cả các triết gia và các nhà tư tưởng thường suy tư về thân phận con người và thấy nó thật là ngắn ngủi. Con người có cái nhìn giới hạn trong sự sống chết, nên họ cố hướng đến

một cái gì vĩnh cửu, nhưng đó chỉ là giấc mộng, ước mơ mà không bao giờ trở thành hiện thực. Chỉ có một sự hiển nhiên là bản tính vô thường của vạn pháp. Bởi vậy, thơ Thiền thật là phóng khoáng.

*"Y cầu phù vân biến thái đa
Du du đồ phó mộng Nam Kha
Sương dung tẩy hạ hà phương trạm
Phong sắc xuân lai mai dĩ hoa".*

Cuộc đời như đám phù vân luôn luôn thay hình đổi dạng, có nhưng không phải là thực có, nó không tự sinh ra và cũng không bao giờ hoại diệt, chỉ biến đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác. Nếu ai ôm mãi đám phù vân bồng bềnh sinh tử thì sẽ khổ lụy triền miên. Công danh phú quý như giấc mộng Nam Kha, bao nhiêu mơ ước của một đời người, dải dầu mưa gió trong con đường gắm lụa, đâu biết rằng tất cả đều như bèo dạt mây trôi, một mai chợt tỉnh kiếp mơ màng lại thấy năm tháng mang theo vạn học sầu. Nhưng không phải đi vào tuyệt lộ, bởi vì sương vừa tắm hạ sen đang nụ, gió kịp vời xuân mai nở hoa. Giấc mộng tàn để bình minh ló dạng, sương đêm tan để điểm thắm sen hồng. Thơ Thiền đã thoát ra khỏi màn đen u tối, sườn ảm ngọn đông phong để hoa mai hé nụ giữa cuộc đời.

Nhìn năm tháng xoay vần, ý niệm về thời gian đã đè nén lên tâm hồn thi sĩ để nuôi tiếc những mùa hạ êm đềm, những mùa thu kỷ niệm, để ép nốt dòng dư lệ, nhỏ xuống thành thơ... Trăng đã bao lần tròn rồi lại khuyết, như Vũ Hoàng Chương vẫn nhớ mãi Trăng của nhà ai, trăng một phương và nhớ mãi Mười hai tháng sáu. Thật ra, thời gian là gì mà phải nuôi tiếc? Quá khứ làm gì mà phải đau buồn? Tương lai là gì mà vọng tưởng? Hãy sống trong hiện tại mới đúng là đang sống:

*"Đản tri kim nhật nguyệt,
Hà thức cựu xuân thu"*

Những gì đang hiện hữu trong ta và xung quanh ta là sự hiện hữu nhiệm mầu. Hôm nay cũng có hoa có bướm, có mây trắng bàng bạc, có lá vàng rơi và vẫn còn nhịp thở. Đâu cần phải tìm lại những cánh bướm ngày xưa, đâu cần phải nhặt lại chiếc lá vàng mùa thu ấy, vì cúng sẽ làm cho chúng ta chìm đắm trong dĩ vãng mơ màng. Nên thơ Thiền thoát lên từ đời sống an trú trong thực tại.

Cái nhìn của Thiền sư và Thi sĩ đối với ngoại cảnh đôi khi cũng tương tự, nhưng họ chỉ gặp nhau một điểm là thơ rồi lại rẽ hai dòng, trong thi sĩ phong trần còn có những cái nhìn trắc trở. Trên thế gian này, ai cũng đã từng ngắm trăng, nhưng trăng trong cái nhìn của Lý Bạch ẩn chứa những hoài niệm xa vời.

*"Cử đầu vọng minh nguyệt
Đề đầu tư cố hương".*

Đối với Lý Bạch, trăng hôm nay vẫn sáng nhưng khác hẳn trăng xưa, ánh trăng ngày xưa là ánh trăng trong hoàng kim

diễm lệ, và ánh trăng bây giờ là ánh trăng lưu lạc trong hồn thi sĩ.

Cũng vậy, Thiên sư bây giờ nhìn trăng không phải là trăng, nhìn nước bây giờ không phải là nước... vì tất cả đã hiển bày.

*“Nguyệt vô sự chiếu nhân vô sự
Thủy hữu thu hàm thiên hữu thu”
(Trần Nhân Tông)*

Từ cõi thơ đến cõi mơ, từ cõi thực đến cõi hư chỉ cách nhau một đoạn đường phân biệt, và chỉ có Thiên sư mới có thể xóa hết đoạn đường này, để nắm ánh trăng trong tay mà không hề động niệm. Và hãy nhìn trăng đúng là trăng, thật là oan uổng khi bắt trăng phải xê làm đôi. Những ý tưởng điên cuồng đã bắt trăng phải lên đèn. Sự phân biệt đối với ngoại cảnh sẽ làm cho chúng ta có cái nhìn sai lạc. Một nửa vàng trăng chìm đáy nước, một nửa vàng trăng ở trên không, Vàng trăng nào mới thật là trăng đây? Tất cả đều hiện hữu trong trùng trùng duyên khởi, các pháp hiện hữu trong nhau và hòa nhập vào nhau.

Dù cho thế sự đổi dời, nhưng đối với Thiên sư thì đường trở về đã rõ, nên:

*“Ung dung đi giữa đất trời
Đưa tay vô đá, đá cười hoá nhiên”
(Tuệ Nguyên)*

Đá cuội ngàn năm vẫn mỉm cười theo bước chân kiêu kỳ của Thiên sư đạp trên sóng còn sinh tử. Tiếng hải vô chung đã không còn khứ lai, chơn vọng, vì giờ đây tất cả đều nguyên vẹn, mặt nhật không còn bị ý niệm bẻ ra từng mảnh vụn. Thiên sư và phong trần khách, ai cũng bước vào cõi thơ, ai cũng đi qua những năm tháng chênh vênh, và ai cũng đã từng dừng chân bên quán lạnh đường xa. Chung lối nhưng chẳng chung tình, vì đã có người mang nặng niềm tâm sự:

*“Thềm vắng, đêm mưa, buồn da diết
Nghẹn ngào cô quạnh khóc ai đây”
(Tô Đông Pha)*

Một nỗi sầu man mác rơi xuống trong mưa, hòa tan những giọt lệ đau buồn mong bời xóa những tâm sự đời người. Nghẹn ngào trong cô quạnh, khóc mà chẳng biết mình đang khóc ai! Khóc cho mình hay khóc cho người, hay khóc cho cuộc đời hăm hiu bạc bẽo?

Chẳng có gì để tiếc nuối hay đau buồn, dù xuân có đến muộn màng vẫn là xuân, Thiên sư ngồi an nhiên nhìn xuân đến rồi xuân lại đi, bởi vì:

*“N hư kim khám khá đông hoàng diện
Thiên bản đồ hoàn khán trụ hồng”
(Trần Nhân Tông)*

Hôm nay, diện mạo thật của mùa xuân đã hiển bày, nên ngồi trên nệm cỏ nhìn hoa rụng mà chẳng thấy xuân tàn, nhìn lá vàng rơi mà chẳng thấy mùa thu đến. Giữa trưa hè nóng bức

hay trong đêm đông dài giá lạnh thì Thiên sư vẫn nhẹ nhàng dạo gót cõi phong trần.

Thiên sư là những nhà thơ siêu việt, là những lãng tử xuất trần. Bởi vì, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã tiêu dao Vui Thú Giang Hồ, dù cuộc đời nghiêng ngửa cũng chỉ là cơn gió thoảng qua:

*“Tiểu đỉnh trường giang đãng dạng phù
Du dương trạo bát quá thang đầu
Nhất thanh hà xứ tâm lai nhạn
Trắc giác thu phong biến thập châu”*

Đời người là một chiếc thuyền nhỏ lênh đênh trong sóng cuộc trường giang. Nếu ai buông xuôi sẽ bị những cơn sóng gió của thất tình lục dục nhận chìm trong cảnh đời náo diệt. Đường sanh tử còn dài lắm, tuy đã biết quay đầu nhìn lại, vẫn thấy rằng bến Giác còn xa, nhưng dù đứng trước thác ghềnh vẫn du dương trạo bát. Mái chèo vẫn thánh thót đến vô tình, mặc dù đang chèo trong sóng thác mà hành giả đã đến bên bờ tự do.

Một tiếng nhạn trời đâu vắng đến, bắt giác thấy ngọn gió thu lạnh lạnh thổi mênh mông. Cảnh vật sao mà hoang sơ quá! trong thơ như chứa đựng một cái gì man mác nhưng thật là tự nhiên. “Vui thú giang hồ” cũng là vui thú do cõi tử sinh, dù đứng trong thác ghềnh sinh tử nhưng thiên sư thật sự đã đến bờ bên kia. Đây là chất lãng mạn đến cực đỉnh của thơ Thiên.

Trong thi ca và Thiên học, một cánh hoa rơi là một đề tài lớn cho Thiên sư và Thi sĩ, bao nỗi niềm tâm sự của Thi sĩ đã gói trọn trong một cánh hoa rơi để trở thành những vần thơ ngiệp ngã.

*Đạm đạm Trường giang thủy,
Du du viễn khách tình,
Lạc hoa tương dữ hận,
Đáo địa nhất vô thanh.*

Những mối tâm tình của người viễn khách ngồn ngang như sóng nước Trường Giang, một đời trôi nổi trong giấc mộng hải hồ, Vi Thừa Khánh đâu biết tâm sự cùng ai, để rồi kết thúc như một đoá hoa rụng xuống vô tình. Đó là những gì còn lại sau một đoạn đường phiêu lãng hay sao. Qua đôi mắt của Thiên sư, một cánh hoa rơi cũng chứa chất đạo lý nhiệm mầu:

*Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai*

Dừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết, đêm qua sân trước một cành mai. Mùa xuân đâu có đến có đi, hoa cũng không có nở và tàn. Từ vọng thức mà sinh ra vọng niệm, bởi vậy mà chúng ta thấy có xuân đến rồi xuân lại đi, có hoa nở rồi hoa lại tàn.

Thật ra, mùa xuân chưa từng có và mùa xuân cũng là môn thừa, chưa từng có đoá hoa cũng là tất cả. Vì tâm hoa đã nở nên dù vũ trụ xoay vần cũng không làm ngăn ngại bước tiêu dao.

Vậy đó, Thiền sư và Thi sĩ đều là những người đi tìm cuộc sống cho chính bản thân và tâm hồn mình. Họ gặp nhau trên các thắng cảnh kỳ diệu của Thi ca, nhưng lái ớ vội chia tay vì không cùng hứng thú. Thi sĩ thì chỉ thích cái mờ mờ ảo ảo của màn sương để che phủ cuộc đời, vì chẳng muốn thấy những vết rạn nứt của thế giới đang trên đà hủy diệt.

Trong Thiền sư có chất Thi nhân, nhưng trong Thi sĩ chưa hẳn đã có chất Thiền. Vì sao? Vì Thiền sư vẫn làm thơ và sống rất là thơ, nhưng trong thơ đã phơi bày bản lai diện mục của các pháp trần sanh diệt, bởi vậy đối với Thiền sư thì Vạn sự đô lô nhập nhần không. Tất cả đều như bỏ vào thùng không đáy. Nên Ngô Ân Thiền Sư trước khi viên tịch có nói bài kệ:

*Diệu tánh hư vô bất khả phân
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan
Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận
Liên phát lô trung thâm vị can.*

Bản tánh hư vô của vạn pháp như hư không, không thể nắm bắt được. Chỉ có thể lấy cái tâm vô niệm mà giác ngộ thì không còn là khó nữa. Vì như ngọc đốt trên núi vẫn không thay đổi màu sắc, sen nở trong lò vẫn tươi màu. Đây là một hệ thống triết học Tam vi nhất thể của kinh Pháp Hoa, đồng thời là triết lý thực mà vị Thiền sư đã kinh qua và chứng nghiệm.

Đối với Thiền sư, Thi ca là một nhịp cầu nối để đi vào nhân thế, và chính đời sống Thiền đã là một bài thơ bất hủ. Thiền là những dấu chân siêu việt in trên bước đường thoát ly sanh tử.

4. Thiền học trong Thi ca Lý Trần

Trong Thi ca vốn đã ẩn chứa những gì sâu sắc nhất của tâm hồn, là những trang nhật ký của cuộc du hành trong sinh tử. Thi ca là những lăng kính nhìn đời của tác giả, nhưng khi nhìn đời bằng đôi mắt của Thiền học thì tất cả đều trở nên mờ nhạt vô cùng, từ đó Thi ca cũng cất cánh bay lên theo tâm hồn rộng lớn của những vị Thiền sư. Thi ca trong Thiền học và Thiền học trong Thi ca, Thơ và Thiền đã hòa quyện vào nhau để trở thành những bản nhạc còn vang muôn thuở. Khác hẳn với khúc Tiêu tương dạ vũ, Tuệ Trung Thượng Sĩ “xăm xăm một mạch đi vào đời mà không ngại ngừng e sợ”. Thơ Thiền phóng khoáng bởi vì Thiền sư sống đời sống vô ngại.

Thời đại Lý - Trần là thời cực thịnh của Thiền học Việt Nam, thời đại này xuất hiện nhiều vị Thiền sư nổi tiếng như Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Trần Nhân Tông, Mãn Giác Thiền Sư, Không Lộ Thiền Sư, Huyền Quang, Pháp Loa... các Thiền sư đồng thời là những nhà thơ. Cho đến bây giờ vẫn chưa có một giai đoạn nào văn học được nổi bật hơn thời Lý- Trần.

Thơ và Thiền đã hòa nhập vào nhau tạo nên sự tự tại trong

cách sống và phóng khoáng trong lối sáng tác. Mọi danh lợi quyền tước đều đã bỏ lại sau lưng, những bước đi thanh thang giữa đất trời lồng lộng đã tạo nên khúc Phóng Cuồng Ngâm.

*Thiên địa diêu vọng hề hà mang mang
Trượng sách ưu du hề phương ngoại phương,
Hoặc cao cao hề vân chi sơn
Hoặc thâm thâm hề thủy chi dương.
Cơ tắc xan hề hòa la phạn,
Khốn tắc miên hề hà hữu hương
Hứng thời suy hề vô khổng địch,
Tĩnh xứ phần hề giải thoát hương...*

Đất trời không giới hạn bước tiêu dao của Thiền sư, vui với non xanh nước biếc khi tâm đã hoàn toàn tĩnh lặng đối với trần cảnh. Khác với những khúc thống âm cuồng ca của lũ khách đầy đọa kiếp phong trần, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã thể hiện cuộc sống giải thoát trong hiện tại, khi đến non cao để hưởng cảnh thanh u tịch mặc, khi về biển rộng để cùng hòa nhịp với sóng cồn hùng tráng, đối thì ăn, mệt thì ngủ. Lúc hứng thì thổi sáo vô âm, khúc nhạc của chính tâm hồn, lúc tĩnh tọa thấp lên nén hương giải thoát.

*Quyện tiểu phại hề hoan hỷ địa
Khát bão xuyên hề tiêu dao thang,
Quy sơn tác lân hề mục thủy cổ
Tạ Tam đồng chu hề ca Thương Lang.*

“Nhọc chút chừ nghỉ đất hoan hỷ. Khát uống no chừ thang tiêu dao.” Sự hoan hỷ mới đúng là thật địa cho mỗi chúng ta nghỉ khi những gánh nặng của cuộc đời đè nén lên tâm thức. Những bước tiêu dao, hóa giải những nỗi khổ nhọc của tâm hồn, sự thực tập Thiền quán nuôi dưỡng con người trong những tháng ngày mệt lử trên đường vạn lý cõi Ta Bà. Ngài Quy Sơn Linh Hựu thường lấy hình ảnh con trâu để hướng dẫn Thiền cho chúng đệ tử, mỗi hành giả là mỗi mục đồng, tâm là con trâu cần được điều phục.

Khi Ngài Quy Sơn Linh Hựu tịch rồi, học trò của Ngài là Đại An nói: “Đại An ở núi Quy ba mươi năm, ăn cơm núi Quy, đại tiện núi Quy, mà không học Thiền núi Quy, chỉ coi chừng con trâu. Nếu nó lạc đường hay vào trong cỏ liền lôi nó lại. Nếu ăn lúa mạ của người, liền đánh đập điều phục nó. Đáng thương đã lâu chịu người rầy rà, hiện giờ nó đổi thành con trâu trắng đứng hiện trước mặt, trọn ngày hiện sờ sờ đuôi cũng chẳng đi”. Tuệ Trung Thượng Sĩ nói cùng với Quy Sơn chẵn chầu, nghĩa là cùng đi trên Thiền lộ, tuy kẻ trước người sau cách nhau vài thế kỷ vẫn có thể gặp nhau. Cho nên Tuệ Trung Thượng Sĩ cũng có thể ngồi chung thuyền với Tạ Tam Lang. Tạ Tam Lang tức là Tông nhất Thiền sư Pháp danh là Sư Bị ở Huyện Sa, thường gọi là Huyện Sa Sư Bị, lúc Ngài tuổi trẻ thường có thú vui câu cá, đến khi phát tâm xuất gia cầu giải thoát, liền bỏ thuyền câu, lên núi tu hành. Về sau ngộ đạo, nổi tiếng là đức hạnh và trí tuệ. Trong những tháng năm du hóa, Ngài thường dạo trên sông Hán Thủy. Nên, Tuệ Trung Thượng Sĩ nói về khúc hát Thương Lang, tức là một khúc hát của ông chài, nhưng lại nói lên thú tiêu dao của

những người xuất trần thượng sĩ.

Ngoài ra, Thương lang còn là tên của một đoạn sông Hán Thủy. Những vị Thiền sư đã tiêu dao trên dòng sông sinh tử, và đã cùng nhau hát khúc thương lang, sống thanh thản trên những đợt sóng ngầm của cuộc đời.

*Đốt đốt phù vân hệ phú quý,
Hô hô quá khích hệ niên quang
Hô vi hệ quan đồ hiểm trở
Phả nại hệ thế thái viên lương.
Thâm tắc lệ hệ thiên tắc yết,
Dụng tắc hành hệ, xả tắc tàng.
Phóng tứ đại hệ mạc bả tước,
Liễu nhất sinh hệ hư bôn mang
Thích ngã nguyện hệ đắc ngã sở,
Sinh tử tương bức hệ ư ngã hà phương.*

Phú quý chỉ là đám phù vân, thán năm như bóng ngựa qua cửa sổ. Tất cả đều theo một quy luật ngàn đời không hề thay đổi, đó là sinh thành dị diệt, tất cả có tự rồi sẽ tán, có thành rồi sẽ hoại.

Biết rõ điều đó, Thiền sư không còn bận tâm đối với thế sự. Con người cứ mãi mê lặn hụp trong sự tranh giành hơn thua danh lợi, không biết rằng cuộc đời vô thường, ba vạn sáu ngàn ngày là mây mà phải đổ vương định bá đề gây đau khổ cho chính bản thân mình và những người xung quanh. Đường danh lợi là con đường tui nhục.

*“Đi càn chừ, đường quan hiểm trở
Chịu sao chừ ấm lạnh tình đời”*

Thật gian truân cho những người còn vương vòng danh lợi, càng đi càng nguy hiểm, càng đi càng đau khổ. Trong sự tranh danh đoạt lợi, con người không từ chối một thủ đoạn nào, không bỏ qua một tội ác nào, và quên đi tất cả những đạo lý mà Thánh Hiền đã nói. Bởi vậy, mà Vương Duy, một vị quan thời thịnh Đường, đỗ tiến sĩ và làm quan đến chức Thượng Thư Hữu Thừa cũng than rằng:

*“Chước từ dữ quân, quân tự khoan,
Nhân tình phiến phúc tợ ba lan,
Bạch thủ tương tri do án kiếm
Chu môn tiên đạt tiểu đàn quan”...*

Vương Duy rót rượu cho bạn và khuyên bạn đừng buồn, lòng người như sóng nước mà thôi. Nhân tình thế thái là vậy, lòng người thay trắng đổi đen là chuyện thường tình, người bạn tâm giao đã bỏ kiếm vào đầu nhau chỉ vì một chút danh lợi. Tương tự như vậy, Tuệ Trung Thượng Sĩ cũng đã cảm thấy ngao ngán tình đời, nên đã sớm từ bỏ con đường hoa gấm để tiêu dao ngày tháng với sông nước hải hồ. Nhưng không phải bị quan, Tuệ Trung Thượng Sĩ vẫn có một lối nhập thế, đó là tùy duyên hóa độ. “Sâu thì xắn, cạn thì vén. Cạn thì làm, không thì ần”. Tư tưởng thật khoan dung phóng khoáng, cứ mặc cho lòng người đen bạc, cứ tùy thời mà xử thế, không nên có thành kiến hoặc câu chấp.

*Buông bốn đại, không cần nắm bắt,
Tình một đời, dùng bước bốn ba.*

Người đời đau khổ vì sự lụi tàn của tứ đại, cũng như sự mất mát của những gì họ cho là ngã sở. Bởi chấp vào thân nên mới khổ vì thân, chấp vào ngã nên phiền não không cùng. Nên khi buông bỏ sự chấp trước vào tứ đại, thì tâm không còn lưu luyến với sự còn, mất, vui, buồn... Dù sống trong cuộc đời xuôi ngược nhưng vẫn tinh tảo vì Thiền sư đã đứng lên trên cuộc đời.

*Thỏa nguyện ta chừ vui sở thích
Sống chết bây giờ có ngại chi*

Sống giữa cõi Ta Bà mấy ai được sở nguyện, chỉ có những vị Thiền sư, đến vì bản nguyện và đi trong bản nguyện, cho nên trong lúc hành hóa cũng là vui thú dạo chơi trong cõi đời ô trược nhưng không vướng bụi hồng. Sống an vui giữa trời cao biển rộng, ra vào ba cõi nhẹ nhàng tợ mây trôi. Thượng Sĩ đã làm chủ được sự sống và chết, néo đi về đã mở rộng thênh thang.

Bên bước tiêu dao ngạo nghễ giữa cuộc thăng trầm của Tuệ Trung Thượng Sĩ, còn có Trần Nhân Tông trầm tĩnh thanh cao. Ngài là vị Tổ Sư khai sáng dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử, hiệu là Giác Hoàng Điều Ngự. Ngài là con đầu của Trần Thánh Tông, lên ngôi năm 1279, niên hiệu là Thiệu Bảo.

Đối với thế gian, Ngài là một vị vua tài ba, đã cùng cha (Hoàng Thượng Trần Thánh Tông) lãnh đạo triều đình đề giữ gìn đất nước trong những cuộc xâm lăng của quân Nguyên và đã giành những chiến công lừng lẫy làm rạng rỡ đất Đại Việt. Là người nổi tiếng khoan hòa nhân ái nên được mọi người kính phục và mến mộ. Đối với sự nghiệp văn hóa, Trần Nhân Tông là một nhà thơ xuất sắc có phong cách riêng, là vị Tổ sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm.

Từ sự hành Thiền sâu sắc đi đến sự phóng khoáng trong đời sống tâm linh, và tiếp xúc với thế sự bằng tinh thần lạc quan, điều này đã giúp Trần Nhân Tông trở thành một nhà nghệ sĩ đồng thời là một Thiền sư sống tự tại thanh thoi. Thơ của Trần Nhân Tông vừa mang tính cách của một học giả uyên bác, vừa mang tính dân dã. Cho nên, thơ của Trần Nhân Tông dễ đi vào cảm xúc của lòng người. Bài “Nguyệt” của Trần Nhân Tông nói lên tính lãng mạn trong thơ.

*Bán song đặng ánh mãn sàng thư,
Lộ trích thu đình dạ khí hư,
Thụy khởi chiêm thanh vô mịch xứ,
Mộc tề hoa thượng nguyệt lai sơ.*

Dịch:

*Đèn song chéch bóng, sách đầy giường,
Đêm vắng, sân thu lác đác sương,
Thức dậy tiếng chày đầu chẳng biết,
Trên cành hoa quế, nguyệt lóng sương.*

Đêm đã về khuya, người nghệ sĩ thường có những cảm hứng thi ca, ngồi bên ngọn đèn chéch bóng, thả hồn theo ánh trăng

trong sân thu lác đác sương. Phải có một tâm hồn hết sức thư thái mới có thể có được trạng thái này. Mặc dù ở trong thế gian, hằng ngày lo việc quốc gia, nhưng bây giờ hãy gác thế sự lại một bên để thưởng thức cảnh thái bình trong đêm thu thanh vắng. Vắng nghe tiếng chày đồng vọng quê hương, không phải là tiếng chày như tất cả những tiếng chày bình thường mà là tiếng chày tự trong tâm thức. Trong đêm khuya mới có dịp tiếp xúc thực sự với quê hương, thấy quê hương sao mà gần gũi quá, và chính quê hương mới là nhịp sống của mỗi con người. Làm sao quên được chùm hoa quế thơm ngát đầu vườn với mảnh trăng non mới mọc, một hình ảnh thật nên thơ.

Như tất cả các nhà thơ, Trần Nhân Tông cũng có những hoài niệm xa xôi qua Thiên Trường Văn Vọng. Ngay từ đề thơ đã tạo cho chúng ta một cảm giác thật là thơ. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, phủ Thiên Trường đời nhà Lý là phủ Hải Thanh, đến đời Trần Thánh Tông mới đổi là Thiên Trường, đây là nơi phát tích họ Trần, Nhà Trần khi lập được ngôi vua, có xây hành cung ở đó và hàng năm về thăm để tỏ ý không quên nguồn gốc. Cũng trong một dịp về quê, Trần Nhân Tông đã đứng ngắm nhìn quê hương trong khói lam chiều.

*Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên,
Bán vô bán hữu tịch dương biên,
Mục đồng địch lý quy ngư u tạn
Bạch lộ song song phi hạ điền.*

Dịch:

*Xóm trước thôn sau tựa khói lồng
Bóng chiều như có lại như không,
Mục đồng thổi sáo, trâu về hết,
Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng.*

Quang cảnh quê hương mờ ảo trong sương tạo cho lòng người biết bao cảm xúc, vãn vọng những nỗi hoài cổ của thời cha ông gây dựng cơ đồ. Cảnh vật như bức tranh thủy mặc đã khơi cho tác giả những cảm hứng vô cùng sâu đậm đối với tình cảm quê hương. Tất cả nửa như có, nửa như không, ẩn hiện trong không gian chìm lắng. Điều đó đã diễn tả một tâm hồn tĩnh lặng đối với không gian và thời gian, nếu một tâm hồn xao động theo thế sự thì không bao giờ có những cảm hứng đối với cảnh vật xung quanh, dù đó là một cảnh thật thơ mộng. Ở đây, tác giả đã gạt bỏ những nỗi buồn vui nhân thế để hòa mình vào sự cô tịch thanh u của hiện tại. Hoàng hôn buông xuống theo tiếng sáo mục đồng, từng đôi cò trắng xuống đồng tìm nơi ẩn trú, vạn vật như trở về chốn cũ để lại sự yên tĩnh cho ánh tà dương còn đọng lại trên miền hoang dã. Thơ và Thiền đã gặp nhau trên tâm hồn thanh thoát và tĩnh lặng.

Thơ của Trần Nhân Tông thể hiện tính cách của một Thiền sư hơn là một vị vua hay là một nhà chính trị. Từ khi còn ở ngôi vua, Trần Nhân Tông đã có những bài thơ nói lên đời sống hướng đến tâm linh nhiều hơn nói về thế sự.

Dương liễu hoa thâm diệu ngữ trì,

*Họa đường thiền ảnh mộ vân phi,
Khách lai bất vấn nhân gian sự,
Chỉ bạng lan can khán thúy vi.*

Dịch:

*Chim nhón như kêu liễu trở dầy,
Thềm hoa chiều rợp bóng mây bay,
Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân thế,
Cùng tựa lan can nhìn núi mây.*

Xuân trong thơ của Trần Nhân Tông không khác gì xuân trong cửa Thiền. Tinh thần nhập thế của Trần Nhân Tông được thể hiện qua bài Cư Trần Lạc Đạo Phú bằng chữ Nôm, tuy ở giữa chốn hồng trần nhưng tâm không dính bụi, ngồi trong phồn hoa phố thị mà vẫn bình thản như nhiên:

*“Mình ở thành thị,
Nét dung sơn lâm,
Muôn nghiệp lặng an nhàn thế tính,
Nửa ngày rồi tự tại thân tâm.
Tham ái nguồn dòng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý,
Thị phi tiếng lặng, được dầu nghe yển thốt oanh ngâm,
Chơi nước biếc, ân non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý,
Biết đào hồng, hay liễu lục, thiên hạ nằng mảy chủ tri âm.
Nguyệt bạc vùng xanh, soi một chỗ Thiền hà lai láng,
Liễu mềm hoa tốt, ngát quần sinh tuệ nhật sâm lâm.”...*

Tâm an nhiên không còn bị vướng mắc trong xa hoa phú quý, ngồi tự tại nghe yển hót oanh ngâm. Tiêu dao với nước biếc non xanh, thấy sự hiện hữu nhiệm mầu, sáng bừng tuệ nhật.

Thơ của Trần Nhân Tông mang đậm hương vị của Thiền, những năm chưa xuất gia, Ngài đã là một người am tường về Thiền học, nên những khi hành quân gìn giữ non sông, Ngài vẫn thể hiện tính trầm tĩnh của một Thiền giả. Khi xuất gia hành đạo, Trần Nhân Tông đã du hóa khắp nơi để giảng dạy về Giáo lý cũng như hướng dẫn mọi người thực tập Thiền quán, cuối cùng Ngài dừng chân ở Trúc Lâm Yên Tử và trở thành vị Tổ thứ nhất của dòng Thiền Trúc Lâm. Sau khi Trần Nhân Tông thị tịch, Thiền sư Pháp Loa đã kế nghiệp Ngài, làm vị Tổ thứ hai của dòng Thiền Trúc Lâm.

Thiền sư Pháp Loa là người uyên thâm Thiền học, đồng thời có tài tổ chức các hoạt động Phật giáo thời bấy giờ, Ngài đã có công khai sáng viện Quỳnh Lâm và tu sửa nhiều tu viện khác. Ngài thường được vua Trần Anh Tông mời giảng kinh Pháp Hoa, kinh Viên Giác, Tuyết Đậu Ngũ Lục, Đại Tuệ Ngũ Lục và Thượng Sĩ Ngũ Lục của Tuệ Trung Thượng Sĩ và Thiền Lâm Thiết Chủy Ngũ Lục của Trần Nhân Tông. Ngài ít sáng tác thơ, nhưng hiện giờ vẫn còn ba bài: Nhập tục luyện thanh sơn, Thị tịch và bài Tán Tuệ Trung Thượng Sĩ, tất cả các thơ và văn của Ngài chủ yếu nói về Thiền học. Khi Ngài thị tịch đã để lại bài kệ:

*Vạn duyên tuyệt đoạn nhất thân nhàn,
Tứ thập niên dư vọng ảo gian,
Trần trong chư nhân hưu tá vấn,*

Ná biên phong nguyệt cánh hoàn khoan.

Dịch:

Một thân nhàn nhã dứt muôn duyên,
Hơn bốn mươi năm những hảo duyên,
Nhấn bảo các người đừng gan gỏi,
Bên kia trăng gió rộng vô biên.

Sợi tơ vương vấn trong lao tù chấp ngã giờ đây đã cắt đứt, đi về trong ba cõi đầu còn ngăn ngại. Thiên sư đã thể nhập đạo lý mâu nhiệm của sự sống, Ngài đã dạy các đệ tử của mình rằng hãy sống và tiếp xúc với thực tại chứ đừng bao giờ đặt những nghi vấn về sự mất còn, suy thịnh... Vũ trụ sẵn sàng đón nhận chúng ta, và chúng ta sẽ có những bước thành thoi nếu tất cả những mối nghi ngờ đều lắng xuống. Đất trời lồng lộng là nhà, ba cõi là quê hương và tất cả chúng sanh là bằng hữu, tất cả các pháp là trò ảo hóa, có gì để vương mắc và khổ lụy.

Thời đại Lý Trần là thời hoàng kim của văn học Việt Nam và xuất hiện nhiều cao nhân trong Thiền uyển. Bởi vậy, văn học Lý Trần khác xa văn thơ đời Nhà Đường. Văn đời Lý Trần là lối văn biên ngẫu, lãng mạn nhưng rất oai hùng và mang đậm màu sắc của Thiền học. Nền văn học Lý Trần là nền văn học mới vùng lên từ ách nô lệ, cho nên mang đủ khí phách của những tâm hồn hùng tráng, đồng thời Thiền học là yếu tố quan trọng để nền văn học đó cất cánh bay cao, vượt lên trên những lối lãng mạn của khách phong trần thế tục đời Đường. Lý Bạch tài ba, sống lãng mạn bất cần thế sự, lãng mạn đến độ ngông cuồng, cái lãng mạn đó chỉ đủ can đảm để lao mình ôm trăng và quên đi những nỗi buồn thống khổ. Trăng trong thơ của Lý Bạch nói riêng và Trăng trong thơ Đường nói chung là một màu trắng âm đạm, là ánh trăng phủ kín sương mờ, Trăng đẹp, nhưng Trăng đắm chìm trong hoài cổ, Trăng khát vọng mơ hồ. Ngược lại, Trăng trong thơ của Trần Nhân Tông là Trăng vô sự chiếu người vô sự. Trăng trong thơ Lý-Trần là ánh trăng Lăng Già chiếu thuyền Bát Nhã.

Tất cả đều gác lại sau lưng để mở ra một bầu trời tự tại.

---oOo---

Thơ Nguyên Siêu

DÁNG TỬ ĐÔI TRẠI THỦY

Đêm khuya mưa nặng hạt
Rào rạt tầm liếp phen
Nhà thiền Ôn tĩnh lặng
Leo lét ngọn đèn chong

Làn gió từ biển khơi
Vỗ tan làn hoa trắng
Ngọn đời chịu mưa nắng
Như đời người học tăng

Tháp chuông gầy mái bạc
Ẩn dưới rặng Bồ Đề
Xin cho người trần thế
Như tình mộng con mê

Tiếng chuông vang vách đá
Làm tươi thắm lá hoa
Viên sỏi nằm trên núi
Đếm thời gian trôi qua

Ngày ra đi nắng hạ
Phượng vĩ đỏ mái chùa
Từng bước chân thăm lặng
Như đêm trong cơn mưa

Nhớ người đôi Trại Thủy
Nhớ bước chân canh khuya
Hô thiền giờ chi tịnh
Nhất niệm phút chẳng lia

Buổi sáng đường Bình Minh
Ôn trong áo nhật bình
Chống gậy trên triền núi
Độ nhật kiếp nhân sinh

Ba tháng một chiếc bình
Cần hành như trì kinh
Lá hoa thăm khế lạy
Và cúi đầu cung nghinh

Trại Thủy như con tàu
Chờ đoàn người giác ngộ
Thời gian như vô tình
Đến đi qua mây độ

Theo bước chân người xưa

Hậu học lớp kế thừa
Ôn thường hằng sách tấn
Liếp cửa chắn song thưa

Noi uy đức của Ôn
Công hạnh chốn thiền môn
Ngày đêm hai thời sám
Tiếp nối dòng từ tôn

Ôn như cánh mây ngàn
Vân du khắp đó đây
Bình hương nguội tro tàn
Cổng về trăng lung lay

Trại Thủy giờ nơi đâu?
Rêu mòn lối đi nhỏ
Phủ kín bước thời gian
Hoang tàn chen lá cỏ.

BUỐC CHÂN PHẬT

Đây vườn Lâm Tỳ Ni ngát hương
Bảy bước chân Thái Tử diệu thường
Chư Thiên tấu nhạc mười phương tựu về
Cây Vô Ưu cội Bồ Đề
Là hương giải thoát nẻo từ sinh
Lời kinh tụng:
Gate! Gate! Paragate! Parasamgate! Bodhi Svaha!
Lời ca mâu nhiệm thiên hà chứng tri
Dấu chân đi dày trang lịch sử
Bảy đóa sen còn ngự trong tâm
Con đường nhân thế trầm ngâm
Quay về chánh giác nẻo lằm xua tan
Lời vàng còn thấp sáng
Tự nghìn xưa trên đỉnh núi âm vang
Hymalaya! Hymalaya tỏa rạng ánh trắng ngàn
Pháp từ đồng vọng tâm an não phiền
Miền đất thiêng dòng sông Ni Liên
Chúng đắc đạo Thiền
Nghìn năm nhân thế lưu truyền sử xanh
Đạo giác ngộ gieo mầm trí tuệ
Lòng từ bi lan khắp muôn nơi
Vàng mây pháp vũ diệu vời
Tam Thiên dâng lễ xin Ngài quy y
Từng bước chân đi
Sông Hằng gợn sóng
Ma Kiệt Đà Xá Vệ uy nghi
Lời thuyết pháp Giới Định Tuệ còn ghi
Văn Tư Tu bất khả tư nghì
Pháp mầu Đức Phật Mâu Ni

Khẩu đầu đánh lễ thù từ độ sinh
Công viên quả mãn
Rừng Ta La lung linh
Nở hoa trắng xóa cung nghinh dáng Từ
Pháp thân bất diệt nan tư
Giọt sương ngọn cỏ thái hư cũng đồng
Thoáng trông phút chốc phiêu bông
Sát na sinh diệt chốc mỏng chân như
Âm ba đồng vọng triều dâng
Bước chân Đức Phật sen hồng ngát hương.

LUÂN HỒI NGHIỆP BÁO

Thích Đức Thắng

Luân hồi là một hình thức biểu hiện hiện tượng sinh diệt của các pháp qua định thức duyên khởi từ nhân quả quá. Qua đó nghiệp lực là sức mạnh chủ động hình thành sự sinh diệt biến đổi lưu chuyển được thể hiện qua quá khứ-hiện tại-tương lai theo thời gian, tùy thuộc vào từng thuộc tính của mỗi cá nhân và cộng đồng xứ sở (biệt nghiệp và cộng nghiệp) và tùy thuộc vào sức nhanh chậm, mạnh yếu của tác nhân nghiệp đã được tạo ra bởi thân-khẩu-ý do ba độc tham-sân-si từ vô minh phát khởi của chúng ta trong quá khứ, trong hiện tại, hay trong tương lai mà luân chuyển theo chúng. Vậy luân hồi có được và hiện hữu tùy thuộc vào lực dụng của nghiệp nhân đã được tạo ra từ hành vi của mỗi chúng ta và, theo đó mà biến chuyển từ nơi này sang nơi khác, từ cõi này sang cõi nọ, trong ba cõi sáu đường để nhận lãnh báo thọ quả mà mình đã tạo ra trước đó.

Bà-la-môn giáo cho rằng bốn đại chủng tánh cùng những tiện dân đang hiện hữu ở trong luân hồi, tự chúng đời đời kiếp kiếp vĩnh viễn không bao giờ thay đổi. Quan điểm này xuất hiện cuối thời đại Phạm thư, và cho mãi đến thời đại Áo-nghĩa thư giáo nghĩa của chúng mới được hoàn chỉnh song song với chủ trương của thuyết thường ngã vào thời đại này[1]. Nhưng Phật giáo thì chủ trương, trước nghiệp báo con người luôn luôn bình đẳng: Giòng họ thấp, hạ tiện đời này, nhưng nếu tu tập thiện nghiệp và phước đức thì chắc chắn đời sau có thể sinh vào giòng họ cao quý, thậm chí có thể sinh về cõi trời; ngược lại hiện tại dù là giòng họ cao quý, nếu tạo ra những ác hạnh thì, đời sau sẽ sinh vào giòng họ hạ lưu, cho đến có thể đưa họ xuống địa ngục theo quan điểm chủ trương nhân quả duyên sinh vô ngã của mình. Ở đây đức Phật chỉ chấp nhận có hình thức luân hồi do sức mạnh của nghiệp chi phối trong sự tồn tại và lưu chuyển của mọi sinh mệnh qua hệ thống nhân quả duyên khởi đủ để các pháp sinh khởi và biến diệt, chứ không chấp nhận một cái thường ngã như Bà-la-môn giáo chấp nhận vào lúc bấy giờ. Do đó đức Phật nói về nguyên nhân bất bình đẳng của con người tại thế gian này có được là do hành vi thiện ác đã tạo ra trước kia của con người, nên ngày nay phải nhận lãnh quả báo không bình đẳng như vậy do sức mạnh của nghiệp mà cá thể đó đã tạo ra mạnh hay yếu, tốt hay xấu trước kia mà thôi.

I - LUÂN HỒI

Luân hồi tiếng Sanskrit gọi là Saṃsāra phiên âm là Tăng-sa-lạc, có nghĩa là chúng sanh từ vô thủy cho đến ngày

hôm nay, do nhân ba độc tham-sân-si của hoặc nghiệp, mà cảm quả báo lưu chuyển sinh tử trong ba cõi sáu đường, như sự chuyển động bất tận của một bánh xe quay không bao giờ dừng nghỉ, cho nên gọi là luân hồi. Luân hồi ở đây còn có nghĩa là sinh tử, hay sinh tử luân hồi, sinh tử tương tục, luân hồi chuyển sinh, lưu chuyển hay luân chuyển. Luân hồi còn là một trong những giáo nghĩa chủ yếu của Bà-la-môn giáo Ấn Độ xưa kia. Phật giáo cũng nương vào nghĩa này, thêm vào những gì không có và, bớt đi những gì không phù hợp với chân lý, để biến thành giáo nghĩa của riêng mình.

Luân hồi như thế, không chỉ dành cho chúng sinh hữu tình hạn hẹp trong cõi Ta-bà này, mà cho tất cả mọi chúng sinh hiện trôi lăn trong sáu cõi ba đường, cũng đều bị lệ thuộc vào những tác nhân do hành vi thiện ác nhiều ít bởi tham ái chấp ngã, phát xuất từ tâm lệ thuộc vào đối tượng có khả năng phát khởi ra hành động tạo tác (tư tâm sở) mà nhận lãnh những kết quả lành dữ trong hiện tại hay trong tương lai, tùy theo nghiệp lực mà chúng sinh ấy tạo ra trong quá khứ. Không những chúng chỉ dành cho biệt nghiệp chúng sinh hữu tình, mà còn dành cho tất cả mọi sự vật đang hiện hữu giữa thế gian này qua hiện tượng cộng nghiệp có sinh diệt biến dị đều bị lệ thuộc vào định luật luân hồi này. Ở đây luân hồi được coi như là một lực dụng của Nghiệp. Nó chính là công năng sinh khởi biến dịch từ nghiệp nhân qua nghiệp quả để hoàn thành chức năng trọn vẹn luật tắc NHÂN QUẢ DUYÊN KHỞI qua tác động vô thường của nhân sinh quan và, vũ trụ quan vô ngã Phật giáo. Như trong phần thuốc men của Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da, đức Phật dạy: “*Xem xét nơi đến của các hữu tình trong sinh tử luân hồi, hiện biến khắp mọi nơi là do từ một tâm lệ thuộc vào tư niệm (tư tâm sở).*”[2]

Cũng đồng với quan điểm này, trong kinh Đại Biện Tà Chánh 1 đức Phật dạy: “*Tất cả chúng sinh từ vô thủy cho đến ngày nay, luân hồi lục đạo, trôi nổi sinh tử không gián đoạn, chịu các khổ não, cho đến ngày nay, đều phát xuất từ bản tâm. Vì sao? Vì tâm từ lúc này sang lúc khác, từ ngày này qua ngày nọ, từ năm này sang năm khác, tâm duyên vào các cảnh, nên tính tình nhiễm dính bụi đời, tâm thường bị loạn động không định được, nên thân cũng như vậy.*”[3] Như vậy rõ ràng bản tâm lúc nào cũng dẫn đầu, làm chủ trong tất cả mọi tác nhân cho chính nó và, tác động lên hành vi qua thân miệng tạo ra nghiệp nhân thiện ác, trong quá khứ, trong hiện tại và, trong tương lai, để từ đó nghiệp lực hiện hành và dẫn

dắt chúng sinh hữu tình phiêu dạt trong biển mê sinh tử luân hồi sáu cõi ba đường mà chịu quả báo hạnh phúc hoặc khổ đau. Như truyện tích Pháp Cú 1 phẩm song song đức Phật đã kể lại sự tích về nguyên nhân bị mù mắt của một Tỳ-kheo A-la-hán Cakkhupala. Tỳ-kheo này vì mắt bị mù nên không thấy những sinh vật nhỏ ở dưới chân trên đường đi kinh hành, nên đã vô tình dẫm chết rất nhiều mà không hay biết, bị các Tỳ-kheo đồng bạn phát hiện và ghép Tỳ-kheo này vào tội sát sinh và đem trình sự việc lên Phật. Nhân đây, đức Phật hỏi về hiện tượng dẫm chết có cố ý hay không cố ý để rồi đưa đến kết luận là Tỳ-kheo này không phạm vào tội sát sinh vì vô tình và, cũng nhân đây kể lại đời trước Tỳ-kheo này đã từng làm một y sĩ giỏi, chữa bệnh đau mắt cho một thiếu phụ nghèo. Nhưng vì do sự dối trá để thoát khỏi lời hứa sau khi lành bệnh sẽ chính tự thân bà và đưa con gái làm tôi tớ cho y sĩ, mà thiếu phụ này nói dối là mắt mình chưa được lành hẳn. Y sĩ này biết là bà nói dối, nên nổi lên ác ý (tâm) thân nhiên đưa cho bà một thứ thuốc và bảo hãy về uống hết thuốc này thì bệnh mắt của bà sẽ khỏi hẳn. Nhưng thiếu phụ uống vào thì đôi mắt bị mù hẳn, đúng như ác tâm mà y sĩ đã dành cho bà. Chỉ vì ác tâm này mà đời này dù thành A-la-hán nhưng Tỳ-kheo vẫn phải đui mù. Và sau đó đức Phật dạy: “*Các pháp do ý dẫn đầu, làm chủ và tác động. Do vậy, nếu ai đem ý nghĩ vẫn đục mà miệng nói, thân làm, thì sự khổ não đi theo người ấy như cái xe lăn theo chân con vật kéo xe ấy.*” [4] Đó là truyện tích về sức mạnh của một ác ý.

Và trong truyện tích Pháp Cú 2 phẩm Song Song, đức Phật đã kể lại sự tích sức mạnh một thiện ý (thiện niệm) của chàng trai Mattakundali con duy nhất của một trưởng giả giàu có. Chàng trai này bị bệnh sắp chết mà người cha vẫn xót của, không chịu bỏ tiền ra để mời thầy thuốc giỏi về trị bệnh cho con. Khi biết con sắp chết, ông cắn răng bỏ ra một số tiền thuê người khiêng con đặt ra ngoài mái hiên nhà, ông sợ chuyện ma chay sẽ bị nhiều người dòm ngó của cái nhà ông. Đức Phật biết, lúc này là đúng lúc, Ngài xuất hiện trước mặt chàng, với ánh hào quang rực rỡ. Chàng ta mở mắt thấy Phật, chàng mừng lắm mà không thể ngồi dậy được, nên cứ nhìn chăm chăm Ngài, và cũng vào lúc này trút hơi thở cuối cùng trong niềm ngưỡng mộ hoan lạc. Do niệm thiện này mà chàng tái sinh về Đạo Lợi thiên làm một vị trời. Vị trưởng giả này cũng nhân đây mà bị kích động, từ đó về sau đến với Phật và, biết bỏ của cải ra để làm việc phước thiện. Và cũng nhân sự việc này đức Phật dạy: “*Các pháp do ý dẫn đầu, làm chủ và tác động. Do vậy, nếu ai đem ý nghĩ trong sáng mà miệng nói, thân làm, thì sự an vui đi theo người ấy như bóng theo hình.*” [5]

Sự tác động của tâm thức đối với ngoại cảnh sinh ra mọi động lực, theo đó mọi hệ lụy được kéo theo sau chúng, tùy thuộc vào thiện tâm hay ác tâm, tùy theo thiện ý hay ác ý, tùy theo chân tâm hay vọng tâm mà mọi cảnh giới sẽ hiện tiền theo đó mà hiện hữu, như các nhà Hoa nghiêm và Duy thức thường chú trọng: “*Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức.*” Ở đây đức Phật đứng trên phương diện tương đối nhị nguyên nhân quả mà thiết lập vọng chân, thiện ác lệ thuộc

vào những tác nhân chân vọng, thiện ác mà thiết lập nhân quả duyên sinh theo chiều lưu chuyển quán, chứ chưa nói đến chiều hoàn diệt quán. Theo luận Vô tâm 1 thì: “*Chúng sinh vì mê vọng, nên đối với không tâm, vọng sinh ra tâm, mà tạo ra các loại nghiệp, và vọng chấp cho là có thật, nên khiến cho phải luân hồi trong sáu đường, sinh tử không dứt.*” [6] Từ mê vọng chấp tâm có thật nên ái ngã ái pháp xuất hiện cấu kết tạo ra các loại nghiệp (tư nghiệp) và cũng từ đây mọi trói buộc hiện hữu khiến cho chúng ta phải sinh tử luân hồi trong sáu cõi ba đường.

Như kinh Tạp A-hàm đức Phật đã dạy các Tỳ-kheo: “*Do vì vô minh che khuất, ái kết trói buộc, nên chúng sinh phải sinh tử luân hồi. Nếu ái kết không dứt, thì khổ biên không hết.*” [7]

Và cũng đứng trên quan điểm này, Câu-xá luận số 29 giải thích: “*Tất cả mọi thứ phiền não đều phát xuất từ nhân chấp ngã, nghiệp sinh tử thì do phiền não khởi; tam hữu (ba cõi) luân hồi có được từ nhân hoặc nghiệp, bởi vậy nếu chấp ngã thì không bao giờ giải thoát được.*” [8]

Ở đây cho chúng ta thấy một cách rõ ràng rằng tất cả mọi thứ phiền não có được đều phát xuất từ nhân chấp ngã, nghiệp sinh tử luân hồi là do từ phiền não khởi và, luân hồi sinh tử trong ba cõi có được là từ nhân hoặc nghiệp. Như A-tỳ-đạt-ma tạng Hiền tông luận 13 trình bày:

“*Các uẩn là vô ngã
Tạo ra nghiệp nào phiền
Chính do nó nối kết
Vào thai như lửa đèn
Gặp nhau tiếp tục tăng
Liên tục do nghiệp hoặc
Hương lại về đời khác
Luân lưu không mới manh.*” [9]

Tuy đức Phật đã nhìn thấy rõ được năm uẩn là vô ngã, nhưng chúng sinh sinh ra từ vô minh nghiệp hoặc nên không thấy được năm uẩn là vô ngã nên đã tạo ra không biết bao nhiêu là phiền não, để rồi ôm lấy nghiệp vào thân tạo thành động cơ thúc đẩy chúng sanh đi tới, càng ngày càng nuôi lớn vô minh hoặc nghiệp mà không biết và, cuối cùng trôi lăn trong sáu cõi ba đường u u minh minh, không biết đâu là đầu, đâu là cuối chịu khổ đau theo những tác nhân mà mình đã tạo ra trong quá khứ! Hình ảnh nuôi lớn vô minh hoặc nghiệp của chúng sinh cũng giống như hình ảnh của một ngọn đèn khi gặp lửa càng ngày sáng càng tăng lên. Hình ảnh chúng sinh hữu tình vì vô minh mê hoặc mà không tự biết, tự mình nuôi lớn chính mình qua vô minh nghiệp hoặc như theo A-tỳ-đạt-ma Câu Xá luận 9, đã đem mười hai chi nhân duyên ra để so sánh và làm thí dụ điển hình cho sự sinh khởi của một sinh mệnh chúng sinh hữu tình qua hoặc nghiệp:

“*Từ hoặc sinh hoặc nghiệp
Từ nghiệp sinh sự tướng
Từ sự, sinh sự hoặc
Lý chi hữu ở đây.*”

Và luận rằng: *Từ hoặc sinh ra hoặc chính là từ ái sinh ra thú. Từ hoặc sinh ra nghiệp chính là từ thú sinh ra hữu, hay từ vô minh sinh ra hành. Từ nghiệp sinh ra sự tướng chính là từ hành sinh ra thức cùng từ hữu sinh ra sinh. Từ sự tướng sinh ra sự tướng chính là từ chi thức sinh ra danh sắc, cho đến từ xúc sinh ra chi thọ cùng từ chi sinh sinh ra lão tử. Từ sự tướng sinh ra hoặc chính là từ thọ sinh ra ái và, nhờ sự thành lập chi hữu ở đây nên lý nhân quả sự hoặc được hiển bày qua: Sinh tử là sự hoặc nhân, vô minh là sự hoặc quả. Vô minh, lão tử là tánh của sự hoặc... Cho nên kinh nói thuận đại khổ tập là như vậy.* [10] Vấn đề nuôi lớn sinh mệnh theo hoặc nghiệp qua mười hai chi nhân duyên như chúng tôi cũng đã đề cập một cách rõ ràng qua bài nghiên cứu về Thập nhị nhân duyên trong Tập san Nghiên cứu số 5. Sự duyên khởi của mười hai chi này chính là động cơ thúc đẩy của hoặc nghiệp mang mầm mống khổ dẫn đạo chúng sinh trôi lăn trong ba cõi sáu đường, mà hoặc nghiệp khổ này theo *Phiên dịch danh nghĩa tập 3* thì chúng được định danh một cách rõ ràng qua định nghĩa: *“Hoặc nghiệp khổ chính là con đường phiền não của hoặc, con đường nghiệp của nghiệp và, con đường khổ của khổ. Ba con đường này thông cả ba cõi. Cho nên Bồ hành nói rằng: ‘Chia ra làm ba đường: Kiến tư hoặc là con đường phiền não, phiền não thuận nghiệp là con đường nghiệp và, nội giới hoặc sinh là con đường khổ.’”* [11] Ba con đường này thông cho cả ba cõi dục giới, sắc giới và, vô sắc giới, vì nghiệp tánh của ba cõi này cho dù là thiện đi nữa, nhưng chúng còn bị lệ thuộc vào nhân quả duyên khởi vô thường sinh diệt thì vẫn mang bộ mặt khổ. Khổ quả ở ba cõi này vì vẫn còn lệ thuộc vào sự sinh diệt đối với ba nghiệp thiện ác và, vô ký nên dù chúng có thuộc vào khía cạnh nào đi nữa, thì sự lệ thuộc này vẫn còn mọi sự chi phối của nhân quả duyên sinh vô thường sinh diệt, nên chúng luôn mang bộ mặt khổ đạo. Nhưng bộ mặt khổ đạo ở đây chúng ta có thể thay đổi được chúng qua quả khổ không tự tánh này, như kinh *Nhơn Vương* số 1 viết: *“Hoặc là nơi phát sinh ra quả nghiệp phiền não, nó là chỗ phát sinh ra nghiệp. Vì hoặc nghiệp như vậy nên chúng bị lệ thuộc sinh diệt, do đó chúng là không (nhân), nên không quả... Nói tóm lại vì nhân hoặc nghiệp không nên quả cũng không.”* [12] Vì sự hiện hữu của hoặc nghiệp có được là do nhân duyên đủ hòa hợp mà hình thành, sự hiện hữu có được này là một hiện hữu giả tạm; nhưng vì chúng sanh vô minh chấp ngã, chấp pháp cho là thật có nên chúng sanh hữu tình tạo ra nghiệp hoặc sinh tử luân hồi trôi lăn trong ba cõi sáu đường, nên phải chịu mọi sự khổ đau không dứt. Theo đức Phật tự thân Ngài đã thật sự chứng ngộ thấy rõ rằng tất cả hoặc nghiệp có được cũng do nhân duyên hòa hợp mà thành, nên chúng không có tự tánh; vì chúng không có tự tánh nên chúng là không. Nếu tất cả mọi chúng sanh đều thấy rõ các pháp vốn không có tự tánh, trong đó có cả hoặc nghiệp thì họ cũng sẽ đạt được như những gì đức Phật đã làm trong quá khứ và trong hiện tại như trong *Căn Bản Nhất Thiết Hữu bộ, Tỳ-nại-da tập sự 37* đức Phật đã dạy: *“Phật bảo A-nan, từ thành Câu-thi cho đến Ta-la song thọ bên bờ sông Kim Hà nơi sinh địa của các tráng sĩ đội mũ ché để [13]. Nơi đây, chu vi mười hai du-thiện-na (do tuần),*

xưa kia Như lai làm Chuyển luân vương. Trong thời gian ở đây sáu lần bỏ mạng, nay lại nơi đây mà Bát-niết-bàn, đây là lần thứ bảy. Hơn nữa, Như lai Ứng cúng Chánh đẳng Chánh giác, đối với mười phương cõi lại không có nơi nào lần thứ tám xả thân mạng. Vì sao vậy? Vì các hoặc nghiệp đã đoạn trừ, sự sinh của Ta đã chấm dứt, không còn tái sinh vào đời sau nữa.” [14] Ở đây, chính đức Phật đã nhận là Ngài không còn tái sinh trong vòng luân hồi sinh tử trong ba cõi sáu đường nữa, sự sinh của Ngài đã chấm dứt, vì chính Ngài đã đoạn trừ hết hoặc nghiệp. Vậy trước khi chúng ta muốn đạt đến địa vị bất sinh bất diệt như Ngài trong ba cõi sáu đường thì, chúng ta những chúng sanh hữu tình như Ngài trước đây phải tìm hiểu và thực hành những gì, như đức Phật đã từng thực hành trong quá khứ cũng như trong hiện tại, để đạt Niết-bàn an vui giải thoát trong đời này như chính Ngài đã đạt, qua việc đoạn trừ tận cùng gốc rễ của nghiệp hoặc, là nguyên nhân chính đưa chúng sanh trôi lăn trong ba cõi sáu đường mà chịu khổ đau, do vô minh chấp ngã, chấp pháp mà tạo ra hoặc nghiệp trôi buộc chúng ta trong sinh tử luân hồi.

II - NGHIỆP

Nghiệp tiếng Sanskrit gọi là Karman, tiếng Pāli gọi là Kamma, Trung quốc phiên âm là Yết-ma, có nghĩa là tạo tác, ý chỉ cho hành vi, những gì đã tạo ra, hay chỉ cho hành động, tác dụng, ý chí v.v... Nói chung chỉ cho hoạt động của thân và tâm của chúng ta, hay hoạt động của thân tâm do ý chí tác động phát sinh. Đây chính là những tác nhân trong hiện tại được chỉ đạo bởi ý chí phát sinh ra trong tâm thức, hay những tác động tâm ý khiến cho thân và miệng làm theo ý chí sai khiến. Ở đây nếu nghiệp đem liên hệ với nhân quả mà kết hợp thì, chỉ cho tác nhân của những hành vi trong quá khứ, hình thành lực lượng liên tục cho đến ngày hôm nay qua thọ quả, đó chính là sức mạnh của nghiệp, mà thường trong Phật giáo gọi là nghiệp lực. Ngoài ra nghiệp cũng còn bao gồm những hành vi trên cả tư tưởng thiện ác, khổ vui v.v... nhân quả báo ứng, cùng tư tưởng luân hồi đời trước, đời này và, đời sau vốn là tư tưởng của Ấn độ từ xưa đến nay hiện đang lưu hành vào lúc bấy giờ, Phật giáo vẫn chịu ảnh hưởng của chúng qua việc chấp nhận những quan điểm, mà đức Phật cho là đúng theo chỗ sở ngộ của Ngài, để dung hợp thành chủ trương về nghiệp theo nhân sinh quan của đức Phật, đôi khi chống lại chủ trương thường ngã của Bà-la-môn giáo, qua chủ trương vô ngã của đức Phật như phần mở đầu trên chúng tôi đã đề cập. Nghiệp trên nền tảng căn bản thì được các bộ phái thời kỳ phát triển chấp nhận, nó được chia ra làm ba phần gọi là ba nghiệp.

1 - TƯỞNG TRẠNG CỦA NGHIỆP

Theo các nhà Nhất Thiết Hữu bộ Tiểu thừa giải thích thì, con người có ba thứ độc (tham, sân, si), và dùng ba thứ độc này để nuôi lớn bản ngã vô minh chính mình, mà tạo ra không biết bao nhiêu là tội phước. Vì để làm lợi cho mình mà

gây tổn hại cho kẻ khác nên phát sinh ra hành động. Người thiện, trước hết tự làm việc bố thí, trì giới không gây tổn hại cho chúng sanh, tự diệt những điều ác. Cho nên nói: “Hàng phục tâm mình làm lợi ích người khác.” Làm lợi ích người khác là luôn luôn bố thí giúp đỡ người về vật chất cũng như tinh thần. Đó là làm lợi ích cho người, cũng gọi là từ thiện phúc đức, cũng gọi hạt giống của quả báo an lạc ở đời này và đời sau. Nếu làm lợi mình mà hại người thì gọi là làm ác, và kết quả cũng sẽ ngược lại với việc làm thiện. Việc làm thiện làm ác ở đây không ngoài mục đích nuôi lớn vô minh ái ngã qua ba độc, được thể hiện ra thân khẩu và ý mà tạo nghiệp. Nghiệp ở đây, chỉ cho hành vi của thân được thể hiện qua sự tạo tác của thân thể về một việc nào đó, theo sự tác động của ý chí được tác động bởi ba độc thì thuộc thân nghiệp; sự thể hiện của lời nói phát xuất ra từ miệng về một việc nào đó, theo sự tác động của ý chí cũng được tác động bởi ba độc thì, thuộc khẩu nghiệp và; ý chí trong nội tâm muốn chúng ta làm một việc gì đó theo sự chỉ đạo của ba độc thì, thuộc ý nghiệp.

Ngoài ra, nghiệp còn có thể phân ra hai cách hoạt động: Một là hoạt động của riêng ý chí, tức là chỉ cho hoạt động của ý chí, nó chính là tư nghiệp (đồng với ý nghiệp). Tư ở đây chỉ cho tâm sở pháp, trong các tâm sở pháp nó có khả năng phát khởi hành động, nên gọi nó là nghiệp. Hai là nhân bởi tư (tư tâm sở) này mà phát xuất nghiệp bên ngoài là thân và khẩu. Tuy tâm và tâm sở pháp khác vẫn có hành động, nhưng tư là gốc của hành động. Do đó mới nói tư là nghiệp. Nghiệp này chúng tôi sẽ nói rõ về tướng trạng và bản chất của nó như sau.

Giữa Tiểu thừa và Đại thừa Phật giáo qua những lời dạy của đức Phật, vì lệ thuộc vào căn cơ trình độ của đệ tử của Ngài, mà giáo nghĩa về nghiệp cũng theo trình độ căn cơ có những quan điểm bất đồng, trong nhận thức về sinh mệnh một chúng sinh hữu tình qua ba nghiệp thân, khẩu và ý. Sự chấp nhận và phân chia giữa tâm pháp và sắc pháp theo quan niệm của các bộ phái Tiểu thừa nhất là Nhất Thiết Hữu bộ, họ cho rằng ba nghiệp thân khẩu và ý phải được quan niệm rõ ràng về tác dụng của chúng thuộc về tâm hay sắc. Theo các nhà Nhất Thiết Hữu bộ thì hai nghiệp thân và khẩu thuộc về sắc pháp (thuộc vật chất), còn ý nghiệp thì thuộc về tâm pháp (thuộc về ý chí), trong khi các nhà Kinh Lượng bộ và Đại thừa thì không chấp nhận sự phân chia này. Trên nguyên tắc căn bản chúng dù là nghiệp bên trong của ý hay nghiệp bên ngoài của thân và khẩu, chúng vẫn thuộc về tâm pháp (điều này chúng tôi sẽ trình bày phần sau).

Trong hiện tại, tuy thân khẩu ý là thủ phạm chính trong việc tạo ra dòng sinh mệnh của một hữu tình qua nghiệp nhân; nhưng sinh mệnh của dòng chảy tương tục này có tính cách cơ giới qua sự tích tụ của năm thủ uẩn là thọ quả từ nghiệp nhân trước kia, nếu chúng ta loại bỏ chúng ra thì nghiệp sẽ không hiện hữu được như Kinh Suttanipata đức Phật đã dạy: “*Thế gian y vào nghiệp mà chuyển, hữu tình y vào nghiệp mà chuyển, hữu tình bị nghiệp trôi buốt, cũng như bánh xe y vào cái trục mà quay.*”^[15] Qua lời dạy này

cho chúng ta thấy rằng đứng về mặt nào đó thì chính nghiệp là sinh mệnh và ngược lại, sinh mệnh là nghiệp. Do đó, khi nghiệp thức biểu hiện bên ngoài trong quá trình hình thành thọ quả trong hiện tại, thì nó mang bộ mặt của thức (viññāna) trong mười hai nhân duyên, nhưng tiềm ẩn bên trong thì, chính thức là hành (sañkhāra), và nếu xét theo nghĩa hẹp thì nó là tư (catanā, ý chí). Theo đức Phật qua quá trình ý chí thống nhất thì thức này chính là nhân cách của một hữu tình, tức là một cái ngã giả (puggala/ pudgala), Nhưng vì chúng sinh hữu tình mê lầm chấp nhân cách này là một thường ngã như Bà-la-môn giáo đã chủ trương, nên kinh Trường A-hàm 5 đức Phật dạy: “*Hữu tình lấy nghiệp làm tự thể, là sự tương tục của nghiệp, lấy nghiệp làm mẫu thai, lấy nghiệp làm quyến thuộc, lấy nghiệp làm sở vi, phạm sự phân biệt như thế đều do nghiệp phân phối.*”^[16] Đó là theo thường kiến nhân quả của thế gian để nói về nghiệp, nhưng đây cũng chỉ là phương tiện dùng độc trị độc để hướng dẫn hữu tình từ mê ra ngộ. Cho nên những hành vi của thân khẩu ý đều dựa vào sinh mệnh mà tìm cầu qua ba độc tham sân si. Ở đây, chủ thể của hành tức là ý chí, là vật tạo ra tính cách cá nhân, và tính cách cá nhân này cũng chỉ là một quá trình giả hợp giữa tâm và vật. Cái mà đức Phật gọi là nghiệp cũng chẳng qua chúng chỉ là cái tập quán của ý chí huân tập in sâu vào tính cách. Và điều này theo các nhà Hữu bộ Tiểu thừa sau này cho rằng nó luôn thực hữu trong ba đời.

Theo các nhà Nhất Thiết Hữu bộ chủ trương thì khẩu có bốn nghiệp, thân có ba nghiệp. Bảy loại nghiệp này thuộc về sắc pháp và có thể phân chúng ra làm hai thứ khác nhau, đó là biểu nghiệp và vô biểu nghiệp. Khi hành động được biểu hiện rõ ràng ra bên ngoài và được mọi người nhận thấy nó thì được gọi là biểu nghiệp.^[17] Sau khi chúng ta hành động xong, hành động đó không còn thể hiện ra bên ngoài cho mọi người nhận thấy nữa, nhưng nó vẫn tiềm tàng lưu chuyển nên gọi là vô biểu nghiệp.^[18] Hai loại biểu nghiệp và vô biểu nghiệp này còn gọi là biểu sắc hay vô biểu sắc, vì theo các nhà *Hữu bộ* thì thể của chúng vốn là một loại sắc pháp. Hai thứ biểu nghiệp và vô biểu nghiệp này có thiện và bất thiện. Biểu nghiệp thiện là chỉ cho những hành động thiện được thể hiện ra bên ngoài lúc nào cũng có lợi cho mình và lợi cho người; biểu nghiệp bất thiện là chỉ cho những hành động ác được thể hiện ra bên ngoài lúc nào cũng không tránh xa việc ác. Và về thiện và bất thiện của vô biểu nghiệp cũng như vậy. Lại có những phước đức hay tội báo được sinh ra từ sự thọ dụng của tha nhân, ví dụ khi người thí chủ, bố thí hay giúp đỡ cho người nào đó, nếu người nhận sự bố thí hay giúp đỡ đó, chấp nhận thọ dụng những gì người giúp đỡ hay bố thí đem đến cho mình thì người thí chủ bố thí hay giúp đỡ được hai phước, một là do chính sự bố thí giúp đỡ của mình và, hai là sự nhận lãnh thọ dụng của người kia. Nếu bố thí giúp đỡ mà người không nhận thì, chỉ có một thứ phước duy nhất là phát tâm làm việc thiện. Còn tội báo cũng vậy, như người dùng mũi tên độc bắn một người nào đó, nếu mũi tên độc kia giết chết người thì có hai thứ tội, một là do từ chính sự bắn của mình phát sinh và, hai là do từ sự chết của người kia mà

phát sinh. Nếu bán mà không chết, chỉ mắc tội bán không có tội giết. Bảy thứ nghiệp này (của thân và khẩu) cộng với ý nghiệp (tư nghiệp) thuộc tâm pháp, chúng chính là tướng trạng sai biệt của nghiệp. Nghiệp ấy có quả báo đời này, đời sau. Cho nên theo các nhà Tiểu thừa Hữu bộ quyết định có nghiệp, và có quả báo theo đó có luân hồi sinh tử tùy theo nghiệp nhân đã tạo ra, nên phải chịu thọ quả ngay trong đời này hay đời sau, theo luật tắc nhân quả qua nghiệp cảm duyên khởi.

Tất cả mọi hiện tượng cùng sinh tử lưu chuyển các loài hữu tình, ở trên thế gian này có được, theo các nhà Tiểu thừa thì, đều phát xuất từ nhân nghiệp của chúng sanh mà sinh khởi. Tất cả các phái Tiểu thừa đều chấp nhận thuyết này, và nhất là Nhất thiết hữu bộ cho rằng, quả báo của chúng sanh hữu tình có hai loại, một là chánh báo, hai là y báo: Trong chánh báo có kẻ tốt người xấu, có kẻ ngu dốt, người thông minh khác nhau. Đó là kết quả có được từ nghiệp nhân quá khứ mà ngày nay cảm quả trong hiện tại. Trong y báo có sơn hà đại địa, sông biển, cây cối, động thực vật khác nhau. Những quả báo này nào khổ vui thương ghét thiên hình vạn trạng, tất cả đều do nghiệp lực chiêu cảm. Tất cả mọi loài hữu tình chúng sanh ngày đêm dùng thân, khẩu và ý tạo ra không biết là bao nhiêu hành vi thiện ác, tuy trên mặt hiện tượng, chúng ta thấy có biến diệt trong từng sát-na, nhưng chúng không mất, cái mất này gọi là huyễn diệt, những cái nghiệp mà chúng hữu tình đã tạo ra chúng sẽ chiêu cảm kết quả tương ứng trong hiện tại hay trong tương lai; tức là chúng nhân nơi các loại nghiệp lực quan hệ phức tạp mà hình thành những hiện tượng thiên sai vạn biệt. Để giải thích những hiện tượng sai biệt này của thế giới, đức Phật đã dùng thập nhị nhân duyên để thuyết minh về sự hình thành và hủy diệt của chúng qua hai cách quán lưu chuyển và hoàn diệt. Theo đó các nhà Hữu bộ Tiểu thừa cũng dùng Thập nhị nhân duyên, để giải thích hiện tượng tương tục biến dịch của sinh mệnh nhân sinh và, vũ trụ qua nghiệp cảm duyên khởi như họ đã giải thích trong Câu Xá tông, và sau này các nhà Pháp tướng tông thuộc Duy thức cũng đã chủ trương qua A-lại-da duyên khởi và lấy A-lại-da thức làm căn bản cho nghiệp cảm duyên khởi để giải thích mọi hiện tượng sinh khởi và biến dịch qua dòng tương tục sinh mệnh luân hồi của hữu tình chúng sanh. (tham khảo Đại-tỳ-bà-sa 23, luận Câu Xá 13)

Theo các nhà Hữu bộ thì sự quan hệ giữa nghiệp nhân và nghiệp quả qua luật tắc nhân quả thì, nghiệp có thật trong ba đời. Nghiệp hiện tại có khả năng thành là nhân quyết định dẫn dắt quả báo tương lai (thủ quả (giữ quả), cũng có trường hợp nghiệp quá khứ nhờ vào sức tác dụng mạnh yếu mà chiêu cảm quả báo hiện tại (dữ quả: cho kết quả). Trong khi các nhà Kinh Lượng bộ thì chủ trương nghiệp sẽ biến mất trong khoảng thời gian nháy mắt, nhưng nghiệp bị biến mất này đã được chiêu cảm chúng từ quả báo gieo vào nơi tạng thức, vì chúng từ này sẽ dẫn sinh ra quả báo trở lại trong luân hồi sinh tử ba cõi sáu đường. Và sau này các nhà Đại thừa Pháp tướng tông Duy thức đã y cứ vào giáo nghĩa này mà chủ trương A-lại-da (ālaya) duyên khởi. Theo các nhà Duy thức chỉ có thức

mới thực hữu, còn tất cả các pháp hiện hữu bên ngoài là hình ảnh được phóng ra từ thức. Như vậy mọi tướng trạng bên ngoài như ba giới ở bên ngoài cũng chỉ là những giả tướng. Thật ra giữa Hữu bộ và Kinh Lượng bộ có những quan điểm khác nhau về nghiệp như vậy, là do cách nhìn lệ thuộc vào mỗi khía cạnh của nghiệp hiện hữu và, biến dịch theo thời gian ba thời, trong khi Kinh Lượng bộ chỉ chấp nhận thời gian hiện tại là thật hữu, còn quá khứ và tương lai không thật hữu nên nghiệp cũng thuộc vào quan điểm này, và cũng từ đây giáo nghĩa của những lời dạy của đức Phật trở thành đa thù sai biệt trên mặt sự tướng. Hơn nữa, Nhất Thiết Hữu bộ lại chủ trương con người được sinh ra có thể do nhiều nghiệp dẫn đến một lần sinh, cũng có thể do một nghiệp dẫn đến nhiều lần sinh. Đồng thời, nghiệp cũng có hai loại cộng nghiệp và bất cộng nghiệp. Tức chỉ cho quả báo cộng thông với con người tại một trú xứ, một quốc độ nào đó như sơn hà đại địa (khí thể gian); trong khi con người không cộng thông với con người trên hình thể, vì đó chính là quả báo đặc hữu của mỗi cá nhân trong một cộng đồng, đó thuộc về bất cộng nghiệp hay còn gọi là biệt nghiệp.

Ở đây từ nghiệp nhân đến nghiệp quả trải qua một dòng tương tục, dòng tương tục này chính là sức mạnh của nghiệp chúng ta thường gọi là nghiệp lực. Giống như từ hạt lúa có mầm, từ mầm nhờ những nhân tố phụ thuộc đủ như con người, đất, nước, gió, ánh nắng mặt trời, khoáng không gian, phân bón v.v... để từ đó có dòng tương tục đưa đến sự hình thành của cành lá v.v... và cũng từ dòng tương tục này phát sanh ra quả. Ở đây nếu chúng ta không cần hạt giống và những nhân tố phụ khác thì sẽ không có dòng tương tục phát sanh. Cho nên từ hạt lúa có dòng tương tục. Từ dòng tương tục có quả. Trước hết có hạt giống sau đó có quả, cho nên ở đây không có sự hiện hữu của thường và đoạn (không đoạn cũng chẳng thường). Cũng như ví dụ về hạt giống ấy, nghiệp quả cũng như thế. Tâm sát-na tối sơ phát khởi thiện ác, tội và phúc, từ đó chúng chiêu cảm quả báo thiện ác, khổ vui tùy theo tác nhân nghiệp ban đầu đã tạo, cũng như hạt giống lúa. Do bởi tâm ấy, mà dòng tương tục của tâm và tâm sở pháp này phát sanh, và tương tục cho đến khi tạo quả báo. Quan điểm này, kinh Di-lan-đà (Milanda Pañhā)[19] và luận Trí Độ 2[20] đưa ra sự tương tục của nghiệp lực giống thấp lưà một ngọn đèn này lan sang ngọn đèn khác để nói lên ý nghĩa liên tục bất tận. Cũng như con tằm hoá thành nhộng, nhộng biến thành con ngài, biến thái như vậy mà vẫn liên tục. Sự biến dịch liên tục như vậy qua hình ảnh của kinh Milanda và, Đại trí độ luận đã cho chúng ta một cái nhìn để hiểu quan điểm luân hồi của Phật giáo. Nghiệp có trước, quả có sau nên không đoạn cũng không thường. Nếu lia nghiệp có quả báo thì bị lỗi đoạn thường. Ở đây, nếu chúng ta tạo nghiệp thiện ác thì, sau đó sẽ chiêu cảm quả báo vui khổ, vì có nghiệp nhân nên phải chiêu quả hoặc nghiệp, nhưng riêng nghiệp vô ký không thiện không ác không có lực để chiêu cảm quả.

Trong hiện tại, từ khi con người sinh ra và cho đến khi tử, bản thân sinh mệnh của một hữu tình về tâm cũng như vật, luôn luôn hoạt động thay đổi liên tục, đó chính là sự sống,

hay còn được gọi là thọ mệnh. Những đặc trưng được sinh mệnh biểu hiện ra bên ngoài nói về nhục thể thì, nó thể hiện qua khí âm (noãn khí), qua hơi thở. Và về sự thể hiện thuộc về tâm lý thì có thức. Chính ba sự thể hiện thọ, noãn, thức này chính là sinh mệnh của một hữu tình, và cho đến khi ba cái này không làm duyên cho nhau để duy trì sự sống nữa thì sinh mệnh bắt đầu dịch biến, lúc này có thể gọi là thọ tận (*ayusaṅkha*) tứ đại chia lìa. Nhưng trong khi tứ đại biến dịch thì nghiệp vẫn được bảo trì qua sức mạnh của chính nó cho nên thọ được hiện hữu. Theo kinh *Bản Sự* 5-6 đức Phật dạy: “*Hai pháp thường theo nhau, đó là nghiệp và thọ. Hễ có nghiệp thì có thọ, không nghiệp thì cũng không có thọ. Nếu nghiệp và thọ không tiêu mất thì hữu tình sẽ không chết, còn nếu nghiệp và thọ tận diệt thì hàm thức tất phải chết.*”[21]. Tóm lại có sinh ắt có tử, đó là qui luật tự nhiên của duyên khởi. Do đó cái chết nếu nhận xét trên bề mặt thì tựa như là đã chấm dứt hoàn toàn, nhưng nếu nhận xét về mặt đương thể của sinh mệnh thì, nó vẫn có khả năng tính tương tục qua ngũ uẩn mới, vì trong quá trình này luôn luôn tích tụ ngũ uẩn mới thay cho ngũ uẩn đã bị giải thể. Theo kinh *Đại Duyên* trong *Trường A-hàm* đức Phật dạy, tuy là thức đi thác thai vào trong thân thể người mẹ, nhưng thức này chính là ý chí (tư) vô ý thức, là sinh mệnh được gọi khác đi, chứ không phải chỉ cho ý thức có thể nhớ biết được, như kinh *Trà-đế* (*Saṭṭi*) đức Phật đã quở trách Tỳ-kheo Trà-đế rất nặng khi Tỳ-kheo này cho rằng thức (*viñāna*) là chủ thể của luân hồi[22]. Nếu thức là chủ thể luân hồi thì tất cả mọi chúng ta khi sinh ra đời đều có thể nhớ lại tất cả những gì chúng ta đã từng trải qua trong những cuộc sống trước đây, nhưng trên thực tế thì không! chỉ trừ các bậc Thánh chứng ngộ mới thấy thông suốt bản chất của sinh mệnh, biết rõ được quá khứ, vị lai của mọi ấn tượng về nghiệp. Đây không phải là ký ức thuộc quá khứ mà người thường như chúng ta có thể làm được trong hiện tại.

Đó là những chủ trương của các nhà Tiểu thừa và các nhà Đại thừa về sự hình thành của nghiệp, từ nghiệp nhân qua nghiệp quả trong dòng tương tục sinh mệnh của các loài chúng sanh hữu tình. Qua đó nghiệp lực là một thứ sức mạnh đã được hun đúc và chính nó thúc đẩy sinh mệnh chúng sinh qua lại trong luân hồi sinh tử và, trôi lăn trong ba cõi sáu đường qua tướng trạng năm thủ uẩn được thể hiện ra thân khẩu và, ý để tạo ra nghiệp nhân, duyên khởi cùng các pháp qua hiện tướng thập nhị nhân duyên để hình thành nhân quả duyên sinh về nhân sinh và vũ trụ quan Phật giáo, qua hiện tượng sinh tử luân hồi. Và sự phối hợp giữa tâm và vật được điều tiết qua luật tắc nhân quả duyên khởi để hình thành nhân sinh và thế giới quan của Phật giáo qua những cái chung và cái riêng của biệt nghiệp và cộng nghiệp, của chánh báo và y báo được hình thành qua bản chất thiện ác của nghiệp, tạo thành một thế giới thiên sai ngàn biệt.

2 - BẢN CHẤT CỦA NGHIỆP

Như phân trên chúng tôi đã trình bày về tướng trạng của nghiệp, qua đó nghiệp có được đều phát xuất trực tiếp từ

những hành vi thân và miệng tạo ra theo sự chỉ đạo của ý, như kinh *Trung A-hàm* 32, đức Phật dạy: “*Trong ba nghiệp thân, khẩu và, ý thì ý nghiệp là tối quan trọng.*”[23]. Ở đây nếu ý phát khởi lên những ý nghĩ thiện, ác mà không câu hữu cùng với thân hay khẩu thì ý chỉ mang một nghiệp danh là ý nghiệp; ngược lại nếu ý câu hữu với thân và thúc đẩy thân làm theo ý, khi thân hoàn thành công việc của ý sai khiến thì, ý tạo ra hai nghiệp: một của chính ý, và một của sai khiến, còn thân thì chỉ chịu có một tội là thân đã tạo ra hành vi do ý sai khiến. Và ở đây đối với khẩu cũng như của thân. Vậy nghiệp thiện nghiệp ác ở đây chính là bản chất của nghiệp, có chỗ gọi là tánh nghiệp. Đó là chúng ta nói về nghiệp nhân trong hiện tại, còn nghiệp quả thì chúng ta sẽ chịu ngay trong hiện tại, hoặc trong tương lai, hoặc gần hoặc xa tùy theo nghiệp lực của chúng ta đã tạo ra. Ở đây nếu chúng ta tạo ra nghiệp nhân trong hiện tại và phải chịu quả ngay trong hiện tại, thì chúng ta không nói. Thí dụ như chúng ta cướp của giết người trong hiện tại bị bắt quả tang, thì sẽ bị quả báo tù tội, nhưng có những việc chúng ta làm trong hiện tại không bị phát giác, không bị tù tội thì, đương nhiên sẽ bị quả báo trong tương lai có thể là kiếp sau, và sự thọ báo trong tương lai này về kiếp sau có thể là gần hoặc xa tùy theo nhân nghiệp lực mạnh hay yếu, thiện hay ác thì theo đó chúng ta sẽ nhận lãnh quả báo tương ứng.

Nếu là những nhân duyên phát xuất từ mười thiện nghiệp đạo hay cũng gọi là bạch nghiệp đạo thì gọi là sự thành tựu của phúc đức. Còn nếu phát xuất từ mười ác nghiệp đạo hay cũng gọi là hắc nghiệp đạo thì gọi là sự hình thành của tai họa. Mười bạch nghiệp là, không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói lời ác, không nói lời vô ích, không tật đố, không sân giận và không tà kiến. Đó gọi là thiện, phát sanh từ thân, khẩu, ý. Quả báo của chúng là được danh lợi ở đời này và đời sau sanh vào nơi tôn quý trong cõi nhơn, thiên. Sự bố thí, cúng kính v.v... tuy có nhiều loại phúc đức khác nữa, nhưng tóm tắt lại cũng được bao gồm trong mười thiện nghiệp đạo. Và mười hắc nghiệp là những hành vi làm ngược lại mười bạch nghiệp, những hậu quả tất yếu cũng ngược lại tất cả mọi thọ quả có được của bạch nghiệp. Như kinh *Tăng Nhất A-hàm*[24] đức Phật dạy: “*Người ta gieo nhân nào thì hưởng quả ấy; làm lành thì được quả tốt, làm ác thì chịu quả xấu, người trồng thì người hưởng.*”

Đó là những nghiệp được tạo ra bởi sự cố ý của ý và thúc đẩy thân khẩu làm theo mà tạo ra ác nghiệp hay thiện nghiệp và, tùy thuộc vào tác nhân nghiệp này mà thọ báo ứng tương xứng. Không thể không có bất cứ tác nhân nào đã được chúng ta tạo ra mà không được thọ quả, còn vấn đề nhanh chậm tùy thuộc vào sức mạnh của nó nhiều hay ít qua việc dẫn đường chịu báo ngay trong hiện tại hay, trong tương lai gần hay xa là còn lệ thuộc vào tác nhân. Điều này như đức Phật đã dạy trong kinh *Trung A-hàm* 3 rằng: “*Tỳ-kheo, Ta quyết không bao giờ nói rằng quả báo của tác nghiệp có ý bị tiêu diệt, không được lãnh chịu. Quả báo ấy hoặc đời này hay đời sau nhất định phải hứng chịu.*”[25] Đó là điều được đức

Phật khẳng định một cách dứt khoát, khi chúng ta đã cố ý tạo ra nghiệp bằng những hành vi thiện hay ác, cũng đều bị thọ lãnh những thọ báo tương xứng, do nghiệp nhân cảm ra nghiệp quả, ngay trong hiện tại hay trong tương lai. Những hậu quả này chúng ta không thể nào tránh đi đâu cho khỏi. Điều này được đức Phật ghi nhận trong kinh *Dhammapada* (Pháp cú): “*Những kẻ tạo nghiệp ác, dù có lên không, xuống biển hay vào hang núi cũng không nơi nào có thể trốn thoát.*”

Ngoài ra chúng ta cũng có những hành động vượt ra ngoài sự kiểm soát của ý, mà hành động đó do những sai lầm ngộ nhận chẳng phải do cố ý đã tạo thành, thì gọi là *tư nghiệp vô ý*, hay *tác nghiệp không cố ý*. Ở đây vô ký nghiệp và không cố ý tác nghiệp cả hai không dẫn sinh ra quả báo.

Ở trong *tư nghiệp*, đứng về mặt tích cực mà nói thì, nghiệp rất mạnh, nó được gọi là *nghiệp tăng trưởng*, nhưng đứng về mặt tiêu cực mà nói thì, *tư nghiệp* cố ý rất yếu, nó cùng với *tư nghiệp* không cố ý hợp lại với nhau gọi là *nghiệp không tăng trưởng*, sau đó nghiệp dần dần tăng trưởng sức mạnh của nó, nên gọi chúng là *tăng thượng nghiệp*, hay là *tăng trưởng nghiệp*. Ngược lại với tăng trưởng thì gọi là *nghiệp tạo tác*. Hơn nữa chúng sanh ở cõi dục đã tạo ra những nghiệp ác, có khả năng chiêu cảm nhân, nhĩ, tử, thiết, thân, năm thức thọ khổ báo, cho nên những thứ nghiệp này gọi là thân thọ nghiệp; cho đến như chúng sanh cõi sắc (ngoại trừ trời sơ thiên), cõi vô sắc đã tạo ra những thiện nghiệp, nhờ ý thức sáu hay thọ báo vui, cho gọi là tâm thọ nghiệp, đó gọi là chúng sanh có hai cách thọ nghiệp. Đây là hai cách thọ nghiệp của thân và tâm.

Ngoài hai cách thân thọ và tâm thọ này ra còn có những quả báo khổ thọ, lạc thọ, xả thọ (không lạc không khổ thọ), lệ thuộc vào ác nghiệp được tạo ra do cõi dục, hay thiện nghiệp được tạo ra bởi cõi dục cho đến đệ tam thiên thiên thuộc cõi sắc, và thiện nghiệp do từ đệ tứ thiên thiên thuộc cõi sắc trở lên đã tác dụng nơi cư trú của chúng sanh. Cho nên các nghiệp tăng lên theo thứ tự dù là khổ hay là vui hay, không khổ không vui thì, theo đó mà chúng ta có ba thọ nghiệp: *thuận khổ thọ nghiệp*, *thuận vui thọ nghiệp*, và *thuận không khổ không vui thọ nghiệp*. Ở đây, chúng sanh cõi dục tạo ra các nghiệp thiện thì có thể đem đến hạnh phúc, đó gọi là *phước nghiệp*; nếu tạo ra nghiệp ác thì có thể dẫn đến bất hạnh, nên gọi là *phi phước nghiệp*. Chúng sanh cõi sắc cõi vô sắc tạo ra nghiệp thiện, y cứ vào các thiện định sẽ chiêu cảm đến quả báo quyết định bất động, nên gọi là *bất động nghiệp*. Ba nghiệp này cũng gọi là *tam nghiệp*, hay *tam hành*.

Hơn nữa, bất thiện nghiệp của cõi dục, tính chất của chúng là bất thiện, quả dị thực[26] của nó không tốt, cho nên gọi là hắc hắc dị thực nghiệp; thiện nghiệp của cõi sắc, cõi vô sắc, tính chất của chúng là thiện, quả dị thực của nó là tốt, cho nên gọi là bach bạch dị thực nghiệp. Riêng thiện nghiệp của cõi dục thì, tính chất và quả dị thực của nó có cả hắc bạch lẫn lộn nhau, cho nên gọi là hắc bạch hắc bạch dị thực nghiệp. Ở đây chúng ta căn cứ vào nhân quả để nói đến tánh tội phước báo ứng của nghiệp, nên nghiệp quả trong ba cõi luôn luôn lệ

thuộc vào phiền não. Khi chúng ta đoạn trừ vĩnh viễn phiền não như quan điểm của các bộ phái Tiểu thừa Phật giáo nhất là Nhất Thiết Hữu bộ tức là chúng ta siêu việt được tính chất hắc bạch tương đối của nghiệp phiền não, thì quả dị thực này không còn hiệu quả trong việc chiêu cảm quả báo nữa, nên gọi là phi hắc phi bạch dị thực nghiệp. Đó gọi là *tư nghiệp*. Trong bốn nghiệp này, ba nghiệp trước thuộc về hữu lậu nghiệp, cần phải đạt đến vô lậu nghiệp tối hậu mới có thể đoạn trừ hoàn toàn nghiệp.

Bản tính thiện, ác, vô ký của sinh mệnh hữu tình, chỉ được căn cứ vào hệ thống luật tắc nhân quả duyên khởi để luận bàn từ việc tác nhân nghiệp đến việc thọ quả nghiệp, và kết quả luôn luôn tùy thuộc vào năng lực của tác nhân có tác ý hay không tác ý, tác nhân mạnh hay yếu, thiện hay ác và, lệ thuộc ngay cả đến thời gian mà theo đó có thọ quả nhanh hay chậm, tốt hay xấu, đời này hay đời sau phải nhận lãnh quả báo tương ứng với tác nhân đã tạo ra, không thể nào tránh khỏi được. Như *Tạp A-hàm*, *Ngũ Phần luật*, *Trường A-hàm kinh*, *Pháp cú (Dhammapada)* 127, đức Phật đã dạy:

“*Hết thảy cái có sinh đều có tử, thọ mệnh cuối cùng rồi cũng phải hết.*”

“*Y vào nghiệp mà chịu duyên báo, thiện, ác đều có quả của nó.*”

“*Tu phước được sinh lên cõi trời, tạo ác thì phải vào địa ngục.*”

“*Tu đạo thì dứt được sống, chết, mà nhập niết-bàn vĩnh viễn.*”

“*Không ở trên không, không dưới biển, không trong rừng núi, không một chỗ nào trốn được cái chết.*”

“*Ngay đến chư Phật Bồ-tát, Duyên giác, Thanh văn còn phải bỏ cái thân vô thường, huống nữa là phàm phu.*”[27]

Có lẽ các nhà Tiểu thừa Nhất Thiết Hữu bộ căn cứ vào những lời dạy này của đức Phật cho nên trong chủ trương về nghiệp, họ cho rằng nghiệp không mất và, luôn thực hữu trong ba đời. Chúng ta không tạo ra thì thôi nhưng đã lỡ tạo ra rồi, không nhiều thì ít, những hành vi tạo tác ra đó chúng sẽ để lại những hậu quả tương xứng với nghiệp cảm duyên khởi đủ để hoàn thành luật tắc nhân quả. Theo các nhà Tiểu thừa chúng ta chỉ có thể đoạn trừ được chúng, chúng sẽ mất đi khi chúng ta tu đạo[28]. Chủ trương này mới nghe qua như là có lý, nhưng nếu nhìn sâu một tí thì chúng ta sẽ thấy có sự mâu thuẫn trong chủ trương này (điều này chúng tôi sẽ đề cập sau). Vì các nhà Tiểu thừa Hữu bộ chỉ có chấp nhận như không còn pháp thì thực hữu (Pháp hữu ngã vô), cho nên họ có công thức “*Tam thể thực hữu, pháp thể hằng hữu*” vì theo họ ba giai đoạn này quá khứ, hiện tại và, tương lai của thời gian đều có thực và do đó thể của các pháp đều liên tục hiện hữu trong đó có nghiệp.

Tất cả chúng sanh đều tùy nghiệp mà thọ sanh. Như kẻ làm những việc ác đọa vào địa ngục; người tu phước sanh thiên đường, người hành đạo được Niết-bàn. Cho nên, tất cả pháp không thể không có. Nghiệp ấy chính là ba thứ độc. Vì để gây tổn hại cho kẻ khác mà phát sanh hành động. Người

thiện, trước tự diệt những điều ác, và sau đó làm các việc thiện như bố thí trì giới v.v... không gây tổn hại cho chúng sanh. Đó là làm lợi ích cho người, cũng gọi là từ thiện phúc đức, cũng gọi hạt giống của quả báo an lạc ở đời này và đời sau.

Chúng sanh bị vô minh che lấp, do ái kiết ràng buộc, qua lại trong sanh tử từ vô thủy, thọ đủ những khổ vui trong ba cõi sáu đường được tóm thâu vào trong các thứ phiền não. Chúng chính là ba độc, từ ba độc này chúng ta có thể phân biệt thành vô lượng phiền não. Trong đó gồm có 98 sử, 9 kết, 10 triền, 6 cấu v.v... Từ vô lượng vô biên phiền não này thúc đẩy thân khẩu ý chúng ta tạo ra nghiệp. Nghiệp là nghiệp thân, khẩu, ý, đời nay, đời sau; phân biệt có thiện, bất thiện, vô ký. Có những quả báo khổ, vui, không khổ không vui; nghiệp hiện báo, nghiệp sanh báo và nghiệp hậu báo. Như vậy v.v... vô lượng vô biên sinh tử biến dịch qua sự tác động của vô thường, tạo thành nhân quả duyên khởi hoàn thành nhân sinh quan và vũ trụ quan Phật giáo theo quan niệm tương đối nhị nguyên của tục đế.

Tóm lại, qua sự trình bày luân hồi và nghiệp báo này cho chúng ta thấy rõ rằng tất cả mọi sinh mệnh hữu tình sinh ra sống còn và chết đi, chúng bị lệ thuộc vào nghiệp nhân và nghiệp quả để trở thành một sinh mệnh hữu tình trong hiện tại. Nghiệp quả trong hiện tại chính là chủng tử nghiệp nhân di truyền từ kiếp trước, và hiện tại chúng ta thọ quả qua xác thân và tâm thức. Về xác thân thì chúng thể hiện qua đẹp, xấu, mập ốm, cao thấp v.v... về tâm thức thì chúng thể hiện qua thông minh, ngu dốt, chậm nhanh v.v... Nghiệp nhân chủng tử hiện tại được hình thành và tạo ra từ những tác nhân trong hiện tại qua thân khẩu ý, mà ý (tâm thức di truyền) là tác nhân chính trong việc tác thành nghiệp nhân trong hiện tại khi tiếp xúc và tác động lên đối với những hoàn cảnh chung quanh chúng ta trong hiện tại, để cho ra một thứ chủng tử nghiệp nhân mới. Như vậy một chúng sinh hữu tình trong hiện tại, trong người mỗi chúng ta đều đang mang hai loại chủng tử: một di truyền từ kiếp trước, hai được tạo ra trong khi tâm tiếp xúc với mọi vật, mọi việc chung quanh ta đã tác động. Như vậy đối với chủng tử nghiệp nhân trong hiện tại, chúng ta có thể làm chủ tạo ra chúng, và cũng nhờ từ đây mà chúng ta có thể sửa đổi nghiệp qua những ý nghĩ và hành vi tạo tác của chúng ta là làm sao để tránh khổ được vui trong khi chúng ta đang sống, để khi chết đi không mang trong người mình nghiệp nhân làm khổ sau này trong bước kế tiếp. Và nhờ đó chúng ta có thể cải tạo lại xã hội lý tưởng theo ý muốn của chúng ta là, dân giàu nước mạnh sống trong an vui hạnh phúc; lòng từ sẽ được thể hiện qua mọi hành vi lợi mình lợi người. Mọi an ninh trật tự sẽ được văn hòa, cuộc sống sẽ được bảo đảm an toàn hơn khi, chúng ta dựa vào sự thường pháp công minh của luật nhân quả qua luật pháp quốc gia và, chính lương tâm mỗi hữu tình chúng sanh, cùng cộng đồng xã hội.

Ở đây chúng tôi trình bày Luân hồi nghiệp báo như trên đứng trên phương diện tương đối nhị nguyên của tục đế

hay thế để theo luật tắc nhân quả duyên khởi; nên luân hồi nghiệp báo được đánh giá như là phương pháp sửa đổi con người, cải tạo xã hội một cách có hiệu nghiệm qua nhân quả báo ứng, trong khi con người đang bị vô minh chi phối trong cuộc sống, và chính mỗi chúng sanh được sinh ra bởi những nghiệp hoặc mà họ đã từng tạo ra từ kiếp trước, chỉ sự vô minh che phủ nên không biết đâu là thật, đâu là giả, chấp nhận, chấp càn, ngã pháp thường còn, nên sinh ra thiện ác báo ứng. Nếu chúng sanh hữu tình mà nhận ra được các pháp (trong đó có ngã, pháp) là vô ngã, không thường, cũng không đoạn thì việc nghiệp báo luân hồi làm gì sanh ra được. Như Trung Luận 3[29] phẩm quán nghiệp, do Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna) tạo ra và Phạm chí Thanh Mục giải thích: Chỉ vì nhơn duyên điên đảo mà chúng sanh qua lại trong sanh tử, đó cũng không phải là thường. ... Hơn nữa, vì tham đắm điên đảo, chẳng biết thật tướng của các pháp, cho nên nói “Nghiệp không mất.” đó là lời Phật dạy.

Cho nên theo đệ nhất nghĩa, thì nghiệp không sanh. Vì sao? Vì không tánh, nên không sanh. Vì nhân duyên, nên cũng không diệt. Không phải do thường mà không diệt. Nếu không phải vậy, thì nghiệp tánh mới quyết định có. Nếu nghiệp quyết định có, tức là thường. Thường thì không cần tạo nghiệp. Vì sao? Vì pháp thường không có tạo tác.

Hơn nữa, Nếu do không tạo mà có nghiệp, thì người kia tạo tội, người này chịu quả báo. Lại người khác đoạn phạm hạnh mà người này có tội, thì pháp pháp thế tục. Nếu nghiệp trước có thì, mùa đông không thể nghĩ đến việc mùa xuân; mùa xuân không thể nghĩ đến việc mùa hạ; chúng có những lỗi như vậy.

Lại nữa, người làm phúc và kẻ tạo tội sẽ chẳng có khác biệt. Khởi nghiệp bố thí, trì giới v.v... gọi là phúc; khởi nghiệp sát sanh, trộm cắp v.v... gọi là tạo tội. Nếu không tạo mà có nghiệp thì chẳng phân biệt!

Lại nữa, nghiệp nếu quyết định có tánh, thì một lúc thọ quả báo rồi lại nên thọ nữa. Thế nên, ông nói do pháp không mất nên có nghiệp báo cố định, có những lỗi như thế.

Lại nữa, nếu nghiệp từ phiền não khởi; phiền não chẳng quyết định, chỉ từ nhớ tưởng phân biệt mà có. Nếu các phiền não không thật, nghiệp làm thế nào có thật? Tại sao? Vì nhơn không tự tánh, nghiệp cũng không tự tánh. Quả báo là từ nghiệp thiện, ác phát sanh thân năm ấm vô ký. Các nghiệp như thế đều không; không tự tánh, như huyễn, như mộng, như âm vang, như quang năng. ■

[1] Nguyên thi Phật giáo tư tưởng luận, Kimura Taiken. bản dịch Thích Quảng Độ, Khuông Việt xuất bản, trang 171-172

[2] Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, Tỳ-nại-da 根本說一切有部, 毗奈耶 17, Đại 24, tr.86c

[3] Đại biện tà chánh kinh 1, 大辯邪正經 Đại 85, tr.1411a

Thơ Bùi Giáng

Dur vang

Sáng nay chim hót lạ lùng
Tường từ mộng tường núi rừng xa xôi
Sáng nay mây gió đầy trời
Vườn Xuân lá lục em ngồi ngắm hoa

Sáng nay tình tự ngọc nga
Người yêu ở lại giang hà tuổi xanh
Ngàn dặm em đi cùng anh
Dùng chân bển nước long lanh mây vàng

Ta ngồi ngóng mãi dur vang
Kéo dài giữa cuộc tân toan sinh bình
Dur vang từ những bình minh
Phương trời cổ lục kiên trinh đợi người.

Vì sao khùng

Vì yêu dấu quá Nàng thơ
Vội em vô tận nên ngơ ngẩn buồn
Thần tiên Thánh Phật bao dung
Hiểu lòng tôi lắm - tôi khùng vì thơ.

Mười hai con mắt

Hùm thiêng một cặp nhu mỹ
Một đôi bốn mắt từ bi mơ màng
Từ phen đá biết tuổi vàng
Một lời vâng tạc muôn vản mai sau
Ăn làm sao? nói làm sao?
Thủy chung muôn một? còn đau đón nghìn?
Hùm thiêng chấp nối của tin
Cho người thồn thức cầu xin đá vàng
Ấy từ khởi sự dur vang
"Ngựa về Núi Đá điêu tàn đầu thai"
Em về trúc thạch một mai
Sẽ nhìn thấy mãi thiên tài chết điên
Từ Bi một cặp Hùm Thiêng
Sẽ từ đó nói liên miên một lời.

- [4] Đọc Pháp cú Nam tông 1, Trí Quang biên tập, tr.85, nxb Tôn giáo.
[5] Đọc Pháp cú Nam Tông 1, Trí Quang biên tập, trang: 85. Nhà xuất bản tôn giáo.
[6] *Vô tâm luận* 1, Đại 85, tr.1269b
[7] *Tạp A-hàm kinh* 10, 雜阿含經 Đại 2, tr.69b
[8] *Câu-xá luận* số 29, 俱舍論疏 Đại 41, tr.803c
[9] *A-tỳ-đạt-ma tạng Hiền tông luận* 13, 阿毘達摩藏顯宗論 Đại 29 tr.839b
[10] *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận* 9, 阿毘達摩俱舍論 Đại 29, tr.49b
[11] Phiên dịch danh nghĩa tập 3, 翻譯名義集 Đại 54, tr.1103a
[12] *Nhơn Vương kinh* số 1, 仁王經疏 Đại 33, tr.385b
[13] Chế đề, 制底, còn gọi là chi đề Skt: *caitya*, Pāli: *cetya*, có nghĩa là tích tụ, hay tụ tướng. Lúc trà tỳ đức Thế tôn, nơi đây đã từng tích tụ gỗ thơm rất nhiều, nên sau này nơi này trở thành linh tích. Ở đây còn có nghĩa là nơi tích tụ vô lượng phước đức của đức Thế tôn nên nơi đây đã dựng lên những linh miếu, tháp miếu v.v... nên gọi là chi đề, hay chế đề.
[14] Căn Bản Thuyết Nhứt Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự 37 根本一說有部, 毗奈耶 Đại 24, tr.0394b
[15] Kinh *Suttanipata*, N: 654 (*Nguyên thì Phật giáo tư tưởng luận*, Thích Quảng Độ, tr.181)
[16] *Trường A-hàm* 5, 長阿含經 kinh *Sa-nê-sa*. Xem *Trung A-hàm* 57, 中阿含 *Tiễn Mao* kinh.
[17] Gọi là biểu, vì nó biểu ra bên ngoài cho người khác có thể nhận biết.
[18] Từ khi thành tựu căn bản nghiệp đạo, cho đến lúc phát sanh kết quả, nghiệp được tồn tại trong trạng thái không biểu lộ ra ngoài cho nên nói là vô biểu.
[19] *Milindapanha*, trang: 10
[20] *Đại Trí Độ luận* 2, 大智度論 Đại 25 Trang 80b
[21] *Bản Sự kinh* 5-6, 本事經 41a
[22] *Trung A-hàm* 45, 中阿含 Đại 1 kinh Trà-đề.
[23] *Trung A-hàm* 32, 中阿含 Đ. 1, trang:
[24] *Tăng Nhất A-hàm* 5, 僧一阿含 Đại 2, trang 485
[25] Kinh Pháp cú, 法句 Dhammapada, 127
[26] Dị thực quả, 異熟果 (vipāka-phalla), là do dị thực nhân chiêu cảm quả báo, hay còn gọi là báo quả, là một trong năm quả mà Câu-xá tông dùng năm căn, bảy tâm giới của tánh vô phú vô ký làm dị thực quả. Còn các nhà Duy Thức thì cho rằng dị thực quả chính là đệ bát thức, vì thức này có khả năng hàm tàng tất cả chủng tử các pháp, mà thành thực quả của các căn thức.
[27] Tham chiếu *Tạp A-hàm* 3, 雜阿含 tr.891, Ngũ Phần luật 五律 Đ.21, trang: 28a. Trường A-hàm, 長阿含經 Đại 1, tr.127
[28] Kiến hoặc là các phiền não được đoạn trừ ở kiến đạo tức giai đoạn chứng nghiệm bốn Thánh đế và do đây mà chứng Tu-đà-hoàn. Tư hoặc là các phiền não được đoạn trừ ở Tư đạo tức giai đoạn tư duy và tu tập và do đây mà đắc bốn quả của Thanh văn là Tu-đà-hoàn quả, Tư-đà-hàm quả, A-na-hàm quả và A-la-hán quả.
[29] *Trung Luận* 3, quán nghiệp phẩm 17, 中論觀業品 (*karmaphala-parīkṣā*) Đại 30, tr.26a

Trách nhiệm

Tarthang Tulku Rinpoche

Dịch giả: Thích Nữ Trí Hải

Nhận ra được trách nhiệm riêng của mình là điều giản dị: tất cả chúng ta đều có một số phận sự phải hoàn tất, một vài nhiệm vụ phải làm xong. Điều này ai cũng thấy rõ. Nhưng trách nhiệm của ta không chỉ giới hạn vào những phận sự của riêng ta mà thôi, vì trong một ý nghĩa sâu xa hơn nhiều, chúng ta phải chịu trách nhiệm về toàn thể kinh nghiệm sống, về cái cách ta liên hệ đến thế giới nói chung.

Tinh thần trách nhiệm thực sự là yêu thương chân thực và tính nhạy bén để ứng phó với mọi sự xảy ra quanh mình, sẵn sàng làm bất cứ gì cần phải làm. Điều này có nghĩa chúng ta phải có trách nhiệm không những về một số phận sự bắt buộc nào, mà về mọi phương diện của đời sống, đáp ứng mỗi kinh nghiệm xảy ra bằng một thiện chí năng động, một thái độ tỉnh thức đối với cuộc đời tuôn phát từ sự yêu thương sâu xa. Muốn phát triển tinh thần trách nhiệm thì ta cần có chánh niệm, nghĩa là biết rõ mọi sự thực tế là như thế nào. Điều này có nghĩa phải tỉnh thức để rõ biết về những hành vi và ý tưởng của mình, và hậu quả của chúng đối với người khác, cả đến biết hậu quả chúng trên bình diện toàn cầu. Sự tỉnh giác khiến ta luôn luôn đáp ứng một cách thích hợp, biết rõ những nhu cầu đích thực của những người quanh ta, và hành động một cách tự nhiên bằng những cách đem lại quân bình hòa hợp.

Đào luyện yêu thương: Ai trong chúng ta cũng có cái khả năng đáp ứng và tỉnh thức như vậy, nhưng phần đông chúng ta không được giáo dục để phát triển nó. Theo truyền thống giáo dục là quá trình học tập tri thức và tài khéo để đảm nhận một vị trí thật sự có trách nhiệm trong đời. Nhưng ngày nay, giáo dục thường chỉ cung cấp thông tin mà không thể dạy chúng ta làm sao để sử dụng nó trong đời sống chúng ta. Chúng ta không biết bản chất đích thực và giới hạn trách nhiệm của mình như thế nào với tư cách làm người.

Chúng ta cần phát triển một nền giáo dục "tăng thượng" có gốc rễ trong yêu thương và được xây dựng trên sự tôn trọng tri thức và kinh nghiệm. Mặc dù ngày nay không dễ gì tìm ra một nền giáo dục như thế, chúng ta vẫn có thể nhìn lại những giá trị truyền thống của quá khứ, vì chúng truyền đạt tri thức được tích lũy bởi tất cả những tiền bối của chúng ta. Đây là kho tàng ta được thừa kế, và nếu biết sử dụng, ta sẽ thu thập được từ đây cái tri kiến làm thế nào để hành động hữu hiệu trên đời.

Công việc đem lại cho chúng ta cơ hội để tự giáo dục chính mình, để đưa những giá trị cao thượng vào kinh nghiệm hàng ngày của chúng ta. Nhờ yêu thích công việc đáp ứng nó trọn vẹn, mà ta có thể khởi sự được bản chất của trách nhiệm mình kể như những con người. Vì chúng ta có một trách nhiệm phải làm việc, phải thi thố tài nghệ khả năng mình, phải đóng góp năng lượng của mình cho cuộc đời. Bản chất chúng ta là sáng tạo, và nhờ diễn đạt nó, ta luôn luôn phát sinh thêm nhiệt tình và sáng tạo khởi động một tiến trình tiếp diễn thú vị trong đời sống quanh ta. Làm việc một cách tự nguyện với trọn vẹn năng lực và nhiệt tình đó là cái cách ta đóng góp cho đời.

Loại công việc nào cũng có thể là một niềm vui. ngay cả những việc trong nhà cũng có thể là một cơ hội cho ta thực tập và chan hòa niềm yêu thương, tính cảm ứng và hiệu năng trong ta. Khi ta đáp ứng một cách đầy yêu thương và sáng suốt đối với mọi việc, tức là ta đã phát triển khả năng ứng xử trong đời. Mỗi hành động phát ra một năng lượng tích cực mà ta có thể san sẻ với người khác. **Những phẩm chất này - quan tâm đáp ứng - là quà tặng quý nhất mà ta có thể dâng hiến.**

Chống kháng trách nhiệm: Khi ta không đem hết năng lực để đáp ứng với công việc là ta đã hạn chế tiềm năng của mình và chối bỏ bản chất chân thực của ta. thay vì đóng góp trọn vẹn cho đời sống, có trách nhiệm đối với bản chất sáng tạo của mình, ta lại đặt những giới hạn về những gì mình có thể làm. Khi công việc của ta không trôi chảy, ta lại rêu rao mình có quá nhiều trách nhiệm, hoặc ta đã bị gán cái trách nhiệm kia. Chúng ta có quy sự thiếu hiệu quả là do ra thiếu kinh nghiệm. Hơn nữa, vì ta đã không cần quan tâm đặt hết năng lực vào công việc, nên không thật sự xem mình có trách nhiệm về hậu quả mình đem lại.

Khi ta không tham dự trọn vẹn vào công việc của mình là ta không biểu hiện trọn vẹn năng lực của mình đối với gia đình, xã hội và cuộc đời. Sự chống lại trách nhiệm làm người như thế có thể có nhiều hình thức - có thể ta nghĩ vì ta đã đủ tiền tự nuôi sống nên không cần làm việc - ta có thể đến với công việc như một bồn phận mà ta không muốn nhưng bị bắt buộc phải làm - ta có thể chỉ làm vì tiền. Dù trường hợp nào, chỉ xem công việc như một điều gì phải phản đối hơn là một

dịp may đáng được tận dụng thì thật sự là ta đã lợi dụng tất cả những người khác trong vũ trụ; ta lợi dụng chính cuộc đời. Ta được tặng phẩm là sự sống nhưng nếu ta không sử dụng nó một cách trọn vẹn là ta tạo nên một thể mất quân bình trong vũ trụ, vì những người khác phải nuôi ta bằng năng lượng của họ.

Lịch sử đã chứng minh rõ ràng những hậu quả của hành động ích kỷ vô trách nhiệm, như không thi hành thỏa ước, xung đột xã hội, tai nạn sinh thái, tất cả đều chứng tỏ sự thiếu trách nhiệm thật sự, không đáp ứng trọn vẹn một cách có ý thức đối với những đòi hỏi của sự sống. Ta đã thấy những người đưa kẻ khác vướng vào những khó khăn nguy hiểm rồi không chịu nhận trách nhiệm về hành động của mình. Nhưng những người đi theo cũng chịu trách nhiệm, vì dù ta là người điều khiển hay bị sai khiến thì vẫn phải chịu trách nhiệm về những gì đã làm.

Nếu ta không bảo đảm được rằng những người dẫn đạo chúng ta phải chứng tỏ tinh thần trách nhiệm, tính liêm khiết của họ, tức là ta chuẩn bị để đón nhận sự hướng dẫn vô thức về sau. Khi nghe lời những người khéo dụ ngọt hơn là nghe theo những người có trí và có kinh nghiệm để dẫn dắt ta, là ta nuôi dưỡng một tính thiếu bén nhạy, thiếu quan tâm về mọi sự nói chung.

Muốn hành động với tinh thần trách nhiệm thì chúng ta cần phải tăng cường cảm thức yêu mến công việc. Khi ấy ta có thể cố nhìn tình huống công việc từ một viễn cảnh rộng hơn. Khi bén nhận hơn để đáp ứng những người xung quanh, công việc và những người cộng sự, ta sẽ thấy rõ hơn những hậu quả có thể có về những hành động chúng ta. Sự tinh giác và khả năng ứng xử càng lan rộng thì ta càng dễ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với hạnh phúc tương lai của con cái ta, cộng đồng xã hội và thế giới mà ta sống.

Bài tập: Quan tâm trọn vẹn: Sự nhìn lại quá khứ của chính mình có thể giúp ta phát triển khả năng cảm thông.

Ai trong chúng ta cũng có thể nhớ lại một thời mà chúng ta đáp ứng lẫn nhau một cách cởi mở, trọn vẹn, xem nhu cầu của họ cũng như của mình. Hãy để thì giờ nhớ lại những chi tiết về kỷ niệm ấy: cái gì đã xảy ra, bạn cảm thấy người kia như thế nào, bạn đã làm gì.

Rồi xoay sự chú ý của bạn về một thời mà bạn đã không hành động với yêu thương sẵn sóc, khi những lời nói và hành vi của bạn làm tổn thương một người khác. Hãy cẩn thận ôn lại tình huống ấy, xem xét những động lực và hành động của mình, cách ứng phó với người kia. Hãy nhớ xem bạn có nghĩ gì đến cảm nghĩ của người ấy trước khi hành động không; ghi nhận bạn quan tâm đến cái gì lúc đó. Khi bạn đã ôn lại tình huống ấy một cách toàn triệt, hãy tưởng tượng bạn đang ứng phó bằng tất cả năng lực của tình yêu thương sẵn sóc, và để cho những cảm giác tích cực tăng cường trong tim bạn.

Đứng vững trên sự thật: Hành động có trách nhiệm gọi nên những thái độ tích cực và sự tăng tiến lành mạnh làm cho đời bạn có ý nghĩa. Chúng ta sẽ sống một cách tự nhiên, hòa theo nhịp bước của vũ trụ, có niềm quan tâm sâu xa đến bất cứ việc gì ta làm. Khi càng hiểu biết thêm bản chất của đời sống, ta sẽ thấy cuối cùng chính chúng ta phải chịu trách nhiệm về sự thật.

Mặc dù đứng vững trên sự thật có thể là một vị trí hết sức cô độc, song sự thật sẽ giải phóng chúng ta khỏi tính ích kỷ, hận thù, sợ hãi, lo âu. Khi ta nhận trách nhiệm sống để theo đuổi sự thật và luôn luôn gìn giữ nó, ta sẽ thấy cuộc đời ta thêm vững mạnh. Sự thật soi sáng nhãn quan ta và hướng dẫn ta trên con đường lành mạnh của trưởng thành, viên mãn. Một khi ta hành động có trách nhiệm, thời gian và tri kiến sẽ mở cho ta thấy vô hạn khả năng trong cuộc đời. Mặc dù ta có thể vấp ngã lúc đầu song nếu tiếp tục cố gắng, ta sẽ đạt đến tự do chân thực.

Hành động có trách nhiệm trở thành việc tự nhiên một khi đã được phát triển. Khi ấy chúng ta không còn bị cảm giác nặng nề về bản phận, công việc ta bị bắt buộc phải làm, mà chúng ta hành động có trách nhiệm chỉ vì đó là một lối sống tự nhiên và lành mạnh. Khi ấy ta sống phù hợp với sự tương quan với cuộc đời bằng một thái độ sẵn sàng đáp ứng đầy yêu thương. Tính sẵn sàng đáp ứng này cũng trọn vẹn như đáp ứng giữa trời với đất, một thỏa ước không gián đoạn được hoàn tất không do dự.

---oOo---

Thơ *Diêu Linh*

Kẻ Cùng Tử Đi Hoang Trở Về

*Lang thang
cuối đất
cùng trời
Ta,
người - cùng - tử
bụi đời
rác rơm*

*Từ khi,
vào cuộc áo com
Quê hương
cách mãi một vòm trời xa*

*Ta,
là cùng tử không nhà*

Ngồi mơ
mái ấm
chan hòa tình thân

Bao phen lòng cứ ngại ngần
Túi hờn thấp kém
lần khân chưa về

Ta,
còn cùng tử u mê
loay hoay khắp nẻo
nhiều khê
mặt mừng

Được người Trưởng Giả bao dung
gọi ta về
với một vùng yêu thương

Ta,
tên cùng tử du phương
đi hoang một thửa
tìm đường
về thôi!

Ô hay,
có sẵn
đây rồi!

Nay,
ta - cùng tử
về
coi
kho tàng.

Cuồng

Cuồng ta nhốt gió trong lòng
Chờ xem cây lặng nơi giông bão mình
Đùa ta vút một chữ tình
Ngang nhành hư huyền thành linh gãy đôi
Cười ta như thể ngộ rồi
Nhanh nhanh ra cửa luân hồi vào không
Một hôm nổi trận Bát Phong (*)
Cuốn ta về lại cõi mộng mênh này.
(24/03/06)

(*) Người Cùng Tử - ý từ Kinh Pháp Hoa

XÂY DỰNG XÃ HỘI TRÊN NỀN TẢNG NGŨ GIỚI

NGUYỄN PHƯƠNG

Bước vào ngưỡng cửa thế kỷ XXI, loài người đang dần khẳng định mình với những phát minh siêu việt của nền khoa học kỹ thuật hiện đại, nhưng cũng chính là lúc họ phải đau đầu với những vấn đề xã hội.

Họ chế tạo những máy móc tân tiến làm thay sức lao động con người và cho năng suất cao. Họ bay vào vũ trụ khám phá, tìm tòi, họ đào sâu vào lòng đất khai thác những mỏ khoáng sản có giá trị. Thế nhưng, bên cạnh đó thì xã hội loài người ngày càng rối ren, lộn xộn bởi tình trạng ô nhiễm môi trường sống, tệ nạn xã hội, tính chất bạo lực gia tăng và quan trọng hơn hết là vấn đề khủng hoảng tâm lý, nhất là giới trẻ.

Đứng trước những vấn đề đó, các nhà lãnh đạo đất nước từ Đông sang Tây đều có nhiều biện pháp nhằm ổn định lại xã hội. Nhưng tiếc thay, những giải pháp đó chỉ mang tính tạm thời không giải quyết triệt để vấn đề nên cũng như công dã tràng se cát mà thôi. Thử đơn cử một ví dụ, lấy vấn đề tệ nạn xã hội chẳng hạn. Thường ngày qua báo chí, ti vi, đài phát thanh hay những cuộc hội thảo bàn về tệ nạn xã hội... đều có những mục tuyên truyền về tác hại của các tệ nạn xã hội nhưng bên cạnh đó các vũ trường, khách sạn, phim ảnh, sách báo mang nội dung thiếu lành mạnh vẫn cứ lan tràn. Mặt khác, lòng tham con người thì vô đáy mà ma lực đồng tiền thì quá hấp dẫn nên càng ngày những bài tuyên truyền trở thành vô nghĩa và nhàm chán. Chúng ta sẽ chẳng thay đổi được gì nếu lòng tham con người vẫn chưa được soi sáng.

Vậy, phải làm thế nào để giải quyết các vấn đề này một cách trọn vẹn và hướng đến một xã hội ổn định thật sự? Cách đây hơn hai mươi lăm thế kỷ khi đức Phật Thích Ca Mâu Ni hiện hữu giữa cõi Ta-bà này trên đất Ấn. Bài pháp đầu tiên Ngài tuyên bố với cuộc đời sau khi chứng đạo Vô Thượng Bồ Đề là pháp Tam quy – Ngũ giới. Ở đây, ta khoan bàn luận về pháp Tam quy mà chỉ xoay quanh Ngũ giới. Ngũ giới, đây là một nền móng quan trọng xây dựng nên đạo đức căn bản của một con người ở cuộc đời và cũng nền móng vững chắc để bước lên quả vị Chánh giác. Thói thường, phần lớn người đời đều hiểu rất sai lầm về Đạo Phật, cho rằng Đạo Phật cũng giống như các tôn giáo khác là siêu nhiên, là bi quan yếm thế, là trốn tránh cuộc đời... Hiểu như thế thì thật là quá thiếu cận.

Nếu chỉ nhìn sâu vào năm giới cấm này thôi, đã thấy Đức Phật xây dựng năm giới cấm hoàn toàn trên nền tảng của nhân tính.

Con người vốn là sản phẩm hoàn hảo, là đứa con lai giữa chất Phàm và chất Thánh. Nói như một nhà triết học “Con người không hẳn là thần thánh mà cũng không hẳn là thú vật”. Không hẳn, tức là đều có mang trong mình chất phàm và chất thánh nên khi gặp điều kiện thuận lợi đối với bên nào thì bên đó phát triển. Cũng vậy, năm giới cấm của Đức Phật do xây dựng trên nền tảng của nhân tính, nên đây là điều kiện cần và đủ để hoàn thiện giá trị đích thực của con người. Nói cách khác, là nâng cao chất Thánh và xóa dần đi chất Phàm trong mỗi con người.

Quay trở lại với các vấn đề xã hội, một khi muốn xây dựng một xã hội tốt đẹp, muốn giải quyết những tiêu cực trong xã hội thì trước tiên cái nút cần phải gỡ chính là xây dựng con người.

Theo quan điểm của Phật giáo, một con người lý tưởng phải là con người được thiết lập bởi năm giới cấm.

Giới thứ nhất Đức Phật dạy đó là không sát sanh. Một người đã thọ nhận giới này thì suốt đời tránh xa sự giết hại, từ các bậc Thánh nhân, loài người cho đến các loài bàng sanh và ngay cả các loài có mạng sống, có tri giác. Không giết hại tức là trước hết tự tôn trọng và bảo vệ sự sống của mình, của mọi người và môi sinh. Xã hội sẽ tốt đẹp biết bao khi mọi con người trong xã hội biết tôn trọng sự sống của nhau, biết chia sẻ cho nhau tình người. Thử hỏi một xã hội như vậy thì vấn đề bạo lực có còn tồn tại hay không? Vấn đề môi sinh có còn đáng để nhức đầu nữa hay không?

Bên cạnh sự tôn trọng, bảo vệ sự sống, con người phải biết thường xuyên luyện tập cách tôn trọng quyền tư hữu của kẻ khác cũng như tâm chia sẻ cho nhau. Đây là giới cấm thứ hai mà Đức Phật dạy để tránh xa sự trộm cắp từ vàng bạc châu báu cho đến cây kim ngọn cỏ. Thực hiện đầy đủ giới cấm này thì xã hội sẽ không còn những bất công, sẽ không còn giai cấp đối kháng nhau. Hơn nữa, giới cấm này là liều thuốc hay nhất để đối trị tâm tham lam của con người, một khi tâm tham lam bị loại bỏ thì sẽ giải quyết được rất nhiều mặt tiêu cực của xã hội như tham nhũng, buôn lậu vv...

Như đã nói ở trên, muốn xây dựng xã hội thì trước tiên phải xây dựng con người. Xã hội sẽ chẳng thể nào ổn định một khi giá trị nhân bản của con người bị chà đạp. Quay trở về với các chế độ chính trị trước đây như chế độ chiếm hữu nô lệ hay phong kiến. Con người bị mua bán như một đồ vật, trở thành nô lệ, tay sai cho những ông chủ giàu có lạm quyền hành. Nhìn lại xã hội loài người hiện nay tuy rằng không có những biểu hiện một cách lộ liễu như vậy nhưng dưới hình thức này hay hình thức khác giá trị con người vẫn chưa được khẳng định. Góp phần tích cực với những thế lực, những phần tử chà đạp lên giá trị con người chính là sự tà hạnh. Đây cũng là nguyên nhân chính gây nên nhiều tệ nạn xã hội và chìm sâu những phẩm tính cao quý của con người xuống tận đáy bùn đen. Ý thức được những tác hại to lớn do tà hạnh gây

ra, nên Đức Phật đã cảnh báo cuộc đời bằng cách tuyên bố giới cấm thứ ba. Người giữ giới cấm này suốt đời tránh xa sự tà hạnh, ngoại trừ vợ chồng đã cưới hỏi hợp lý. Giữ được một cách trọn vẹn như thế thì cũng đồng nghĩa tự nâng cao giá trị nhân bản của chính mình. Từ nơi giá trị nhân bản của mỗi con người sẽ đi đến một xã hội có tính nhân bản cao. Hơn nữa, đứng trên một khía cạnh nào đó, giới cấm này nhằm bảo vệ hạnh phúc cho con người, gia đình và xã hội.

Hiện nay trên thế giới tình trạng ly hôn đang đứng trước con số đáng báo động và gây ra khủng hoảng gia đình. Những biểu hiện đó cũng đều bắt nguồn từ tác nhân của sự tà hạnh. Thế nên, giới cấm thứ ba này là bức thông điệp hạnh phúc mà Đức Phật đã trao tặng cho thế giới.

Ở đây, thiết nghĩ cũng cần lạm bàn thêm về căn bệnh thế kỷ HIV/AIDS. Đây là vấn đề nóng bỏng, là hiểm họa của toàn nhân loại. Căn bệnh này đã cướp đi biết bao sinh mạng con người, hủy hoại biết bao thế hệ. Do đó, căn bệnh này gây sự chú ý rộng lớn, đã có rất nhiều tổ chức, nhiều cuộc hội thảo mang tính quốc tế nhằm ngăn chặn nó. Thế nhưng, tình hình nhìn chung vẫn không mấy sáng sủa. Tại sao vậy? Cũng do chúng ta chỉ đối trị mang tính hình thức mà nội dung thì chưa sâu sắc. Có bao giờ con người nhìn sâu và chiêm nghiệm nguồn gốc của nó chưa? Thử hỏi muốn diệt cỏ cú mà không đào sạch củ của nó thì có diệt được không? Khi đã có được cái nhìn sâu, thấy rõ sự tà hạnh chính là cái gốc của căn bệnh thế kỷ này, thì chúng ta tiêu diệt nó bằng cách áp dụng giới cấm thứ ba vào đời sống xã hội. Với giới không tà hạnh, ý thức của mỗi người tự nâng cao. Chính ý thức con người được nâng cao nên việc loại bỏ căn bệnh này không phải là điều không tưởng.

Qua ba giới cấm đã trình bày, thì một xã hội ổn định, tươi đẹp đang dần dần được định hình. Nhưng ở đây Đức Phật muốn hoàn thiện thêm nhân cách con người, xã hội nên dạy chúng ta giới cấm thứ tư và thứ năm.

Giới cấm thứ tư là không nói dối nghĩa là suốt đời tránh xa lời nói có nói không, không nói có, nghe nói không, không nói nghe... Đây là một vấn đề rất nhạy cảm đối với xã hội. Hiện nay, niềm tin giữa con người với nhau đang sút mẻ dần. Một xã hội mà niềm tin giữa con người với nhau không được bảo đảm thì xã hội đó sẽ chìm trong đau khổ và phiền não. Tất cả sự sút mẻ về niềm tin này đều do lời nói, hành động không chân thật gây nên. Một lời nói, một hành động được gọi là không chân thật biểu hiện qua bốn hình thức. Thứ nhất là lời nói, hành động mang tính dối trá, hư vọng. Thứ hai là lời nói thêu dệt, phóng đại. Thứ ba là lời nói thô ác, mắng nhiếc nhau và thứ tư là lời nói hai lưỡi. Do đó, giới cấm thứ tư này có công năng bảo đảm giá trị, uy tín cho con người. Thêm nữa, giới cấm này cũng nhằm củng cố niềm tin giữa con người với nhau và đi đến một xã hội không còn nghi ngờ, không còn lưỡng lự gạt nhau để sống.

Từ nhân cách con người được nâng cao và hoàn thiện thì trí tuệ cũng cần được khai mở để đi đến một xã hội mà trong đó mỗi con người hội đủ hai yếu tố trí và đức. Muốn

đạt được như vậy thì phải ý thức về những khổ đau do sự tiêu thụ những thực phẩm của thân và tâm một cách thiếu suy nghĩ. Đây là toàn bộ nội dung mà giới cấm thứ năm của đức Phật đã dạy. Người thọ giới này suốt đời tránh xa uống các thứ rượu và mọi thứ làm cho tinh thần đảo lộn say sưa. Ở đây, nếu ta nhìn vào giới cấm này bằng chiều sâu của con mắt tuệ quán thì giới cấm này không những bảo đảm cho chính bản thân người hành trì mà còn bảo đảm cho đời sống tổ tiên, dòng họ tâm linh và huyết thống của họ nữa.

Qua một số trình bày mang tính đại cương về vấn đề xây dựng xã hội trên nền tảng của ngũ giới như vậy, cho thấy bản chất tích cực của Phật giáo đi vào cuộc đời. Nhưng đâu sao, trên sách vở cũng chỉ là một mớ lý thuyết hỗn độn, Điều quan trọng chính là ở nơi ý thức hệ của mỗi con người. Nói cách khác, mỗi người chính là mỗi viên gạch để cùng nhau xây dựng nên bức tường xã hội tốt đẹp và vững chắc.

---oOo---

Thơ Nguyễn Tất Nhiên

Tâm nguyệt

từ gót sen hài em hút dẫu
sầu tôi như lá thẩn thờ bay
ví dù lá ngập đường em bước
lá cũng xin đừng bận gót ai...

từ mắt chia lòng sông cách núi
sầu tôi như bụi khắp không gian
ví dù bụi ố hoen màu trắng
bụi cũng xin đừng vương mắt xanh...

từ tóc bay xuôi dòng quá khứ
sầu tôi như bóng lạng lờ trôi
ví dù bóng đặng đeo tròn kiếp
bóng cũng xin đồng tóc thành thời...

từ hơi thở của không gian khác
sầu tôi như lịch nhân nha rơi
mỗi ngày thiên hạ hồn nhiên xé
lịch mới, như tờ-thương-nhớ-tôi!

từ hoa môi của bình minh khác
núi đồi vắng cả tiếng thông reo
chim thoi cười chúc mừng hoa lá
thành-phố-tôi già ho động cơ

từ vỡ, lạnh trăng lồng bóng nước
từ em là nguyệt lộng đời sông
từ tôi là một dòng tâm nguyệt
sông có trăng cười sông xóa trăng...

Tâm duyên

1.
mùa hè anh lên núi
thấy tóc em lành nhiên
cười theo chiều, gió tối
trời đi vào giấc yên
cho sự sống duyên hiền
từng búp hoa huệ nhỏ
cho sự sống hương êm
từng thoảng hoa huệ thờ
sự sống trắng tinh im
từng nụ quan-âm nở
im lặng là xin dâng
tặng đời bông hoa nữa...

mùa hạ anh ra đường
thấy mới tinh tất cả
thấy nắng nôi dịu dàng
đang vuốt ve cây cỏ
thấy cây cỏ dễ thương
đang làm duyên, tóc xoắn
thấy lửa trời nung ngon
chín bòn bon sự sống
thấy sự sống nhịp nhàng
theo đỏ, vàng, xanh, đỏ...
thấy phổ xá từ tâm
đen cười hoa ba đóa...

(trích thi phẩm *Tâm Dung* – xb. 1989)

PHẬT GIÁO VÀ KHOA HỌC

Bác sĩ Trần Xuân Ninh

Khoa học bản chất là duy lý, đặt trên nền tảng quan sát, lý luận, chứng minh, kiểm nghiệm. Quan sát đòi hỏi phải qua trung gian ngũ quan: mắt nhìn, tai nghe, mũi ngửi, miệng nếm, tay sờ. Lý luận kiểm nghiệm thì cần khả năng trí tuệ. Tùy theo mức độ phát triển và tùy ngành khoa học, vai trò của ngũ quan và trí não có những tầm quan trọng khác nhau. Trong khoa học thực nghiệm, ở những giai đoạn ban đầu, quan sát bằng ngũ quan đóng vai trò chủ yếu trong những phát kiến. Archimède tìm ra sức đẩy của nước, Newton tìm ra trọng lực, Franklin tìm ra điện trong sấm chớp vân vân... tất cả đều do quan sát rồi tiếp theo là suy nghiệm. Trong khoa học thuần lý, trí não đóng vai trò chủ yếu, đưa ra giả thiết lý luận rồi kiểm nghiệm, thực hiện. Dù là khởi đầu bằng quan sát, hay khởi đầu bằng lý luận thì yếu tính của chân lý khoa học vẫn là sự tuyệt đối khách quan, chứng minh được, kiểm nghiệm được, thực hiện được.

Trong khoa học, không có lòng tin mù quáng, mà chỉ có giả thiết được kiểm chứng gián tiếp hay trực tiếp. Những hiện tượng khoa học mà người ta thấy được thì đa dạng phức tạp, nhưng chân lý khoa học khi đã hiểu ra thì thực là đơn giản, có thể tóm gọn lại thành một công thức hay một câu.

Tôn giáo nói chung dựa trên lòng tin. Tin ở trời, ở thượng đế, ở thần thánh... Tin vì không chứng minh được, không giải thích được. Ở những thời kỳ đầu tiên của lịch sử loài người, khi có quá nhiều sự kiện chung quanh mình không thể giải thích, không thể hiểu, người ta sẵn sàng tin. Vì thế người ta tin ở thần gió, thần mưa, thần sông, thần biển, thần đất vân vân. Trên hết cả, là thượng đế, là trời... tức là những đấng siêu phàm có khả năng thưởng phạt, quyết định vận mạng con người, vận mạng đất nước...

Với sự phát triển khoa học, con người hiểu biết nhiều hơn và do đó có thể giải thích nhiều điều bằng khoa học. Không còn thần mưa, thần gió, thần sấm nữa vì tất cả đều giải thích được là những hiện tượng tự nhiên do những yếu tố nóng lạnh, ẩm khô, điện từ di chuyển, thay đổi. Không còn cung Quảng và Hằng nga, vì mặt trăng được biết là một hành tinh với những mẫu đất đá mà con người không thể sống. Vì những phát kiến khoa học đã thay đổi một cách to lớn cuộc sống con người, tinh thần duy lý của khoa học càng ngày càng phát triển, lòng tin con người vào những yếu tố thần linh và siêu nhân giảm đi. Điều này thấy rõ tại các nước văn minh, nơi số tín đồ cũng như các tu sĩ truyền đạo giảm sút. Số người tham dự các hoạt động tôn giáo, như đi nhà thờ, rước lễ vân vân, bớt nhiều.

Tìm hiểu suy nghĩ về những lời căn bản Phật dạy, ta thấy đặc tính duy lý, và tinh thần khách quan của khoa học. Hãy nghe lời đức Phật giảng cho chư tăng ở vùng Vesali, trên chặng cuối cuộc đời hành đạo của ngài từ Beluva tới Mehavali: "Này các đệ tử! Pháp mà ta nghiệm thấy đã nói cho các người rồi. Các người hãy suy tưởng, hành Pháp và truyền giảng ra rộng rãi vì lòng thương thế giới, cho điều lành và hạnh phúc của thân và người."

Trong lời dạy trên, Phật không đòi hỏi lòng tin tuyệt đối nơi Pháp, ngài chỉ kêu gọi các tăng già "suy tưởng," "hành pháp" và "truyền giảng". Suy tưởng để thấy là đúng, hành Pháp để có thể kiểm nghiệm, và truyền giảng là vì lẽ từ bi. Đức Phật đã truyền đạo như một nhà khoa học, đưa ra chân lý khoa học để cho người nghe suy nghĩ, kiểm chứng và phổ biến.

Đức Phật cũng không đòi hỏi phải tin tưởng tuyệt đối ở ngài, mà được quyền nghi vấn.

Hãy nghe lời Phật dạy ông A-nan-đà và chư tăng lúc ngài gần viên tịch:

"Này A-nan-đà! Có thể có người trong các người nghĩ rằng: Không còn lời thầy dạy nữa. Chúng ta không còn thầy nữa. Nhưng, này A-nan-đà, người không được nghĩ thế. Pháp và Giới (Dhamma-vinaya) mà ta đã đặt định ra và giảng giải cho các người, sẽ là thầy của các người, sau khi ta viên tịch. Có thể có những tăng, mà trong đầu có nghi ngờ về Phật, về Pháp (Doctrine-Dhamma), về Đạo (Path-Magga), hay về phương cách tu tập (Method-patipada). Này các tăng chúng, hãy tự nhiên mà hỏi đi. Đừng để sau này tự trách mình rằng: Lúc Thầy chúng ta còn mặt đối mặt với chúng ta, chúng ta đã không hỏi bậc Đại giác cho tường tận."

Sách chép rằng đức Phật đã nhắc lại những câu này ba lần cho các chư tăng. Không những nhắc nhở tự mỗi người suy nghiệm, không những khuyến khích mọi người đặt câu hỏi với mình, đức Phật còn tách sự tôn kính mình ra khỏi quá trình suy nghĩ mỗi người để cho kết luận được khách quan. Sau khi giảng pháp cho Kalamas, ngài đã hỏi chư tăng rằng "Sau khi các người đã thấu hiểu và ghi giữ điều ta giảng thì các người có tự nhủ rằng "Chúng ta tôn vinh thầy chúng ta và vì kính trọng người, chúng ta kính trọng những lời người dạy" hay không?" Chư tăng đáp: "Bạch thế tôn, không." Đức Phật liền nói "Này các đệ tử! Điều các người vừa nói phải chăng là vì chính các người đã công nhận, nhìn ra và thấu hiểu đó chẳng?" Chúng tăng trả lời "Bạch thế tôn, chính phải."

Hiểu rõ tâm lý con người, ngài tách bạch rất rõ Phật và Pháp, để cho chân lý ngài tìm ra (tức là Pháp), và con đường ngài chỉ (tức là Đạo) thực sự phục vụ được chúng sinh, đức Phật đã nói với ông A-nan-đà khi nằm chờ giờ viên tịch trong rừng Sala giữa hai cây Sala như sau: "Người mà làm tròn nghĩa vụ lớn cũng như nghĩa vụ nhỏ, người mà ngay chính trong cuộc đời tuân theo pháp giới, thì chính là người vinh danh, tôn kính và thờ phụng bậc Đại Giác, Đại Toàn bằng cách xứng đáng nhất. Bởi thế, hỡi A-nan-đà, hãy kiên định thi hành những nghĩa vụ lớn và những nghĩa vụ nhỏ, hãy ngay chính trong đời, tuân theo pháp giới. Nay A-nan-đà, đây là cách người phải tự tu tập."

Đặt vấn đề, suy nghĩ và chiêm nghiệm khách quan, chính là đặc thù của khoa học.

Ngày nay, ta không lạ gì tinh thần khoa học này. Nhưng thời đức Phật cách nay trên hai ngàn năm trăm năm, khi con người còn bị bao vây bởi vô số điều không hiểu biết và mê tín, thì trí huệ này chính là trí huệ bậc đại giác.

Trong một buổi giảng khác cho chư tăng về cách thức tập luyện cho một người muốn tìm phương giải thoát, đức Phật nói rằng một người mà tâm ý trong lành, cuộc đời thanh sạch trọn vẹn thì tức là tu tập viên mãn, và có thể coi như một người đã tắm rửa sạch nội tâm.

Có người Bà la môn tên là Sundarika Bhàradvaja bèn hỏi đức Phật:

"Ngài Gotama có đi tắm ở sông Bànhuka không?" Phật trả lời: "Này người Bà la môn! Sông Bànhuka có gì tốt? Sông Bànhuka có thể làm gì cho người?" Người Bà la môn đáp "Bạch ngài Gotama, sông Bànhuka người ta tin là sông thánh. Nhiều người có những hành động xấu xa ghê tởm (pàpa) đã được nước sông Bànhuka rửa sạch." Phật liền dạy rằng nước sông không thể rửa sạch sự xấu xa của con người, và nói: "Hỡi người Bà la môn! Tắm ở đây (trong Pháp và Giới) sẽ cho mọi người yên lành. Nếu người đừng nói dối, đừng sát sinh, đừng trộm cắp, đừng xấu xa, thì đi đến sông Gaya làm gì? Giếng sau nhà người cũng là sông Gaya đó!"

Nhìn thẳng vào vấn đề, tìm ra phương kế giải quyết thích đáng, không dựa vào những tiền đề chủ quan, những tin tưởng mù quáng dễ dàng, là cách nhìn khoa học của đức Phật dạy trong chuyện kể trên.

Đức Phật xuất gia vì nhìn thấy cảnh sinh lão bệnh tử bao trùm cuộc đời và muốn giải cứu chúng sinh. Trong quá trình tu tập học đạo, ngài đã suy nghĩ, thể nghiệm và sau cùng giác ngộ tìm ra chân lý giải quyết khổ nạn cuộc đời. Tóm tắt lại là tứ diệu đế (khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế) và bát chánh đạo (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định). Trong tiến trình giải quyết khổ, vai trò mỗi người là chủ yếu. Như Phật nhắc nhở nhiều lần:

*Người phải tự mình cố gắng,
Bậc Đại toàn (Tathàgata) chỉ đường*
(Dhammapada, 276)

và:

*Do mình việc xấu sinh
Vì mình mà bị bôi xấu
Chính mình việc xấu ngưng
Tự mình tiếng xấu giải
Trong sạch hay dơ bản tùy thuộc ở mình
Không ai tẩy sạch được cho người khác*
(Dhammapada, 165)

Trong nỗ lực tự giải cứu này, kết quả cao thấp tùy cá nhân. Ở mức toàn hảo là trở thành bậc đại giác, như hoa sen nở giữa chôn bùn lầy.

Suy nghĩ cho kỹ, lời Phật dạy mỗi người phải tự cứu cũng là một chỉ dẫn khoa học, kết hợp biết và làm, lý thuyết với hành động, giải quyết việc người mà không phục vụ việc thần. Vì thế, Phật không quan tâm giải thích những vấn đề siêu hình, không dựa trên những yếu tố thần linh để thuyết phục, xoa dịu hay giải quyết những vấn đề con người. Phương thức giải quyết khổ nạn Phật chỉ ra là triệt để và đơn giản, trên nguyên lý nhân quả, như trong quan hệ vận hành của những hiện tượng khoa học.

Một cách rất tổng quát, ta đã nhìn ra tính chất khoa học trong một số lời Phật dạy nguyên thủy và qua một vài ý niệm cơ bản trong Phật pháp. Sự nhận định này không vì yêu cầu vinh danh hay đề cao đức Phật và Phật giáo. Vì như lời Phật dạy ông A-nan-đà đã dẫn ở trên, vinh danh, tôn kính và thờ phụng đáng Thế tôn cách cao quý nhất chính là tuân theo pháp giới. Mặt khác, cũng vì hiểu rằng Phật giáo là đạo cứu khổ, mà tiến trình cứu khổ là dựa trên nỗ lực cá nhân, chứ không vì ân phúc huyền bí, nên tự thấy không cần đề cao Phật giáo. Ngoài ra, nói đức Phật có tinh thần khoa học hay nói Phật giáo có tính chất khoa học thì thật ra cũng không phải là một cách đề cao.

Những phân tích trên đã được viết trong quan ngại chung về viễn ảnh tôn giáo trong thời đại văn minh vật chất ngày nay, khi những khám phá khoa học làm lu mờ yếu tố huyền bí, khi những phát triển kỹ thuật, thương mại làm xã hội ngày càng phức tạp và con người bị trói buộc chặt chẽ vào trong những khổ nạn chằng chịt, tế vi khó định, khó thoát. Trong hoàn cảnh này, vai trò giải cứu con người, ổn định xã hội của tôn giáo cổ điển dựa trên sức mạnh huyền bí giảm đi, như ta đã thấy.

Nhận ra tinh thần khoa học trong những lời Phật dạy và khai triển tinh thần này phải chăng là điều cần quan tâm chú ý để Phật pháp có thể được hoàng dương mà giải cứu cho con người duy lý trong thời đại ngày nay

?

---oOo---

Thơ
Vũ Hoàng Chương

Nguyện Cầu

Ta còn để lại gì không?
Kìa non đá lở, này sông cát bồi.
Lang thang từ độ luân hồi
U minh nẻo trước xa xôi dặm về.

Trông ra bên hoặc bờ mê
Nghìn thu nửa chớp, bốn bề một phương
Ta van cát bụi bên đường
Dù như dù sạch đừng vương gót này.

Để ta tròn một kiếp say
Cao xanh liêu một cánh tay núu trời.
Nói chi thua được với đời
Quản chi những tiếng ma cười đêm sâu.

Tâm hương đốt nén linh sầu
Nhớ quê dăng dặc, ta cầu đó thôi!
Đêm nào ta trở về ngôi
Hồn thơ sẽ hết luân hồi thế gian.

Một phen đã nín cung đàn
Nghĩ chi còn mắt hơi tàn thanh âm.

ĐỨC PHẬT VÀ CUỘC CHUYỂN HÓA NHÂN SINH TẬN GỐC RỄ

Ý Thu Am

Khi Thái tử Siddhārtha vượt thành Kapilavatthu trong đêm trường thanh vắng để vào núi Himalayas tìm đường tu tập, Ngài đã xác định hướng đi cho cuộc chuyển hóa nhân sinh toàn diện nhất trong lịch sử nhân loại. Nhưng có lẽ đó chỉ là thời điểm chín mùi của một quá trình tư duy và chiêm nghiệm lâu dài từ trước về bản chất và ý nghĩa đích thực của đời sống. Thật vậy, ở ngôi vị của một Thái tử quyền quý cao sang như Ngài thì quyết định từ bỏ gia đình để xuất gia tầm đạo không thể xảy ra mà không có những nguyên nhân và động lực sâu xa. Sử truyện ghi rằng, khi Thái tử đi dạo chơi trong nhân gian, Ngài đã chứng kiến những thực trạng của cuộc đời như già yếu, bệnh hoạn và chết chóc. Từ đó Ngài bắt đầu tư duy về bản chất vô thường, giả tạm và khổ đau của cuộc đời để rồi quyết tâm tìm đường chuyển hóa. Tuy nhiên, ắt hẳn trên thực tế có lẽ với trí tuệ nhận thức bén nhạy và lòng thương yêu rộng lớn, Thái tử đã thường trực cảm nhận được bản chất biến dịch không ngừng của cuộc đời ngay trong chính những sinh hoạt và giao tiếp hằng ngày của Ngài, rồi cũng qua đó Ngài đã trầm tư sâu thẳm về con đường diệt khổ cho bản thân và đồng loại.

Sau khi thành đạo, đức Phật cùng chư vị Tỷ Kheo về thăm vua Tịnh Phạn và thân bằng quyến thuộc ở thành Kapilavatthu. Trong dịp này, hình ảnh của một vị xuất gia đầu tròn áo vuông, tay ôm bình bát an nhiên đi khát thực từng nhà làm cho vua Tịnh Phạn vì chưa hiểu được công hạnh xuất thế của Phật đã cảm thấy đau lòng. Nhưng cũng từ đó, chúng ta thấy được hai biểu tượng: Một nhà vua với tâm nguyện an bang tế thế bằng quyền lực chính trị, quân sự và kinh tế trong tay. Một vị đạo sư với thệ nguyện cứu khổ độ sinh bằng con đường cách mệnh tâm linh tận gốc rễ. Đức Phật trong lần về thăm cố hương này đã lại một lần nữa khẳng quyết con đường chuyển hóa nhân sinh toàn diện của Ngài.

Tại sao đức Phật đã không chọn con đường chuyển hóa nhân sinh bằng quyền lực chính trị, quân sự và kinh tế như phụ thân Ngài đã làm?

Con đường cách mệnh nhân sinh thế tục cứ mang trong nó chủ trương đấu tranh không loại trừ yếu tố bạo lực. Giải pháp nhân sinh như vậy tự nó không thoát khỏi phạm trù

ý thức nhị nguyên. Ý thức nhị nguyên dẫn đến thái độ phân biệt bỉ thử, nhân ngã, bạn thù, do đó chỉ chấp nhận cái gì của mình là đúng, là chân lý, còn những cái khác đều sai, đều tà vạy. Thay vì chuyên hóa mọi tranh chấp, bất an trong xã hội, cách mệnh nhân sinh thế tục mang sắc thái nhị nguyên và đấu tranh chỉ tạo ra thêm những đối lực thù nghịch, những chính sách bất công, thiên vị. Hơn nữa, bạo lực không phải là giải pháp nhân sinh kiến hiệu để mang lại ổn định xã hội và hạnh phúc cá nhân. Dùng bạo lực chỉ có thể thống trị xã hội nhất thời, nhưng không thể chuyên hóa được tận gốc mầm mống của phân hóa, thù hận, bất công, lại càng không thể tập trung được sức mạnh của quần chúng để xây dựng xã hội, nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của con người.

Con đường cách mệnh nhân sinh thế tục chỉ nhắm đến đối tượng là cái tổng thể xã hội, hoặc là cơ chế lãnh đạo xã hội xét như là một tập hợp quyền lực của tổng thể xã hội, mà không nhắm đến đối tượng cá nhân xét như là thực thể của xã hội. Thực chất, tổng thể xã hội hay một tập hợp quyền lực của tổng thể xã hội chỉ là cái tên gọi suông không phải là thực thể của xã hội. Thực thể xã hội, nếu có, chính là từng cá nhân, vì xã hội là một tập hợp của nhiều cá nhân. Nếu cá nhân mà không hiện hữu như một thực thể tồn tại thì xã hội cũng không thể hình thành. Tất nhiên, khi quan niệm về cá nhân như là một thực thể đó chỉ là nói theo nghĩa thông tục tương đối, bởi vì, đức Phật qua sự quán chiếu của trí tuệ bát nhã thâm sâu đã thấu suốt được bản chất vô thường, giả tạm, không có tự tánh của xác thân tập hợp ngũ uẩn được mệnh danh là cá nhân. Cách mệnh nhân sinh do vậy phải nhắm đến đối tượng là những cá nhân, thực thể của xã hội. Chính vì thế, mọi cuộc cách mệnh nhân sinh chỉ nhắm đến đối tượng là cái tổng thể xã hội hoặc là tập hợp quyền lực của tổng thể xã hội, xưa nay, đều không thể hoàn thành được mục đích chuyên hóa xã hội tận gốc rễ.

Con đường cách mệnh nhân sinh thế tục chỉ nhắm đến việc chuyển đổi và cải tạo xã hội ở giới hạn bề ngoài mà không đi sâu vào việc chuyên hóa bản chất bên trong. Thế nào là chuyển đổi và cải tạo xã hội ở giới hạn bề ngoài? Ở đây con người chỉ nhắm đến việc thay đổi, sửa đổi hay cải thiện những mô thức, định chế, cơ cấu, nguyên tắc trong sinh hoạt xã hội từ văn hóa, giáo dục đến kinh tế, chính trị, v.v.. Tất nhiên, không ai chối cãi rằng công cuộc chuyển đổi và cải tạo xã hội ở giới hạn bề ngoài ấy đã có những tác động, những thay đổi, những cải thiện trong chiều hướng tích cực và lợi ích. Nhưng vấn đề mà chúng ta nói đến ở đây chính là sự chuyên hóa tận gốc rễ mà điều này thì con đường cách mệnh nhân sinh ở giới hạn bề ngoài vẫn chưa thể đạt được. Tại sao? Bởi vì những mầm mống và thảm trạng của bất an, khủng hoảng, khổ đau, và những tệ nạn xã hội khác vẫn còn đó. Một điển hình dễ thấy là luật pháp của các nhà nước đã được công bố và thi hành, nhưng luật pháp ấy chỉ nhắm đến việc ngăn chặn và trừng phạt những hệ quả mà không có giải pháp để chuyên hóa tận gốc từ nguyên nhân. Vậy, muốn giảm thiểu tối đa hay loại trừ các tội trộm cướp, tham nhũng, v.v..., việc chế tài và trừng phạt theo hệ quả của luật pháp nhà nước đối với tội phạm không, vẫn chưa đủ, cần phải có phương

thức để con người bỏ bớt hay diệt trừ lòng tham lam thì tệ nạn đó mới có cơ chấm dứt. Lòng tham chính là căn nguyên của tội trộm cướp, tham nhũng, v.v... Ngày nào mà con người còn lòng tham thì ngày ấy xã hội vẫn còn tội trộm cướp, tham nhũng, v.v.. Công cuộc chuyên hóa bản chất bên trong chính là ý nghĩa này. Do đó, các cuộc cách mệnh nhân sinh thế tục không nhắm đến việc chuyên hóa bản chất con người mà cụ thể là chuyên hóa tâm thức, cho nên đã không thể đem lại thành công tận gốc rễ.

Như vậy, công cuộc chuyên hóa nhân sinh của đức Phật là gì?

Trước hết, đức Phật đã nêu cao giá trị làm người. Mặc dù nhận thức được bản chất vô thường, giả tạm và không thật của tập hợp ngũ uẩn, đức Phật đã không có thái độ phủ nhận giá trị hiện hữu của con người, vì ít ra con người còn có thể vận dụng được xác thân ngũ uẩn ấy cho công cuộc chuyên hóa vô minh và giải thoát phiền não khổ đau đối với tự thân và tha nhân. Trong mối tương quan tương duyên của cộng đồng xã hội, mỗi người đều có giá trị hiện hữu bình đẳng như nhau. Không ai có quyền nhân danh bất cứ thế lực gì để chà đạp lên quyền sống và quyền làm người của kẻ khác. Làm người ai cũng muốn bảo vệ sự sống và sợ cái chết, ai cũng tránh khổ đau và mưu cầu hạnh phúc, ai cũng có sự tôn nghiêm trong tư cách làm người cho nên, phẩm giá của con người là giá trị phổ quát, không một ai có thể chối bỏ hay chà đạp.

Sau khi dựng lại giá trị làm người, đức Phật đã mở ra khung trời quang đấng hơn trước mặt sự hiện hữu quý giá ấy. Khung trời đó chính là khả năng mà con người vốn có trong việc tác tạo khổ đau hoặc xây dựng hạnh phúc. Theo định luật hiển nhiên của nhân quả và lý thuyết tất yếu của nghiệp, khổ đau hay hạnh phúc là do chính con người tạo ra. Tu tập các thiện pháp, gieo trồng những nhân lành thì con người chắc chắn sẽ có được sự an lạc trong đời này và đời sau. Ngược lại, buông thả ba nghiệp thân-miệng-ý theo sự thao túng của vô minh và các phiền não tham sân si để rồi tạo ra nhiều điều bất thiện thì trong đời này và đời sau không thoát khỏi khổ não. Từ đây, con người có đủ niềm tin và khả lực để đứng lên gánh lấy trách nhiệm trước vận mệnh của cuộc đời mình mà không phải cầu cạnh nơi bất cứ thế lực nào khác. Đây chính là mở đầu của thời đại nhân chủ.

Tuy nhiên, với khả tính vi diệu tiềm tàng bên trong bản thể sâu nhiệm, con người có thể đạt thành mục tiêu tối hậu của đời sống, đó là thực nghiệm sự chuyên hóa toàn diện và tận gốc rễ nơi tự thân để giác ngộ vô minh và giải thoát phiền não khổ đau rốt ráo. Chỉ có con đường này, cảnh giới này mới thật sự kết thúc chuỗi xích trói buộc của sanh tử luân hồi từ vô thi kiếp.

Nhưng làm sao để thực nghiệm sự chuyên hóa con người tận gốc rễ?

Một con người có hai bình diện cấu trúc và sinh hoạt chính yếu: Thể xác vật chất với các cơ năng vận hành để duy trì và phát triển sự sống, hoạt động tinh thần bao gồm nhận thức và tình cảm hay nói cách khác là lãnh vực tâm thức trách nhiệm chi phối và chỉ đạo mọi động thái của tư duy, ngôn

ngữ và hành động. Lễ tất nhiên, cả hai cấu trúc này đều đóng vai trò tương tác như nhau. Trong hoạt động của con người không thể thiếu cái nào cả. Một thân xác không có tâm thức thì đó chỉ là một xác chết. Ngược lại, một tâm thức không có thân xác thì không có căn thân sở y để thực hiện mọi động thái của tư duy, ngôn ngữ và hành động thể xác, như vậy cũng chẳng khác gì là một bóng ma. Cho nên, yếu tố đầu tiên và cơ bản để thực nghiệm sự chuyển hóa con người tận gốc rễ một cách thành công chính là cần có một chánh báo tương đối hoàn bị, nghĩa là một thân xác với các cơ năng đầy đủ và hoạt động tốt, một tâm thức bình thường.

Vấn đề còn lại là công cuộc chuyển hóa. Đến đây chúng ta cần phải ngược dòng lịch sử để dõi theo dấu chân tâm đạo của Thái tử Tất Đạt Đa. Thoạt đầu Ngài khởi sự công cuộc chuyển hóa nơi thể xác vật chất theo như một số quan niệm về tu tập của các giáo phái đương thời. Chính vì vậy Ngài đã liên tục thực hiện việc tu khổ hạnh suốt mấy năm trường với ý tưởng rằng làm như thế sẽ đoạn diệt được tất cả nghiệp chướng của tham-sân-si và đạt thành giải thoát. Nhưng thân xác vật chất chỉ là cơ năng thừa hành của tâm thức chủ đạo. Tạo tác nghiệp thiện hay ác, thọ nhận an lạc hay khổ đau đều do tâm thức dẫn đầu. Không có tâm thức tác ý, không có tâm thức điều động thì thân khẩu không làm sao tạo nghiệp.

Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm ô nhiễm tạo nghiệp nói năng hoặc hành động, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo xe. (Kinh Pháp Cú, Phẩm Song Yếu, kệ số 1, Thích Trí Đức dịch)

Tu khổ hạnh áp chế thân xác vật chất không những không đạt được giải thoát mà còn làm suy nhược thể chất và tinh thần khiến cho con người mất sức khỏe, mất nghị lực để tiếp tục cuộc chuyển hóa. Do vậy, Thái tử Tất Đạt Đa đã quyết định chấm dứt việc tu tập theo phương thức này.

Ngài bắt đầu suy nghiệm lại để tìm một đạo lộ khác. Khi trải cỏ ngồi dưới gốc cây Tất Bát La, thệ nguyện không rời bỏ chỗ ngồi này cho đến lúc thành tựu được mục tiêu tối thượng, dường như Thái tử đã khẳng quyết về một phương cách chuyển hóa tận gốc rễ: Chuyển hóa tâm thức. Sau bốn mươi chín ngày đêm tĩnh tọa thiền định, đức Phật đã thành tựu được tuệ giác cứu cánh. Qua bao nhiêu năm đem thân lịch nghiệm con đường giác ngộ vô minh và giải thoát phiền não với muôn vàn gian lao khó nhọc, cuối cùng Ngài đã đến đích, đó là điểm tận cùng siêu việt mà một chúng sinh có thể vươn tới, vì không còn cảnh giới nào cao hơn, rộng lớn hơn, siêu thoát hơn. Đó là cảnh giới Thánh trí tự chứng, cảnh giới của Phật.

Đức Phật đã làm gì khi ngồi dưới cội Bồ đề suốt bốn mươi chín ngày đêm mà chúng ta gọi đó là cuộc chuyển hóa tâm thức tận gốc rễ?

Điều hiển nhiên là không một ai khác ngoài chính đức Phật có thể hiểu và cảm nhận được những trạng thái tâm thức mà Ngài đã trải qua để chuyển từ tâm vô minh của chúng sinh đến tâm giác ngộ của Phật. Nhưng qua những điều đức Phật đã dạy trong những năm Ngài hóa độ sau này, còn ghi lại

trong tam tạng kinh điển, chúng ta có thể hình dung ra những dấu ấn chính trong cuộc chuyển hóa tâm thức tận gốc rễ ấy.

Cuộc chuyển hóa tận gốc rễ mà đức Phật đã thành tựu đó chỉ nhắm đến có mỗi một tiêu đích duy nhất là cái tâm, bởi vì làm chúng sinh hay làm Phật cũng đều do một tâm mà nên. Tâm ấy mà động loạn thì sanh diệt khởi lên, ngã pháp có mặt, kết nghiệp thọ khổ, gọi là chúng sinh. Tâm ấy mà tịch tịnh thì vô sanh hiện bày, ngã pháp trống vắng, không ai tạo nghiệp nhân, không ai thọ quả báo, gọi là giác ngộ giải thoát, là Phật. Tiến trình chuyển hóa tâm ấy xảy ra trên hai bình diện: Lý kiến tánh thì đốn ngộ, nhưng sự tướng diệt trừ phiền não thì tiệm tu. Điều này có nghĩa là về mặt chứng ngộ lý tánh vô sanh thì xảy ra trong đường tơ kẽ tóc, song về mặt diệt trừ các tập khí vô minh phiền não đã được huân tập từ vô lượng kiếp quá khứ thì phải tu tập giới định tuệ để lần hồi chuyển hóa. Cho nên, trong giáo nghĩa Đại thừa nói rằng từ lúc sơ hưng phát Bồ đề tâm cho đến khi thành Đẳng Chánh Giác phải trải qua ba A tăng kỳ kiếp tu tập ở năm mươi ba địa vị, từ Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng cho đến Thập Địa, Đẳng Giác, Diệu Giác và Phật.

Đến đây vấn đề này tất phải được đặt ra, rằng như vậy thì cuộc chuyển hóa tâm thức ấy chỉ xảy ra cho mỗi cá nhân con người, như thế làm sao nó có thể là công cuộc chuyển hóa rộng lớn đến toàn thể nhân sinh, toàn thể xã hội? Phải chăng đức Phật đã không đưa ra một phương thức mang tính vĩ mô để chuyển hóa và xây dựng xã hội nhân sinh?

Có một điều mà có lẽ chúng ta đều đồng ý rằng sở dĩ xã hội có những vấn đề như bất công, tham nhũng, trộm cướp, không an ninh, bất ổn, bệnh tật, nghèo khó, v.v.. căn nguyên là vấn đề của cá nhân, của mỗi người. Bởi vì chính mỗi cá nhân vẫn còn cuu mang trong tự thân mình những yếu tố căn bản để dẫn đến các vấn đề ấy. Yếu tố căn bản đó chính là một tâm thức nhiễm ô vì vô minh và các phiền não như tham, sân, si, v.v.. Khi mỗi cá nhân với tâm thức có vấn đề thì đi đến đâu, sinh hoạt ở đâu, sống ở đâu, cá nhân đó cũng sẽ tạo ra vấn đề cho bản thân, cho cộng đồng, cho xã hội. Một cá nhân có vấn đề, nhiều cá nhân có vấn đề thì đó sẽ là vấn đề chung của xã hội. Nếu từng cá nhân tự chuyển hóa tâm thức để giải tỏa những vấn đề trong chính họ, nghĩa là họ đã giảm trừ hay tận diệt vô minh và các phiền não gây ra bất an khổ não, thì xã hội bớt đi một thành viên tác tạo những vấn đề khó khăn. Đó là mới nói trên lãnh vực tiêu cực, còn trên lãnh vực tích cực thì khi một cá nhân trở thành người hoàn thiện, người tốt, sống lợi ích cho mình và người, thì cộng đồng xã hội có thêm một thành viên kiến tạo hòa bình, an lạc và thịnh vượng. Một người thiện, nhiều người thiện thì xã hội sẽ trở thành thiện.

Quan niệm rằng đức Phật chỉ nghĩ đến việc giải thoát cá nhân mà không đoái hoài gì đến khổ đau của đồng loại và chúng sinh là điều không như thật. Bởi vì, sau khi thành đạo, đức Phật đã nỗ lực vân du khắp lưu vực rộng lớn của sông Hằng để thuyết Pháp độ sinh. Suốt gần năm mươi năm mà ngày nào cũng vậy với ba y và một bình bát đi khát thực từng nhà, ai có duyên được độ thì độ, không phân biệt thành phần giai cấp xã hội, từ kẻ cùng đinh nghèo khổ đến vua chúa

trường giả, tất cả Ngài đều đối xử bình đẳng như nhau. Tận tụy giáo hóa như vậy cho đến ngày nhập Niết bàn mới thôi là Ngài vì cái gì? Chẳng phải là vì lòng từ bi thương xót con người và chúng sinh khổ não mà nhọc nhằn hóa độ đó sao?

Trong những bài Pháp mà Ngài đã dạy cho hàng đệ tử lúc sinh tiền, đức Phật đã đưa ra những phương thức chuyển hóa vừa mang tính triệt để cho từng cá nhân, vừa mang tính phổ cập cho quảng đại quần chúng nhân sinh, chẳng hạn Ngũ giới, Thập thiện, Tứ nhiếp pháp, Lục độ, v.v.. Một người khi thực hành Ngũ giới, Thập thiện, Tứ nhiếp pháp, Lục độ không phải chỉ mang lại lợi ích là đời sống an lạc và giải thoát cho cá nhân không thôi, mà còn đem lại sự ổn định trật tự, an ninh, an lạc, tinh thần tích cực dần thân, lòng thương yêu cứu giúp, đời sống văn hóa đạo đức, trách nhiệm đối với bản thân, gia đình và xã hội, v.v.. Đặc biệt, giáo nghĩa Lục độ là nền tảng xây dựng Bồ tát đạo, mà Bồ tát đạo là con đường vị tha toàn diện, lấy việc cứu độ khổ ách cho chúng sinh làm bản hạnh nguyện để qua đó tu tập và khai mở tâm đại từ bi đồng thời phát huy diệu dụng của trí tuệ bát nhã để thành tựu mục đích tự giácgiác tha giác hạnh viên mãn.

Thực tế, trên hai mươi lăm thế kỷ nay, bắt nguồn từ Ấn Độ rồi sang các nước Á châu, đến các nước Tây phương, và hiện nay trên khắp thế giới, càng ngày loài người càng nhận chân ra được giá trị ưu thắng của việc chuyển hóa tâm thức tận gốc rễ mà đức Phật đã khai thị. Đó chính là sự xác minh rõ ràng nhất về tính phổ quát, hiện thực và kiến hiệu của con đường chuyển hóa nhân sinh toàn diện của đức Thế Tôn.

(Viết để kính dâng cúng đường ngày Đản Sinh của đức Từ Phụ Thích Ca Mâu Ni)

---oOo---

Thanh tịnh khúc

mai ta về giữa non cao
xé mây làm áo lụa đào cho em
nghịch từ mây thuở trần duyên
nặng thanh xuân đậu ngoài hiên ta bà
đưa nhau dạo giữa ngân hà
bỏ nhân gian lại chốn tà huy câm
mai sau tình vỡ hư không
có nghe tiếng hót tiên thân chim ngàn
từ trong thiên cổ tri âm
tiễn nhau xuống núi cưu mang kiếp sầu

mai về khép cánh biển dâu
giở trang vô tự trắng nhòa sắc không
chờ nhau dưới cõi vô thường
soi tâm tư hiện một vừng trăng xưa.

Thái Tú Hạp

Tuổi Trẻ và Lý Tưởng Phụng Sự Xã Hội

Trần Trung Đạo

(Chia sẻ với các bạn trẻ tại Hội Nghị Toàn Quốc của Cơ Quan Liên Kết Các Cơ Quan Hoạt Động Xã Hội Người Mỹ Góc Việt (NAVASA) tại Houston 10-1-04.)

Tôi xin bắt đầu bằng một câu chuyện thật, rất cảm động về tinh thần phụng sự xã hội của một cụ già Thụy Sĩ do một người cháu của tôi đang làm việc về ngân hàng tại Thụy Sĩ kể lại. Câu chuyện nói lên ý nghĩa sâu sắc về tình người, về trách nhiệm của mỗi chúng ta trong cộng đồng xã hội hôm nay và ngày mai.

Chuyện xảy ra trên chiếc cầu Lausanne, Thụy Sĩ. Mỗi năm vào những dịp lễ lớn, nhất là trong mùa Đông, một cụ già tên là Dupont thường đến cắm chiếc lều nhỏ cạnh đầu cầu để ở. Mùa Đông ở đây cũng buồn và cũng lạnh, nhưng nơi cháu tôi định cư lại heo hút hơn nhiều nơi khác. Trong những ngày lễ lớn, với những người có diêm phúc, đó là ngày sum họp gia đình, tiệc tùng, đàn hát bên bếp lửa hồng ấm cúng. Thế nhưng, với những kẻ cô đơn, không nhà, bệnh hoạn, nỗi trông vắng lại càng sâu đậm hơn, những vết thương nơi thân xác hay tinh thần lại càng thêm nhức nhối. Chiếc cầu Lausanne dài và rất cao từ mặt nước, do đó, đã trở thành điểm hẹn cuối cùng của những người bị bệnh trầm cảm (depression). Trên thành cầu cao đó, những người không còn hy vọng gì trong thế giới này, đã chọn gieo xuống để tự kết liễu đời mình. Mục đích của ông lão Dupont đóng trại ở đầu cầu, để mỗi khi có một người nào dừng lại bên dóc cầu nguy hiểm, ông sẽ tìm cách bắt chuyện, mời một ly rượu cho ấm lòng, và thậm chí giúp đỡ một ít tiền bạc nếu người đó đang thiếu thốn.

Như người ta thường nói: "Nỗi buồn khi san sẻ, nỗi buồn sẽ vui đi, niềm vui khi san sẻ, niềm vui sẽ tăng gấp bội". Ông Dupont làm việc đó suốt 20 năm dài. Ông đã san sẻ chuyện buồn phiền trong đời nhiều kẻ khác, khuyên can những người không còn lối thoát nào khác. Con số những người ông cứu giúp thật sự không ai biết. Nhiều báo chí, truyền thanh, truyền hình xin phỏng vấn nhưng đều bị ông từ chối. Con số không quan trọng, nhưng điểm quan trọng là ông đã hy sinh, dâng hiến, đeo đuổi tâm nguyện cứu người. Và mới đây ông qua đời. Trong di chúc, ông để lại hết tài sản tuy khiêm nhường nhưng đó là cả đời làm việc và dành dụm, cho những ai sẽ tiếp tục làm công việc của ông.

Tinh thần phụng sự xã hội của ông Dupont, có thể được nhìn từ nhiều góc độ khác nhau. Như một người Ki-Tô giáo, việc làm của ông là sự thể hiện của lòng bác ái, vị tha; đồng thời, cũng có thể là hành động để ngăn chặn sự hủy hoại thân thể vốn ngược lại với niềm tin tôn giáo mà ông là một tín đồ. Hành động đó cũng dễ dàng được giải thích trong tinh thần Bỏ Tắt Đạo Phật Giáo với tâm lòng từ bi vô lượng, hy sinh cả mạng sống của mình để cứu độ chúng sinh.

Qua câu chuyện của ông Dupont, chúng ta có thể nhận ra các **đặc điểm và ý nghĩa của lý tưởng phụng sự xã hội**.

Lý tưởng phụng sự xã hội, trước hết, là một **mục đích sống cao đẹp của một đời người**. Một danh ngôn các bạn có thể đã nghe: "Lý tưởng chỉ hướng cho thuyền đời và làm nảy hoa cho cuộc sống". Một cuộc đời không lý tưởng như chiếc thuyền trôi vô định trên biển khơi, như nụ hoa không ánh sáng. Tôi tin rằng, ít nhất đã một lần, các bạn tự hỏi mình, ta có mặt trong cuộc đời này để làm gì? Nếu chúng ta đặt qua một bên niềm tin tôn giáo hay sự giải thích dựa vào niềm tin tôn giáo, và nếu chúng ta không có một lý tưởng để sống, sự có mặt của chúng ta sẽ vô vị biết bao. Đó chỉ là sự lặp lại một cách nhàm chán những công việc, những ngày, những tháng, những năm, những tiếng cười và nước mắt, những hơn thua và tranh chấp, cho đến cuối cùng một hơi thở hắt ra. Nhưng với một người sống có lý tưởng, sống có mục đích, những khoảnh khắc dù chỉ một vài giây phút cũng đong đầy ý nghĩa. Người có lý tưởng bao giờ cũng lạc quan và hy vọng bởi vì họ không chỉ sống cho hôm nay mà cho ngày mai và nhiều ngày mai sẽ tới.

Lý tưởng là cần thiết. Trong cuộc sống, hẳn nhiên nhiều lúc vì áo cơm chúng ta có thể phải làm những nghề nghiệp không hợp với sở thích và khả năng của mình. Tuy nhiên, chỉ có những nghề nghiệp mà chúng ta có quyền tự do chọn lựa, yêu thích và đam mê theo đuổi mới có thể đưa chúng ta đến thành công được. Và trong những đam mê phục vụ, phục vụ con người vẫn là đam mê cao quý nhất. Nhà khoa học Albert Einstein có lần đã chia sẻ quan điểm phụng sự xã hội của ông: "Cuộc sống vì người khác là cuộc sống xứng đáng nhất" (Only a life lived for others is a life worthwhile).

Nhà thơ Emily Dickinson đã viết trong bài thơ Không Vô Ích (Not in Vain) nổi tiếng của bà:

*If I can stop one heart from breaking
I shall not live in vain.*

*If I can ease one life from aching,
Or cool one pain,
Or help one fainting robin
Until his nest again,
I will not live in vain.*

Tôi xin tạm dịch:

*Nếu tôi có thể ngăn được một tâm hồn đang tuyệt vọng
Tôi sẽ sống một cuộc đời có ích
Nếu tôi có thể làm vui đi con đau nhưc
Hay làm nhẹ nỗi buồn lo của một người nào
Hay tôi có thể vỗ về con chim sơn ca gầy yếu xanh xao
Cho đến ngày được về bên tổ ấm
Tôi sẽ sống một cuộc đời đáng sống cho tôi.*

Lý tưởng phụng sự xã hội, còn mang ý nghĩa **trả một món nợ mà mỗi chúng ta đã và đang thọ ơn từ xã hội**. Chiếc áo chúng ta mặc, hạt gạo chúng ta ăn, con đường chúng ta đi, chiếc xe chúng ta sử dụng, không đơn giản chỉ do tiền chúng ta làm ra hay mồ hôi nước mắt chúng ta đổ xuống, nhưng trong đó còn tích lũy công sức của bao nhiêu người khác. Trong thời gian ngắn ngủi của mỗi chúng ta trên thế giới này, không ai có thể tự tạo cho mình một cuộc sống độc lập, riêng tư, thỏa mãn tất cả nhu cầu cá nhân mà không cần đến người khác. Con người xã hội của mỗi chúng ta là kết quả của các mối tương quan xã hội.

Tóm lại, như tôi đã chia sẻ với các bạn ở phần trên, dù sinh hoạt trong hoàn cảnh của một cộng đồng Việt Nam nhỏ hẹp hay trong phạm vi của xã hội rộng lớn, lý tưởng vẫn là điều kiện đầu tiên một người phục vụ xã hội cần phải có.

Tuy nhiên, khoảng cách từ ước mơ, suy nghĩ, nhận định, tâm thức, lý tưởng được chuyển hóa sang hành động cụ thể, sang các đề án cụ thể và thực hiện thành công mục đích sống của đời mình, không phải là con đường thẳng nhạ, một dòng sông êm đềm nhưng là một chiếc cầu dài, chênh vênh và nhiều khe, phức tạp. Để thực hiện lý tưởng phụng sự xã hội một cách thành công, chúng ta không phải chỉ có lý tưởng là đủ. Ngón tay, không phải là mặt trắng nhưng chúng ta sẽ không thấy được mặt trắng nếu không bắt đầu từ một góc nhìn đúng đắn của ngón tay. Lịch sử đã để lại cho chúng ta nhiều bài học về sự thất bại, không phải vì do thiếu lý tưởng nhưng nhiều lý do chủ quan và khách quan khác nhau, đã biến lý tưởng thành ảo tưởng.

Bên cạnh các lý do khách quan vượt ngoài khả năng chủ động của chúng ta, trong giới hạn thời gian của buổi nói chuyện, tôi chỉ xin phân tích hai yếu tố chủ quan, tôi nghĩ quan trọng nhất. Hai yếu tố đó là **sự nhận chân ra chính mình và nhận chân được đối tượng mà chúng ta phục vụ**. Trong trường hợp chúng ta đang thảo luận, có nghĩa nhận chân ra chính chúng ta và hiểu chính xác các đặc tính của cộng đồng người Mỹ gốc Việt mà chúng ta đang phục vụ.

Như người xưa thường nói "Biết người không bằng biết mình". **Người mang lý tưởng phụng sự xã hội là người, trước hết, phải biết mình là ai, muốn gì và sẽ làm gì trong thời gian nhất định.**

Biết mình là ai cho phép chúng ta đặt mình đúng vị trí trong cuộc vận hành của lịch sử, cũng như trong từng mối quan hệ ngoài xã hội. Những bất ổn, ganh tị, tranh chấp trong xã hội, một phần không nhỏ, vì con người thường có khuynh hướng thích làm những công việc vượt quá khả năng của mình, thiếu can đảm chấp nhận những yếu kém của mình, cũng như tự đặt mình vào những vị trí xã hội không đúng với chỗ mình nên đứng.

Trong gần 30 năm xây dựng Cộng Đồng Việt Nam tại hải ngoại, bên cạnh những tổ chức có căn bản và đang phát triển mạnh, hàng trăm, nếu không muốn nói hàng ngàn tổ chức, cơ quan đã phải chết non. Bên cạnh các lý do thiếu phương tiện, nhân lực, tài lực, các hiện tượng tiêu cực, v.v., một lý do quan trọng khác là các cơ quan, tổ chức đó đã không thật sự biết mình muốn gì và làm gì một cách dứt khoát. Nhu cầu của cộng đồng Việt Nam tại hải ngoại trong giai đoạn hình thành hẳn nhiên rất nhiều và rất đa dạng nhưng trong mỗi thời điểm nhất định chỉ nên có một nhu cầu cần phải được thỏa mãn và cũng chỉ nên theo đuổi một mục đích nhất định mà thôi.

Ông bà chúng ta thường dặn dò "Giai đoạn bắt đầu một công việc bao giờ cũng là giai đoạn khó khăn". Vâng, điều đó đúng, nhưng trong hoàn cảnh chúng ta đang sống, duy trì và phát triển một tổ chức có thể còn khó hơn là giai đoạn bắt đầu. Phần lớn các đoàn thể được hình thành do các nhu cầu trực tiếp và các thành viên sáng lập đến với nhau qua các ràng buộc tình thân, tình cảm hơn là các mục đích được đặt trong các tầm nhìn đúng đắn, ngắn hạn cũng như dài hạn. Khi thời gian kéo dài những nhiệt tình của thuở ban đầu tàn lụi, tổ chức rơi vào khoảng trống và thiếu mất hướng đi.

Chúng ta thường nghe cụm từ "làm một cái gì đó cho cộng đồng" hay "làm một cái gì đó cho quê hương" trong những buổi mít-tinh, hội thảo cuối tuần. Vâng, "làm một cái gì đó" vẫn tốt hơn là không làm gì, nhưng nếu chúng ta biết một cách chính xác "cái gì đó" là gì, vẫn là tốt nhất. Hai mươi năm trước, tôi đã gặp nhiều người ôm ấp giấc mơ "làm một cái gì đó cho quê hương" và hai mươi năm sau tôi gặp lại chính những người đó, ngoài vầng trán nhăn nheo và mái tóc đã bạc nhiều, còn nguyên vẹn và đang ngủ yên trong họ giấc mơ "làm một cái gì đó" vẫn chưa thức dậy. Làm gì, do đó, là một câu hỏi vô cùng quan trọng.

Phục vụ xã hội là một thách thức lớn và đầy khó khăn vì đối tượng của chúng ta phục vụ không phải là những bộ máy thuần kỹ thuật nhưng là con người. Mỗi người là một phần tử của thế giới, nhưng đồng thời, mỗi người cũng là một thế giới, riêng tư, sinh động và thay đổi thường xuyên. Những ưu tư, lo lắng của ngày hôm qua có thể không phải là của ngày nay. Những đam mê, mơ ước của đêm nay có thể sẽ biến mất khi chúng ta thức dậy.

Những người mang lý tưởng phục vụ xã hội không những biết chính họ và tổ chức của họ muốn gì, phải làm gì, nhưng cũng **phải biết rõ một cách chính xác đối tượng phục vụ của họ là ai**.

Lời kêu gọi "xây dựng cộng đồng Việt Nam thành một cộng đồng vững mạnh" là một ví dụ điển hình. Thế nào là một cộng đồng Việt Nam vững mạnh?

Cách đây 29 năm, vững mạnh đồng nghĩa với tồn tại, có được công ăn việc làm, mỗi năm có một hai lần họp mặt, nhưng ngày nay, vững mạnh có nghĩa phải thâm nhập vào dòng chính của sinh hoạt xã hội Mỹ, cần phải có những ông bà Nghị Viên, Dân Biểu gốc Việt. Một tổ chức thành công, vì thế, không những phải biết rõ mục đích của tổ chức được thành lập để làm gì, nhưng đồng thời, mục đích đó phải có tính mềm dẻo đủ để thích nghi và đáp ứng được với nhu cầu vốn thay đổi không ngừng của đối tượng mà tổ chức đang phục vụ.

Ngày mai các bạn sẽ trở về làm việc trong các cơ quan, tổ chức xã hội có trực tiếp liên hệ đến cộng đồng người Mỹ gốc Việt Nam. Qua hội nghị này, chúng ta cũng nên dành vài phút để phân tích vài đặc điểm của cộng đồng người Mỹ gốc Việt, một cộng đồng hình thành trong một hoàn cảnh xã hội và chính trị rất đặc biệt.

Không giống như cộng đồng các sắc dân khác tại Mỹ, cộng đồng Việt Nam được hình thành sau một cuộc chiến tranh dài với quá nhiều đau thương và chịu đựng. Đọc lịch sử nước Mỹ, chúng ta biết rằng những người Đức, người Ý, người Ba Lan khi đặt chân đến Mỹ, họ chỉ mang trên vai gánh nặng của tương lai. Khi còi tàu rú lên báo hiệu giờ vào cảng Boston, New York, San Francisco, cuộc đời họ thật sự được lật sang một chương khác. Họ dễ dàng hội nhập vào xã hội kỹ nghệ Hoa Kỳ, một phần bởi vì họ đã đến từ một quốc gia kỹ nghệ. Họ dễ dàng hội nhập vào lối sống, tập tục, văn hóa Mỹ, bởi vì chính họ cũng từ phong tục tập quán Châu Âu. Cộng đồng Việt Nam thì khác. Đa số người Việt đến đây từ một nền văn hóa phương Đông khép kín với những phong tục tập quán hoàn toàn khác với các sinh hoạt trong xã hội Tây Phương. Người Việt Nam ra đi mang trên vai cả quá khứ đầy u uất và một tương lai còn nhiều bất định. Trong hơn một triệu người Việt vượt biên bằng đường biển, có bao nhiêu người khi ngồi trên ghe biết mình sẽ trôi dạt về đâu. Tôi tin rằng không ai biết chắc chắn. Nhiều trong số họ đến được bến bờ tự do khi chiếc áo chưa phai hết mùi súng đạn và những vết thương trên da thịt vẫn còn đang mưng mủ. Đa số người Việt đến hải ngoại sau 1975 với một hành trang tâm lý nặng nề và đầy uất ức. Cuộc chiến bằng súng đạn tuy đã chấm dứt gần 30 năm nhưng sức chấn động vẫn còn nghe trong giấc ngủ xứ người.

Các bạn, đa số sinh ra sau cuộc chiến, tuy nhiên không phải vì thế mà các bạn không gánh chịu hậu quả chiến tranh. Những hậu quả tiêu cực của chiến tranh như tính hoài nghi, mặc cảm, dễ bị xúc động được chuyển đến thế hệ các bạn qua di truyền, qua máu huyết, qua không khí nặng nề vẫn còn đè nặng trong những buổi họp hành trong cộng đồng người Việt, qua cung cách đối xử với nhau, và ngay cả trong những giờ bữa cơm gia đình lẽ ra nên vô cùng êm ấm.

Phân tích những đặc điểm của cộng đồng người Việt không phải để chứng minh ai đúng, ai sai, không phải để chỉ ra ai tốt và ai xấu. Đó không phải là mục đích của bài này. Nhưng phân tích để từ đó có thể tìm ra và áp dụng những phương cách phục vụ cộng đồng thành công và hữu hiệu. Cách mạng bản thân hay xã hội là một quá trình chuyển hóa

vô cùng tinh tế, bắt đầu từ nhận thức đúng và kết thúc ở hành động đúng.

Chúng ta trở lại một phút với chiến tranh Việt Nam. Một người lính Mỹ chiến đấu trong chiến tranh Việt Nam vòn vẹn một hai năm, khi trở về nước, còn phải chịu đựng một căn bệnh tâm lý ám ảnh họ suốt đời người còn lại, đừng nói chỉ là một người Việt Nam, sinh ra trong chiến tranh, chiến đấu trong cuộc chiến tranh tự vệ suốt 20 năm dài đầy khói lửa, chịu đựng nhiều năm lao lung, đói khổ trong trại tù, và khi tuổi về già, khả năng dung hợp không dễ dàng, lại phải đối diện với trăm ngàn khó khăn trên đất lạ. Nỗi đau tâm lý của một người Việt Nam, hẳn nhiên phải trầm trọng hơn nhiều. Những vết thương trên thân thể có thể lành đi theo thời gian nhưng vết thương trong tâm thức không phải một sáng một chiều mà phai đi được.

Các bạn trẻ rất dễ dàng ca ngợi bao dung, tha thứ bởi vì các bạn sinh ra và lớn lên trong một xã hội có truyền thống văn minh dân chủ, chưa từng chịu đựng khổ đau. Tuy nhiên, nếu các bạn đã phải bị vào tù ra khám, bị đánh đập tra tấn, phải trải qua những ngày cháo rau khoai sắn, thì việc kêu gọi bao dung, tha thứ có dễ dàng không. Tôi nghĩ sẽ không. Hiểu được những khó khăn đó của cha mẹ, cô chú và đồng hương gốc Việt, chúng ta, thay vì thất vọng, sẽ hãnh diện được phục vụ cộng đồng của mình, thay vì chán nản, sẽ kiên nhẫn hơn trong việc hoàn thành trách vụ của mình và thay vì đòi hỏi, chúng ta sẽ cảm thông nhau hơn trong đời sống cộng đồng. Phục vụ cộng đồng, trong ý nghĩa đó, còn là một trách nhiệm đạo đức của thế hệ người Mỹ gốc Việt trẻ, sinh ra hay lớn lên tại hải ngoại, đối với các thế hệ cao niên trưởng thượng. Thừa nhận các hiện tượng tiêu cực trong đời sống cộng đồng không có nghĩa chấp nhận chúng và để cho chúng tự do sinh sôi nảy nở, nhưng để tìm một phương pháp thích hợp nhất thay đổi chúng. Nhiều khi phương pháp hay nhất để ngăn chặn và xóa bỏ các hiện tượng tiêu cực là làm và khuyến khích mọi người hãy làm những điều tích cực.

Bao nhiêu năm nay chúng ta vẫn đi tìm một mẫu sống chung, một tinh thần đoàn kết trong cộng đồng người Việt. Hai chữ đoàn kết thường bắt đầu và chấm dứt trong mọi diễn văn, tuyên ngôn, tuyên cáo. Tôi thật sự tin đó là một lời chúc chân thành và một ước mơ tha thiết. Không một người Việt Nam nào không mong thấy cộng đồng chúng ta đoàn kết, có uy thế, có ảnh hưởng mạnh trong đời sống kinh tế, chính trị Hoa Kỳ. Nhưng làm thế nào để tạo được một mẫu số chung trong khi chúng ta chưa cảm thông nhau? Làm thế nào để nhìn rõ mặt nhau khi chúng ta chưa bước ra khỏi vùng bóng tối của khu rừng dày hoài nghi, mặc cảm còn bao bọc trong tâm thức, trong suy nghĩ và cả trong hành động của mình? Do đó, chiếc cầu bắt qua những khác biệt về thế hệ, hoàn cảnh trưởng thành và môi trường giáo dục không có tên nào thích hợp hơn là chiếc cầu thông cảm.

Thế hệ của các bạn, những người Mỹ gốc Việt trẻ được trang bị bằng kiến thức hiện đại và có trái tim nhân bản, là thế hệ Việt Nam duy nhất có khả năng xây được chiếc cầu thông cảm đó. Các bạn là những người có đủ phương tiện để vượt qua những bức tường hoài nghi, đổ kỵ trong đời sống

cộng đồng. Thế hệ của các bạn không phải chỉ là thế hệ thừa hành, làm theo, nói theo, nhưng là thế hệ lãnh đạo cộng đồng một cách sáng tạo và vạch ra hướng đi của cộng đồng người Mỹ gốc Việt tại hải ngoại trong thời đại mới. Người được gọi là anh hùng của thời đại ngày nay không phải là những minh quân hay nhân tài xuất chúng nhưng là những người biết sống cho mình và sống cho kẻ khác, biết tự thúc đẩy chính mình để phục vụ tha nhân và biết khuyến khích những người chung quanh dẫn thân vào lý tưởng phục vụ con người.

Lý tưởng phục vụ xã hội còn là một cách để thăng tiến chính mình. Như chúng ta thường nghe, không trường đại học nào dạy chúng ta nhiều hơn là trường đại học cuộc đời. Xã hội dạy chúng ta kinh nghiệm sống, dạy chúng ta hiểu biết, khôn ngoan, cách đối xử với nhau, dạy chúng ta tính kiên nhẫn, khiêm cung, biết vươn lên sau những lần vấp ngã. Có rất nhiều trường hợp mà chúng ta phải trả một giá rất đắt cho những bài học ngoài xã hội, nhưng chắc chắn, chúng sẽ khó bị lãng quên hơn so với những bài học ở trường. Trường học dạy chúng ta kỹ thuật lãnh đạo nhưng không thể trang bị chúng ta một đức tính, một tư cách của người lãnh đạo, thành thật, kiên nhẫn và tận tụy, biết tiến khi cần tiến và cũng phải biết lui khi đến lúc phải lui, biết can đảm đương đầu với thách thức khó khăn nhưng cũng biết bao dung và tha thứ. Những đức tính đó chỉ có thể học bằng sự va chạm với thực tế của cuộc sống, bằng việc chia ngọt xẻ bùi với đồng hương của mình. Với kinh nghiệm từ bản thân, tôi đã học được rằng, bông hoa tình thương đẹp hơn khi mọc lên từ nỗi khổ đau, và cũng từ những thăng trầm của đời mình tôi học được rằng chỉ có tình thương mới thật sự dẫn đến cứu cánh của con người.

Mỗi người chúng ta có thể khác nhau trong niềm tin sau cuộc sống này, nhưng trong khi chúng ta còn đang chia sẻ chung một môi trường, một xã hội, chúng ta đang có chung một đạo với nhau, đó là đạo làm người. Và vì thế, tôi xin kết luận bài nói chuyện bằng câu nói cuối đời của ông Dupont: "Ta được sống trong xã hội đầy đủ thế này, ta nợ biết bao nhiêu người, nếu không làm việc để trả nợ những ân nghĩa ta vay, thời ta nợ đến bao giờ mới trả nổi."

Trần Trung Đạo

Email: trantrungdao@aol.com

Web: www.trantrungdao.com

MỘT NGÀY LẠI QUA

*Nơi đây nhìn thấy luân hồi
Rủ ta bỏ lại hình hài trăm năm
Bên nào là tử là sanh
Bên nào là mộng, bên nào hoan ca*

*Nhìn trời, mây vẫn còn xanh
Nhìn trăng, trăng tỏa muôn vàn sắc quang
Dang tay ôm gió vui đùa
Ngày qua tháng lại, cuộc đời rong chơi*

*Đi cho hết cõi nhân sinh
Để nghe lại tiếng, nụ cười tuổi xanh
Để nghe thoang thoang hương nồng
Trong cơn tỉnh giấc, thấy mình nơi đâu !!!*

*Làm răng thì cũng con người
Làm chi thì cũng vì tâm yêu đời
Làm người trôi nổi với đời
Để trong muôn cánh, ta người khác chi. . .*

CÓ PHẢI TA LÀ DÒNG SÔNG

*Em đi về đâu, khi dòng sông cạn
Người bước về đâu, phố xưa im lìm
Môi chân ngắm nhìn, một trái tim rơi
Gió từng cơn qua, bóng người đầu xa*

*Em đi về đâu, đường dài mãi đi
Đã bao năm rồi, là kẻ cuồng si
Say mê đi tìm, thành kẻ bơ vơ
Trên thế gian này, mãi tìm hư vô*

*Lìa bỏ quê hương, tuôn rơi nước mắt
Rời sông nắng hạ, khô héo bờ môi
Bỏ con đò nhỏ, tình sóng cuộn trôi
Bỗng không còn gì, một cõi phù du*

*Một cõi phù du, hóa thành mây lạ
Ta mơ cuộc đời, biến đổi dòng sông
Từng cơn mưa nhỏ, từng cơn sóng đưa
Nửa giọt nước tan, vẫn là hư vô...*

Cư sĩ Liên Hoa

Màu áo nâu sồng

Võ Hồng

Ông bạn rót thêm tách trà đầy về phía tôi:

- Mời thêm tách nữa, trà này coi vậy mà uống được.

Im lặng chợt ông ngược mặt nhìn tôi:

- À! Chợt nhớ ra. Hôm Phật Đản cách nay mười năm, tôi lên chùa Long Sơn dự lễ. Lễ đường chật ních người. Các giáo phẩm, các đạo hữu, các khuôn hội, các thầy trò trường Bồ Đề, chuông trống vang rền, ai nấy quỳ xuống. Mà sao tôi thấy ông lẻ loi đứng chấp hai tay mắt hướng nhìn tượng Phật?

Câu hỏi gọi lên bất ngờ, một niềm xúc động trào dâng, tôi nghẹn ngào không biết trả lời thế nào. Trí nhớ vun vút chạy lui về quá khứ.

...Năm 1954, Hiệp định Genève, tôi đưa vợ con từ vùng kháng chiến Phú Yên về Đà Lạt quê vợ. Năm 1956, vợ tôi yếu tim, xuống Sài Gòn chữa bệnh. Bác Sĩ Massias khuyên đổi khí hậu, chọn một miền có gió biển hiền hòa như Nha Trang. Đang lúng túng thì có tin Thượng Tọa Trí Nghiêm, Tổng giám thị trường Trung học Bồ Đề Nha Trang nhắn ra gấp vì trường sắp xếp cho năm học mới.

Tôi chưa quen Thượng Tọa (TT), chưa diện kiến một lần nào. Có lẽ TT biết tôi vì hồi đó TT trụ trì ở một chùa gần làng tôi. Nhằm thời chiến tranh, cuộc sống đơn giản nghèo khó, lại nhằm tỉnh Phú Yên nhỏ hẹp, hiền hòa nên chắc là tôi được TT lưu ý dành cho cảm tình. Nhưng khi niên khóa mới bắt đầu thì TT được giáo hội điều ra tỉnh hội Thừa Thiên; ông Lê Bá Chấn, Phó Tỉnh trưởng Khánh Hòa thay ông làm Tổng Giám thị trường.

Dạy được một năm thì vợ tôi trở bệnh, từ trần. Bác Sĩ De Moisan, Giám đốc phòng khám bệnh dành riêng cho Pháp kiều ở Nha Trang buồn rầu bảo tôi trong lần khám bệnh chót: "Dầu ở Paris hay Washington thì cũng đành chịu thua"... Tôi một mình dạy học nuôi con. Cần mẫn và khiêm tốn. Thời kháng chiến tôi làm Hiệu Trưởng một trường Trung học khá lớn, nhưng ở đây tôi chỉ dạy lớp 6, lớp 7. Học sinh một số lớn là con em miệt nhà quê Diên Khánh xuống học nên tính tình dễ thương. Có một số chú điệu cạo trọc đầu còn chừa một miếng tóc giống hình

miếng tranh lợn nhà. Y như hồi nhỏ ở nhà quê, lũ con trai chúng tôi đều được trang điểm kiểu đó.

...Tháng năm nhẵn nại trời. Cứ mỗi đầu năm học, tôi hỏi học không biết năm nay nhà trường có phân phối số giờ dạy đủ cho tôi nuôi con tôi hay không. Ban quản trị nhà trường là một tập thể đông người. Thật khó mà giữ nguyên số giờ được phân phối, vì số giờ có thể thay tôi rất đông. Con, cháu, dâu, rể... của những vị có chức sắc ở Ban quản trị, ở các khuôn hội... mấy chục thầy cô giáo có tiếng ở hai trường công lập Võ Tánh và Huyền Trân. Tôi ở thế yếu rõ ràng. Đã vậy gia đình vợ tôi lại là Công Giáo ở Đà Lạt mà nhiều người biết. Chưa hết. Khi vợ tôi mất, thằng con trai lên 9 tuổi tôi cho học ở trường Giu-sê Nghĩa Thục. Y như một thách thức! Trong khi thực tế chỉ đáng thương.

Chẳng là mẹ nó bị bệnh, nó lúc thức chơi cạnh mẹ.

Học hết lớp Một đầu ba tháng. Học lớp Hai chừng bốn tháng. Đến khi mẹ chết, nhìn số tuổi phải học lớp ba. Chỉ có trường Giu-sê Nghĩa Thục là ở gần nhà, chớ học trường khác, ai đưa đón? Nhà trường có lệ phải thi nhập học. Đề luận văn, ra: "Tả cảnh ngày Tết nơi nhà trò bằng cách trả lời những câu hỏi sau đây:

1. Ngày Tết nhà trò có tổ chức gì để tưởng nhớ tổ tiên ông bà?

2. Trong bữa cỗ ngày Tết, trò thấy có gì?.."

Hồi giờ đã có học làm luận văn, toán gì đâu, nên hôm sau người thầy giáo phụ trách lớp (nguyên là học trò cũ của tôi thời chiến tranh) ghé lại tôi:

- Thầy ơi, chớ thằng Hào nó làm luận cái kiểu gì như vậy, thầy?

- Nó làm sao?

- Nó ghi Bài làm: Câu số 1: Cúng; câu số 2: Xào, gọi dưa leo, thịt lợn, canh.

Tôi bật cười, nói nhỏ:

- Thôi, em liệu bào chế sao cho nó đậu cái đã. Rồi "qua" lo dạy nó sau.

Những cảnh khổ, tôi nhẵn nại chịu đựng trong im lặng. Không ngờ có người biết, trong đó có Hòa Thượng Trí Thủ. Hòa Thượng đang là Giám đốc Phật học viện và tôi chưa có dịp gặp. Vậy mà một hôm có người mách nhỏ

với tôi: “Những khó khăn của anh, Hòa Thượng Trí Thủ biết hết. Chuyện vợ anh là Công Giáo, chuyện con anh học trường Công Giáo, chuyện có một số Phật tử muốn chiếm chỗ dạy của anh. Nên Hòa Thượng có dặn Thượng Tọa Đồng Minh hãy lưu ý coi trường Bồ Đề có chia giờ dạy đủ cho anh nuôi con hay không.” Tôi nghe mà xúc động rung rung.

Bên cạnh Hòa Thượng Trí Thủ, Trí Nghiêm, tôi còn được quen với Hòa Thượng Chí Tín trụ trì chùa Long Sơn nằm sát cạnh trường Bồ Đề. Đứng bên gốc cây xú hoa vàng nhìn xuống sân trường, nhìn đám học sinh ngây thơ nhảy giỡn, hay nhìn đoàn nữ sinh cầm tay nhau chậm chậm bước trên lối đi, nhìn các thầy cô giáo nghiêm trang nề nếp... tôi nghĩ rằng thầy trò chúng tôi đã ghi những nét dễ thương nơi tâm hồn Hòa Thượng. Rồi còn Thầy Thích Phước Sơn, Thích Minh Tuệ... Hiệu Trưởng của trường; rồi Thích... Thích... nhiều lắm, kể sao cho đủ, kể sao cho hết. Và vậy là bao nhiêu khổ đau của cuộc đời tôi như được xoa dịu, tâm hồn tôi như được an ủi...

... Tôi chợt giật mình nhìn sang ông bạn, nhớ là mình đã lơ đãng quên trả lời câu hỏi của ông. Tôi nhẹ mím cười – dấu hiệu nhận lỗi – và chậm chậm nói – cũng dấu hiệu nhận lỗi:

- Tôi quý lạ khi cầu xin ơn phước. Chẳng hạn xin cho một người bị bệnh, một người thân bị nạn, một người lương thiện bị tai họa. Quý lại một mình. Tôi chấp tay hướng mắt nhìn tượng Phật để tập trung suy nghĩ về chân lý giải thoát và biểu tỏ lòng sùng kính. Ở vào vị thế của tôi và trường hợp hôm nay... à thôi, ông bạn nghĩ một chút, ắt hiểu.

Thơ Diệu Trân

Nắng và Hoa Sen

*Sen vươn tay đón nắng vàng
Mây thị-giả rất nhẹ nhàng bay lên
Vườn tâm nắng rải,
Bóng lồng gương sen
Thiền-Sư tĩnh tọa,
Trúc xanh đứng hầu
Tơ vàng trên vạt áo nâu
A Di Đà Phật
Nhiệm màu phương Tây
Riêng lòng ai biết,
Ai hay
Đóa sen ai nở,
Hương bay về người
Diệu Liên ơi,
Cám ơn đời
Có nhau ta đỡ ngậm ngùi tử sinh
Ngẩn,
Dài,
Chỉ một trang kinh
Mà bi lụy cõi hồng trần đa mang
Hương sen,
Xin tặng nhân gian
Pháp Hoa thơm ngát
Kim Cang ngọt ngào
Nắng chấp tay,
Sen khẽ chào
Hồi chuông thức tỉnh chiêm bao luân hồi.*

Vạt Năng Sân Chùa

Chiêu Hoàng

Người ta thường cho thầy là một vị *Tulku*, chỉ cho những vị đã từng tu tập từ đời trước và có nguyện trở lại tái sanh trong cõi người. Do sự kính mến, ngoài cái pháp danh của thầy là Neten, họ thường kèm theo chữ *Rinpoche* (có nghĩa là cao quý). Neten có phong tư rất hiền hòa và từ bi, thầy có nhiều Phật tử, và những buổi lễ lớn thầy ban thường có rất nhiều tín chúng tới tham dự.

Năm lên bảy. Một vị sư già đi ngang và quả quyết Neten là một vị Lama đã từng tu tập nhiều kiếp, nay có nguyện tái sinh trở về cõi người này. Sư còn bảo, trong tương lai, nếu Neten chọn đi trên con đường đời sẽ là một người rất thành công, còn nếu đi theo con đường tu hành thì sẽ trở thành một vị đại đạo sư nổi tiếng. Cha mẹ Neten rất hoan hỷ khi nghe tin này, lập tức họ đưa Neten đến một tu viện lớn nổi tiếng của người Tây Tạng ở Ấn và xin cho Neten được xuống tóc, quy y. Neten nhớ rõ lòng mình lúc ấy. Thật bồi hồi, sung sướng và xúc động tới độ không thể cầm được nước mắt.

Quả nhiên, thầy rất thông minh, tựa như người đã từng học qua, nay chỉ ôn lại mà thôi. Dụ như một đoán kinh rất khó nhớ, đối với các vị tu sĩ khác cần phải một thời gian dài mới có thể lãnh hội được thì đối với Neten, chỉ khoảng vài ngày thầy đã hiểu cặn kẽ và thuộc lòng. Vị bổn sư của thầy rất hài lòng về việc đó, càng quý mến và kỳ vọng ở Neten nhiều hơn nữa.

Năm mười bốn tuổi, Neten thọ giới tỳ kheo. Năm hai mươi hai tuổi, thầy xong bằng tiến sĩ Phật học (sau khi đã trải qua tất cả những sự thử thách và tranh luận). Thầy được hội kiến với đức Dala Lama nhiều lần. Năm ba mươi tuổi, thầy bắt đầu đi khắp nơi thuyết pháp... Danh thầy nổi như cồn, tín chúng còn gọi thầy bằng một cái tên *Lama thân mến*...

Dòng đời cứ xuôi chảy...

Một hôm, thầy bổn sư muốn ủy nhiệm Neten đến trụ trì một ngôi chùa mới xây ở tận một tiểu bang xa xôi bên nước Mỹ. Tâm thầy dường như không vui. Có lẽ thầy không muốn xa vị bổn sư mình. Ngoài lý do đó, hình như còn một lý do nào mà thầy chưa biết rõ, chỉ thấy tâm xao động, mà sự sao động đó thầy không sao dẫn được. Chẳng biết điều lành hay dữ. Tối đó, thầy ngồi nhập định, xem xét tìm hiểu nguyên nhân. Thầy chỉ thấy một đám mây đen lớn vờn trên bầu trời. Nó mờ nhòa, không rõ. Chỉ biết sẽ có điềm họa sắp đến, mà chẳng biết đó là điềm gì. Định bụng, sáng ra thưa với thầy bổn sư xin được ở lại học tiếp và xin ngài ủy nhiệm một vị

khác. Nhưng, ngẫm nghĩ, nếu đó là nghiệp quả phải trả, thì cũng nên dứt khoát trả hết trong kiếp này... Vì ý nghĩ đó. Thầy quyết định tuân hành bổn sư mình...

*

Phái đoàn đi đón Neten Rinpoche ngoài phi trường gồm năm người. Ba nam, hai nữ. Họ đứng thành hàng dọc dâng tấm khăn trắng (một truyền thống của Tây Tạng khi gặp một vị Lama đạo hạnh). Thầy nhận khăn rồi lần lượt quàng lại lên cổ để ban phước lành cho người dâng khăn. Tới người cuối cùng là một nữ nhân. Dù không nhìn rõ mặt, vì nàng dâng tấm khăn lên ngang mày. Thầy chỉ nhìn thấy đôi bàn tay trắng mịn với những ngón thon dài, nhưng thầy cũng nhận ngay rằng, đây chính là *điềm họa* cho mình. Thầy hơi khựng lại một thoáng. Nhưng, tâm trở lại bình tĩnh, thầy khẽ nhận khăn rồi choàng lại lên cổ nàng. Lập tức, nàng chấp hai bàn tay vào nhau, khuôn mặt nhìn xuống, lưng hơi khom lại tỏ một thái độ cung kính. Thấp thoáng, thầy thấy một khuôn mặt son trẻ, với đôi mắt đen nhánh như mắt con chim câu...

Nàng khá đẹp. Nét đẹp dịu dàng của dân gốc Á. Mái tóc dài, mượt như một dòng suối. Trông nàng có một nét rất quen thuộc nào đó, nhưng tuyệt nhiên thầy không nhận ra được mình đã gặp nàng ở nơi chốn nào. Năm người đi đón thầy đều là người Việt. Họ vừa lúu rú theo chân thầy vừa kể cho thầy nghe những sinh hoạt ở Mỹ. Ông Đoàn, người trong ban chấp hành của chùa, tường trình ngay:

- Thưa Neten Rinpoche, vì còn một vài trục trặc về giấy tờ, hiện tại chùa chưa thể xin được để thầy có thể thành thường trú dân tại đây. Nhưng chúng con xin được Visa, thầy có thể ở tại Mỹ sáu tháng. Trong khoảng thời gian này, chúng con sẽ cố gắng xin thẻ xanh cho thầy.

- Được. Chuyện ở lại còn tùy có đủ nhân duyên không. Tôi hy vọng trong thời gian ở đây. Mọi sự sẽ tốt đẹp...

Con đường từ phi trường về chùa cũng khá xa, mọi người nói chuyện riu rít. Nhưng nàng chỉ dõi mắt ra ngoài cửa kính xe, nhìn dòng xe cộ chảy ngược xuôi, tuyệt nhiên nàng chẳng nói lên lời nào. Hình như nàng cũng chẳng chú ý gì tới vị thầy cho lắm. Ông ta trông còn quá trẻ - nàng nghĩ - chẳng biết sự tu chứng của ông tới đâu...

Những tuần lễ kế tiếp, Neten Rinpoche ban một loạt những buổi lễ quán đảnh. Tín chúng đi dự rất đông. Vì người thông dịch từ Anh ngữ sang Việt ngữ đi xa, nên tình cờ nàng lại được bầu làm thông dịch viên tạm thời trong khi chờ đợi.

Nàng rất sung sướng vì được lựa chọn, đồng thời thật hãnh diện, vì từ hồi nào tới giờ, nàng chưa bao giờ làm được một việc gì hữu ích cho ai. Nay, tự dung nàng lại được đề cử và nhất là được thân cận với một vị đại đạo sư đầy đủ phẩm hạnh, chẳng ít nhiều gì nàng cũng cảm thấy mình rất quan trọng...

Trong việc thông dịch, thầy dành rất nhiều thời gian để giải thích thêm những danh từ Phật học nàng chưa hiểu rõ, nên nàng thường dành một ít giờ trước buổi lễ, hay những buổi giảng lên gặp riêng thầy, tóm tắt ghi chép những gì thầy muốn giảng. Tuy chưa làm thông dịch viên bao giờ, đôi khi gặp những danh từ chuyên môn làm nàng lúng túng, nhưng vì có được một kiến thức rất khá về Đại thừa, và nhờ sự kiên nhẫn của Neten Rinpoche, cộng với lòng mong học hỏi, trí thông minh, chịu khó của nàng nên cũng hiểu được ít nhiều những gì thầy muốn nói.

Tình thân giữa Thầy, trò ngày càng đậm. Khác với ý niệm đầu tiên nàng gặp Neten Rinpoche tại phi trường. Ngược lại, nàng nhận ra rằng, cái ông thầy này thật đáng nể. Ông có thể đọc suốt được tư tưởng của người đối diện. Hơn thế nữa, hình như ông có thể nhìn thấy được một vài điều của quá khứ và tương lai. Nhưng chẳng bao giờ ông nói, các nhóm đệ tử biết được đều do sự tình cờ rồi họ khao nhau thêm, từ một thành mười, từ mười thành trăm, tô điểm vị thầy mình thêm huyền hoặc... Nàng bắt đầu tâm phục, khẩu phục vị sư trẻ này. Lối hành xử của nàng cũng tỏ vẻ tôn kính và yêu mến thầy hơn.

Một buổi sáng. Trong sân chùa ngập nắng, thầy Neten thấy nàng mặc chiếc áo dài Á đông bước vào cổng chùa, khuôn mặt rạng rỡ... Nhìn thoáng, thầy có cảm tưởng nàng chính là vạt nắng đầu ngày, thầy thấy lòng rung động, bàng hoàng, cảm nhận pháp giới này không phải một, cũng không phải khác, nó thật chập trùng biến hiện. Có phải chăng, người thiếu nữ kia đang "biên" thành vạt nắng hòa nhập với bản thể nhất như của vạn pháp? Thầy nghiêng tâm nghe lòng mình rung động, rồi với sự phản xạ máy móc của nghiệp dư còn đọng lại trong tâm, thầy vội vã bước ra sân "đón" lấy vạt nắng ấy. Cả hai nhìn nhau. Kỳ diệu thay, thầy có cảm giác mình cũng biến thành ánh nắng chan hòa, hợp với vạt nắng vừa xuất hiện thành nhất thể như nước hòa với sữa. Trong phút giây màu nhiệm ấy, ngôn ngữ quả là "bất khả ngôn thuyết"...

Hình như người nữ cũng cùng trong một tâm trạng ngây ngất ấy. Nàng thốt lên với một giọng tràn đầy xúc động:

- Thầy ơi...

Nàng loạng choạng muốn té quy, thân người mảnh mai như muốn đổ ập về phía Neten. Bằng một phản xạ tự nhiên, máy móc, thầy Neten vội đưa tay ra đỡ. Cùng lúc thầy cũng đủ tinh thức để lùi lại một vài bước, tránh cho toàn thân nàng dựa hẳn vào mình, giọng thầy lấy lại bình tĩnh, hỏi khe:

- Chị có sao không?

Thiếu nữ ấp úng:

- Không...không....!! Bỗng dưng..., con chỉ.... thấy... một niềm... cảm động tới muốn...bật khóc...

Vì sự tự trọng. Nàng cũng vội vã lùi lại làm cho thân

mình bị mất thăng bằng, lao đảo. Hai bàn tay dơ ra gần chạm nhau lại bị vội vã rút về. Cả hai đứng nhìn nhau trong suốt chiều sâu của tâm thức. Hốt nhiên, Neten Rinpoche đọc được trong ánh mắt nàng cả một khung trời vừa sụp đổ, trong đó cuu mang một nỗi đau đớn tận cùng của của sự thất vọng và yêu thương...

Sau buổi sáng hôm ấy, phong tư của Neten Rinpoche hình như không có gì thay đổi. Nhưng nếu để ý kỹ, trong những hành động và cách cư xử - tuy kín đáo - nhưng thầy cũng dành cho nàng một sự chăm lo đặc biệt hơn, cùng với lòng bi mẫn như lúc nào cũng phủ chụp xuống nàng. Thầy vẫn gặp nàng trước những giờ thuyết pháp. Nhưng có lẽ thầy tránh không muốn gặp riêng nàng ở bất cứ chỗ nào trong chùa. Còn riêng nàng, gần như một huyền lực của nghiệp cũ đã chín mùi. Dần dà, nàng bỗng nàng nhận ra một điều "khủng khiếp", nàng không thể sống thiếu thầy, nàng bỗng thấy mình có một nhu cầu rất cần thiết mỗi ngày là phải được gặp thầy, phải nhìn thầy, nghe thầy nói, ngắm thầy cười, hay chẳng cần làm gì, chỉ cần phục dưới chân thầy nghe thầy lần tràng hạt với những câu chú như một chuỗi âm thanh dính liền nhau không dứt. Tệ hơn nữa, trong tận cùng sâu thẳm của tâm thức, nàng khởi tâm muốn "chiếm hữu" thầy cho riêng mình, cảm giác chiếm hữu ấy mạnh tới độ nàng cảm thấy rất khó chịu và ghen tức khi thấy thầy nói chuyện vui vẻ với những người khác. Những lúc như vậy, tâm nàng thật bồn chồn, không yên và cực kỳ đau khổ. Biết điều đó là xấu, nhưng nàng thực không thể cưỡng nổi sự ghen tuông. Một hôm lên chùa sớm, định vào chào thầy thì nàng đã thấy có một chị Phật tử khác đang trong phòng trò chuyện, chẳng biết chị nói chuyện gì mà nàng nghe tiếng thầy cười hòa với tiếng cười ròn rã của chị. Buồn bã, nàng ra ngoài sau hè ngồi khóc. Khóc chán, nàng lại thò đầu vô xem chị Phật tử nói chuyện xong chưa. Vẫn thấy chị ngồi thụp dưới chân thầy nói cười vui vẻ. Nàng thấy tim mình quật thối lại. Nàng cũng thấy mình thật vô lý khi cứ quẩn quanh trong một ngõ cụt như thế. Trong lúc này, hình như những giáo lý của Phật mà nàng học hỏi từ bao lâu, cứ chảy trôi theo dòng nước mắt, chẳng giúp được gì cho nàng mấy đổi...

Nhưng nỗi buồn không hẳn mãi mãi sẽ là. Nó chính là *mặt bên kia* của niềm vui. Đôi khi nàng được thầy cho tham gia vào công việc của chùa, như việc tô những bức tượng Phật. Thật lạ, chẳng hiểu những tượng Phật đó ở đâu ra mà đầy cả bàn. Mỗi bức cao khoảng một tấc, đủ các vị Phật với những thế ngồi khác nhau. Nàng ngồi xà xuống và hỏi thầy với giọng đầy khích động và ngạc nhiên:

- Ôi chao... Tượng Phật ở đâu nhiều thế. Cho con tô với nhé?

Vị thầy ngược nhìn người thiếu nữ đọc được tất cả sự khích động trên đôi mắt ngây thơ của nàng, thầy cười:

- Được! Nhưng chị tô có khéo không? Tô tượng cũng là một hình thức thiên định và quán tưởng. Lại nữa, có một vài chỗ phải rất cẩn thận, không được tô lem nhem, nhất là điểm nhãn Phật thì lại càng phải khéo léo lắm!

Sợ thầy đổi ý. Nàng nói ngay:

- Con làm được mà!

Nàng sung sướng vô cùng khi được ngồi bên thầy như thế. Ban đầu thầy cho nàng tô những phần dễ, thấy nàng tô khéo, thầy cho tô phần tóc (một chút xíu phần trên trán, nơi đó nếu không khéo sẽ bị lem qua vương miện trên đầu). Nàng thích nhất ngồi tô thân thể Phật một màu vàng ròng. Tô lớp đầu không thấy vàng mấy, nhưng nếu kiên nhẫn tô lên từng lớp chồng nhau, đợi lớp này khô, lại tô thêm lớp mới cho đến khi có một màu vàng óng đẹp như một khối vàng thật. Nàng thích tới độ mê mải làm mãi tới gần bảy giờ tối mới chịu về. Trước khi về, nàng khoe với thầy "công trình" mình vừa làm cả ngày. Một tượng Phật Thích Ca, một tượng của ngài Quán Âm. Cả hai tượng đều có một màu vàng óng trông rất đẹp mắt...

Niềm hạnh phúc của nàng bị cắt đứt khi người thông dịch viên cũ trở về. Nàng không còn có cơ hội gần gũi thầy nữa. Nàng nhớ thầy, sự nhớ nhưng kỳ quặc đến độ nàng cảm thấy hồ thẹn và mặc cảm, nghĩ rằng, mình chính là con ma nữ đến quấy rối người tu hành. Lòng nàng luôn luôn cảm thấy đau khổ và buồn sầu. Đau khổ vì biết rằng, tình yêu (nếu có) của mình chính là một tình yêu bệnh hoạn và mù quáng vì nó đã đặt không đúng chỗ. Buồn sầu khi biết chắc rằng mình đã chẳng ít nhiều gì cũng đang tạo những nghiệp xấu, ác... Vì sự mặc cảm ấy, nàng thường có thái độ tránh né và không dám đến gần thầy nữa. Nhưng vì lòng nhung nhớ cứ dâng đầy, nên chẳng bao giờ nàng bỏ một thời thuyết pháp nào cả.

Một buổi chiều, sự nhớ thương gần như không còn chịu đựng được nữa. Nàng lang thang xuống phố, mua ba cành hoa Lilly trắng đem lên chùa dâng thầy. Cảnh chùa vắng vẻ, nàng bước vào với nhịp tim đập thình thịch trong lòng ngực. Nàng ôm chặt ba cành hoa trước ngực như một sự chở che, ngăn cấm mình phạm tội. Các thầy nhỏ chắc đang ở sân sau chùa trông tía, chỉ còn lại Neten Rinpoche ngồi trong một phòng cạnh chánh điện đang tô các tượng Phật. Nàng bước vào với một thái độ của một kẻ phạm trọng tội, mặt người nữ tái xanh, rụt rè và lắp bắp:

- Con đem.... dâng thầy mấy... cành hoa.... Lilly... trắng...

Neten Rinpoche ngẩng lên, ánh mắt từ bi như thấy suốt được tâm tư nàng, thông thả đáp:

- Thật tuyệt diệu. Ta đang đợi chị đến... (Rồi ngắm nhìn ba đóa hoa trắng nuột, đôi mắt lung linh, hoan hỷ, thầy tiếp). Mấy đóa hoa mới đẹp làm sao!! Chị hãy cắm vào bình dâng lên lễ Phật. Sau quay lại đây, ta muốn cho chị coi cái này...

Thiếu nữ líu ríu làm theo như một mệnh lệnh. Cắm những cành hoa trắng vào bình, xi xụp lạy trước những tượng Phật đang ngồi trên bệ thờ rất trang nghiêm. Chẳng hiểu sao lúc đó nàng cảm thấy xúc động lạ kỳ và nước mắt cứ tuôn như mưa...

Nàng phải đợi một lúc cho tâm lắng đọng mới dám bước qua phòng bên gặp Neten. Thầy nhìn nàng chăm chú.

Như người đã biết rõ được vấn đề, nhưng vẫn cứ hỏi:

- Chắc chị đang gặp chuyện... khó khăn?

Chỉ chờ có thế, nàng òa lên, nức nở:

- Phải. Xin thầy ban bình an cho con...

Vị thầy thờ dài. Nhìn người nữ một hồi rồi nắm lấy bàn tay lạnh ngắt của nàng dịu dàng bảo:

- Có những điều ta cần phải nên buông bỏ thì sự khổ đau mới chấm dứt...

Vừa nói đến đó, Neten buông tay nàng, dùng cả hai bàn tay mình ôm lấy khuôn mặt người nữ, (dưới dạng hình thức ban phép lành), rồi thầy cúi xuống, thấp dần... thấp dần... cho tới khi trán của Neten đụng lên trán nàng...

Do sự gia trì của vị đạo sư. Mọi sự như được hiển bày trước mắt. Nàng nhìn thấy rõ trong một kiếp quá khứ nào đó của chính nàng. Hình ảnh người nữ đang đứng với chiếc áo cánh trắng mong manh. Trên tay cầm ba cành hoa Lilly màu trắng nuột. Sau lưng nàng là một khung cửa chói lóa ánh nắng với vườn hoa muôn sắc. Đối diện là chồng nàng, họ đang trao nhau những ánh mắt thương yêu. Người nữ đặt ba cành hoa lên ngực người nam nhìn chàng say đắm nói khẽ qua hơi thở:

- Anh ạ. Em nguyện sẽ đời đời kiếp kiếp được làm vợ anh và được hạnh phúc như thế này mãi mãi...

Đôi mắt người nữ ngược lên long lanh. Mùi hoa Lilly thơm ngát đầu đây...

*

Vị đạo sư buông tay, rời trán mình khỏi trán nữ nhân. Nàng xúc động tới độ bật khóc. Nàng nhớ lại tất cả như chuyện mới xảy ra hôm qua. Tim nàng run run như con chim non bị lạnh. Giọng đạo sư trầm trầm:

- Đã vài đời, vài kiếp, chúng ta từng là vợ chồng và rất sung sướng, hạnh phúc, đã từng được làm thân người, thân chư thiên, hẳn đến có được những thân vi diệu trên từng trời Phạm Thiên và đã từng hưởng tất cả những sung sướng của cõi nhân gian này... Dầu vậy, chúng cũng chẳng đem lại hữu ích gì mấy đời. Ngược lại, chúng ta cũng đã từng nhiều đời, nhiều kiếp - do sự vô minh, tham ái - mà phải chịu mang thân ngạ quỷ, súc sanh, hẳn đến ở trong những địa ngục nóng, lạnh để phải chìm nổi trong luân hồi và thọ nhận tất cả những khổ đau. Nay, cơ may trở lại được thân người, tôi lại được gặp em, dẫu trong một hoàn cảnh hoàn toàn đổi khác, nhưng đó cũng là cơ may cho chúng ta gỡ những nghiệp quả từ kiếp trước. Sao em không nhân cơ hội có được thân người hiếm quý này tu tập cầu giải thoát? Sao cứ phải cam chịu loanh quanh trong luân hồi tạo thêm ác nghiệp? Hạnh Phúc ư? Thế nào là Hạnh Phúc? Nếu lấy cái Hạnh phúc của trần gian này để làm niềm vui thì cái niềm vui ấy thật bọt bèo, dễ vỡ...

Vị đạo sư đứng lên. Ông mở tung cánh cửa sổ trông ra vườn. Nắng vẫn còn lung linh trên những đóa cúc vàng hắt lên những ánh sáng cuối cùng của ngày tàn. Ánh sáng bên ngoài tràn vào căn phòng bắt đầu tối làm thành một viền sáng quanh thân ông. Ông quay nhìn người thiếu nữ vẫn còn đầm đìa nước mắt thông thả nói rõ từng tiếng:

- Phải. Em vẫn còn vướng với tôi một lời nguyện ước. Thảo nào lần đầu tiên gặp em ở phi trường, tôi đã nhận ra được nét thân quen. Nhưng thực tâm tôi không muốn đòi, bởi mọi sự đều đã thay đổi. Tôi đang đi trên con đường tìm kiếm chân Hạnh Phúc cho mình và cho người. Trong tôi, vẫn có tình yêu dành cho em, nhưng tình yêu tôi nay không còn ngừng trên một đối tượng, mà là trên toàn thể pháp giới... Từ sau buổi sáng tôi đón em như một "vật nặng sân chùa", em luôn luôn hiện hữu trong tôi, là một điểm sáng, một sự thanh khiết, cao quý nhất. Em đi cả vào trong những buổi cầu nguyện của tôi. Tôi luôn nguyện em cũng sẽ đạt được chân Hạnh - Phúc ấy. Muốn vậy, em nên xả bỏ tất cả. Có những điều ta cần phải nên buông bỏ thì sự khổ đau mới thực sự chấm dứt...

Thiếu nữ òa khóc. Nàng nghe trong tim một sự rạn vỡ... Trong cơn đau đớn tận cùng, nàng cảm nhận được tình yêu rộng lớn của vị đạo sư dành cho mình. Nàng hiểu rất rõ rằng nàng không còn một sự chọn lựa nào khác. Người chồng năm xưa nay đã đổi hướng đi, không còn muốn đi chung với nàng trên con đường xưa cũ, mà ở đó, Hạnh Phúc hay Đau Khổ đều tùy thuộc vào sự vô thường, bèo bọt của kiếp người. Nay, nàng cũng phải thay đổi, nàng phải đi tận cùng nỗi khổ đau để vươn lên, để có thể trở thành một "giải nặng thênh thang". Nơi ấy, nàng sẽ gặp chàng ở đó...

---oOo---

Phát hiện bản Kinh Phật viết tay cổ xưa nhất

Các nhà khoa học Australia đã phát hiện ra thứ mà họ tin là tác phẩm văn học của Phật giáo đầu tiên được biết tới.

Việc phân tích carbon của bản viết tay hiếm có mang tên "Dead Sea scrolls of Buddhism", được lấy từ một bộ sưu tập cá nhân, có thể sẽ tiết lộ rất nhiều về nguồn gốc tôn giáo này.

Những mảnh giấy viết tay này đã được rửa cẩn thận và xác định niên đại tại Lò phản ứng hạt nhân Lucas Heights của Sydney. Các nhà nghiên cứu tìm thấy bản viết có từ thế kỷ 1-5 sau Công nguyên.

Tiến sĩ Mark Allon tại Đại học Sydney cho biết họ tin rằng đây là bằng chứng đầu tiên về nền văn học Phật giáo ở Pakistan và Afghanistan.

"Những bản viết tay này sẽ mở ra ánh sáng về sự chuyển dịch của đạo Phật vào Trung Quốc, chẳng hạn như kiểu đạo Phật nào đã được đưa vào, nó đã được truyền bá ra sao, bản viết này đến từ đâu và nó đã được phát triển như thế nào".

Phát hiện này cũng giúp các lịch sử gia tìm hiểu sách vở đạo Phật đã ra đời thế nào.

M.T. (theo ABC Online)

Thơ Dương Huệ Anh

GIẢ HỢP

*Đã biết thân này giả hợp thôi,
Đủ duyên: hiện hữu, rã: tan rời.
Khi tồn thân xác, còn đau, bệnh,
Lúc trút hồn-linh, hết khóc, cười!
Sự thế lãng nhãng, sao luyến tiếc?
Chuyện người điên đảo, chẳng buồn vui!
Bại, thành..cũng một duyên sinh, diệt,
Ánh đạo từ, tâm nguyện chiếu soi!*

4/02/03

PHÁP KHÔNG HAI

*Thế nào là Pháp không-hai?
Ấn Tông đàn chủ hỏi ngài Huệ Năng.
Niết Bàn kinh dẫn,
giảng rằng
Thiện căn, thường với vô thường,
đối nhau...
Tánh (hay) tâm một, trước, sau,
Thế nên chẳng đoạn (diệt),
Pháp màu Không-Hai!
Thiện và Bất thiện,-
nói đời,
Không thiện, Bất thiện,
-một trời Chân Như!*

13/5/03

Tiếng chim

Vĩnh Hảo

Buổi sáng mùa thu, nắng vàng lung linh trong vắt nhưng trời hãy còn lạnh. Mọi người đều phải mặc hai lớp áo, dù vẫn phòng có vận máy sưởi.

Tôi đang ngồi gõ chữ bỗng một con chim vụt bay vào, đậu ngay trước mặt, rồi nhảy vài bước trên bàn phím, đứng im, ngược nhìn tôi, kêu chú chú. Con chim thật đẹp, không biết giống chim gì. Tôi chưa từng gặp một con chim đẹp lạ như thế. Nó không có sắc màu sặc sỡ. Toàn thân nó khoác lớp lông trắng như tuyết, làm nổi bật hai đôi mắt tròn nhỏ đen láy và cái mỏ màu cam nhạt thật xinh. Phải chăng là chim oanh vũ? Con chim này trông giống con chim trắng tha xôi chuỗi trong hình vẽ đức bồ-tát Quán Thế Âm. Vừa kinh ngạc, vừa thích thú, tôi nói chuyện với nó:

“Gì đó chú? Muốn gì đây?”

“Chíp, chíp, chíp chíp...”

“Sao lại chui vào tới đây? Có chuyện gì? Chú bị lạnh phải không?”

“Chíp, chíp, chíp, chíp...”

Lạ chưa! Từ ngoài bay vào đây, phải qua phòng tiếp khách có một người đang trực, lại ngang qua hành lang nhỏ cũng có một người đang ngồi xếp giấy, thẳng đường vào trong là phòng rộng của nhà in, có hai người thợ đang chạy máy, sao chim không ghé thăm người nào theo “đường chim bay” lại quẹo vào phòng làm việc của tôi, đậu trên bàn phím mà làm quen!

Chim đậu ngay trên bàn phím, không thể gõ chữ được. Tôi thử đưa nhẹ bàn tay thăm dò chú: nếu chú sợ mà bay thì thôi, làm việc tiếp; nếu chú không sợ thì có thể làm bạn. Chú không sợ chút nào, mà còn nhảy phóc lên lòng bàn tay tôi, vẫn cứ ngược cổ nhìn tôi với hai đôi mắt tròn đen láy, miệng liên tục kêu chim chíp. Ngay khi ấy, một cảm xúc trong sáng dâng nhẹ trong lòng tôi, rồi tràn ngập bằng một nỗi hân hoan vô bờ. Tưởng chừng ước mơ một thế giới hòa bình đã thành tựu. Tưởng chừng chúng sanh các loại vui hòa chung sống, chẳng còn biên giới của chủng loại, ngữ ngôn.

Thương và tin nhau, có gì là khó. Tại sao chúng ta đã mất hết lòng thương yêu và niềm tin cậy giữa người với người trong cuộc sống? Giữa người và người như thế, giữa người và muôn loài sẽ ra sao? – Hoàn toàn ly cách! Tham vọng, thù hận và u mê khiến chúng ta xa nhau, nghi ngờ nhau. Mỗi cá thể trở thành một đảo nhỏ giữa đại dương mênh mông, hay như một con ốc bé mọn trên bãi dài hiu quạnh. Tiếng nói giữa chúng ta, dù được thông dịch bằng những

phương thức khoa học và hữu hiệu nhất, thông minh nhất, giản lược nhất, vẫn không dẫn chúng ta đến gần nhau, vẫn không đưa chúng ta đến sự cảm thông, hòa hợp. Cả thế giới này, chỉ là sản phẩm từ sự mạnh động cuồng điên của những tham vọng, kiêu hãnh. Tiếng nói, trở thành huyền ngữ. Văn tự trở thành vọng ngôn. Nhan nhân chung quanh chỉ còn là những khẩu hiệu, bích chương dầy chết...

“Chíp, chíp, chíp, chíp...”

“Sao đó, muốn gì hả chú chim oanh vũ? Chú đói rồi hả? Muốn ăn chút gì không? Được rồi... để tôi tìm bánh mì và nước uống cho chú hi?”

Tôi đem chú chim ra khỏi phòng, khoe với mấy người cùng làm việc. Ai cũng thấy lạ, thấy thương chú chim bé nhỏ trắng phau như tuyết.

Tôi lấy cái thùng giấy, loại có nắp dính liền từ bốn cạnh trên, làm cái nhà tạm cho chú chim. Đặt vào thùng một cốc nước nhỏ, một mẩu bánh mì bẻ vụn, rồi đặt chú vào thùng. Chú không chịu rời, hai chân với tám cái móng dài thanh thanh cố bám lấy lòng bàn tay tôi.

“Sao vậy, chú ở tạm đây đi, có thức ăn thức uống đàng hoàng rồi, còn muốn gì nữa. Tôi phải làm việc, không có chơi với chú suốt ngày được đâu. Chiều sau 6 giờ mới đem chú về nhà, chịu không?”

Chú chim vẫn bám lấy tay tôi, dụi cả đầu và cổ vào cườm tay tôi, luôn miệng kêu lên chim chíp.

Thấy thương quá, tôi cũng không muốn rời chú, nhưng công việc nhiều, tôi đành quyết định gỡ chú ra khỏi tay mình, đặt chú vào thùng, đóng vội bốn nắp lại. Trước khi đóng nắp, tôi thấy chú đứng giữa thùng, ngược nhìn tôi, tiếp tục kêu những tiếng chim chíp. Đôi mắt có vẻ hờn trách, thật tội nghiệp. Nhưng tôi đành vậy. Phải làm việc.

“Chú ở đó chơi chờ tôi đem chú về nhà chiều nay hi? Bay lang thang bên ngoài coi chừng người ta hay là mấy con chim lớn ăn hiếp chú đó. Tôi thực sự muốn mang chú về, ráng chờ đợi tôi nha.”

Tôi tiếp tục làm việc, gõ chữ, trình bày sách báo. Thỉnh thoảng tôi ngừng tay, im lặng lắng nghe động tĩnh từ cái thùng. Không gì hết. Không có tiếng kêu. Không có tiếng cục cựa. Lại làm việc. Một lúc, thấy im quá, rón rén đến bên thùng, nhìn vào khe hở. Trong khoảng tối mờ mờ, chú chim đứng im như là đang ngủ. Tôi yên tâm trở lại bàn làm việc.

Tại sao chúng ta cứ phải làm việc, làm việc, làm việc?

Nếu không làm thì không sống được. Không sống được thì không thể hiểu nhau được. Làm việc là động năng kinh tế, là nhịp cầu tương quan xã hội. Người ta luôn nói vậy, nghĩ vậy. Không làm việc thì không ai hiểu mình, không ai thấy mình hiện hữu. Không làm việc thì coi như đứng ngoài lề. Người ta chỉ hiểu được mình khi mình đứng vào trong vòng đai của xã hội. Nhưng mặt khác, khi tất cả thời giờ của mình dồn vào cho công việc, mình cũng cắt đứt cơ hội để tiếp xúc nhiều hơn với con người, với muôn loài, với thiên nhiên...

Bỗng nhiên, chú chim vung cánh, đập vẫy rột rạt trong thùng. Đường như chú muốn bay, muốn ra khỏi cái thùng ấy. Tôi vội đến bên:

“Chi rứa? Ngọt ngọt muốn ra phải không? Được rồi, được rồi, đừng có vụng vẫy nữa, tôi cho ra nè.”

Nhẹ nhàng mở nắp thùng, nhìn vào. Chú chim thấy tôi mở nắp thì ngưng đập cánh vung vẫy, từ một góc thùng, quay người lại, bước vài bước ra giữa thùng, ngược nhìn tôi, kêu chíp chíp. Tôi khẽ đưa bàn tay xuống, chú nhảy phóc lên ngay, rồi bấu hai chân chặt vào lòng bàn tay tôi, kêu lên chúu chít, với giọng khẩn khoản, van nài.

“Được rồi, ở đây buồn lắm phải không, ra ngoài chơi với tôi nè. Ái cha, sao chú run dữ vậy, bị lạnh phải không?”

Tôi bụm hai bàn tay lại với nhau, cho chú chim nằm gọn bên trong, hà hơi ấm cho chú. Chú nằm im một lúc, rồi cựa quậy, ngúc ngoắc cái đầu như muốn nói gì đó. Tôi hé hai bàn tay ra, thấy chú ngược nhìn tôi, vẫn đôi mắt đen tròn dễ thương, nhưng lần này, đượm vẻ khẩn cầu, tha thiết lắm, khiến tôi bất giác muốn rơi lệ. Tôi nâng chú lên gần sát mặt, hôn nhẹ lên đầu chú; rồi một tay vuốt nhẹ trên gáy chú, tôi đôi giọng hỏi:

“Con cần gì? Con có bệnh hả? Con... sắp đi rồi sao?”

Chú chồm lên, chồm lên, kêu chíp chíp liên tục, có vẻ gấp rút, thành khẩn lắm. Tôi không còn nghi ngờ gì nữa. Tôi biết chú sắp hóa kiếp.

“Con biết niệm Phật không? Niệm Phật theo nha. Nam mô A Di Đà Phật, nam mô A Di Đà Phật, nam mô A Di Đà Phật...”

Nghe tôi niệm Phật, thân chú như an tịnh, không run rẩy, không vụng vẫy chồm lên nữa. Chú đứng im, vẫn ngược nhìn tôi, đôi mắt đen láy uơn ướn, há mỏ kêu chíp, chíp, chíp... từng tiếng nhịp nhàng, chậm rãi, rồi thưa dần, nhỏ dần, rồi duỗi hai chân, xuôi hai cánh, hạ thân phóng ra một viên phân trắng tinh như tuyết, tròn nhỏ như hạt ngọc.

Tôi mang chú ra khỏi phòng, vừa bước đi vừa niệm Phật. Những người cùng làm việc thấy chim nằm bất động trên tay tôi, lại nghe tôi niệm Phật như thế, biết là chim đã hóa kiếp, nên đều lớn tiếng niệm Phật theo.

Buổi chiều, trước khi rời chỗ làm về nhà, tôi và người bạn thân đem chôn “chim tuyết oanh vũ” dưới gốc cây phượng tím trước sân.

Đã chín năm trôi qua kể từ khi chim hóa kiếp, tôi vẫn không sao quên được đôi mắt thành khẩn và tiếng kêu tha thiết của chú. Người ta nói, chim sắp chết thì tiếng hót thảm thiết, người sắp chết thì nói lời chân thành. Tôi không nghe

được tiếng hót của chú thế nào trước đó. Chỉ nghe được những tiếng kêu ngắn, dứt quãng, của một mạng sống khi sắp lìa đời. Tiếng kêu ấy, không khác gì tiếng kêu của đồng loại tôi trên thế giới này. Van vi, tha thiết, chân thành. Nhưng đồng loại của tôi, không lẽ chỉ đến khi sắp chết mới có lời chân thành? Vậy suốt thời gian sống mạnh mẽ chỉ dùng những lời đả bôi, ngụy trá để tiếp xúc với nhau? Và làm sao biết được mình sắp chết? Có ai thường trực sống, có ai thường xuyên nghiệm thấy cái chết có thể đến với mình bất kỳ lúc nào?

Nhu cầu sống là bản năng. Nhu cầu bám lấy sự sống bằng sự chuyển kiếp, tái sanh, cũng là bản năng. Chẳng riêng gì loài người mới có nhu cầu ấy. Loài khác cũng có. Nhưng có nhiều nhu cầu của loài người mà loài khác không có, không cần có: danh vọng, thịnh vượng và sự tiện nghi. Từ những nhu cầu này mà miệt mài sống trong chấp tranh, hận thù, đố kỵ, hèn kém...

Chim oanh vũ trắng chỉ đến với tôi trong vòng vài giờ đồng hồ ngắn ngủi, nói với tôi rất ít; nhưng tiếng chim ngân mãi trong tôi như tiếng chuông đồng chiều hôm buông xuống đời thống khổ. Tôi không làm sao quên được đôi mắt đen tuyền long lanh, cái mỏ màu cam nhạt dễ thương, đôi chân nhỏ móng dài xinh xắn. Chim đến, trao cho tôi vẻ đẹp mong manh, kỳ ảo của muôn sự muôn vật trên thế gian này. Những tiếng kêu ngắn mà lại đi vào nơi sâu thẳm, dài lâu, bất tận.

Apple Valley, 21/5/2006

--oOo--

Thơ

Nguyễn Thị Khánh Minh

NHỮNG BUỔI SÁNG

*Dường như buổi sáng nào cũng thế
Khi ngày vừa bắt đầu
Là tôi bỗng nhẹ. Và bay cao*

*Buổi sáng nào trời như cũng rộng thêm
Tôi biết nơi đó những vì sao cặm cụi
Đang gom lại nắng. Và chờ đêm*

*Tôi biết nơi đó vẫn màu xanh gặm cỏ
Nuôi đầy những giấc mơ
Rồi trên bóng đêm còn bỏ ngõ□*

*Tôi biết nơi đó cũng có một dòng sông
Tắm tràn trẻ những nắng
Chẳng bao giờ tôi phải về không*

HẠT SƯƠNG

*Sáng ơi
Nắng ơi
Và tôi ơi
Thấy gì không giữa bầu trời đang xanh
Nghiêng xuống hết ở trên cành
Tròn một hạt sương long lanh cả trời
Còn tìm những ở đâu. Nơi□*

BÀI THƠ

*Xin như một ngọn nến
Xóa đi bóng tối chỗ tôi ngồi
Xin được là nơi đến
Gọi tôi về ngồi với bóng tôi*

Ngôi chùa Việt Nam đầu tiên tại Nhật Bản



Chùa Nam Hòa -ngôi chùa đầu tiên của cộng đồng người Việt Nam tại thành phố Koshigaya thuộc tỉnh Saitama - Nhật Bản, có kinh phí xây dựng bước đầu khoảng 350.000 USD.

Chùa được xây dựng trong khuôn viên rộng trên 300m², cách thủ đô Tokyo khoảng 100km về phía Tây Bắc, là một trong ba khu vực ở Nhật Bản có đông người Việt sinh sống. Pho tượng Phật Bà Quan Âm Bồ Tát đặt trước cửa chùa được tạc bằng đá trắng Ngũ Hành Sơn của Đà Nẵng.

Ni sư Thích Thông Thắng, trụ trì chùa, cho biết ngôi chùa được xây dựng không chỉ đáp ứng nhu cầu về tâm linh mà còn là nơi gặp gỡ, giao lưu giữa các thành viên cộng đồng, tạo cơ hội để các thành viên cộng đồng thăm hỏi, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống và cùng hướng về cội nguồn, quê hương, đất nước.

(Theo TTXVN)

Địa chỉ Chùa Nam Hòa:

Ni Sư Thích Nữ Thông Thắng

T 343-0802

SAITAMAKEN

KOSHIGAYASHI OZOGAWA 1019-2.

JAPAN

TEL+FAX : 81-489778323

Email. chuanamhoa@yahoo.com

PHẬT PHÁP VẤN ĐÁP

Mục này sẽ được chur tôn đức Tăng Ni và cư sĩ am tường Phật học luân phiên phụ trách từng kỳ, hoặc từng chủ đề. Số đầu tiên chưa có câu hỏi của độc giả, chúng tôi tạm thời trích đăng 86 câu vấn-đáp về lịch sử Đức Phật, trong chương Lịch Sử, từ cuốn “*Phật Giáo Sơ Học*” của Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục, xuất bản lần thứ nhất năm 1943; nửa thế kỷ sau, năm 1993, được tái bản bởi Phú Lâu Na Tùng Thư với tựa sách được HT. Thích Chánh Lạc mượn phép đổi lại cho thích hợp: *Phật Giáo Cơ Bản*. Nay lại trải thêm 13 năm nữa, mà tập sách vẫn giữ được giá trị cốt lõi của nó. Do vậy, chúng tôi xin đăng lại để góp tài liệu cho quý độc giả chưa có cơ hội tìm hiểu về Đức Phật và những điều căn bản cần biết về lịch sử Phật giáo.

PHẬT GIÁO SƠ HỌC

(trích *Phú Lâu Na Tùng Thư 13*, trang 11 – 30)

A) LỊCH SỬ

- Đạo Phật là gì?**
Đạo Phật là con đường tu hành đưa đến chỗ giải thoát do Phật chỉ dạy.
- Phật có phải là một vị Trời hay một vị Thần không?**
Trời và Thần còn là chúng sanh đương chịu sự luân hồi sanh tử.
Đức Phật là bậc giác ngộ hoàn toàn đã giải thoát ra ngoài vòng luân hồi.
- Chữ Phật có phải là một tên riêng không?**
Không. Chữ Phật là một tên chung để gọi các bậc giác ngộ hoàn toàn. Các kinh điển ghi chép rất nhiều bậc giác ngộ như vậy.
- Đạo Phật trên thế giới này do đức Phật nào truyền dạy?**
Đức Thích Ca Mâu Ni nghĩa là đức Thánh học Thích Ca. Khi nói đến Phật mà không chỉ danh hiệu riêng, tức là nói về đức Phật Thích Ca, vì Ngài là giáo chủ chúng ta hiện thời.
- Tên thật của Ngài là gì?**
Tên Ngài là Tất Đạt Đa (Siddhartha), họ Thích Ca (Sakya) một nhánh của họ Kiều Tất La (Kosala), là một đại quý tộc xứ Ấn Độ. Như họ cả tên lẫn họ thì tên Ngài là Kiều-tất-la Thích-Ca Tất-Đạt-Đa.
- Thân phụ và thân mẫu Ngài tên là gì?**
Ngài là con vua Tịnh Phạn (Suddhodana) nước Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavastu). Thân mẫu Ngài là bà Ma Gia (Maya).
- Nước Ca-tỳ-la-vệ ở đâu?**
Ở Ấn Độ, nay là xứ Têrai. Kinh đô nước ấy nay không còn dấu tích gì nhưng theo địa đồ bây giờ thì có lẽ là quận Pipaova ở phía đông bắc thành Ba-la-nại (Béararès) phía tây bắc thành Patra, phía nam nước Népal bên bờ phương tây sông Kohama (xưa gọi là Rohini) là một chi lưu sông Hằng Hà (Gange).
- Thái tử Tất Đạt Đa sanh năm nào?**
624 năm trước Tây lịch. Ngài sanh ra khi mặt trời mới mọc ngày rằm (ngày trăng tròn) tháng hai Ấn Độ, tức là tháng tư lịch Tàu.
- Ngài sanh nơi nào?**
Dưới một cây vô ưu (Asoka) trong vườn Lâm-tỳ-ni (Lumbini) thuộc nước Câu-li (Koli). Vườn ấy ở phía đông thành Ca-tỳ-la-vệ chừng 40 dặm, là một huê viên của vua Thiện Giác, cậu ruột của Phật. Khi qua Ấn Độ, ngài Huyền Trang còn thấy cây vô ưu ấy. Năm 1897 trong rừng Têrai, Bác sĩ A. Fuhrer có đào lên được một cái trụ đá của vua A Dục chôn để làm dấu chỗ Phật ứng sinh.
- Tướng mạo Phật như thế nào?**
Đẹp đẽ, phúc hậu, đủ các tướng tốt.
- Vua cha có sẵn sóc đến sự giáo dục của Ngài không?**
Sự giáo dục của Thái tử rất chu đáo. Các ông thầy toàn là bậc giỏi nhất trong xứ. Học chưa đầy mấy năm, Thái tử đã được văn võ toàn tài, không ai sánh kịp.
- Thái tử vốn sống trong cảnh phong lưu phú quý phải không?**
Phải, phụ vương Ngài xây cho 3 tòa lầu đài hợp với thời tiết trong ba mùa của xứ Ấn Độ, mùa nóng có chỗ mát, mùa lạnh có chỗ ấm, mùa ôn hòa có chỗ không nóng không lạnh. Cung điện trang hoàng cực kỳ mỹ lệ, vườn tược có đủ hoa thơm cỏ lạ, hương bay ngào ngạt, màu sắc lộng lẫy. Vua Tịnh Phạn lại ban cho 500 thể nữ kiêu diễm đêm ngày ca múa đàn hát, các môn vui chơi trong nước không còn thiếu một món gì.
- Thái tử sống một mình sao?**

Không, lúc lên 17 tuổi, Ngài kết hôn với Công chúa Gia-Du Đà-La (Yasodhana) con vua Thiện Giác.

14. *Thái tử kết hôn cách nào?*

Theo tục quý phái xưa, Thái tử đã chiến thắng tất cả thanh niên đến dự các cuộc đấu võ thi tài và lựa bà Gia-Du Đà-La là người tươi đẹp hiền thực nhất trong các Công chúa muốn được làm vợ Ngài.

15. *Ngài chứng đạo Bồ đề trong cung điện giữa cảnh phong lưu, phú quý ấy sao?*

Không, một hôm Ngài bỏ tất cả cảnh giàu sang vương giả, một mình len lỏi vào rừng tìm đạo, sau mới giác ngộ.

16. *Ngài phát tâm tâm đạo thế nào?*

Ngài quyết tìm nguyên nhân các nỗi khổ và phương pháp để thoát khổ.

17. *Có phải vì lòng từ kỳ mà Ngài hành động như thế chăng?*

Chỉ vì lòng từ bi thương xót tất cả chúng sinh mà Ngài hy sinh tất cả để tìm đạo.

18. *Ngài đã hy sinh những gì?*

Ngài đã bỏ cung điện giàu sang, giường cao nệm ấm, cao lương mỹ vị và cả ngôi của của Ngài. Cho đến vợ đẹp con yêu, Ngài cũng từ giã để tìm hạnh phúc chân thật cho chúng sanh đang đau khổ. Sự hy sinh lớn lao ấy đã khiến mọi người ái mộ và nhiều tín đồ đã noi theo gương cao quý của Ngài.

19. *Nào phải chỉ có Phật mới biết vì kẻ khác mà hy sinh của cải, gia đình, thân mạng đâu?*

Giữa đời cũng có kẻ biết hành động như thế, nhưng điều Ngài hy sinh lớn lao hơn hết là vì lòng từ mẫn chúng sanh. Ngài đã từ bỏ cả sự vui trong Niết-bàn. Trong một kiếp trước, đời đức Phật Không Vương, Ngài là một vị Bà-la-môn tu hành đến bậc tối cao sắp vào Niết-bàn, nhưng vì lòng thương chúng sanh làm Ngài quên sự vui riêng, Ngài nguyện trở về Dục giới để hóa độ chúng sanh.

20. *Ngài vào núi lúc mấy tuổi?*

Lúc 29 tuổi.

21. *Nhân duyên gì khiến Ngài xuất gia?*

Vì Ngài thấy nhiều cảnh tượng thống khổ giữa đời.

22. *Những cảnh tượng ấy thế nào?*

Ba lần ra khỏi thành dạo chơi, Ngài thấy ba cảnh tượng đau khổ làm Ngài thương xót vô cùng. Lần thứ nhất Ngài gặp một ông già tiều tụy, da nhăn lưng còm, mắt lòa tai điếc. Lần thứ hai Ngài thấy một người bệnh tật, bụng to cổ trướng, rên la khổ sở. Lần thứ ba Ngài gặp một thầy chết thối rữa. Sau cùng Ngài gặp một vị Sa môn thanh cao và bình tĩnh. Từ đó Ngài nuôi trong trí cái ý định

xuất gia tầm đạo.

23. *Chỉ một mình Ngài thấy các cảnh tượng ấy sao?*

Các quan hầu Ngài như ông Xá Nặc cũng thấy.

24. *Tại sao trước những cảnh tượng ấy, người thường vẫn thản nhiên mà Ngài lại xúc động đến nỗi phát tâm vào núi tầm đạo?*

Vì Ngài sẵn có lòng thương không bờ bến, lại nhận thấy những cảnh ấy lần đầu tiên và liên tiếp trong một thời gian ngắn nên sự xúc động mạnh hơn.

25. *Sao lại lần đầu tiên?*

Vì lúc Ngài mới sinh, các vị tiên xem tướng Ngài có nói rằng một ngày kia Ngài sẽ bỏ ngôi vua đi tu và sẽ thành Phật. Phụ vương Ngài không muốn mất người nối dòng nên đã kiếm hết cách không cho Ngài thấy các sự đau khổ của người đời. Ngài chỉ sống trong cảnh mỹ lệ hoa thơm vườn đẹp và cung điện nguy nga. Các nơi Ngài ở đều có tường cao bao bọc, trong ấy vua cha không để lộ một dấu vết gì của các thảm trạng trong nhân loại.

26. *Chắc tâm trí Ngài cũng có vẻ dị kỳ mới làm cho Phụ vương thận trọng đến thế?*

Phải, Ngài rất thương yêu tất cả sinh vật. Hồi Ngài còn bé vua cha dắt Ngài xem dân cày cấy. Thấy người vật hi hục vất vả dưới ánh nắng như thiêu, như đốt, chim chóc giành nhau mổ ăn các loài côn trùng giẫy dụa trên luống đất mới, Ngài thương xót buồn rầu vô hạn. Từ đấy vua cha hết sức giữ gìn nuôi Ngài trong cảnh tung bưng vui sướng mãi cho đến lúc chứng kiến cảnh già, đau, chết vừa thuật trên kia.

27. *Ngài có ngờ ý định xuất gia cùng Phụ vương Ngài không?*

Sau những cuộc ngự du kia, Ngài tâu xin lìa khỏi chốn hoàng cung để tìm nguyên nhân và phát minh phương pháp giải thoát khỏi những nỗi đau khổ ấy.

28. *Vua cha có ưng thuận không?*

Không, nhưng sau cùng có hứa rằng nếu có cháu nối dòng vua sẽ bằng lòng để Thái tử được tự do làm theo chí nguyện.

29. *Thái tử có vâng lời không?*

Thái tử tuân theo ý muốn của cha, chờ ngày có con nối nghiệp. Khi con Ngài là La-hầu-la (Rahula) đã ra đời, Ngài mới nhất quyết xuất gia tầm đạo giải thoát.

30. *Sao Ngài phải xuất gia mới tâm được đạo giải thoát?*

Vì Ngài đã học tất cả học thuyết thế gian mà không được thỏa mãn; nên Ngài muốn tìm các vị tiên, các vị đạo sĩ chuyên tu trong núi để học hỏi. Ngài nghĩ rằng cần phải chuyên tâm suy nghĩ mới tìm được đạo, mà muốn cho rảnh trí chuyên tâm, Ngài cần phải từ bỏ tất cả những gì

có thể làm cho tâm trí xao lãng.

31. *Ngài có cho vua cha hay lúc từ bỏ hoàng cung không?*
Không, Ngài sợ vua cha thương nhớ quên lời hứa mà giữ Ngài lại, nên đêm kia, sau một bữa yến tiệc linh đình, Ngài thừa lúc mọi người còn đang ngủ, lặng lẽ ra khỏi cửa thành. Ngài định thức bà Gia-du Đà-la để ngỏ đôi lời từ biệt, nhưng biết rằng lòng nhi nữ hay bịn rịn có thể ngăn trở ý định mình, Ngài chỉ đành nhìn vợ, nhìn con một lần chót, rồi gọi quan hầu trung thành là Xá Nặc thắng ngựa Kiên-trắc, thầy trò ra đi, quân canh mãi ngủ, không hay biết gì cả.
32. *Ngài đi đâu?*
Ngài đi đến sông A Nô Ma (Anoma) cách xa thành Ca-tỳ-la-vệ.
33. *Rồi Ngài làm gì?*
Ngài xuống ngựa, lấy gươm cắt tóc, giao cho Xá Nặc đem tất cả đồ trang sức và ngựa về cung tâu lại sự tình cùng Phụ vương. Rồi Ngài đi lần đến thành Vương Xá (Rajagriha) là kinh đô của vua Tần-bà-sa-la (Bimbisara) xứ Ma Kiệt Đà (Magadha).
34. *Ngài đến đó làm chi?*
Vì các vùng lân cận có các đạo sĩ chuyên tu, nên Ngài đến theo học mong được giác ngộ.
35. *Các đạo sĩ ấy tu theo tông giáo nào?*
Đạo Bà-la-môn.
36. *Đạo ấy dạy thế nào?*
Phải tu theo lối khổ hạnh mới giải thoát.
37. *Thái tử có tin thế là đúng không?*
Ngài có thí nghiệm phương pháp các đạo sĩ ấy dạy đến nơi đến chốn mà chẳng được kết quả gì đáng gọi là giải thoát. Về sau trong rừng Ưu-lâu-tần-loa xứ Phật-đà Già-da (Bouddhagaya) Ngài tu khổ hạnh và suy nghĩ chuyên cần trong sáu năm luôn mà vẫn thấy vô hiệu. Nhân đây Ngài hiểu rằng lối tu khổ hạnh không thể giúp Ngài tìm được nguyên do sự khổ và đường lối giải thoát.
38. *Ngài tu khổ hạnh một mình sao?*
Có năm người bạn đồng tu là: Kiều Trần Như, Ác Bệ, Thập Lịch Ca Diếp, Ma Ha Nam Câu Li và Bạc Đề (Kondnya, Assaji, Vappa, Mahànāman, Bhaddiya).
39. *Ngài tu thế nào?*
Ngài ngồi tham thiền chuyên tâm suy nghĩ các vấn đề quan hệ đến đời sống, không để ý gì đến thanh sắc bên ngoài, cốt ý giữ tâm khỏi xao lãng.
40. *Ngài có nhịn đói không?*
Ngài tập nhịn đói, tập ăn ít dần, đến sau mỗi ngày chỉ cần

một hột gạo hay một hột mè cũng đủ sống.

41. *Tu như thế có giác ngộ chăng?*
Chỉ càng ngày càng yếu, cho đến nỗi một ngày kia, lúc vừa đi vừa suy nghĩ, Ngài mất sức, té xỉu xuống đất.
42. *Các người bạn đồng tu nghĩ thế nào?*
Họ cho rằng Ngài đã chết, nhưng sau Ngài tỉnh dậy và định không tu theo cách khổ hạnh ấy nữa, thì họ nghĩ Ngài đã thôi chí nên bỏ Ngài mà đi.
43. *Ngài nghĩ thế nào?*
Ngài nghĩ nhịn đói và hình phạt thân thể không ích gì. Người cầu đạo cần phải mở mang trí tuệ mới mong được giác ngộ. Chính Ngài nhịn đói sắp chết mà nào có hiệu quả gì đâu! Nghĩ thế, Ngài nhất định ăn lại như thường để giữ lại cái thân làm lợi khí trong công việc tìm đạo giải thoát.
44. *Ai cúng dường cho Ngài ăn?*
Một thiếu nữ giòng quý phái tên là Tu Xà Đa (Sujata) thấy Ngài nằm dưới gốc cây, đem sữa đến dâng, Ngài dùng rồi, sức lại hồi phục. Ngài xuống sông Ni Liên Thuyền (Néranjarā) tắm rồi trở về rừng.
45. *Rồi Ngài làm gì?*
Sau khi suy nghĩ chín chắn, Ngài đến dưới gốc cây Bồ đề mà tĩnh tọa. Hiện cây ấy vẫn còn và có tháp Mahābôdhi để kỷ niệm. Ngài quyết định nếu không giác ngộ thì không rời nơi ấy.
46. *Rồi Ngài chứng được quả gì?*
Đầu hôm Ngài đặng Túc-mạng-minh, biết tất cả thế giới trong vũ trụ; cuối đêm đặng Lưu-tận-minh, dứt sạch nguồn gốc mê lầm. Đến khi sao mai mọc trí giác mở mang như hoa sen trắng nở, Ngài liền chứng đặng đạo vô thượng của chư Phật.
47. *Ngài đã tìm ra nguyên nhân khổ của đời người chưa?*
Rồi, cũng như ánh sáng mặt trời làm tan mờ tối của đêm và làm lộ hình dáng của mọi vật, hào quang của trí tuệ đã làm tan tất cả các mê lầm để lộ chân tướng của vũ trụ, nguyên do sự khổ và phép thoát khổ.
48. *Ngài có cần nhiều công phu mới giác ngộ được chăng?*
Nhiều công phu lắm. Ngài phải thắng các tật xấu của thân thể, các điều ham muốn của kiếp người từ xưa che lấp không cho thấy chân lý. Ngài phải thắng ảnh hưởng xấu xa của hoàn cảnh đầy tội lỗi. Như một chiến sĩ xung đột với trăm nghìn kẻ thù, Ngài đã chiến đấu với một nghị lực phi thường, một sức cố gắng đồng mãnh. Và vị anh hùng ấy đã thắng trận một cách vẻ vang. Ngài thấu được nguyên lý sâu kín của đau khổ và rõ được đường giải thoát.

49. *Ngài chứng đạo rồi định thế nào?*
 Một thời Ngài ngần ngại, chưa chịu truyền đạo.
50. *Vì sao?*
 Vì đạo ấy thậm thâm vi diệu, e ít người hiểu thấu, dễ bị lầm nhận và sẽ làm bối rối tâm trí họ như ánh sáng rực rỡ chiếu vào ngục tối làm cuống cuồng những tội phạm lâu năm chìm đắm trong u ám.
51. *Nhưng về sau vì sao Ngài lại truyền đạo?*
 Vì Ngài xét căn cơ của chúng sanh và biết rằng lý nhân quả có thể điều dắt chúng sanh lên đường giác ngộ. Lý ấy trí người có thể hiểu rõ và nương theo mà giải thoát.
52. *Ngài truyền đạo cho ai trước?*
 Trước hết, Ngài trở về chỗ ông Kiều Trần Như đã đồng tu khổ hạnh với Ngài lúc trước để thuyết pháp cho họ nghe.
53. *Năm người ấy lúc bấy giờ ở đâu?*
 Trong vườn Lộc Giả gần thành Ba La Nại.
54. *Chỗ ấy nay còn không?*
 Còn. Hiện nay có một cái tháp ở đó nhưng cũng đã hư sụp nhiều.
55. *Năm người ấy có nghe theo Phật chăng?*
 Ban đầu họ không nghe, nhưng tướng mạo và oai lực cùng pháp âm êm dịu, đứng đắn của Ngài làm cho họ hết sức hoan hỷ vâng theo.
56. *Cuộc thuyết pháp ảnh hưởng đến họ thế nào?*
 Vị lớn tuổi hơn hết là Kiều Trần Như khai ngộ đầu tiên và được Phật cho pháp hiệu là A Nhã Đa (Hiểu). Bốn người khác về sau đều chứng quả A La Hán.
57. *Sau có ai theo?*
 Một thanh niên tên là Da Xá (Yasa) và thân phụ của người này là một vị đại thương gia. Chỉ trong khoảng ba tháng Phật đã thu hơn 60 đệ tử.
58. *Những người đàn bà nào đã tin Phật đầu tiên?*
 Mẹ và vợ của Da Xá.
59. *Rồi Phật làm gì nữa?*
 Ngài hội các đệ tử lại dạy cho hiểu đạo căn kẽ, rồi thọ ký cho đi truyền đạo khắp nơi.
60. *Rồi đức Phật đi đâu nữa?*
 Ngài đến Ưu-lâu-tần-loa.
61. *Ở đó Ngài làm gì?*
 Ngài độ cho ba anh em ông Ca Diếp, tổ sư của đạo thờ lửa, rất thần thông, rất có trí thức và rất có thể lực.
62. *Sau lại độ vị nào danh tiếng nữa chăng?*
 Vua Tần-bà-sa-la xứ Ma Kiệt Đà.
63. *Còn vị nào nữa?*
 Ông Xá Lợi Phất (Sâriputra) và ông Mục Kiền Liên (Moggallâna).
64. *Vì sao hai vị ấy có danh tiếng?*
 Vì ông Xá Lợi Phất trí tuệ đệ nhất và ông Mục Kiền Liên thần thông đệ nhất.
65. *Các tài ấy có gì là huyền bí không?*
 Không, nếu ai biết cách tu luyện thì đều phát triển được.
66. *Sau khi Phật từ giã cung điện có được tin tức gì về Hoàng gia không?*
 Có, sau khi từ giã gia đình 7 năm, lúc đã thành Phật đang thuyết pháp tại thành Vương Xá, Tịnh Phạn Vương nghe tin, truyền sứ giả đến nơi mời Ngài về để vua thăm.
67. *Ngài có trở về chăng?*
 Có, khi nghe tin Ngài về, vua cha mừng hết sức, cùng hoàng tộc và triều đình đón rước.
68. *Ngài có chịu nối ngôi vua không?*
 Không, Ngài tâu với Phụ vương rằng Thái tử Tất Đạt Đa đã diệt rồi. Nay Ngài đã chứng đạo Bồ đề thấy rõ muôn loài đều là cốt nhục của Ngài, Ngài không thể chỉ lo cai trị một dân tộc, mà phải chuyển pháp luân để độ tất cả chúng sanh.
69. *Ngài có gặp bà Gia-Du Đà-La và con Ngài là La-Hầu-La không?*
 Có gặp. Từ lúc Ngài đi, bà Gia-Du Đà-La sống một đời rất tinh khiết, nghe Ngài về, bà mừng rỡ cùng con đi đón.
70. *Ngài đối với gia đình như thế nào?*
 Ngài giảng cho mọi người phép giải thoát. Phụ vương, Di mẫu, Gia-Du Đà-La, La Hầu La, em là Nan-Đà, em họ là A-Nan và Đề-Bà-Đạt-Đa đều theo Phật; ngoài ra còn có các bậc có danh tiếng như A-na-luật-đà và Ưu-bà-ly cũng xin nhập làm đệ tử.
71. *Người đàn bà nào được nhận làm Tỳ kheo Ni trước tiên?*
 Ma-ha-ba-xà-ba-đề (Maha-Pra-papati) di mẫu của Phật, về sau bà Gia-Du Đà-La cùng nhiều người khác, cũng được xuất gia.
72. *Khi vua Tịnh Phạn thấy con, cháu đều xuất gia thì thái độ Ngài thế nào?*
 Ngày lấy làm phiền lòng và than thở với Phật; nhân đó Phật mới thiết ra luật không cho kẻ vị thành niên nào được phép xuất gia, nếu không có cha mẹ hay người đỡ đầu bằng lòng.

73. Trong các đệ tử có ai phản Ngài chăng?
Có, Đề-bà-đạt-đa. Ông này rất thông minh, thấu hiểu Phật pháp rất mau, nhưng vì tánh tham không dứt, lúc học biết Phật Pháp thì khởi lòng kiêu căng và tham sự lợi dưỡng, Phật biết thế quả trách ông nên ông đem lòng bất bình tìm mưu hại Phật; sau ông lại xui Thái tử A-xà-thế (Ajatashatru) con vua Tần-bà-ta-la giết cha và giết anh để chiếm ngôi và làm đồ đệ mình.
74. Đề-bà-đạt-đa hại Phật được chăng?
Ông xui vua A-xà-thế thả voi dữ giết Phật, nhưng giết không được và vua A-xà-thế lại tin theo Phật. Ông thuê võ sĩ bắn Phật, tên không làm hại được Phật mà bọn võ sĩ lại tin theo Phật. Sau cùng các quả dữ do Đề-bà-đạt-đa đã tạo ra xoay lại làm cho ông chết một cách thảm thiết.
75. Phật thuyết pháp trong bao nhiêu năm?
Trong 45 năm, mỗi năm Phật và đồ đệ đi thuyết pháp trong các tháng nắng còn trong các tháng mưa thời chuyên tu trong các tinh xá mà vua và thiện tín phú hào đã lập để Phật ở.
76. Xin kể những tinh xá và các nơi thuyết pháp danh tiếng nhất?
Kỳ Hoàn tinh xá, Trúc Lâm tinh xá, Đại Lâm tinh xá, vườn Lộc Giả, vườn Câu Sĩ La, núi Linh Thứu, rừng Ngưu Giác, rừng Sa La.
77. Phật độ những hạng người nào?
Tất cả các hạng người và thuộc tất cả các nước không phân biệt, từ giòng Ba Ly A cho đến giòng Bà La Môn, từ người rất hèn cho đến các vị trưởng giả, quan quyền, quý phái, quốc vương. Đạo Ngài ai cũng theo được.
78. Đức Phật nhập diệt như thế nào?
Phật biết rằng mình sắp vào Niết-bàn, một buổi chiều ngày trăng tròn tháng Hai Ấn Độ (tháng Tư theo lịch Tàu) Ngài đến xứ Càn Ly cách thành Ba-la-nại chừng 120 dặm, trong khu rừng Sa La. Ngài khuyên bảo các hàng đệ tử một lần cuối, rồi Ngài từ giả mọi người một cách bình tĩnh hoàn toàn.
79. Trước khi nhập diệt Ngài có độ người nào không?
Ngài độ cho một người Bà-la-môn già và thông thái tên là Tu-bạt-đà-la (Subhadra). Ngài lại nói pháp cho các vua giòng Ma La và những người hầu cận. Đến gần sáng, Ngài nhập định rồi vào Niết-bàn.
80. Trước khi nhập diệt Ngài có để lại những lời di chúc gì không?
Có, Ngài để lại rất nhiều di chúc, nay còn chép lại trong kinh “Di Giáo.”
81. Hiện nay ở Ấn Độ có còn dấu tích xưa của Phật không?

Người ta mới tìm ra những tháp chùa có ghi trong kinh điển, những bản khắc bằng đá, những bia mà các vua chúa đã xây để kỷ niệm Ngài sau khi Ngài nhập diệt.

82. Giáo pháp của Ngài truyền bằng cách nào?
Chính năm Ngài nhập diệt và về sau trong nhiều thời đại khác, tín đồ Phật giáo thiết lập hội nghị để thu góp những lời dạy của Ngài, góp lại thành kinh điển còn lưu truyền mãi đến bây giờ.
83. Còn di hài của Ngài?
Sau khi hỏa táng, xá lợi của Phật tức là những hòn ngọc do thi hài Ngài hóa thành, được chia ra cho 8 vị quốc vương hiện diện. Mỗi quốc vương đều có dựng một tháp riêng để cúng dường. Phần của vua A-xà-thế (Ajatashatru) thì cúng dường trong một tháp ở thành Vương Xá. Gần 100 năm về sau vua A Dục lấy xá lợi ấy, chia khắp nước ngoài.
84. Vua A Dục có làm những công đức gì?
Vua mời các vị thánh tăng kết tập và ghi chép các kinh điển của Phật dạy.
85. Những tên gì dùng để ca tụng oai đức của Phật?
Như Lai, Thế Tôn, Đại hùng, Đại lực, Bà-dà-bà, Chuyển luân pháp vương, Điều ngự trượng phu v.v...
86. Xin tóm tắt những giai đoạn đáng kỷ niệm trong đời đức Phật?
Đức Phật giáng sinh vào ngày rằm trăng tròn trong tháng Hai Ấn Độ (tháng Tư âm lịch) năm 624 trước Tây lịch; năm 29 tuổi vào tuyết sơn tu hành, năm 35 tuổi thành đạo, năm 544 trước Tây lịch nhập diệt, thọ 80 tuổi. Các ngày ấy đều nhằm vào ngày trăng tròn tháng Hai Ấn Độ cả, cho nên tín đồ đạo Phật làm một lễ kỷ niệm chung long trọng đặc biệt vào ngày rằm tháng Vesakha (tháng Hai Ấn Độ) tức tháng Tư âm lịch đúng vào ngày Phật giáng sinh. Lễ ấy gọi là Vê-sắc.

---oOo---

Thơ Hạt Cát

Khán vân

Chường trung thư khinh bả,
Mộ xứ tịch huân liêu.
Chắm mao từng hạ ngọa,
Khán thế bạch vân phiêu.

Ngắm mây

Trong tay trang sách hững hờ,
Chiều hôm nắng quái cõi bờ mênh mông.
Gối tranh nằm khênh cội tùng,
Xem nhân thế đó bèo bọt trắng mây.

Mộng

Nhân quy trang y vũ thấp,
Ta bà chắm lý phách khinh.
Minh triều khai môn nhập mộng,
Diệp tân nhật khởi vô tình.

Chiêm bao

Người về ướt áo mưa sa,
Vỗ êm gối mộng ta bà mỏng manh.
Chiêm bao mở cửa bình minh,
Nắng lên thấy lá vô tình nõn xanh.

Tri kỷ thù luân

Bạch sa giang biên phảng phất,
Tạp trần nhân ảnh tà huân.
Tử bình phiêu linh giang mộ,
Thương yên tri kỷ thù luân?

Biết mình là ai

Phất phơ lụa trắng bên bờ,
Bóng em thấp thoáng bụi mờ nắng hanh.
Sông chiều bèo tím lênh đênh,
Bâng khuâng khói biếc, biết mình là ai?

TRỞ LẠI BẾN THÙY DƯƠNG

truyện dài nhiều chương của

Hồ Trường An

Chương Một

Thiều Hoa xối thêm một gáo nước trong mát vào
rổ rau, bảo em:

-- Chỉ qua vài trận mưa là rau hoang dại trong
vườn mình sinh sôi tươi hơn hớn. Với mớ rau này, chỉ
cần một tộ mắm chung hay một trách mắm kho thì cả
nhà mình phải tốn hết một nồi đồng com nấu bằng
gạo nàng hương.

Thúy Hoa ngắm mớ rau: rau đắng đất với lá nhỏ
lăn tăn, rau mác với cọng bụ bẫm mọng nước, rau
đắng biển và rau om cũng lấm tấm lá nhỏ nhưng rau
om có màu lục nõn còn rau đắng biển màu lục sẫm.
Lại còn rau má lá tròn tròn, cọng bông súng màu nâu
hồng và tươi mòng mọng, rau dứa lá óng mượt, rau
càng cua màu lục tái nhợt điểm thêm từng chùm bông
lấm tấm chấm nhỏ như trứng cá. Ngoài ra, rổ rau còn
có lá hẹ nước dài cả sãy tay được cuộn tròn tay rế.

Thiều Hoa bảo em:

-- Muốn kho một nồi mắm, phải bơi xuống qua
chợ mua mắm sặt, mắc công quá đi thôi. Hồi sáng
sớm, chị mua một cân thịt ba rọi. Nhà sẵn có mắm
ruốc. Chi bằng mình làm món mắm ruốc kho thịt với
sả ớt, có phải đơn giản hơn không?

Thúy Hoa nhìn những giọt nước lóng lánh trên
mớ rau, cười:

-- Vậy thì nhất rồi. Hễ về vườn là phải ăn rau, ăn
mắm mới đúng điệu. Chị làm món chi em cũng chiều
cố tận tình cả. Dù gặp miếng sành, sất nguội chị cũng
chế biến thành cao lương mỹ vị nữa là.

Tuy nhiên, Thiều Hoa bảo:

-- Ngày em cung, hôm nay là 24 tháng 7 âm lịch,
tức là ngày vía Đức Long Thọ Vương Bồ Tát, chị sẽ

đãi cả nhà món mắm kho... chay.

-- Thế mà em quên! Ừ thì chúng ta cùng ăn chay.

Gì chứ các loại mắm mà lọt vào tay Thiều Hoa thì ngon phải biết! Mắm kho, mắm chung, mắm cá cơm pha giấm ớt, mắm lóc hoặc mắm cá trên xé toi để ăn với thịt luộc, bún, người ơi món nào do đôi bàn tay búp măng mịn màng của chị tôi pha chế cũng tuyệt vời cả. Chao ơi là món mắm kho chay bằng chao pha nước tương, bột ngọt, sả ớt có đệm thêm cà tím, nấm rơm! Chị tôi có bí quyết làm món ấy giống món mắm kho thật 60%. Cườm tay chị tôi là cườm tay dành để đeo kim hoàn chạm bát bửu, đeo kim xuyên chạm tứ linh hay đeo vòng ngọc thạch, Ngón trở và ngón áp út của chị tôi dành để đeo nhẫn vàng, nhẫn nạm kim cương hay nhẫn nạm trân châu cặp với huyền châu. Ấy thế mà chị tôi cầm kim khâu những bức tranh tuyệt xảo. Chị tôi làm bánh trái, làm thức ăn khéo sao mà khéo, vừa đẹp vừa ngon, người ạ!

Thúy Hoa nhìn đăm đăm chị mình. Chị tôi thuộc loại người bạch chàng như cha tôi. Da chị trắng như trứng gà bóc, tóc mịn màu hung hung đỏ. Người Việt Nam mà thuộc loại bạch chàng đâu phải là hiện tượng quá xa lạ với giống nòi chủng tộc. Nhưng da trắng tóc hung của họ vẫn làm cho người đối diện cảm thấy rờn rợn. Nhưng chị tôi đâu có xấu xí gì cho cam. Mũi chị thẳng giọt mật, mắt tròn trĩnh như mắt bồ câu, đôi môi thanh tú, đôi mày cong như viền trăng non, vàng trán băng sương tươi nhuận. Nhưng sắc mặt chị lạnh lẽo và hơi buồn. Có lẽ vì vậy mà chị chỉ có may mắn là làm đàn ông chiêm ngưỡng, nhưng một khi rơi vào cuộc hôn nhân là chị vào hầm hay trượt xuống hố. Qua một lần đính hôn hôn dang dở và qua một đời chồng, chị tôi tồn biết bao là nước mắt!

Hôm nay trời oi bức, nhưng nắng đẹp. Không khí sạch hơi nước. Gió từ lũy tre bao quanh khuôn viên nổi lên xôn xao, âm thanh như theo ánh sáng mà chỗi dậy sinh lực. Cây bàng lẳng gằn cổng rào thịnh phóng tung bùng, màu hoa tím như hờn hờ lên trong nắng. Sau khi dùng điếm tâm xong, Thiều Hoa nấu nước bồ kết để gội đầu với nước cốt trái chanh. Tóc nàng vốn đã nhỏ sợi lại càng thêm óng ả. Giờ này, tóc nàng đã khô, màu hung đỏ như chói lên vóc lụa. Thúy Hoa bảo:

-- Chị Thuần Hoa cho chị em mình mỗi đứa một chai thuốc gội đầu, sao chị không dùng?

Thuần Hoa là chị con nhà bác của Thiều Hoa và Thúy Hoa, có tiệm may y phục phụ nữ ở ngoài chợ. Chính Thuần Hoa đưa mỗi luôn áo và mỗi vắt xô cho

Thiều Hoa. Chị này là đứa con duy nhất của người bác ruột. Vì không có chị trên em dưới nên chị Thuần Hoa rất yêu lũ em con nhà chú của mình.

Thiều Hoa bảo:

-- Chị vẫn thích hương bồ kết. Đó là mùi hương rất... quê hương.

Thúy Hoa như sực nhớ:

-- Chị Thuần Hoa vừa đôi kiêu tóc như kiêu tóc nữ minh tinh Lý Lê Hoa. Lợn quăn to cỡ con ốc bươu, hai bên gie cánh quạt. Đẹp lắm! Chị ấy bảo phải lên Sài Gòn Chợ Lớn mới uốn được kiêu tóc của ngôi sao màn bạc như thế.

Thiều Hoa cười tủm tỉm:

-- Đạo này, bà chị con nhà bác của chúng ta làm dáng làm đóm... hơi nhiều đấy. Chẳng biết là điếm gì đây?

Thúy Hoa bật cười:

-- Thì là điếm chị ấy sắp bước đi thêm bước nữa chứ điếm gì bây giờ?

Thiều Hoa tròn mắt ngạc nhiên:

-- Em có tin chắc như thế không?

Thúy Hoa vẫn cười:

-- Em chỉ đoán thôi.

Thiều Hoa ngáp ngừng:

-- Chị ấy không cao số như chị. Rồi ra, chị ấy sẽ hạnh phúc với duyên mới tình nồng cho mà xem.

Thúy Hoa an ủi:

-- Bà vú bảo đạo này chị có hồng quang phát hiện trên gương mặt. Biết đâu nó ứng vào cuộc hôn nhân cho chị.

Thiều Hoa bỗng sực nhớ, bảo em:

-- Chị Thuần nhờ chị viết hộ một bức thư tình. Chị ấy chỉ viết được một câu: Anh cứ theo ve vãn em hoài thì làm sao em không cảm? Đây là ý chính. Chị ấy bảo chị nên nương theo đó mà khai triển cho mùi mẫn hơn.

Thúy Hoa nhún vai:

-- Khó gì chuyện ấy. Này, nghe em phét ra đây: Anh ơi, anh cứ theo em mãi, thét rồi tằm chân tình anh cũng xâm lăng trái tim em, đóng đồn vào tim em, em dù có ngăn rào, xây lô cốt quanh đồn bót đó cũng hóa ra uổng công mà thôi. Từ bấy lâu nay, em truy lùng một tằm chân tình mãi mà không gặp. Giờ thì em đã gặp. Đồn bót kia quá ra lâu đài trên bến thiên đường...

Thiều Hoa bật cười:

-- Người yêu của chị ấy là thương gia chứ có phải

chiến binh đâu mà em phết bằng ngôn ngữ sức nức mùi chiến tranh, võ bị ấy? Thôi, để rồi chị em ta bàn bạc sau.

Thúy Hoa vụt bấu môi, phàn nàn:

-- Chị Thuần chúng mình đã mê mệt anh chàng Oánh Xanh (Vincent) gốc Bombay ấy quá rồi. Vậy mà lúc đầu chị ấy cứ đồng đánh với em rằng chị chả thèm đâu, chị chả thèm đâu; ai lại đi lấy Chà-và mà không sợ thiên hạ lườm nguýt chê bai, khôi hài trắng trợn hay sao? Sau đó ít lâu, cảm thấy trái tim mình như cua hả càng, chị ấy bảo chắc chị ta khó tránh khỏi số Trời. Ông Trời oái oăm đặt chị ấy ở đâu thì chị ấy đành ngồi đó. Nghe cái giọng chảnh lòn của chị ấy mà em tức mình anh ách. Nếu em đang có thai mà nghe chị ta véo von một hồi là em bị trụy thai liền.

Thiều Hoa lắc đầu cười cười, không nói gì. Bỗng nàng sức nhớ:

-- Nè Thúy, hôm qua đi qua chợ chị có gặp cụ bà Phán Bắc. Cụ có bảo chị cùng vợ chồng em nếu muốn xem tuồng "Đời Cô Lựu" và tuồng "Phàn Lê Huê Phá Hồng Thủy Trận" do gánh Phụng Hảo trình diễn thì tối mai và tối một qua chơi bên nhà cụ xoi cơm chiều, đi xem hát xong rồi ngủ luôn ở đó, sáng hôm sau hăng về cù lao An Thành.

Thúy Hoa hớn hờ:

-- Vai cô Lựu và vai nữ tướng Phàn Lê Huê do cô đào Bảy Phùng Há đóng thì hay nhưc nhồi, Nhưng em không tin cụ bà Phán Bắc mời chị đi xem tuồng "Đời Cô Lựu" và tuồng "Phàn Lê Huê Phá Hồng Thủy Trận" đâu.

Thiều Hoa có vẻ không bằng lòng:

-- Em cũng thừa biết cụ bà Phán Bắc và các cô con gái của cụ thích chị luôn áo dài cho tiệm may của họ. Chị ưa tặng họ hoa quả, rau dưa của rẫy vườn nhà. Do đó họ thương mến chị lắm. Em cũng thừa biết gánh Phụng Hảo do cô Bảy Phùng Há làm bầu chuyên diễn tuồng xã hội và tuồng tàu thì chẳng gánh nào bì kịp...

Thúy Hoa cười hề hề:

-- Em tin những gì chị nói chứ sao không. Nhưng thật ra, cụ bà Phán Bắc mời chị đi xem tuồng "Đời Cô Liễu" và tuồng "Phàn Lê Hoa Phá Hồng Thủy Trận". Cụ bảo cô Liễu và Phàn Lê Hoa chứ không phải cô Lựu và Phàn Lê Huê đâu nhé.

Hai chị em cùng cười xòa, rồi vào căn bếp. Thiều Hoa chọn hai tép sả tươi, xắt mỏng và băm nhuyễn với ớt để làm món mắm kho chay còn Thúy Hoa bắc nồi cơm lên bếp. Từ mắt cáo căn bếp, cả hai có thể trông ra sàn nước bắc gie ra con rạch, cạnh chiếc cầu

nhũi ở bên phía trái. Con rạch viền những khóm vạt sành, khóm cây gáo, khóm ô rô, khóm bình bát và những bụi dừa gai. Bên kia dòng rạch là những thửa ruộng phủ lớp mạ xanh um. Một cây vông đồng ngạo nghễ mọc cạnh xẻo nước, tồ lên nền trời lam ngọc một khối bóng hùng tráng.

Mặt trời lên cao. Nước từ sông Cổ Chiên cũng dâng cao, dồn lai láng vào các mương, rãnh, khe, ngòi... cùng ao, bầu, lung, vũng trên cuộc đất của vùng cù lao An Thành này. Đây là phần đất đối diện với Dinh Ông Chánh Tham Biện bên kia sông. Nhà thừa tự của hai người thiếu phụ kia sát gần bên đò, nhưng vào sâu phía trong, cạnh dòng rạch nhỏ bên hông trái của ngôi đình làng có cây cầu ván bắc qua rạch. Đầu rạch có ba cây thùy dương sắp hàng ngang. Cho nên Thúy Hoa gọi bên nước sau nhà là Bến Thùy Dương, còn ngôi nhà được người anh kế của nàng đặt cái tên Hiều Thúy Đường.

Cậu em út của hai cô Hoa có làm bài thơ:

*Lạc lõng bao năm giữa phố phường
Người ơi, nhớ ghé Bến Thùy Dương
Sẽ quên ngày tháng, người tâm sự
Lòng nở hoa trong Hiều Thúy Đường.*

*

*Cỏ biếc mùa xuân trải thảm nhung
Trong sương phảng phất bóng cây tùng
Gỗ bên gan với dòng năm tháng
Ngạo mạn mùa đông, thách gió rung.*

*

*Vun xới vườn đời, khơi cảm hứng
Trồng cây nhân ái mãi xanh tươi
Nụ cười sen nở, hồn như nguyệt
Chiếu sáng đêm đêm một góc trời*

*

*Bếp lửa hoàng hôn ấm mái nhà
Tai bụng tiếng gọi tự trời xa
Cờ tro dĩ vãng, khơi than cháy
Xua áng sương buồn, đuổi bóng ma.*

*

*Ngoài cõi mênh mông, trong xô kẹt
Đâu đâu cũng sáng chói hồng ân
Bao năm dong ruổi, giờ quay lại
Vết cửa lòng xưa khép miệng dần.*

Thiều Hoa và Thúy Hoa là con của ông bà Đốc học Trần văn Cảnh. Giữa hai cô là anh chàng Trần văn Khải Tường, hiện làm huấn luyện viên và giáo sư

âm nhạc cho trường Cao Tiểu Vĩnh Long. Sau Thúy Hoa có người em trai khác mẹ tên Trần văn Khải Thụy.

Khi chúng ta vào câu chuyện này là vào năm đầu của thập niên 50. Khi ngòi lửa chiến tranh giữa Pháp và Việt Minh hãy còn ngùn cháy. Nhưng chiến tranh dồn vào những vùng chiến thuật quan trọng ở ngoài Bắc như Cao Bằng, Lạng Sơn, Na San, Sầm Nứa... Ở miền Nam Kỳ Lục Tỉnh, các vùng ven đô, ở các vùng phụ cận các tỉnh lỵ tương đối an ổn. Tuy nhiên, hai anh em vẫn mưu một căn phố bên chợ để đi làm việc cho tiện. Mỗi dịp cuối tuần, cả hai mới về thăm ngôi từ đường để thăm chị và cắt tỉa cây cảnh, vun xới bông hoa trông trong chậu trong bồn.

Ông bà Đốc học Cảnh đã qua đời trên 10 năm. Cả ba anh em sống với bà á mẫu vốn là vợ lẽ của cha, được nâng lên hàng chính thất sau khi mẹ họ lìa bỏ cõi trần. Nhưng được vài năm rồi bà á mẫu cũng qua đời. Bà chỉ cho hai chị em học xong lớp Đệ nhị niên, và cho Khải Tường học tới Đệ tam niên ban Thành Chung.

Riêng Khải Thụy học tới khi lấy xong bằng Tú Tài Toàn Phần. Người quen biết thường xì xầm:

-- Bà kể chỉ cho con trai bà ta ăn học tới nơi tới chốn. Còn ba đứa con ghẻ chưa học tới hết ban Thành Chung.

Thúy Hoa đính chính:

-- Dĩ chúng tôi vẫn định cho ba anh em tôi học hết ban Thành Chung, nhưng anh chị em tụi tôi không sáng dạ như thằng út. Khi thôi học, chúng tôi mới tiếc rẻ đời học sinh. Cho nên anh tôi ráo riết luyện môn Anh văn và môn Âm nhạc. Còn hai chị em tôi cứ miệt mài luyện Quốc văn, Pháp văn...

Cả ba từ đó giỏi mãi những môn mà Thúy Hoa tuyên bố. Hai cô Hoa học Pháp văn với một di phước gốc người Pháp vùng Bourgogne. Hai cô chỉ nói tiếng Pháp trôi chảy và xem được loại sách diễm tình mà người Pháp gọi là roman de l'eau de rose của Dely. Ngoài ra họ thích đọc loại Sách Hồng (bibliothèque rose) dành cho các cô ngọc nữ của bà Comtesse de Ségur. Riêng Khải Tường có vốn liếng Pháp văn khá nên chàng thường mua tiểu thuyết loại livre de poche (sách bỏ túi) của các tác giả như cận đại như Gustave Flaubert, George Sand, Colette, Louise de Vilmorin hoặc của các tác giả hiện đại như Henri Troyat, Robert Merle, Hervé Bazin từ Pháp nhập cảng qua... Còn về Anh văn, chàng học theo đĩa assimil và theo lớp của nhà thờ Tin Lành do vợ

chồng ông giáo sĩ người Mỹ hướng dẫn. Về môn Âm nhạc, chàng luyện phong cầm do một viên bác sĩ y khoa bên chợ tỉnh chỉ dạy.

Cuộc tình duyên và hôn nhân của Thúy Hoa thật xuôi chèo mát mái. Nàng kết hôn với chàng Tú Tài Lê Hòa Phong, thứ nam của ông Hội đồng Quản hạt Lê văn Long. Gia sản ông có dư chín muôn đồng, ruộng đất ở vùng Hỏa Lựu, Vàm Xáng (thuộc tỉnh Rạch Giá) có tới 600 mẫu. Tuy nhiên chàng không chịu trông coi ruộng đất của cha. Chàng lên Sài Gòn dạy môn văn chương Pháp cho các trường tư thục ở Sài Gòn. Thúy Hoa giống mẹ ở tóc đen và mắt huyền, đẹp lộng lẫy. Người anh kế và cậu em khác mẹ của nàng cũng không giống cha ở sắc tóc màu mắt. Khải Tường cao lớn, vai rộng, khuôn mặt khôi vĩ, ánh mắt đa tình. Nụ cười chàng bắt hủ: tươi sáng và hào sảng lẫn tinh quái trai lơ, tiếm ẩn biết bao ý tình phóng dật. Còn cậu em Khải Thụy thì kém tuấn tú hơn anh đôi chút. Đôi mắt cậu hơi cận thị nên trông có vẻ mơ màng xa xăm, sống mũi dọc dừa, nụ cười cậu hơi buồn, hơi ngạo nghễ, nhưng kèm đôi lúm đồng tiền nên cậu có một cái duyên đáng kỳ dị. Vóc vạc cậu đầy đặn và trung bình. Tay chân cậu khá nở nang. Càng ngắm cậu lâu, người chung quanh cảm thấy cái đẹp của cậu đậm đà hẳn lên, khó diễn tả. Khải Thụy làm việc trong Tòa BỐ. Con đường leo tới chức phó tham biện tuy hãy còn xa, nhưng chắc chắn. Chàng chỉ là viên lục sự, nhưng được lòng ông chánh tham biện. Cũng như anh, Khải Thụy vẫn chưa lấy vợ. Cả hai ở ngôi nhà thừa tự của ông Trần văn Cảnh. Từ khi Thiệu Hoa về đây nương nấu, cả hai cảm thấy như có người chủ phụ trong nhà. Hai anh em ở tầng gác trên; còn tầng trệt thì dành cho Thiệu Hoa và bà vú già của Khải Thụy.

Nghĩ tới chị, Thúy Hoa ngậm ngùi thương cảm. Hồi 18 tuổi, Thiệu Hoa đính hôn với cậu Phan Thanh Chánh, con thầy giáo Phạm Thanh Trục ở Cầu Cái Cá. Nhưng cậu ta hỏi hôn vì ông Phủ Trịnh văn Lầu có hứa với cậu rằng nếu cậu bằng lòng cưới con gái ông là cô Trịnh Ngọc Yên thì ông sẽ cho cậu 30 mẫu ruộng ở vùng Cái Ngang, Giáp Nước (thuộc tỉnh Vĩnh Long). Vì mê ruộng cậu đành bội hôn để kết hôn với cô gái lẳng lơ hỗn dữ. Sau đó, Thiệu Hoa được Lê Tấn Cương thầy giáo dạy lớp nhứt trường Nam tiểu học ở gần Cầu Lộ hỏi cưới làm vợ. Cuộc hôn nhân chỉ mặn nồng được 5 năm thì thầy mê say một cô đào hát cải lương giải nghệ, lớn hơn thầy bốn tuổi tên Tú Loan nên thầy đành đoạn dứt tình cùng nàng, làm

tránh làm tréo với nàng để đi tới chỗ ly dị.

Thiều Hoa không hề mở miệng oán trách hôn phu lần chồng cũ của mình. Nàng chịu đựng nỗi khổ tâm bằng một thái độ can đảm, gần như nguội lạnh. Nàng chỉ bảo với các em rằng:

-- Mai sau, nếu có bước đi thêm một bước nữa, chị không nhắm vào chỗ môn đăng hộ đối, không lấy câu 'phi cao đẳng bất thành phu phụ' thành câu kinh nhật tụng đâu.

Thiều Hoa vốn ít nói. Nàng giống như một kẻ có tâm hồn quá đơn giản. Nhưng do một trực giác bén nhạy, Thúy Hoa biết rằng chị mình có ý chí, có nghị lực phi thường và không muốn ai áy ngại hoặc thương hại mình. Những kẻ nào muốn chia sẻ tâm tình với Thiều Hoa thì bị đương sự gạt phắt ra ngoài vòng câu chuyện. Thiều Hoa thường nghĩ rằng ở đời này, chẳng có ai chịu cùng đau khổ với mình. Niềm trắc ẩn khiến đương sự chia sẻ tâm sự với nàng đôi chút thì rồi ra y ta trở về vị trí bên lề tình cảm của nàng mà thôi. Nàng phải đối diện với nỗi đau khổ đó, không cần trốn lánh nó, rồi sẽ lờn mặt đối với nó. Chạy trốn một cảm giác bén nhọn hay cố đìm một tình cảm đau nhức dưới đáy thẳm đen sâu của tiềm thức tức là tạo cho nó một sức chống đối mạnh, để rồi nếu có dịp thuận tiện, chúng trỗi lên bình diện của ý thức, mặc sức mà vùng vẫy hoành hành. Cứ chấp nhận chúng, nhìn sâu vào chúng, quen mặt với chúng, nàng mới có thể quen mặt chúng, vô hiệu hóa cái sức hung hãn của chúng. Có vậy nàng mới có thể nguôi dịu lửa thù để hướng về một chân trời viễn ảnh mới, không hơi đâu mà ngoảnh lại dĩ vãng nữa. Dĩ vãng là thế đấy, có ai sửa chữa được nó đâu? Chỉ có cách ôn lại nó bằng ý thức trong sáng tuyệt vời để rút lại kinh nghiệm, để xây đắp hiện tại, trùng tu lại tương lai, tái thiết những hoài bão mà nàng thường ấp ủ.

*

* *

Cơm vừa dọn ra mâm thì hai anh em trai cũng về tới. Khải Thụy nhìn mâm cơm, nũng nịu bảo hai chị:

-- Hôm nay, em sẽ bội thực mất thôi. Mâm cơm gồm toàn là thức ăn mà em hâm mộ thì bụng em sẽ vỡ tan tác như cây pháo chuột.

Thúy Hoa âu yếm nhìn em:

-- Chị cứ tưởng rằng em thi sĩ của chị đi Ta-bà rồi dùng cơm bên chợ chứ.

Thiều Hoa bảo Khải Tường:

-- Chị những tưởng hôm nay, Tường đi Tân Ngãi

nhậu nhẹt với bạn bè hoặc qua Cầu Dài vây cuộc đàn địch ca xang, cầu tối mịch mới chịu về đây.

Khải Tường cười:

--Thì lâu lâu phải có cái ngoại lệ chứ.

Khải Tường sáng mát trong bộ y phục trắng: áo sơ-mi bằng vải batiste, quần tây dài bằng vải xi-mi-li. Nhưng ở miệng túi áo có thêu dây cúc hóa phục bằng chỉ xanh. Lại thêm, lưng chàng thắt nút nịch bằng da trăn, khoen mạ vàng lấp lánh. Chàng đi giày trắng, nhưng mũi và gót bằng da đen. Chiếc đồng hồ mạ vàng ở cườm tay trái, chiếc lắc bằng vàng ở tay mặt, chiếc bút Paker giắt ở túi áo, chiếc nhẫn chevalière nam ngọc onyx đen huyền đeo ở ngón áp út của bàn tay mặt, tất cả tạo cho chàng một dáng dấp phong lưu, trẻ trung của một tay đào hoa lẫn hào hoa phong nhã.

Khải Thụy hôm nay mặc chiếc áo sơ-mi tay cắt màu vỏ măng cụt nổi bông nút chuồn màu hoàng yến, quần màu beige, chân đi giày da nâu đỏ. Chàng sáng mát như vừa mới tắm xong. Mắt chàng sáng đăm đúi, nụ cười chàng bát ngát nét ngậm ngùi. Chàng cất giọng thật mỏng như the và êm như nhung:

-- Không đâu chị ạ. Chẳng có cơm nào ngon hơn cơm nhà. Các món ăn nào do chị làm đều ngon đáo để cả.

Thúy Hoa ngẫm nghĩ: Bốn anh chị em chúng tôi đều đẹp, trai đẹp như tuấn mã lương câu, gái đẹp như hải đường thược dược. Vậy mà chỉ có tôi may mắn và hạnh phúc mà thôi. Tôi yêu chồng tôi tới mười, yêu anh chị em tôi tới bảy, tới tám. Cuộc tình duyên lận đận của chị tôi, cuộc hôn nhân muộn màng của ông anh tôi và của cậu em tôi làm tôi xót ruột thắt tim. Chị tôi sau lần đính hôn thất bại, sau cuộc hôn nhân đổ vỡ, lại biết ăn mặc và trang điểm đẹp, hóa thân sâu thành bướm. Vậy mà vì cái bất hạnh của chị lan tràn khắp tinh ly nằm đù hiu bên dòng Cổ Chiên bát ngát này, cho nên chẳng có anh chàng bậc trung lưu nào thèm cậy mối mai tới hỏi cưới chị nữa. Còn ông anh tôi chơi bời khét tiếng, cặp xách với bọn gái dâm đảng ngoại lệ hay lũ đàn bà lẳng loạn tạp nhạp. Bởi thế, cha mẹ của các cô gái nhà lành không dám để con gái mình chui vào vòng oan nghiệt nếu con gái họ chịu về làm vợ anh ấy. Còn cậu út thì già kén kẹn hom, thề nếu không gặp ý trung nhân sẽ độc thân mãn đời suốt kiếp. Trời ạ, ai cũng có vấn đề phiền phức. Ai cũng mắc kẹt vào vòng oan trái khó thể tháo gỡ ra.

Nhưng dù gì thì dù, hoàn cảnh tuy có thô nhám hoặc gai góc đi nữa, bốn anh chị em chúng tôi như tuân theo luật trùng trùng duyên khởi của vạn pháp

trong kinh Phật, cùng hiện hữu, cùng sống rực rỡ; có người này thì phải có người kia cùng người thứ ba, người thứ tư để nương tựa nhau, sống trong cái bóng chở che ấm áp của linh hồn cha mẹ và linh hồn chốn thổ ngại. Cả chồng tôi và bà vú cũng thế, cũng là hai phần tử trong cái đại thể hiện hữu ấy. Thiếu một người nào thì cái đại thể ấy sẽ bị sai lệch, sẽ bị méo mó tât nguyên; sự hòa hợp biến thành cái giả hợp. Ô hay, tôi có chủ quan khi nghĩ như thế này không đây? Nhưng con người vốn nặng đầu óc gia đình như tôi thì làm sao nghĩ khác hơn?

Đối với Thúy Hoa, Khải Thụy làm thơ hay tuyệt vời, tuy nàng không hiểu thơ đó hay ở chỗ nào. Nhưng khi thơ được thặng em cung của nàng cất giọng trong ấm và sang sảng lên ngâm là nàng cảm thấy ý vị của thơ len lỏi vào từng sợi tim của nàng, ướp mát tâm hồn vốn đã ướt át sẵn giờ lại mềm mại như thớ lụa tằm sương. Nàng tin rằng các nhạc phẩm do Khải Tường phổ thơ của Khải Thụy thì hay nhưc nhồi. Gái nào mềm lòng lỏng dạ chắc phải sẵn sàng có chửa với anh nàng mất thôi! Ý nhạc sao mà ve vãn lỗ tai phụ nữ, o bế giấc mộng lứa đôi của họ, nịnh nọt lòng tự hào của họ, mơn trớn trái tim họ, xông ngát men rượu hương tình vào thần trí họ. Thảo nào mà thơ em nàng được chọn vào Tuyển Tập Thi Ca Toàn Quốc? Thảo nào mà nhạc của anh nàng được các ca sĩ nổi tiếng hát trên đài phát thanh và trên sân khấu phụ diễn tân nhạc trong các buổi chiếu bóng tại các rạp lớn ở thủ đô?

Thiều Hoa giục:

-- Cơm đã sắp mâm bày bàn rồi. Tường và Thụy nên thay đồ mát để dùng cơm. Chiều nay sẽ mát trời. Chị sẽ đón mua cá khoai về nấu ngót.

Mâm cơm chay, ngoài món mấm kho chay còn có canh rau tập tàng gồm rau dệu, rau giền, mồng tơi, bồ ngót, mướp hương nấu với tôm thịt. Một đĩa sâu lòng vẽ hoa gấm rồi rắc đựng giá, hủ tít xào với đậu hủ chiên và nấm mối. Một đĩa sâu lòng màu bích lục đựng mì căn xé sợi xào với sả ớt coi như... thịt gà xào mận.

Khải Tường ngồi vào bàn ăn cùng mọi người. Chàng bảo:

-- Chị Hai và hai em có hay tin chú Tường Phụng về đây chưa?

Thiều Hoa có vẻ suy nghĩ:

-- Hình như chú ta lên Xuân Lộc làm ăn không khá hay sao mà lại trở về đây?

Khải Tường cười:

-- Lúc trước thì khá, sau này thì không mấy khá. Cho nên chú ấy mới trở về đây. Khi còn dư giả, chú ấy đã tậu ruộng lập vườn ở đây để bà thân mẫu của chú trông nom. Bây giờ chú ấy về đây, sẵn có căn cơ để khai thác thêm.

Thiều Hoa nhìn cậu em trai cung:

-- Hôm qua, chị đi đến tiệm may Thái Bình thì gặp hai cô nàng Tô Thuận, Tô Hiền.

Khải Thụy cười:

-- Thì họ nghỉ hè vào dịp bãi trường. Chị quên sao, hôm nay là 20 juillet rồi đó.

Thúy Hoa bảo:

-- Quý vị có nghe bà Tám Giỏi khoe Tô Hiền vừa đậu bằng Thành Chung kỳ rồi không? Cho nên cô ta xin phép cha cô ta về đây nghỉ ngơi suốt hai tháng hè.

Tường Phụng là con trai út của bà Tám Giỏi. Bà này là chị kế của bà vú. Trên chàng có hai người chị. Người chị lớn có chồng ở Thủ Dầu Một, sinh ra Tô Hiền rồi qua đời. Còn người chị kế chết từ khi còn sơ sinh.

Nghĩ tới Tường Phụng, Thúy Hoa cảm thấy nhột nhột tê tê như phải nghe ai đó vót nứa vót tre. Người gì to sầm, cao hơn 1 thước 70 phân là ít. Lưng hấn lớn như cái divan, khuôn mặt hấn gân guốc và bặm trợn, cầm vương đi đôi với hàm vương, lưỡng quyền hơi cao, miệng rộng và hơi móm, cái nhìn sắc sảo, lóng lánh ánh uy nghiêm. Hàng ria hấn hơi dầy nhưng tia khéo càng tăng màu răng trắng bóng. Thân hình hấn lực lưỡng, tay chân to phè. Tiếng nói hấn trầm và dội sâu. Cái gì ở hấn cũng thô tháp, cả cách ăn nói cộc lốc, không có một xảo thuật nào để chinh phục người nghe. Về mặt hấn lúc nào cũng làm lì và nụ cười hấn luôn nhăn nhở.

Nhưng Thiều Hoa lại có một nhận xét khác, một ý nghĩ khác với nhận xét và ý nghĩ em gái của mình. Tường Phụng là bạn thân của nàng hồi cả hai còn nhỏ. Cả hai ưa rù nhau đi ra đồng mò ốc, bắt cua, bắt cá rô, hái rau mọc ngoài bờ đê. Tường Phụng biết làm những con điều rực rỡ bằng giấy kính trong vắt có nhiều màu để cùng Thiều Hoa tìm gò cao để thả điều trên lưng chừng cánh gió từ sông Cổ Chiên thổi về.

Nhưng Tường Phụng chỉ học tới lớp Nhất, thi xong bằng sơ học rồi nghỉ học để giúp đỡ mẹ chàng bằng nghề cưa gỗ xẻ ván ở trại cưa gần Cầu Lầu. Còn Thiều Hoa tiếp tục học đến năm thứ hai trường Cao Tiểu Le Myre de Vilers ở Mỹ Tho... Vì cả hai đã lớn nên không còn đi chơi chung với nhau. Trước khi

Thiều Hoa đi lấy chồng, Tường Phụng có đến chúc mừng nàng. Và rồi chàng ra quán gần bến đò nhận nhện với chúng bạn say khướt. Sau đó, chàng bỏ nhà lên Xuân Lộc theo ông chú đi chờ gỗ về bán cho các ông chủ trại cưa ở ven đò và ở các vùng phụ cận ở Sài Gòn. Ông chú không con, khi chết để hết phần gia tài cho chàng. Chàng tuy không giàu sụ, nhưng có sẵn tiền để kinh doanh hay xây dựng cơ sở làm ăn mới.

Khải Tường hỏi cậu em út:

-- Tổ Hiền về chơi, chắc em mừng lắm!

Khải Thụy bảo:

-- Mừng lắm anh ơi! Bạn thơ ấu của em mà!

Thụy Hoa lại hỏi:

-- Còn Tổ Thuận là ai vậy?

Thiều Hoa bảo:

-- Cô chị con nhà bác của Tổ Hiền, ở gần Chợ Cũ tỉnh Mỹ Tho đó. Cô ta chỉ học tới lớp Nhất rồi đi học may, nhưng chỉ may ở nhà. Tuy nhiên nhờ tánh tình thuần hậu và vui vẻ nên cô ta có khách hàng lui tới đặt may quần áo đông đảo lắm. Nhà của cha Tổ Hiền ở gần nhà cha mẹ của cô thợ may này, cách nhau một cái hàng rào xương rồng bên tre gai ở lớp ngoài.

Khải Thụy trong bữa cơm cứ băn khoăn. Mỗi ngày rằm ngày vía, chàng tụng kinh Pháp Hoa thường năm chiêm bao thấy mình đứng trước đầm sen hay ao thả hoa phù cừ (hoa súng). Thường là những đóa sen Tây Vực màu hường và thường là hoa phù cừ cuống đỏ cánh trắng nổi rõ từng nét tách bạch trong giấc mơ chập chờn huyền ảnh của chàng. Nhưng đêm qua, chàng lại chiêm bao thấy bóng trăng tròn trĩnh và sáng như pha lê in trên vòm trời màu thúy ngọc lấp lánh muôn sao. Chàng chợt nhớ trong kinh nào đó có bảo khi Đức Long Thọ Bồ Tát lên pháp đàn thuyết pháp thì đồ chúng không thấy hình ảnh của Ngài mà chỉ thấy một vầng trăng cực lớn. Khi tỉnh giấc, chàng nghĩ rằng vầng trăng tượng trưng cho cô thiếu nữ - à tổ nga - mà lại! A, thì ra hôm nay có Tổ Hiền về chơi vùng giang đảo này!

Khi bốn anh em dùng cơm trưa xong thì bà vú từ Đình Khao bơi xuống về tới. Bà mua được bốn cân bún và một mớ tôm càng. Bà có chuyện báo cáo để làm quà ngày:

-- Tôi có gặp con Tổ Hiền đi với cô chị con nhà bác của nó qua chơi bên Đình Khao. Họ đến đó không phải để mua bún như tôi mà để thăm viếng mấy cô bạn. Không gặp con Tổ Hiền chỉ có nửa năm, tôi không ngờ bây giờ nó trở mã coi óng ả lắm. Còn cô chị thì khỏi nói, xinh đẹp như tiên nga, có vẻ tình

thành lăm. Chưa chắc cô Tư nhà này vượt xa cô ta về bóng sắc đâu.

Khi bà vú xuống bếp, mở tủ lưới lấy phần ăn của mình bày ra mâm thì hai chị em gái, ai về buồng nấy. Còn hai anh em cũng rút lên gác để nghỉ ngơi.

Trên căn gác, hai anh em mặc bộ đồ mát bằng lụa Lèo để ngủ trưa. Căn gác được chia làm hai gian: Gian trong làm buồng ngủ với chiếc giường đồng, chiếc tủ đựng quần áo bằng gỗ cẩm lai. Một bức tranh sơn dầu vẽ hình cô sơn nữ mặc khó sắc sỡ, lưng mang gùi được treo trên tấm vách ở đầu giường. Gian ngoài dùng làm nơi tiếp khách, có bày bộ bàn ghế bằng gỗ cây mun nam xa cừ, gồm chiếc bàn bầu dục và 6 chiếc ghế có thành dựa vây chung quanh. Hai bên góc phòng có hai chiếc kỷ cao, trên kỷ có đặt hai chậu cây bon-sai. Dọc theo ven tường là hàng tủ kính đựng sách. Trên tấm vách ngăn với buồng trong, bức tranh Sơn Pha Dương và bức tranh Tô Vũ Mục Dương nổi bật trên nền vôi quét tường màu trứng sáo, bức nào cũng lớn với khổ 36 X 48, màu sắc hài hòa và tươi sáng.

Khải Tường hí hửng bảo em:

-- Tổ Hiền về đây làm em nôn nao lắm phải không?

Khải Thụy cúi vào chiếc vai vạm vỡ của anh, chỉ cười mà không nói không rằng. Khải Tường có vẻ ngậm ngùi bảo em:

-- Đã đến lúc anh em mình phải đi một ngả riêng. Anh linh cảm như thế.

-- Còn anh thì sao?

-- Thì anh có nghĩ gì đâu? Trước sau gì thì anh em ta phải lập gia đình, đón nhận một tình cảm mới và một hạnh phúc mới.

Khải Thụy nhẹ cau mày:

-- Em vui sướng đón nhận cuộc đời mới. Niềm yêu mến giữa anh và em chỉ là tình máu thịt ruột rà pha một chút tình bạn, trước sau gì cũng nhường cho tình yêu của đôi lứa.

Khải Tường cười băng khuôn và nói một cách văn hoa tú mỹ:

-- Anh cũng nghĩ thế. Tổ Hiền đẹp, vốn là thần tượng mà em đã từng phác thảo trong giấc mộng lứa đôi. Bây giờ bức họa phẩm đã thành hình và đầy đủ màu sắc và đường nét qua sắc diện và dung nhan của Tổ Hiền rồi. Có phải thế không, hả Thụy?

Cả hai nhìn nhau cười cười, nhưng không biết sao diễn tả thêm ý tình. Từ khi bước vào tuổi hoa niên, trong thâm tâm, Khải Tường có lòng hình ảnh một

mẫu thiếu nữ giống như cô đào chớp bóng Annabella trong phim "L'Hôtel du Nord" của Marcel Carné. Nhưng đó là sản phẩm của một kẻ thích giỡn với huyền ảnh và đùa nghịch với bóng chiêm bao, chứ thần tượng tình yêu ấy chưa từng hiện hữu ở tỉnh lỵ bậc trung thuộc vùng Tiền Giang này. Còn Khải Thụy thì vẫn không quên cô bạn Tố Hiền đã từng chia chát với cậu từng món đồ chơi, từng thỏi kẹo đục kẹo dừa, từ tấm bánh đúc bánh da lợn. Số là khi mẹ chết, Tố Hiền về ở với bà ngoại và cậu Tư của cô. Bà Tám Giỏi có biệt tài làm bánh đúc lá dứa chấm với nước đường thắng đặc sánh có rất mè rang. Song song với bánh đúc, vào mỗi kỳ rằm, bà đúc bánh da lợn bằng bột gạo pha nước cốt dừa gồm năm lớp, mỗi lớp có nhuộm một màu thắm rõ: màu lục nõn như đợt lục trúc, màu tím như mây hoàng hôn, màu hường tươi như cánh hoa hồng quế, màu vàng như màu sấp cây hoàng lạp, màu trắng đục như sữa. Hễ gặp lúc rảnh rang Khải Thụy qua thăm Tố Hiền để cùng cô xay bột gạo bằng cối đá.

Khải Thụy thông minh sáng dạ, từ cours moyen 1 (lớp nhì 1), cậu bỏ cours moyen 2 (lớp nhì 2) nhảy lên lớp nhất (cours supérieur) và thi đậu vào Đề nhất niên ban Thành Chung. Lên tới Đề tam niên, cậu học thêm để thi đậu bằng Thành Chung, vượt qua khỏi lớp Đề tứ niên. Khi đậu xong Tú Tài Toàn Phần vì yếu phổi, cậu không ra ngoài Bắc Kỳ để học Luật Khoa hay Y Khoa. Cậu về quê dưỡng sức và xin làm việc trong Tòa Bó.

Từ khi qua học bên trường Cao Tiểu bên Cần Thơ và lên Sài Gòn học trường Chasseloup Laubart, cậu ít gặp Tố Hiền. Vì Tố Hiền khi lớn lên phải về bên nội, lâu lắm mới về thăm ngoại vài hôm rồi trở lại Mỹ Tho ngay. Cô đến hay cô đi một cách âm thầm.

Khải Thụy thừa biết anh cậu nhờ có ngón đàn tươi dòn óng mượt và giọng hát mềm nhưng mượt lưa nên được lắm cô đeo đuổi. Đương sự không tha cô nào, bà nào. Tuổi tác đối với đương sự không đáng kể, miễn là họ đẹp hoặc duyên dáng và biết cách ăn mặc tận thời, biết cách sống phong lưu. Cô thiếu nữ nào, nàng cô phụ nào, bà quả phụ nào khi mê say Khải Tường rồi thì sẵn sàng tặng tiền bạc hoặc món quà đắt giá cho chàng. Riêng cậu, cậu không thể tưởng tượng mình sẽ ăn nằm với bất cứ cô nào mà cậu không yêu, không quý trọng. Cho nên mỗi khi nghĩ tới Tố Hiền, cậu cảm thấy tâm hồn mình man mác và xao xuyến như có đợt gió chướng thổi từ phương Đông thổi về, kéo theo mùa xuân và những cánh bướm chập

chờn trên luống cải hoa vàng. Ôi, niềm âu yếm thiết tha ấy đưa cậu sống lại thời thơ ấu êm đềm đã bao năm rồi mà hãy còn sống chập chờn trong mộng tưởng cậu.

Khải Thụy lục ngăn kéo, lôi ra tập giấy nhỏ bìa cứng phát giấy màu lam thạch in hoa tiền điều mà hoàng kim. Đây là tập thơ mà cậu sáng tác hồi 12, 13 tuổi, chỉ chuyên tay cho bạn bè thân thiết đọc, chứ chưa hề được gửi đăng báo. Thơ đầu mùa của chàng thi sĩ vừa chập chững bước vào tuổi hoa niên sao mà nó ngộ nghĩnh quá, non tươi và yếu ớt như trứng mỏng, như búp non, như bò câu chưa đủ lông cánh. Chính Tố Hiền chép thơ cậu bằng ngòi bút là tre Sergent major chấm mực tím. Tuồng chữ nàng tròn trĩnh, ngoan hiền, gò gẫm. Nàng vẽ các mẫu bông thêu rồi tô màu nước thật diêm dúa, loại màu nguyên sơ (couleurs primaires) như xanh, đỏ, vàng cùng loại màu nhị hợp (couleurs binaires) như xanh lá cây, cam, tím. Eo ơi, màu nào cũng tươi, cũng chói, cũng thắm rõ mà suốt 15 năm qua chưa phai. Tôi đã 25 tuổi rồi. Nhưng tôi vẫn bông bột khi nghĩ tới tương lai viễn ảnh. Chúng mơ hồ và chỉ chập chờn trong cõi mộng tưởng của tôi để tôi lầm lũi đi tới chúng. Nhưng chúng lại lùi xa, vẫn sừng sững như dãy núi phô sắc thụy màu lam quyến rũ tuyệt vời. Rồi tôi vẫn loay hoay trong ảo tưởng, vẫn múa may trong cõi mộng tưởng và cứ tiếp tục lầm lũi đi tới, không thể biết bao giờ mới tới đích. Nhưng bây giờ Tố Hiền có phải là dãy núi đẹp như trong thần thoại và trong truyền kỳ sản sinh từ óc mộng mơ của tôi không đây?

Điều mà Khải Thụy biết rõ nhất là qua tình yêu thương của gia đình, cậu chẳng những yêu gia đình mà còn yêu cuộc đời, yêu tha nhân. Cái tình BÁC ÁI viết chữ hoa đó cậu ảnh hưởng ông bác họ vốn là linh mục ở Cái Mơn. Cho nên khi đọc quyển Phúc Âm tới đâu, dù không cần hiểu cái nghĩa ẩn mật dưới mặt chữ, nhưng cậu vẫn cảm thấy thống khoái một cách kỳ diệu tới đó. Tuy nhiên, bà vú và Thiều Hoa lại ca ngợi pháp môn tu Tịnh Độ bằng cách niệm hồng danh 6 chữ Nam mô A-di-đà Phật. Có vậy, chúng ta mới sẽ tìm gặp cái điều linh thiêng và mẫu nhiệm trong nội giới. A-di-đà có nghĩa là vô lượng vô biên ánh sáng. Và Khải Thụy cứ bản thân suy nghĩ: một nội giới tuy tràn ngập ánh sáng thì thuộc về trí tuệ (minh tâm kiến tánh) đối với cậu sao mà khô khan quá, như sa mạc tuy chói chang ánh sáng mặt trời, nhưng khô khan, nóng bức. Đó không phải là bản hoài của cậu. Cậu yêu thích một nội giới tươi mát như

khu vườn sum suê thịnh mậu, nhưng dòng sông phù sa vừa tưới ướt vừa chằm bón màu mỡ cho dải đất lành. Tuy nhiên, quyển kinh A-di-đà vẫn không chịu rời khỏi tâm trí của cậu. Nó cứ thao thức hoài hoài trong trạng thái tiềm sinh của nội giới cậu suốt tuổi hoa niên.

Rồi đó, do một sự tình cờ, sau khi đọc kỹ lại Phúc Âm, phẩm thánh Jean, cậu mới biết rằng tình Bác Ái đem lại ánh sáng cho cuộc sống con người. Và lần lần cậu khám phá ra Ánh Sáng là Tình Thương và ngược lại, Tình Thương là Ánh Sáng, cái này là cái kia, một bản thể có cái tên Nhất Như vô cùng huyền nhiệm. Do đó, Khải Thụy tin tưởng vào Đức A-di-đà Phật lẫn Đức Chúa Ngôi Hai Ki-tô. Cậu yêu ánh sáng của cuộc đời và tin tưởng vào tình người dù cuộc đời có gian dối và dù tình người có đen bạc đi nữa.

Khải Tường khép rèm mi cố đợi giấc ngủ. Nhưng giấc ngủ không chịu đến. Trong cơn lơ mơ, chàng nghĩ đến khoảng đời mưu sinh lẫn các cuộc truy hoan của mình. Bởi là giáo chức, chàng không bị bắt lính, không bị đưa ra các mặt trận lớn ngoài Bắc. Chàng tà tà rong chơi suốt quãng thời gian khói lửa trên quê hương. Chàng quay mặt với các biến động của lịch sử dù mỗi ngày chàng mua hai tờ nhật báo như Ánh Sáng, Lẽ Sống để theo dõi thời cuộc. Chàng không đặt cho mình một lý tưởng nào hay một nhân sinh quan nào. Nhưng không vì thế mà tâm hồn chàng như khoảng không gian trời quang mây tạnh. Có sao chàng cảm thấy mình loay hoay, cựa quậy trong một cái lưới vô hình khó thoát ra. Có phải chăng đó là sự phiền muộn mơ hồ nhưng cũng đủ làm chàng nghĩ ngợi tới cách sống của mình? Hình như đó là một mặc cảm phạm tội. Mà chàng có làm ai tổn thương đâu? Có phạm tội ác nào đâu khi chàng ăn chơi bạt mạng, buông cô này bắt cô khác, nhận tiền và quà tặng của những cô say mê trầm lụy chàng? Nhưng khi nhìn khuôn mặt trong sáng và hạnh phúc của Khải Thụy, chàng cảm thấy mình là thứ dục quái dâm thần, cứ mù quáng sống cô đơn trần trở trong khoái lạc, không bao giờ bám víu được một niềm an ủi dài lâu. Như bị lôi cuốn bởi một nghiệp lực tai ác, đôi lúc niềm thao thức đó bỗng chỗi dậy và vuron lên cao, như một lớp sóng hùng vĩ làm chàng hãi hùng lẫn thốn động niềm trắc ẩn mơ hồ và mộng lung. Chàng nghĩ mình nên làm một cái gì khác hơn, nếu không, chàng sẽ bị trôi giạt, sẽ bị nghiền nát trước một hủy hoại siêu hình, sẽ bị tan rã bởi một cơn sụp đổ huyền bí. Nhưng vốn chỉ biết hưởng thụ, nên đã từ lâu lắm rồi chàng bạc

nhược, cầu an về mặc tinh thần đến độ thâm căn cố đế, chẳng biết làm sao thay đổi nếp sống. Thay đổi nó, chàng lọt ra khỏi môi trường quen thuộc và sẽ loay hoay ngớ ngẩn như một kẻ đần độn, đầu óc đặc sệt bóng đêm đen. Rốt cuộc, chàng đành chấp nhận nó một cách miễn cưỡng và khổ sở. Chàng cố tìm hiểu nguyên nhân sâu xa của nó. Và chàng lại bất lực, lại loay hoay cựa quậy trong cái trống rỗng mênh mông. Cho nên chàng lại tìm kiếm những cuộc giao hoan mới để lấp đầy nó. Nhưng rồi sau đó, nỗi băn khoăn lại đậm hơn, còn cào hơn. Chàng đành theo thói quen bạc nhược cố hữu, cứ buông thả mình vào đó, coi như một thách thức tiêu cực và thảm thương.

*

* *

Trong buồng riêng, Thiệu Hoa cảm thấy niềm bất ngát tràn trải khắp tâm hồn mình khi nghĩ đến vụ Tường Phụng về quê lập nghiệp. Kỷ niệm ngày thơ như cây mọc chen khít nhau, tạo nên một khoảng rừng dây đặc, che một bóng mát mênh mông khắp nội giới nàng. Nàng nghĩ đến nét mặt buồn bã của chàng khi đến chúc mừng nàng được hạnh phúc trong cuộc sống lứa đôi. Và eo ơi, hình ảnh những cánh diều vụt thời thơ ấu xa xăm vụt hiện lên bức màn đen sẫm của ký ức nàng và bay lượn thướt tha trong phút hồi tưởng của nàng.

Thiệu Hoa chợt nhớ lại khoảng thời gian sau cuộc hôn nhân đổ vỡ. Đau khổ, và hờn giận làm cho dạ dày bị lở loét. Đã vậy nàng còn bị chứng lói hông và tê nhức tứ chi. Nàng chịu trận với cơn hành hạ của thể xác và với sự u uất của tinh thần suốt nửa năm. Nhưng rồi sự ham sống chợt đến nàng khi nàng đọc những quyển Sách Hồng của bà Comtesse de Ségur và các quyển tiểu thuyết của Dely. Đó là loại sách không thuộc về nghệ thuật văn chương, chỉ cốt giúp đọc giả mua vui cũng được một vài trống canh. Nhưng trong đó, tình yêu thương và sự bao dung được tác giả khơi sáng lộng lẫy như cơn gió xua mây để bóng trăng rằm tươi sáng hiện ra. Nàng qua bên chùa Giác Thiên ở Cầu Lầu dâng hương, được sư bà viện chủ Diệu Hằng chỉ dạy pháp môn Tứ Vô Lượng Tâm để xua đuổi sân hận và để tưới tắm nội giới bởi dòng Cam Lộ thấm nhuần hạnh nguyện Từ Bi. Trước hết, nàng dùng Tâm Xả để buông bỏ những thù xưa oán cũ và cái tàn ác của người đời đã từng làm đau lòng nàng. Rồi đó nàng quán tưởng đến Tâm Từ tức là tấm lòng thương yêu vô điều kiện của nàng đối với

tất cả chúng loại chúng sinh. Kế đó, nàng dùng Tâm Bi để nghĩ tới cái ác quả mà họ phải trả sau khi tạo ác nghiệp ác nhân để nàng tìm lại sự thương xót chân thành đã từng trốn lánh vào cõi khuất lánh của tâm khảm nàng. Cứ ở mỗi một cơn quán tưởng, nàng tạo ra một giọt Cam Lộ đọng từ chỗ uyên thâm của nội giới nàng và dần dà chúng kết hợp thành từng đợt sương mát, từng dòng suối dịu lành chan hòa khắp trái tim và khắp tâm hồn nàng. Và nàng chợt khám phá ra: chất Cam Lộ đã sẵn có ở nàng. Khi nàng quán tưởng về hạnh Từ Bi tức là nàng khai phóng lần hồi dòng Cam Lộ của mình đã từng bị che lấp bởi sân hận và si mê. Nó tương ứng với nguồn Cam Lộ trong chiếc tịnh bình của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Nàng cũng chợt khám phá thêm rằng đâu phải chỉ cầu nguyện khơi khơi Đức Đại Bi Bồ Tát ấy thì được Ngài nghiêng chiếc tịnh bình để tưới dòng Cam Lộ vào thân tâm nàng? Cam Lộ ở nơi nàng chẳng những tương ứng với Cam Lộ của Đức Quán Thế Âm mà dưới ánh sáng màu nhiệm soi bản thể thì hai dòng Cam Lộ kia chỉ là Một, theo tinh thần Nhất Như của vạn pháp và vạn hữu.

Thiều Hoa khỏi bệnh và xin quy y Tam Bảo. Trước khi lành bệnh, vào một đêm nọ, nàng chiêm bao thấy mình bị trói thúc kè trong vùng biển lửa. Nhưng một trung niên mỹ phụ chợt hiện đến, tay trái cầm chiếc bình ngọc trắng, tay phải cầm nhánh dương liễu mềm mại xanh tươi. Bà nhúng nhánh dương vào bình ngọc rồi vẩy một ít nước mát vào nàng. Nàng không còn sợ hãi nữa, mắt nhìn vào bà một cách ngưỡng mộ và tin cậy. Một lớp sa mù từ nhánh dương liễu tỏa ra, lan rộng dần, che mờ cảnh vật xung quanh. Đến khi sa mù tan biến thì lửa đã tắt, dây trói buộc cũng rã tan tự bao giờ. Xung quanh nàng là rừng trồng toàn liễu và trúc: thúy liễu, nhược liễu, lệ liễu, thanh trúc, lục trúc, tử trúc, tre là ngà, tre mạnh tông...

Khi khỏi bệnh, Thiều Hoa nương theo Tâm Hỷ, sẵn sàng cầu chúc người đã từ hôn với nàng và người chồng cũ của nàng được vẫy vùng trong biển hạnh phúc bao la. Nàng giống như con phụng hoàng trong thần thoại được tái sinh từ lớp tro than của nhục thể để được thánh hóa và trở thành một loại trân cầm hay một loài thụ điều rực rỡ linh thiêng hơn, khi mờ khi tỏ trong ánh sáng kỳ ảo với muôn vàn màu sắc lộng lẫy tuyệt vời.

(còn tiếp)